



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
TỈNH PHÚ THỌ
NĂM 2025

PHÚ THỌ, THÁNG 7 NĂM 2026



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP
TỈNH PHÚ THỌ
NĂM 2025

— ◆ —

PHÚ THỌ, THÁNG 7 NĂM 2026

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 thực hiện theo Quyết định số 484/QĐ-TTg ngày 07/6/2024 của Thủ tướng Chính phủ, nhằm thu thập thông tin về: thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; nông thôn và thông tin về cư dân nông thôn. Trên cơ sở đó, phân tích xu hướng phát triển nông thôn, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và mức sống dân cư nông thôn phục vụ xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương.

Đây là cuộc Tổng điều tra có quy mô lớn, phạm vi rộng, diễn ra trùng thời điểm thực hiện chính quyền địa phương hai cấp. Song được sự quan tâm chỉ đạo của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp Trung ương, của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp và sự nỗ lực của hơn 6 nghìn Điều tra viên, Tổ trưởng điều tra đã đảm bảo thực hiện thắng lợi cuộc Tổng điều tra tại địa phương.

Để kịp thời cung cấp thông tin cơ bản về tình hình nông thôn và thực trạng sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản phục vụ công tác quản lý của các cấp và người dùng tin khác theo quy định của pháp luật, Thống kê tỉnh Phú Thọ biên soạn, phát hành ấn phẩm “Kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 tỉnh Phú Thọ” với hai phần chính như sau:

Phần I. Tổng quan tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2016-2025

Phần II. Một số chỉ tiêu chủ yếu từ kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025

Do khối lượng thông tin lớn, phạm vi rộng, thực hiện tổng hợp số liệu song song của xã mới và xã cũ (trước và sau thời điểm 01/7/2025), Thống kê tỉnh Phú Thọ rất mong nhận được ý kiến góp ý của các tổ chức và cá nhân để hoàn thiện ấn phẩm trong các lần Tổng điều tra tiếp theo.

THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	14
PHẦN I: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2016-2025.....	15
I. NÔNG THÔN PHÚ THỌ THỜI ĐIỂM 01/7/2025	16
1. Số xã, số thôn sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.....	16
2. Hộ và lao động khu vực nông thôn.....	16
3. Kết cấu hạ tầng nông thôn tại thời điểm 01/7/2025.....	19
4. Đội ngũ công chức và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã	28
II. SỰ THAY ĐỔI DIỆN MẠO NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2025	30
1. Kết cấu hạ tầng nông thôn chuyển biến rõ nét, diện mạo nông thôn ngày càng khang trang, hiện đại	30
2. Cơ cấu hộ và lao động khu vực nông thôn chuyển dịch theo hướng tích cực, nâng cao tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34
3. Làng nghề được quy hoạch theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển bền vững ..	38
4. Tổ hợp tác được cơ cấu lại, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động.....	39
5. Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn phát triển đa dạng.....	40
6. Các chương trình, chính sách của nhà nước trên địa bàn nông thôn được triển khai, thực hiện hiệu quả.....	43
7. Đời sống dân cư ở khu vực nông thôn tiếp tục được cải thiện và thu hẹp sự chênh lệch về thu nhập với khu vực thành thị	47
8. Một số hạn chế, bất cập trong phát triển nông thôn thời gian qua.....	47
III. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	50
1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được cơ cấu lại	50

2. Các địa phương tiếp tục thực hiện dồn điền đổi thửa, phát triển mô hình cánh đồng lớn theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn.....	54
3. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất.....	56
4. Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được tăng cường	57
5. Một số hạn chế, bất cập trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.....	60
PHẦN II: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025	69
PHỤ LỤC 1: PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 (TÓM TẮT).....	305
PHỤ LỤC 2: MỘT SỐ KHÁI NIỆM	308

DANH MỤC BIỂU

BIỂU 001: SỐ THÔN CỦA CÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	70
BIỂU 002: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ	72
BIỂU 003: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ	82
BIỂU 004: SỐ HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT	91
BIỂU 005: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT	96
BIỂU 006: SỐ HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT	101
BIỂU 007: CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT	106
BIỂU 008: SỐ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ.....	111
BIỂU 009: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ.....	119
BIỂU 010: XÃ CÓ ĐIỂM DỪNG ĐÓN, TRẢ KHÁCH CỦA PHƯƠNG TIỆN CÔNG CỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	127
BIỂU 011: XÃ CÓ TRƯỜNG HỌC MẦM NON, TRƯỜNG PHỔ THÔNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025.....	129
BIỂU 012: THÔN CÓ TRƯỜNG, LỚP MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ, NHÓM TRẺ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025.....	134
BIỂU 013: HỆ THỐNG NHÀ VĂN HOÁ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	138
BIỂU 014: HỆ THỐNG SÂN/KHU THỂ THAO Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	142
BIỂU 015: HỆ THỐNG THƯ VIỆN Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025.....	146
BIỂU 016: HỆ THỐNG TRUYỀN THANH Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	148
BIỂU 017: HỆ THỐNG Y TẾ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	152
BIỂU 018: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025.....	157
BIỂU 019: KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU ĐÔ THỊ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	164

BIỂU 020: XÃ CÓ LÀNG NGHỀ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025.....	169
BIỂU 021: HỆ THỐNG HỖ TRỢ SẢN XUẤT Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	171
BIỂU 022: XÃ, THÔN CÓ TỔ HỢP TÁC TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025.....	179
BIỂU 023: SỐ LƯỢNG MÁY VI TÍNH CÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025.....	183
BIỂU 024: SỐ LƯỢNG VÀ TỈ LỆ XÃ CÓ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	185
BIỂU 025: SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO GIỚI TÍNH.....	190
BIỂU 026: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO ĐỘ TUỔI.....	195
BIỂU 027: CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO ĐỘ TUỔI.....	200
BIỂU 028: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*).....	205
BIỂU 029: TỔNG SỐ XÃ, THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 PHÂN THEO 3 TỈNH TRƯỚC SÁP NHẬP(*).....	206
BIỂU 030: HỆ THỐNG ĐIỆN NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*).....	207
BIỂU 031: HỆ THỐNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*).....	208
BIỂU 032: HỆ THỐNG TRƯỜNG HỌC KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*).....	209
BIỂU 033: HỆ THỐNG TRƯỜNG MẦM NON KHU VỰC NÔNG THÔN PHÂN THEO MỨC ĐỘ XÂY DỰNG (*)	210
BIỂU 034: HỆ THỐNG TRƯỜNG TIỂU HỌC KHU VỰC NÔNG THÔN PHÂN THEO MỨC ĐỘ XÂY DỰNG (*)	211
BIỂU 035: HỆ THỐNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ KHU VỰC NÔNG THÔN PHÂN THEO MỨC ĐỘ XÂY DỰNG (*).....	212
BIỂU 036: HỆ THỐNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THÔNG TIN, THỂ THAO KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)	213
BIỂU 037: HỆ THỐNG TRẠM Y TẾ NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025(*).....	215
BIỂU 038: HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT KHU VỰC NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)	216

BIỂU 039: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)	217
BIỂU 040: SỐ HỘ NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ(*)	218
BIỂU 041: SỐ HỘ NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ	220
BIỂU 042: SỐ LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 PHÂN THEO HOẠT ĐỘNG CHÍNH 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA.....	221
BIỂU 043: SỐ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CỦA HỘ CÓ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT.....	223
BIỂU 044: SỐ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NHÓM TUỔI	224
BIỂU 045: SỐ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CỦA HỘ CÓ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT	225
BIỂU 046: LÀNG NGHỀ NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025.....	227
BIỂU 047: LÀNG NGHỀ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025.....	228
BIỂU 048: SỐ LÀNG NGHỀ CÓ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ TỶ LỆ LÀNG NGHỀ CÓ THU GOM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025.....	229
BIỂU 049: SỐ LÀNG NGHỀ CÓ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP VÀ TỶ LỆ LÀNG NGHỀ CÓ ĐIỂM THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI TẬP TRUNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025.....	230
BIỂU 050: TỶ LỆ LÀNG NGHỀ TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025 PHÂN THEO HÌNH THỨC XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN.....	231
BIỂU 051: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA LÀNG NGHỀ TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025.....	232
BIỂU 052: TỔ HỢP TÁC Ở NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)	233
BIỂU 053: TỔ HỢP TÁC Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025.....	234
BIỂU 054: TỔ HỢP TÁC NÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025	235
BIỂU 055: TỔ HỢP TÁC THỦY SẢN Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025...	236

BIỂU 056: SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025	237
BIỂU 057: TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG KHU VỰC NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*).....	238
BIỂU 058: HỆ THỐNG CHỢ NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*).....	239
BIỂU 059: SỐ XÃ VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ CHỢ TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025.....	240
BIỂU 060: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN.....	241
BIỂU 061: SỐ THÔN VÀ TỶ LỆ THÔN CÓ CHỢ TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025	242
BIỂU 062: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI/SIÊU THỊ, CỬA HÀNG TIỆN LỢI TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025.....	243
BIỂU 063: ĐIỂM/CỬA HÀNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025	244
BIỂU 064: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ ĐIỂM/CỬA HÀNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025	248
BIỂU 065: MẠNG LƯỚI KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ, THÚ Y KHU VỰC NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)	249
BIỂU 066: MẠNG LƯỚI KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ, THÚ Y KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025.....	250
BIỂU 067: SỐ XÃ VÀ TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*).....	252
BIỂU 068: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ SẢN PHẨM OCOP ĐƯỢC PHÂN HẠNG Ở NÔNG THÔN (*)	253
BIỂU 069: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ SẢN PHẨM OCOP ĐƯỢC PHÂN HẠNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025	254
BIỂU 070: SỐ HỘ NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHÀ QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*).....	256
BIỂU 071: SỐ HỘ NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHÀ NĂM 2024.....	257
BIỂU 072: SỐ LƯỢT HỘ NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ VAY VỐN ƯU ĐÃI THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*).....	258
BIỂU 073: SỐ LƯỢT HỘ NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ VAY VỐN ƯU ĐÃI THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2024	259
BIỂU 074: SỐ LƯỢT HỘ NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ DO BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI THIÊN TAI, HỎA HOẠN, DỊCH BỆNH NĂM 2024.....	260

BIỂU 075: KẾT QUẢ CÁC LỚP TẬP HUẤN ĐƯỢC XÃ TỔ CHỨC HOẶC PHỐI HỢP TỔ CHỨC NĂM 2024	261
BIỂU 076: SỐ ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN (*).....	262
BIỂU 077: SỐ ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, NGÀNH KINH TẾ	264
BIỂU 078: CƠ CẤU ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, NGÀNH KINH TẾ.....	266
BIỂU 079: SỐ ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN ĐANG SỬ DỤNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH SẢN XUẤT	268
BIỂU 080: CƠ CẤU ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN ĐANG SỬ DỤNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH SẢN XUẤT	270
BIỂU 081: SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ	272
BIỂU 082: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH ĐẤT	273
BIỂU 083: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM.....	273
BIỂU 084: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA	274
BIỂU 085: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM	274
BIỂU 086: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP	275
BIỂU 087: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN	275
BIỂU 088: ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BÌNH QUÂN MỘT HỘ CÓ SỬ DỤNG	276
BIỂU 089: ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BÌNH QUÂN 1 HỘ CÓ SỬ DỤNG	277
BIỂU 090: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ CÓ NUÔI TRÂU PHÂN THEO QUY MÔ NUÔI.....	277
BIỂU 091: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ CÓ NUÔI BÒ PHÂN THEO QUY MÔ NUÔI	278
BIỂU 092: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ CÓ NUÔI LỢN PHÂN THEO QUY MÔ NUÔI.....	278
BIỂU 093: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ CÓ NUÔI GÀ PHÂN THEO QUY MÔ NUÔI	279
BIỂU 094: LAO ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG PHÂN THEO NHÓM TUỔI	279
BIỂU 095: LAO ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO LOẠI HỘ	280
BIỂU 096: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO LOẠI HỘ	280

BIỂU 097: LAO ĐỘNG CỦA HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT	281
BIỂU 098: CƠ CẤU LAO ĐỘNG CỦA HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT	281
BIỂU 099: SỐ XÃ VÀ DIỆN TÍCH DỒN ĐIỀN ĐỔI THỬA.....	282
BIỂU 100: SỐ THỬA VÀ DIỆN TÍCH BÌNH QUÂN MỘT THỬA ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT TRỒNG LÚA	283
BIỂU 101: SỐ THỬA ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BÌNH QUÂN 1 HỘ SỬ DỤNG	284
BIỂU 102: DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BÌNH QUÂN MỘT THỬA	284
BIỂU 103: THÔNG TIN CHUNG VỀ CÁNH ĐỒNG LỚN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	285
BIỂU 104: SỐ LƯỢNG CÁNH ĐỒNG LỚN TRỒNG LÚA TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	285
BIỂU 105: MÁY MÓC THIẾT BỊ CHỦ YẾU TRONG CÁC ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	286
BIỂU 106: MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU BÌNH QUÂN 100 ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	287
BIỂU 107: SỐ LƯỢNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU CỦA CÁC ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	288
BIỂU 108: TỶ LỆ HỘ CÓ THỰC HIỆN LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ PHÂN THEO LOẠI LIÊN KẾT.....	291
BIỂU 109: TRANG TRẠI CÓ LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT PHÂN THEO LOẠI HÌNH TRANG TRẠI.....	292
BIỂU 110: TRANG TRẠI CÓ LIÊN KẾT TRONG TIÊU THỤ SẢN PHẨM PHÂN THEO LOẠI HÌNH TRANG TRẠI.....	293
BIỂU 111: SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT	294
BIỂU 112: SỐ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025	295
BIỂU 113: DIỆN TÍCH ĐẤT TRANG TRẠI PHÂN THEO LOẠI ĐẤT SỬ DỤNG.....	295
BIỂU 114: CƠ CẤU DIỆN TÍCH ĐẤT TRANG TRẠI PHÂN THEO LOẠI ĐẤT SỬ DỤNG	296
BIỂU 115: DIỆN TÍCH ĐẤT BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI.....	296

BIỂU 116: TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CỦA TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG QUA TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA 01/7/2025.....	297
BIỂU 117: GIÁ TRỊ BÁN RA CỦA TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA 01/7/2025 (*)	297
BIỂU 118: LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI TRỒNG TRỌT	298
BIỂU 119: LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI CHĂN NUÔI	298
BIỂU 120: LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI THỦY SẢN.....	299
BIỂU 121: LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI LÂM NGHIỆP	299
BIỂU 122: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ.....	300
BIỂU 123: LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ	301
BIỂU 124: LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN MỘT DOANH NGHIỆP NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ	301
BIỂU 125: SỐ HỢP TÁC XÃ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ	302
BIỂU 126: LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ	303
BIỂU 127: LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN MỘT HỢP TÁC XÃ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ	303
BIỂU 128: DIỆN TÍCH ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HỮU CƠ, GAP HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG, MÃ VÙNG TRỒNG	304

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

1. NLTS:	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
2. CNXD:	Công nghiệp, xây dựng
3. TMDV:	Thương mại, vận tải, dịch vụ khác còn lại
4. DN:	Doanh nghiệp
5. HTX:	Hợp tác xã
6. KCN, KĐT, KCX:	Khu công nghiệp, khu đô thị, khu chế xuất
7. KT-XH:	Kinh tế - xã hội
8. MTQG:	Mục tiêu Quốc gia
9. NTM:	Nông thôn mới
10. TĐTNN 2025:	Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025
11. THCS:	Trung học cơ sở
12. THPT:	Trung học phổ thông
13. HĐND:	Hội đồng nhân dân
14. UBND:	Ủy ban nhân dân
15. QLNN:	Quản lý Nhà nước

PHẦN I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN VÀ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2016-2025

I. NÔNG THÔN PHÚ THỌ THỜI ĐIỂM 01/7/2025

1. Số xã, số thôn sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp

Tại thời điểm 01/7/2025, sau khi thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức mô hình chính quyền địa phương hai cấp, tỉnh Phú Thọ có 133 xã và 4.444 thôn. So với trước thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh giảm 304 xã do sắp xếp lại các xã, thị trấn trước đây thành các xã mới có quy mô lớn hơn.

Bình quân một xã có 33,4 thôn. Số lượng thôn tại các xã có sự chênh lệch khá lớn. Các xã có số lượng thôn lớn như: xã Cẩm Khê có 70 thôn (đây là xã có số lượng thôn lớn nhất tỉnh), tiếp đến là xã Tân Lạc và xã Chân Mộng có 67 thôn, xã Thanh Sơn và xã Tu Vũ 58 thôn, xã Phù Ninh 57 thôn, các xã Lương Sơn và xã Tiên Lương có 54 thôn,... Tuy nhiên, một số xã có số lượng thôn tương đối nhỏ như: xã Tiền Phong có 14 thôn, đây là xã có số thôn ít nhất cả tỉnh, xã Mường Hoa và xã Trung Sơn có 15 thôn, tiếp đến là xã Mai Hạ và xã Ngọc Sơn có 16 thôn, xã Đức Nhân, xã Thu Cúc và xã Cao Sơn có 17 thôn.

2. Hộ và lao động khu vực nông thôn

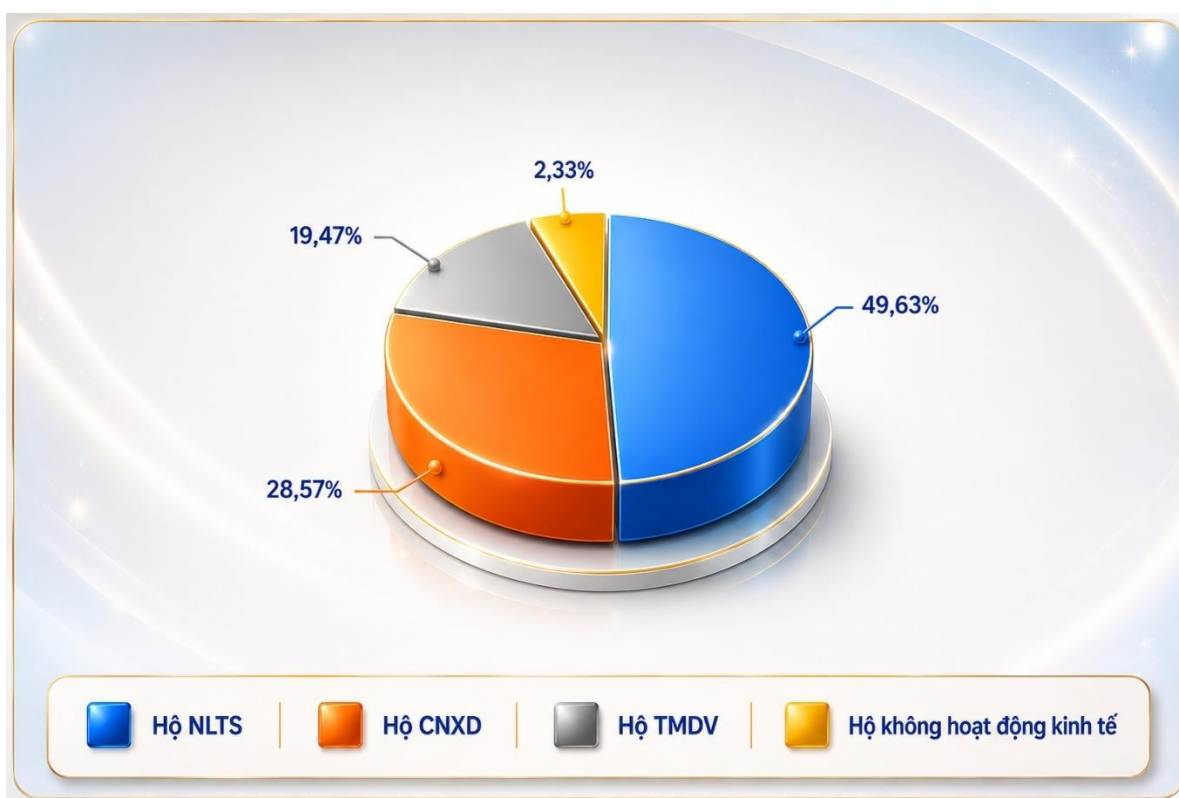
a) Hộ nông thôn

Hộ nông thôn là các hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn. Các hộ này đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế địa phương và xây dựng nông thôn mới. Theo kết quả TĐTNN 2025, cả tỉnh hiện có 695.033 hộ nông thôn, trong đó: có 337.264 hộ nông nghiệp, chiếm 48,52% tổng số hộ nông thôn; hộ lâm nghiệp 5.496 hộ, chiếm 0,79%; hộ thủy sản 2.222 hộ, chiếm 0,32% tổng số hộ nông thôn. Số hộ nông thôn có xu hướng giảm so với năm 2016 do quá trình đô thị hóa, một số địa bàn chuyển từ khu vực nông thôn sang khu vực thành thị (từ xã thành phường hoặc thị trấn). Thêm vào đó, số hộ ở khu vực thành thị tăng nhanh do nhiều lao động ở khu vực nông thôn chuyển đến khu vực thành thị làm việc và sinh sống, hộ ở khu vực nông thôn có xu hướng tăng chậm hơn... dẫn đến tỷ lệ hộ khu vực nông thôn so với tổng thể số hộ của tỉnh giảm dần. Mặt khác, việc tích tụ ruộng đất hình thành trang trại có quy mô lớn và sự phát triển của khoa học, công nghệ đã làm giảm số lượng hộ sản xuất nhỏ.

Hộ có ngành sản xuất chính công nghiệp, xây dựng chiếm 28,57% tổng số hộ nông thôn với 198.586 hộ, bao gồm: 138.576 hộ công nghiệp, chiếm 19,94% và 60.010 hộ xây dựng, chiếm 8,63%. Hộ có ngành sản xuất chính là thương mại, dịch vụ chiếm 19,47% tổng số hộ nông thôn với 135.305 hộ, bao gồm: 45.704 hộ thương mại, chiếm 6,58%; 19.698 hộ vận tải, chiếm 2,83% và 69.903 hộ dịch vụ khác, chiếm 10,06%. Hộ không hoạt động kinh tế ở khu vực nông thôn là 16.160 hộ, chiếm 2,33% tổng số hộ nông thôn.

Hình 1: Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2025

Đơn vị tính: %



Cơ cấu hộ theo ngành kinh tế không đồng đều giữa các vùng, phản ánh sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, hạ tầng kinh tế - xã hội, đặc trưng sản xuất truyền thống cũng như khả năng tiếp cận thị trường. So sánh các tỉnh cũ trước sáp nhập, khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ có tỷ lệ hộ NLTS ở mức thấp, tương ứng 39,2% tổng số hộ nông thôn, trong khi tỷ lệ này khu vực Hòa Bình 63,66%, khu vực tỉnh Phú Thọ 49,06%.

b) Lao động ở nông thôn

Tính đến ngày 01/7/2025, cả tỉnh có 1.530.023 lao động ở nông thôn, trong đó: ngành sản xuất chính NLTS với 771.860 lao động, chiếm tỷ trọng lớn nhất 50,45%; ngành CNXD 453.996 lao động, chiếm 29,67%; ngành TMDV 304.167 lao động, chiếm 19,88%.

Trong tổng số lao động sản xuất chính NLTS 771.860 người, hộ nông nghiệp có 750.940 người, chiếm 49,08%; hộ thủy sản 5.433 người, chiếm 0,36%; hộ lâm nghiệp 15.487 người, chiếm 1,01%.

Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế giữa các khu vực có sự khác biệt rõ rệt. Khu vực tỉnh Hòa Bình và tỉnh Phú Thọ cũ thể hiện rõ nét tính thuần nông khi phần lớn lao động tại hai khu vực này làm việc trong ngành NLTS (chiếm trên 61,34% và 49,61% tổng số lao động của khu vực). Ngược lại, khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ có hoạt động phi NLTS phát triển, cơ cấu lao động làm việc trong các ngành CNXD chiếm 35,43% và TMDV chiếm 22,75% tổng số lao động trong khu vực.

**Bảng 1: Cơ cấu lực lượng lao động ở nông thôn thời điểm 01/7/2025
phân theo nhóm ngành kinh tế**

	<i>Đơn vị tính: %</i>			
	Tổng số	NLTS	CNXD	TMDV
Bình quân chung	100	50,45	29,67	19,88
Khu vực Phú Thọ	100	49,61	30,36	20,03
Khu vực Vĩnh Phúc	100	41,82	35,43	22,75
Khu vực Hòa Bình	100	61,34	22,21	16,45

3. Kết cấu hạ tầng nông thôn tại thời điểm 01/7/2025

a) Mạng lưới điện nông thôn

Mạng lưới điện được phủ rộng khắp các xã và hầu hết các thôn, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nâng cao đời sống cư dân nông thôn. Tại thời điểm 01/7/2025, toàn tỉnh có 133 xã có điện, 4.444 thôn có điện, đạt 100% số xã và số thôn có điện; 100% số thôn có điện lưới quốc gia.

Bên cạnh các nguồn điện truyền thống như thủy điện và nhiệt điện, khu vực nông thôn đã từng bước phát triển đa dạng các nguồn năng lượng tái tạo như điện mặt trời, các mô hình điện sinh khối... Việc mở rộng các loại hình nguồn điện không chỉ bổ sung nguồn cung, nâng cao ổn định của hệ thống điện tại địa phương mà còn góp phần bảo vệ môi trường và giảm thiểu các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

b) Hệ thống giao thông nông thôn

Hệ thống giao thông nông thôn tiếp tục được mở rộng, nâng cấp cả về số lượng và chất lượng. Giao thông phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, phát triển dịch vụ và du lịch, thu hút đầu tư vào khu vực nông thôn, góp phần nâng cao đời sống Nhân dân, đồng thời tăng cường đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy liên kết vùng, tạo chuyển biến rõ nét trong diện mạo nông thôn.

Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 100% số xã có đường ô tô từ trụ sở UBND cấp xã đến các đơn vị hành chính cấp xã khác. Bên cạnh hệ thống đường giao thông liên xã phát triển, hệ thống giao thông đến cấp thôn cũng được quan tâm đầu tư; cả tỉnh có 98,08% số thôn có đường ô tô từ trụ sở UBND xã đến điểm dân cư của thôn.

Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, các địa phương đã quan tâm đầu tư và hỗ trợ phát triển hệ thống giao thông công cộng nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng tăng của người dân nông thôn. Việc

mở rộng mạng lưới phương tiện công cộng góp phần tăng cường kết nối cộng đồng, thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo điều kiện tiếp cận các dịch vụ thiết yếu và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 81 xã có điểm dừng đón, trả khách của phương tiện công cộng, chiếm 60,9% số xã của cả tỉnh.

c) Hệ thống trường học phổ thông và giáo dục mầm non

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã dành sự quan tâm đặc biệt đối với công tác giáo dục, nhất là tại vùng sâu, vùng xa và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Nhiều chủ trương, chính sách được ban hành và triển khai nhằm bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng, đồng thời từng bước nâng cao chất lượng giáo dục ở khu vực nông thôn.

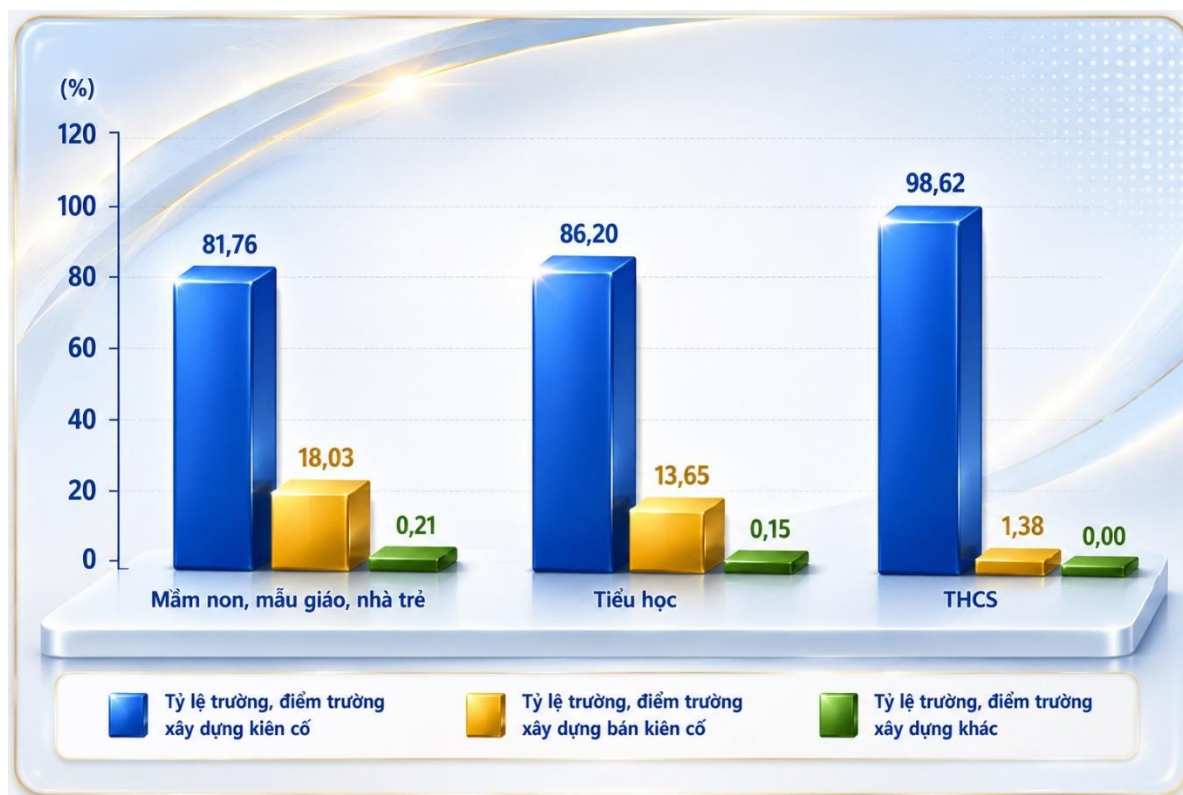
Tại thời điểm 01/7/2025, hệ thống trường tiểu học và trung học cơ sở đã phủ khắp các xã trong tỉnh; tỷ lệ xã có trường THPT là 42,85% tương ứng là 57 xã.

Hệ thống giáo dục mầm non ở khu vực nông thôn tiếp tục được mở rộng và đa dạng hóa, số cơ sở mầm non tư thục tăng, thể hiện rõ xu hướng xã hội hóa giáo dục, đáp ứng tốt hơn nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ em. Tại thời điểm 01/7/2025, 100% số xã của tỉnh Phú Thọ có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ và 21,04% số thôn có trường, lớp mẫu giáo (tương ứng là 935 thôn); số thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ là 886 thôn, chiếm 19,94% tổng số thôn.

Hầu hết các trường, điểm trường được xây dựng vững chắc, kiên cố, trong đó tỷ lệ trường kiên cố ở cấp THPT đạt 100%; THCS đạt 99,64%; tiểu học đạt 98,6%; mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ đạt 97,81%. Số trường, điểm trường xây dựng bán kiên cố chiếm tỷ lệ rất nhỏ, ở cấp THCS là 0,36%, tiểu học là 1,4% và cấp mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ là 2,19%.

Hình 2: Tỷ lệ trường, điểm trường khu vực nông thôn phân theo mức độ xây dựng tại thời điểm 01/7/2025

Đơn vị tính: %



d) Thiết chế văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc

Hệ thống thiết chế văn hóa tại các địa phương tiếp tục được củng cố và mở rộng, qua đó tạo nền tảng quan trọng cho việc xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh ở nông thôn. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được duy trì và phát triển, góp phần tăng cường khối đoàn kết cộng đồng, thúc đẩy nếp sống văn minh, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần của người dân nông thôn.

Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 129 xã có nhà văn hóa, chiếm 96,99% số xã cả tỉnh; 127 xã có sân thể thao, chiếm 95,49%; 69 xã có thư viện xã, chiếm 51,88%.

Cùng với hệ thống thiết chế văn hóa, mạng lưới bưu chính tiếp tục được mở rộng và phát huy vai trò phục vụ cộng đồng. Tại thời điểm điều tra, cả tỉnh

có 132 xã có điểm bưu điện văn hóa xã, chiếm 99,25% tổng số xã, cho thấy độ phủ rộng khắp của hệ thống bưu chính. Trong đó, 65 xã có bưu cục, chiếm 48,87% tổng số xã cả tỉnh.

Thiết chế văn hóa còn được mở rộng xuống cấp thôn. Cả tỉnh có 4.413 thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng, chiếm 99,3% tổng số thôn; 3.984 thôn có khu thể thao thôn, chiếm 89,65%; số thôn có thư viện thôn là 658 thôn, chiếm 14,81%.

Hệ thống loa truyền thanh bao phủ hầu hết địa bàn nông thôn, trở thành kênh thông tin quan trọng trong tuyên truyền, phổ biến chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và cung cấp thông tin thời sự, thời tiết, kỹ thuật, văn hóa, giải trí,... phục vụ sản xuất và đời sống Nhân dân. Tại thời điểm Tổng điều tra, cả tỉnh có 133 xã có đài truyền thanh và có hệ thống loa truyền thanh, chiếm 100% tổng số xã. Ở cấp thôn có 4.328 thôn đã được trang bị hệ thống loa truyền thanh, chiếm 97,39% tổng số thôn.

Thời gian qua, các hoạt động văn hóa, thông tin và thể thao khu vực nông thôn được người dân tích cực tham gia, góp phần hình thành nếp sống văn minh trong cộng đồng dân cư. Đến thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 3.512 thôn được công nhận danh hiệu “Thôn, tổ dân phố văn hóa”, chiếm 79,03% số thôn cả tỉnh.

d) Y tế và vệ sinh môi trường

Hệ thống trạm y tế xã tiếp tục được củng cố, phát triển tương đối đồng đều giữa các vùng, bảo đảm mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu phủ kín trên phạm vi cả tỉnh. Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 133 xã có trạm y tế, chiếm 100% tổng số xã, trong đó: 100% trạm y tế được xây dựng kiên cố và được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế. Nhân lực trạm y tế khu vực nông thôn: có 448 bác sĩ, 886 y sĩ, 341 nữ hộ sinh, 527 y tá, điều dưỡng viên, 383 dược sĩ và 39 dược tá. Bình quân 1 trạm y tế có 3,37 bác sĩ; 6,66 y sĩ; 2,56 nữ hộ sinh; 3,96 y tá, điều dưỡng viên và 2,88 dược sĩ. Bên cạnh đó, cả tỉnh có 4.420 thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản, chiếm 99,46% tổng số thôn cả tỉnh. Nhờ được tăng cường đồng bộ về cơ sở vật chất và nhân lực, chất lượng và hiệu quả hoạt động của y tế xã nâng lên rõ rệt.

Bên cạnh hệ thống trạm y tế xã, mạng lưới dịch vụ y tế và dược phẩm trên địa bàn nông thôn tiếp tục được mở rộng. Cả tỉnh có 60 xã có cơ sở khám chữa bệnh tư nhân, chiếm 45,11% tổng số xã; 100% số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y trên địa bàn, góp phần đa dạng hóa kênh cung ứng sản phẩm, dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho người dân ở khu vực nông thôn.

Hình 3: Nhân lực trạm y tế xã tại thời điểm 01/7/2025

Đơn vị tính: Người



Công tác vệ sinh môi trường ở nông thôn ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt và công tác thu gom rác thải sinh hoạt từng bước được nâng cấp, mở rộng, góp phần cải thiện chất lượng môi trường sống và sức khỏe cộng đồng, hỗ trợ các địa phương hoàn thiện tiêu chí môi trường trong Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 130 xã (chiếm 97,74% tổng số xã) và 2.051 thôn (chiếm 46,15% tổng số thôn) có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung. Tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung của tỉnh ở mức cao so với cả nước, nhưng tỷ lệ thôn trong tỉnh không có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt vẫn ở mức cao 53,85% tương ứng 2.429 số thôn.

Về hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt, có 116 số xã có thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã, chiếm 87,22%; số thôn trong cả tỉnh có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt là 2.732 thôn, chiếm 61,48%. Chủ yếu các xã vùng cao, vùng sâu của tỉnh hiện chưa có hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt.

Bên cạnh việc thu gom rác thải sinh hoạt, nhiều địa phương đã tích cực tổ chức thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, góp phần bảo vệ môi trường đất, môi trường nước và không khí tại khu vực nông thôn. Tại thời điểm Tổng điều tra, các xã có điểm thu gom tập trung loại rác thải này là 97 xã, chiếm 72,93% số xã cả tỉnh.

e) Khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn nông thôn

Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, khu vực nông thôn đã và đang có những biến đổi rõ nét. Bên cạnh hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống, sự hình thành và phát triển các khu đô thị (KĐT), khu công nghiệp (KCN) tại nông thôn trở thành xu thế tất yếu, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. Quá trình này đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, góp phần cải thiện hạ tầng kinh tế - xã hội tại các địa bàn lân cận.

Theo kết quả TĐTNN 2025, ở khu vực nông thôn có 33 xã có KCN, chiếm 24,81% số xã cả tỉnh; 14 xã có KĐT, chiếm tỷ lệ 10,52% tổng số xã toàn tỉnh.

Có thể nhận thấy sự tập trung các KCN và KĐT tại những khu vực có điều kiện thuận lợi về giao thông, cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận thị trường, phản ánh điều kiện hạ tầng kỹ thuật phát triển, chính sách thu hút đầu tư hiệu quả, đồng thời đây cũng là khu vực thu hút số lượng lớn lao động từ các vùng khác đến làm việc. Ở Phú Thọ, việc phân bố KCN, KĐT chưa đồng đều giữa các địa phương. Nguyên nhân chủ yếu do điều kiện địa hình, giao thông và kết cấu hạ tầng còn hạn chế, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư, phát triển các khu vực chức năng.

g) Làng nghề khu vực nông thôn

Làng nghề khu vực nông thôn giữ vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đồng

thời góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Tính đến thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 54 xã có làng nghề, chiếm 40,6% tổng số xã, trong đó: số thôn có làng nghề cả tỉnh 163 thôn, chiếm 3,67% tổng số thôn. Số làng nghề của cả tỉnh 93 làng nghề với số cơ sở sản xuất của làng nghề là 6.143 cơ sở (hộ, HTX, doanh nghiệp).

h) Hệ thống hỗ trợ kinh tế ở nông thôn

Mạng lưới ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, hệ thống chợ truyền thống, điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư và nguyên liệu cho sản xuất, cơ sở thu mua sản phẩm NLTS, cùng với các tổ chức hỗ trợ tại khu vực nông thôn tiếp tục giữ vai trò quan trọng hỗ trợ người dân trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận dịch vụ.

Tại thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn có 36 xã có ngân hàng, chiếm 27,07%; số xã có chi nhánh ngân hàng 68 xã, chiếm 51,13%; số xã có quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động là 55 xã, chiếm 41,33% tổng số xã.

Hình 4: Mạng lưới ngân hàng khu vực nông thôn tại thời điểm 01/7/2025

Đơn vị tính: Xã



Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 130 xã có chợ, chiếm 97,74% số xã của cả tỉnh; 125 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống, vật tư và nguyên liệu cho sản xuất, hoặc thu mua sản phẩm NLTS, chiếm 93,98%; 49 xã có tổ hợp tác đang hoạt động, chiếm 36,84% với 125 thôn có tổ hợp tác đang hoạt động, chiếm 2,81% tổng số thôn.

Cùng với đó, hệ thống dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp tiếp tục được củng cố. Năm 2025, cả tỉnh có 131 xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư, thú y, chiếm 98,5% tổng số xã và 131 xã có cán bộ thú y, chiếm 98,5% tổng số xã. Tại cấp thôn, có 2.116 thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư nghiệp (chiếm 47,61%) và 782 thôn có cộng tác viên thú y (chiếm 17,6%). Ngoài ra, số xã có người hành nghề thú y tư nhân là 119 xã, chiếm 89,47% tổng số xã, góp phần bổ sung nguồn lực cho công tác chăm sóc và phòng, chống dịch bệnh trong chăn nuôi.

Chính sách an sinh xã hội trên địa bàn nông thôn

Chính sách an sinh xã hội ở khu vực nông thôn tiếp tục được quan tâm và triển khai đồng bộ, hướng tới mục tiêu bảo đảm đời sống, hỗ trợ sinh kế và nâng cao năng lực tự chủ cho người dân. Các chương trình hỗ trợ có nhiều chuyển biến tích cực về quy mô, phương thức triển khai và hiệu quả thực tế, góp phần giảm nghèo bền vững và nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân nông thôn.

Hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở

Việc hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở cho các hộ khó khăn tại khu vực nông thôn tiếp tục được Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo thực hiện. Đây là nhiệm vụ quan trọng nhằm bảo đảm an sinh xã hội và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Thời gian qua nhiều chương trình và chính sách hỗ trợ nhà ở đã được triển khai đồng bộ, giúp các hộ nghèo, cận nghèo và các nhóm đối tượng yếu thế cải thiện điều kiện sống, xây dựng nhà ở kiên cố, an toàn.

Năm 2024, trên địa bàn nông thôn cả tỉnh có 4.141 hộ được hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà, chiếm 0,61% số hộ nông thôn, trong đó: xã Tân Pheo có

số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà cao nhất là 213 hộ, chiếm 9,15% số hộ nông thôn của xã, tiếp đến là xã Đức Nhân 176 hộ, chiếm 9,93%, xã Quy Đức 176 hộ, chiếm 7,66% số hộ nông thôn của xã,... Kết quả này phản ánh nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong công tác xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở vùng núi cao, nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn.

Hỗ trợ nông dân vay vốn ưu đãi

Chính sách tín dụng ưu đãi tiếp tục là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp và sinh kế bền vững. Năm 2024, cả tỉnh có hơn 64.708 hộ nông thôn được vay vốn ưu đãi, chiếm 9,54% số hộ nông thôn. Xã Thu Cúc có tỷ lệ hộ vay vốn cao nhất (chiếm 48,38% tổng số hộ nông thôn trong xã), tiếp theo là xã Thượng Long (chiếm 38,23%) và xã Vĩnh Chân (chiếm 35,72%). Đây là các xã có tỷ lệ hộ vay vốn cao nhất trong tỉnh, nhu cầu vay vốn cao phục vụ đầu tư sản xuất, chuyển đổi sinh kế của người nông dân.

Hỗ trợ nông dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh

Các chương trình hỗ trợ nông dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn và dịch bệnh được triển khai theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng vùng, vừa giúp khắc phục thiệt hại trước mắt, vừa tăng cường khả năng ứng phó và phòng ngừa rủi ro trong dài hạn. Năm 2024 số hộ được nhận hỗ trợ của cả tỉnh do ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh là 73.852 hộ, chiếm 10,89% số hộ nông thôn. Một số địa phương có tỷ lệ hộ được hỗ trợ lớn¹ như: xã Hiền Lương 76,23%; xã Đan Thượng 64,62%; xã Hạ Hòa 45,87%; xã Văn Lang 40,84%; xã Đoan Hùng 39,06%; xã Hiền Quan 37,52%; xã Thọ Văn 37,19%... Các chương trình hỗ trợ của Ngân hàng Chính sách xã hội và Hội Nông dân Việt Nam tiếp tục phát huy vai trò chủ lực, giúp hàng nghìn hộ nông dân mở rộng sản xuất, đầu tư máy móc, phát triển cây trồng, vật nuôi phù hợp.

¹ Tỷ lệ các hộ nhận được hỗ trợ lớn chủ yếu thiệt hại bởi bão Yagi

4. Đội ngũ công chức và điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã

a) Cán bộ, công chức chính quyền cấp xã

Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có hơn 9.863 cán bộ, công chức xã, trong đó 3.701 cán bộ, công chức xã là nữ, chiếm 37,52%; cả tỉnh có 9.285 đại biểu HĐND xã, trong đó nữ là 2.522 đại biểu, chiếm 27,16%; số người tham gia cấp ủy đảng là 3.429 người, trong đó nữ là 824 người, chiếm 24,03%.

Khoảng cách giới trong bộ máy tổ chức hành chính cấp xã tiếp tục xu hướng thu hẹp. Tỷ lệ nữ giới tham gia đảm nhiệm các vị trí trong HĐND và cấp ủy đảng ngày càng tăng, dù vẫn thấp hơn so với nam giới nhưng đã phản ánh những chuyển biến tích cực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới tại cấp cơ sở. Hầu hết cán bộ, công chức cấp xã, nhất là cán bộ chủ chốt có trình độ chuyên môn kỹ thuật, lý luận chính trị và kiến thức quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu, tiêu chuẩn vị trí công tác. Những yếu tố này là nền tảng quan trọng để đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã hoàn thành tốt nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Theo trình độ chuyên môn kỹ thuật: Trong số 737 cán bộ chủ chốt xã của cả tỉnh, có 547 người có trình độ trên đại học (chiếm 74,22%); 190 người có trình độ đại học (chiếm 25,78%).

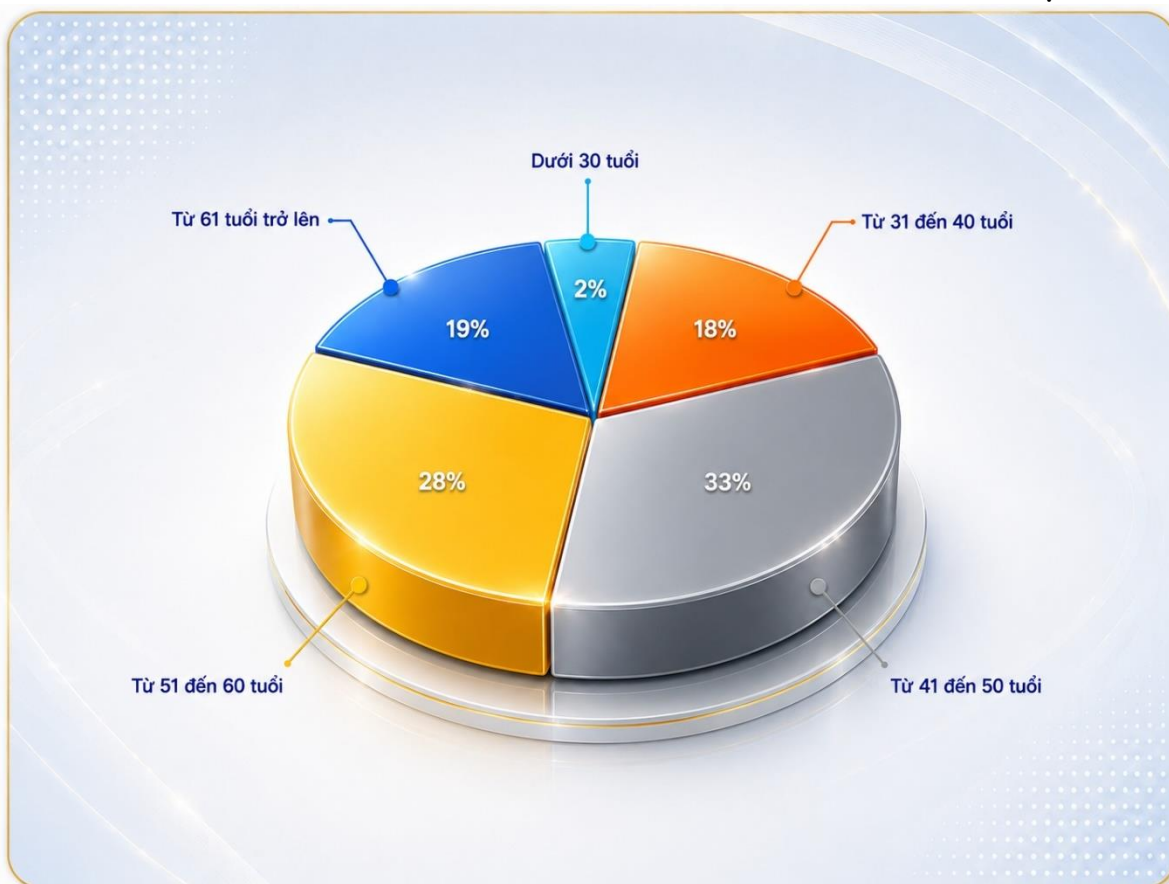
Về trình độ lý luận chính trị: Trong 737 cán bộ chủ chốt xã, 650 người có trình độ cao cấp lý luận chính trị (chiếm 88,2%); 87 người có trình độ trung cấp chính trị (chiếm 11,8%).

Đối với trình độ quản lý Nhà nước (QLNN): Trong 737 cán bộ chủ chốt xã, 60 người có trình độ QLNN ngạch chuyên viên cao cấp và tương đương (chiếm 8,14%); 526 có trình độ QLNN ngạch chuyên viên chính và tương đương (chiếm 71,37%); 151 người có trình độ QLNN ngạch chuyên viên và tương đương (chiếm 20,40%).

Bên cạnh lực lượng công chức cấp xã với vai trò nòng cốt trong công tác quản lý Nhà nước tại cơ sở, đội ngũ trưởng thôn tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng trong việc triển khai thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến từng hộ dân, đồng thời duy trì sự gắn kết trong cộng đồng dân cư. Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 4.444 trưởng thôn, trong đó 704 trưởng thôn là nữ, chiếm 15,84%.

Hình 5: Cơ cấu trưởng thôn tại thời điểm 01/7/2025 phân theo độ tuổi

Đơn vị tính: %



b) Điều kiện làm việc của chính quyền cấp xã

Cơ sở vật chất của chính quyền cấp xã khá kiên cố, khang trang, cùng với trang thiết bị làm việc được trang bị đầy đủ đã tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức xã triển khai thực hiện nhiệm vụ. Tính đến 01/7/2025, 100% xã của tỉnh có trụ sở làm việc của Đảng ủy, HĐND, UBND xã được xây dựng kiên cố, bán kiên cố. Số lượng máy vi tính sử dụng tại trụ sở UBND xã nhìn chung đảm bảo đủ để cán bộ, công chức xã thực hiện nhiệm vụ.

Tại thời điểm 01/7/2025, tổng số máy vi tính của các xã trong tỉnh là 9.519 máy, số máy bình quân 1 xã là 71,57 máy vi tính. Việc ứng dụng công nghệ thông tin được UBND các xã quan tâm thực hiện, 81 xã có Trang thông tin điện tử, chiếm 60,9% tổng số xã. Tỷ lệ UBND xã sử dụng hệ thống quản lý văn bản điện tử là 133 xã, đạt 100%.

II. SỰ THAY ĐỔI DIỆN MẠO NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2016 - 2025²

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn chuyển biến rõ nét, diện mạo nông thôn ngày càng khang trang, hiện đại

Trong giai đoạn 2016 - 2025, các cấp, các ngành từ trung ương đến địa phương triển khai đồng bộ, hiệu quả nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Nhờ đó, kết cấu hạ tầng nông thôn có bước chuyển biến rõ nét, góp phần thay đổi diện mạo nông thôn theo hướng ngày càng khang trang, hiện đại. Việc thực hiện mạnh mẽ chủ trương xã hội hóa, tạo điều kiện huy động đa dạng các nguồn lực cho xây dựng kết cấu hạ tầng. Đến nay, hầu hết các hạ tầng thiết yếu như hệ thống điện, giao thông, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa, bảo vệ môi trường ở xã, thôn đều được tăng cường đáng kể, ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

a) Mạng lưới điện nông thôn được mở rộng và tối ưu hóa, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho hộ dân cư

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước và chính quyền địa phương tập trung chỉ đạo và bố trí nguồn lực đầu tư mở rộng, nâng cấp và củng cố hệ thống điện nông thôn. Nhờ đó, mạng lưới cung cấp điện mở rộng tới hầu hết các thôn, bản, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân.

Trong giai đoạn 10 năm qua, cơ sở hạ tầng điện, đặc biệt là lưới điện quốc gia, tiếp tục được đầu tư, mở rộng tại các khu vực vùng sâu, vùng xa. Đến năm 2025, 100% số xã của 3 tỉnh có điện lưới quốc gia. Hệ thống lưới điện quốc gia đã bao phủ 100% số thôn, tỷ lệ thôn có điện lưới quốc gia tăng 0,46 điểm phần trăm so với năm 2016 (tỷ lệ này năm 2016 là 99,54%).

² Từ ngày 01/7/2025 quy mô xã mới được mở rộng, bao gồm cả một số khu vực trước đây thuộc các thị trấn. Do đó, để phản ánh sự thay đổi bức tranh nông thôn sau 10 năm (2016 - 2025), báo cáo sử dụng thông tin, số liệu thu thập theo đơn vị hành chính cũ (xã tại thời điểm trước tháng 7/2025) nhằm đảm bảo tính thống nhất về phạm vi so sánh, đánh giá. Khu vực nông thôn ở phần báo cáo này gồm các xã thuộc 3 tỉnh Hòa Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc cũ (trước 01/7/2025).

b) Hệ thống giao thông nông thôn được mở rộng, nâng cấp, bảo đảm lưu thông an toàn và hiệu quả

Tính đến tháng 6/2025³, 100% số xã có đường ô tô kết nối UBND xã với UBND huyện, tăng 0,18 điểm phần trăm so với năm 2016. Hệ thống đường nối các thôn đến trụ sở UBND xã cũng được mở rộng, năm 2025 tỷ lệ thôn có đường ô tô kết nối với UBND xã đạt 99,78%, tăng 0,97 điểm phần trăm so với năm 2016.

Chất lượng và quy mô đường giao thông nông thôn được cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ xã có đường trục xã được nhựa hóa (đạt từ 75% trở lên) chiếm 41,56% tổng số xã. Bên cạnh đó, hệ thống đèn chiếu sáng trên các tuyến đường trục xã, trục thôn và ngõ xóm cũng được tăng cường, góp phần bảo đảm an toàn, thuận tiện cho người dân.

c) Hệ thống trường học tiếp tục được nâng cấp, củng cố, bảo đảm trẻ em tiếp cận giáo dục ổn định và chất lượng hơn

Chính sách quốc gia về giáo dục ngày càng hướng tới giáo dục toàn diện, trong đó chú trọng đến vùng nông thôn, miền núi và khu vực đồng bào dân tộc thiểu số. Đến năm 2025, 100% số xã có trường tiểu học; tỷ lệ xã có trường, điểm trường THCS ở khu vực nông thôn đạt 98,74% (năm 2016 là 93,47%). Cùng với sự phát triển của hệ thống trường phổ thông tại cấp xã, các trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ phát triển mạnh với 100% số xã trong cả tỉnh có trường mẫu giáo, mầm non.

Chất lượng trường học ở nông thôn ngày càng được quan tâm đầu tư, thể hiện qua việc gia tăng tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố. Điều này cho thấy sự cải thiện đáng kể về cơ sở vật chất, điều kiện dạy và học ở khu vực nông thôn, góp phần thu hẹp khoảng cách về cơ sở vật chất giáo dục giữa nông thôn và thành thị. Năm 2025, tỷ lệ trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ được xây dựng kiên cố là 97,50%, tăng 16,89 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ trường tiểu học được xây dựng kiên cố là 98,53%, tăng 8,27 điểm phần trăm; tỷ lệ trường trung học cơ sở được xây dựng kiên cố đạt 99,61%, tăng 5,29 điểm phần trăm.

³ Trước thời điểm sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

Thành tựu nổi bật nhất của hệ thống hạ tầng giáo dục khu vực nông thôn trong 10 năm qua là sự gia tăng mạnh mẽ số trường học được công nhận đạt Chuẩn quốc gia. Tỷ lệ trường mầm non đạt Chuẩn quốc gia là 64,07% năm 2025; tiểu học 78,54%; trung học cơ sở là 80,61%; trung học phổ thông là 75,00%. Sự cải thiện này phản ánh hiệu quả từ sự đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, chuẩn hóa đội ngũ và đổi mới công tác quản lý giáo dục ở khu vực nông thôn, qua đó góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo nền tảng cho phát triển bền vững.

d) Hạ tầng văn hóa, thể thao và thông tin liên lạc phát triển, phản ánh sự đầu tư đồng bộ trong xây dựng nông thôn mới

Hạ tầng văn hóa và thông tin liên lạc phát triển, đời sống tinh thần của người dân ở khu vực nông thôn ngày càng nâng cao. Mạng lưới nhà văn hóa, thư viện và các công trình phục vụ sinh hoạt cộng đồng được phát triển cả ở cấp xã và thôn. Năm 2025, 91,69% số xã có nhà văn hóa, tăng 33,07 điểm phần trăm so với năm 2016; 99,25% số xã có điểm bưu điện văn hóa; 30,98% xã có thư viện, tăng 3,58 điểm phần trăm. Ở cấp thôn, 99,51% số thôn có nhà văn hóa thôn hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng, tăng 7,45 điểm phần trăm; 15,58% số thôn có thư viện thôn, tăng 13,96 điểm phần trăm so với năm 2016.

Cùng với phát triển thiết chế văn hóa, cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể dục, thể thao quần chúng tiếp tục được quan tâm đầu tư. Đến năm 2025, có 80,6% số xã đã xây dựng sân thể thao xã, tăng 14,9 điểm phần trăm so với năm 2016. Theo kết quả Tổng điều tra, tỷ lệ thôn có khu thể thao thôn đạt 90,55%, tăng 23,28 điểm phần trăm so với năm 2016, cho thấy sự cải thiện đáng kể về điều kiện phục vụ rèn luyện thể chất tại cộng đồng dân cư nông thôn.

Hệ thống truyền thanh cơ sở được hiện đại hóa, phủ sóng đến hầu hết các thôn, xóm; mạng viễn thông và internet ngày càng phổ biến, giúp người dân dễ dàng tiếp cận thông tin, dịch vụ công và tham gia các hoạt động học tập, giải trí trực tuyến. Nhờ đó, đời sống tinh thần người dân ở khu vực nông thôn có nhiều khởi sắc, hình thành cộng đồng dân cư văn minh, năng động và gắn kết hơn.

Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh tăng từ 84,21% năm 2016 lên 100% năm 2025. Nhiều thôn đã hoàn thiện việc lắp đặt hệ thống loa truyền thanh thôn, tỷ lệ thôn có hệ thống loa truyền thanh tăng từ 73,14% năm 2016 lên 97,93% năm 2025. Đặc biệt ở các xã miền núi, vùng cao, điều kiện địa bàn rộng, dân cư phân tán và nguồn lực còn hạn chế nhưng vẫn đạt mức tăng rõ rệt về kết nối hệ thống loa truyền thanh thôn với hệ thống loa truyền thanh xã.

đ) Hệ thống cơ sở y tế nông thôn được củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ

Năm 2025, 100% số xã có trạm y tế xã. Chất lượng cơ sở vật chất trạm y tế được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã đạt 90,18%, tăng mạnh so với mức 39,2% năm 2016. Cùng với đó, 100% số xã có trạm y tế được xây dựng kiên cố, phản ánh kết quả đầu tư nâng cấp hệ thống y tế cơ sở trong thời gian qua. Tỷ lệ xã có trạm y tế xây dựng bán kiên cố tiếp tục giảm qua 10 năm trên phạm vi cả tỉnh, đến năm 2025 toàn tỉnh không có trạm y tế xây dựng bán kiên cố.

Bên cạnh trạm y tế xã, mạng lưới cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn nông thôn tiếp tục được duy trì. Đến năm 2025, số xã có cơ sở khám chữa bệnh là bệnh viện là 10 xã chiếm 7,52%; số xã có trung tâm y tế khu vực là 26 xã, chiếm 19,55%; phòng khám đa khoa là 49 xã, chiếm 36,84%; phòng khám chữa bệnh đông y là 25 xã, chiếm 18,8%. Năm 2025, tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây tăng từ 80,4% năm 2016 lên 99,75% năm 2025, trong đó: Tỷ lệ xã có cơ sở kinh doanh tân dược đạt Tiêu chuẩn nhà thuốc thực hành tốt (GPP) là 93,23%; tỷ lệ thôn có cơ sở kinh doanh thuốc tây y đạt GPP là 31,82%.

Tỷ lệ thôn có nhân viên y tế hoặc cô đỡ thôn đạt 100% (năm 2016 là 99,37%) do mạng lưới y tế cơ sở đã được củng cố và mở rộng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe ngày càng phát triển, người dân có xu hướng khám, chữa bệnh và sinh con tại các cơ sở y tế thay vì tại nhà. Ngoài ra, lực lượng bà đỡ truyền thống giảm dần do tuổi cao và khó khăn về kinh phí hỗ trợ.

e) Công tác bảo vệ môi trường được cải thiện. Hệ thống thoát nước thải sinh hoạt được mở rộng và tăng cường đến cấp thôn, công tác thu gom rác thải sinh hoạt được chú trọng, góp phần nâng cao chất lượng sống và cảnh quan nông thôn

Năm 2025, tỷ lệ xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung là 45,34%, tăng 11,4 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ thôn có hệ thống thoát nước thải chung là 41,66% tăng 16,72 điểm phần trăm. Hình thức thoát nước thải sinh hoạt tại thôn có sự thay đổi theo hướng cải thiện vệ sinh môi trường.

Hoạt động thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn nông thôn ngày càng được quan tâm, góp phần giảm thiểu đáng kể tình trạng ô nhiễm môi trường. Nhiều địa phương tổ chức lực lượng thu gom chuyên trách hoặc hợp đồng dịch vụ môi trường tại xã, thôn. Nhờ đó, tỷ lệ xã được thu gom rác thải sinh hoạt tăng từ 48,46% năm 2016 lên 69,27% năm 2025; tỷ lệ thôn được thu gom rác thải tăng từ 38,77% năm 2016 lên 57,14% năm 2025. Khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ có tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt cao nhất, năm 2025 đạt 98,86% số xã và 97,49% số thôn (năm 2016 tương ứng 96,43% và 90,73%). Các khu vực còn lại đều ghi nhận mức cải thiện rõ rệt so với năm 2016; khu vực tỉnh Phú Thọ cũ đạt 68,33% số xã và 56,2% số thôn (năm 2016: 37,1% và 27,66%); khu vực tỉnh Hòa Bình cũ đạt 50,39% số xã và 30,46% số thôn (năm 2016: 35,08% và 22,89%).

2. Cơ cấu hộ và lao động khu vực nông thôn chuyển dịch theo hướng tích cực, nâng cao tỷ trọng ngành nghề phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Chuyển dịch hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản sang hộ phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

Thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn có 678.047 hộ tham gia sản xuất NLTS, bao gồm 231.985 hộ có ngành sản xuất chính NLTS và 363.596 hộ CNXD, TMDV nhưng có hoạt động sản xuất NLTS. Sau 10 năm, cơ cấu hộ khu vực nông thôn có sự chuyển dịch đáng kể từ hộ NLTS sang hộ phi NLTS. Tỷ

trọng hộ NLTS giảm từ 49,55% năm 2016 xuống 34,21% năm 2025, trong khi tỷ trọng hộ phi NLTS tăng từ 43,25% năm 2016 lên 53,62% năm 2025; hộ khác (hộ không hoạt động kinh tế) từ 7,2% năm 2016 lên 12,16% năm 2025.

Hầu hết các ngành phi NLTS có tỷ trọng hộ tăng so với năm 2016: Ngành CNXD có 197.048 hộ, chiếm 29,06% tổng số hộ nông thôn (năm 2016 chiếm 18,64%), trong đó tỷ lệ hộ CN 20,27% (năm 2016 chiếm 11,92%); các ngành TMDV có 132.606 hộ, chiếm 19,56% (năm 2016 chiếm 17,02%).

Tỷ lệ hộ phi NLTS gia tăng thời gian qua tiếp tục cho thấy xu hướng chuyển đổi sinh kế tại khu vực nông thôn. Các hộ gia đình ngày càng tham gia nhiều hơn trong các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, qua đó góp phần đa dạng hóa cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập và thúc đẩy quá trình chuyển dịch kinh tế nông thôn theo hướng tích cực.

Xu hướng dịch chuyển cơ cấu hộ nông thôn tại các vùng diễn ra không đồng đều do sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, trình độ phát triển kinh tế và mức độ đô thị hóa. Năm 2025, cơ cấu hộ NLTS giảm mạnh nhất ở khu vực tỉnh Hòa Bình cũ, tương ứng giảm 14,8 điểm phần trăm so với năm 2016, đồng thời cơ cấu hộ CNXD cũng tăng mạnh nhất tương ứng tăng 13,84 điểm phần trăm. Cơ cấu hộ TMDV tăng mạnh nhất ở khu vực tỉnh Phú Thọ cũ với mức tăng tương ứng 3,71 điểm phần trăm.

Bảng 2: Cơ cấu hộ nông thôn giai đoạn 2016-2025 thời điểm 01/7/2025*Đơn vị tính: %*

	Năm 2016				Năm 2025				Tăng/giảm điểm phần trăm			
	NL TS	CN XD	TM DV	Hộ khác	NL TS	CN XD	TM DV	Hộ khác	NL TS	CN XD	TM DV	Hộ khác
Bình quân chung	58,8	18,64	17,02	5,54	48,63	29,06	19,56	2,76	-10,17	10,42	2,54	-2,78
Khu vực Phú Thọ	60,28	17,33	15,88	6,51	47,72	29,67		3,02	-12,56	12,34	3,71	-3,49
Khu vực Vĩnh Phúc	41,05	29,99	21,79	7,17	37,79	35,03	23,19	3,99	-3,26	5,04	1,4	-3,18
Khu vực Hòa Bình	78,3	6,81	13,14	1,75	63,5	20,65	15,1	0,74	-14,8	13,84	1,96	-1,01

b) Cơ cấu hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên

Cùng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu hộ theo ngành kinh tế, cơ cấu hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành phi NLTS tăng lên, đồng thời số hộ có nguồn thu nhập chủ yếu từ các ngành NLTS giảm dần.

Năm 2025, cả 3 tỉnh có 446.062 hộ có thu nhập lớn nhất từ các ngành phi NLTS⁴, chiếm 65,79% tổng số hộ nông thôn (tăng 15,34 điểm phần trăm so với năm 2016); 231.985 hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành NLTS, chiếm 34,21% (giảm 15,34 điểm phần trăm so với năm 2016). Cơ cấu hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành NLTS giảm ở tất cả các vùng trong cả tỉnh.

⁴ Thu nhập lớn nhất từ ngành CNXD, TMDV và nguồn khác.

Bảng 3: Cơ cấu hộ nông thôn thời điểm 01/7/2025 theo nguồn thu nhập lớn nhất giai đoạn 2016-2025

Đơn vị tính: %

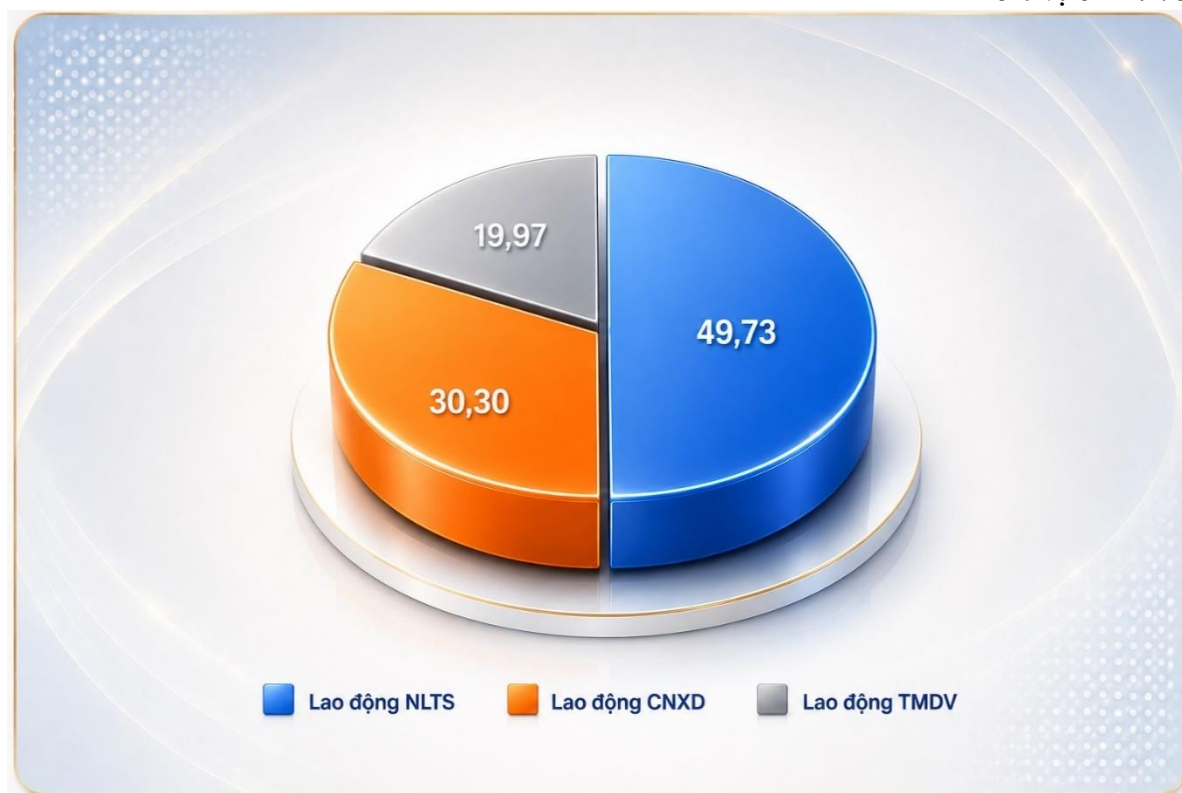
	Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất năm 2016 từ hoạt động:				Hộ có nguồn thu nhập lớn nhất năm 2025 từ hoạt động:			
	NLTS	CNXD	TMDV	Nguồn khác	NLTS	CNXD	TMDV	Nguồn khác
Bình quân chung	49,55	24,11	19,14	7,20	34,21	33,65	19,97	12,16
Khu vực Phú Thọ	45,22	26,12	19,23	9,43	32,69	33,84	19,18	14,29
Khu vực Vĩnh Phúc	32,73	35,08	23,84	8,35	24,97	39,01	24,3	11,72
Khu vực Hòa Bình	78,30	6,81	13,14	1,75	48,34	26,8	16,29	8,58

c) Chuyển dịch lao động sang các ngành phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Thời điểm 01/7/2025, khu vực nông thôn cả tỉnh có 1.483.987 lao động, tăng 85.679 người (tăng 6,13%) so với năm 2016, trong đó: Lao động NLTS 737.951 người, giảm 92.357 người (giảm 11,12%), cơ cấu lao động NLTS giảm từ 59,38% năm 2016 xuống 49,73% năm 2025 (giảm 9,65 điểm phần trăm); lao động phi NLTS 746.036 lao động, tăng 178.036 người (tăng 31,34%), cơ cấu lao động phi NLTS tăng từ 40,62% năm 2016 lên 50,27% năm 2025, trong đó lao động CNXD 449.654 người, chiếm 30,3% (tăng 6,73 điểm phần trăm) và lao động TMDV 296.382 người, chiếm 19,97% (tăng 2,92 điểm phần trăm).

Hình 6: Cơ cấu lao động khu vực nông thôn thời điểm 01/7/2025

Đơn vị tính: %



Cơ cấu lao động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tại nông thôn năm 2025 có sự khác biệt giữa 3 khu vực (tỉnh cũ), trong đó: tỉnh Phú Thọ chiếm 48,51%, tỉnh Hòa Bình chiếm 61,39%, tỉnh Vĩnh Phúc chiếm tỷ lệ 40,72% tổng số lao động trong khu vực nông thôn.

3. Làng nghề được quy hoạch theo hướng sản xuất hàng hóa, phát triển bền vững

Làng nghề khu vực nông thôn giữ vai trò quan trọng trong xây dựng nông thôn mới và thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn, đồng thời góp phần bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, tạo việc làm, thu nhập và sinh kế bền vững cho người dân. Trong giai đoạn 2016 - 2025 làng nghề được rà soát, quy hoạch lại theo hướng sản xuất quy mô lớn, sản xuất hàng hóa ngày càng đa dạng, phù hợp lợi thế của địa phương và nhu cầu thị trường.

Tính đến tháng 6/2025⁵, cả 3 tỉnh có 90 làng nghề với gần 10.346 cơ sở sản xuất, tăng 14 làng nghề (tương ứng tăng 18,42%) và giảm 10.524 cơ sở sản xuất (giảm 49,57%) so với năm 2016. Số xã có làng nghề năm 2025 là 71 làng nghề, chiếm 17,88% tổng số xã, tăng 5,54 điểm phần trăm; số thôn có làng nghề là 152 thôn, chiếm 3,74% tổng số thôn, giảm 1,14 điểm phần trăm so năm 2016. Số lượng cơ sở sản xuất tại các làng nghề giảm mạnh phản ánh kết quả công tác quy hoạch làng nghề theo hướng sản xuất hàng hóa, tăng cường sự liên kết trong sản xuất và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Làng nghề chủ yếu tập trung ở các địa phương khu vực tỉnh Phú Thọ cũ là vùng có số lượng làng nghề lớn nhất với 63 làng nghề, chiếm 70% số làng nghề; khu vực tỉnh Hòa Bình cũ có 11 làng nghề, chiếm 12,22%; khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ có 16 làng nghề, chiếm 17,78%.

Số lượng làng nghề tăng, tương ứng tỷ lệ làng nghề được công nhận và làng nghề truyền thống tăng lên. Số làng nghề được công nhận đến năm 2025 là 90 làng nghề, tương ứng 100%, so năm 2016 tăng 3,95%. Số làng nghề truyền thống tăng từ 51 làng nghề năm 2016 lên 72 làng nghề năm 2025. Điều này thể hiện sự quan tâm của chính quyền địa phương đối với việc phát triển làng nghề. Đồng thời cho thấy các làng nghề đã đáp ứng tốt hơn các tiêu chí về tổ chức sản xuất, chấp hành các quy định của nhà nước về môi trường.

4. Tổ hợp tác được cơ cấu lại, củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động

Tính đến thời điểm cuối tháng 6/2025, cả 3 tỉnh có 110 tổ hợp tác hoạt động tại xã (chiếm 18,14% tổng số xã, tương ứng 72 xã có tổ hợp tác) và 117 thôn có tổ hợp tác đang hoạt động (chiếm 2,88% tổng số thôn cả tỉnh), trong đó: có 85 tổ hợp tác nông nghiệp tại 57 xã (chiếm 14,36% tổng số xã); cả tỉnh không có tổ hợp tác lâm nghiệp; 5 tổ hợp tác thủy sản tại 5 xã (chiếm 1,26%); 19 tổ hợp tác khác tại 18 xã (chiếm 4,53% tổng số xã).

⁵ Làng nghề trên phạm vi xã cũ trước khi sáp nhập.

Tổ hợp tác nông nghiệp vẫn chiếm chủ yếu (năm 2025 tổng số tổ hợp tác nông nghiệp là 85 tổ, chiếm 77,27% tổng số tổ hợp tác), trong đó: khu vực tỉnh Phú Thọ cũ có số lượng lớn nhất với 46 tổ, chiếm 54,12% số tổ hợp tác nông nghiệp cả tỉnh Phú Thọ mới; tiếp đến là khu vực tỉnh Hòa Bình cũ có số lượng tổ hợp tác nông nghiệp là 33 tổ, chiếm 38,82% và cuối cùng là khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ có số tổ hợp tác nông nghiệp là 6 tổ, chiếm 7,06%.

Theo kết quả Tổng điều tra NTNN 2025, toàn tỉnh không có tổ hợp tác lâm nghiệp, tuy nhiên hoạt động trồng và bảo vệ rừng giữ vai trò quan trọng trong sinh kế của người dân. Bên cạnh đó, do đặc điểm sản xuất phân tán, quy mô hộ nhỏ, cùng với việc triển khai chính sách giao đất, giao rừng và chi trả dịch vụ môi trường rừng, do đó toàn tỉnh không có tổ hợp tác lâm nghiệp.

5. Hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn phát triển đa dạng

a) Hệ thống tín dụng, ngân hàng tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động

Tín dụng và ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp vốn cho hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã và doanh nghiệp nông nghiệp. Trong bối cảnh hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản đang chuyển sang hướng sản xuất hàng hóa, quy mô lớn, ứng dụng khoa học công nghệ và thích ứng biến đổi khí hậu thì khả năng tiếp cận vốn tín dụng trở thành điều kiện nền tảng để đầu tư giống, vật tư, máy móc, hệ thống tưới, chuồng trại, ao nuôi... nhằm mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất và chất lượng; tăng khả năng tham gia chuỗi liên kết và tiêu thụ ổn định; hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, phát triển kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn.

Tại thời điểm Tổng điều tra 01/7/2025, khu vực nông thôn có 36 xã có ngân hàng, chiếm 27,07%; số xã có chi nhánh ngân hàng 68 xã, chiếm 51,13%; số xã có quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động là 55 xã, chiếm 41,33% tổng số xã. Xu hướng này phản ánh sự mở rộng và củng cố mạng lưới tổ chức tín dụng ở nông thôn, phù hợp với chủ trương của Nhà nước về phát triển tài chính toàn diện, mở rộng khả năng tiếp cận dịch vụ ngân hàng, đặc biệt trong các chương

trình tín dụng ưu đãi phục vụ sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng hoặc quỹ tín dụng nhân dân tăng ở tất cả các vùng, trong đó tăng cao hơn ở những vùng có điều kiện kinh tế phát triển. Hệ thống tín dụng, ngân hàng được mở rộng ở khu vực nông thôn trở thành nguồn cung ứng vốn quan trọng thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển.

b) Mạng lưới chợ, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi được củng cố, góp phần đẩy mạnh việc sản xuất và tiêu thụ hàng hóa trên địa bàn nông thôn

Chợ là thiết chế thương mại truyền thống có vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội nông thôn. Không chỉ là nơi mua bán hàng hóa thiết yếu, chợ còn là điểm kết nối cung - cầu giữa sản xuất nông nghiệp với tiêu dùng dân cư, giữa khu vực nông thôn với đô thị; đồng thời là không gian giao thương gắn với văn hóa cộng đồng. Trong giai đoạn 2016 - 2025, cùng với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phát triển thương mại nông thôn, xây dựng nông thôn mới và sự phát triển mạnh của hệ thống bán lẻ hiện đại, mạng lưới chợ có nhiều thay đổi cả về số lượng, phân bố, chất lượng hạ tầng và phương thức hoạt động.

Tính đến tháng 6/2025, cả 3 tỉnh có 263 xã có chợ, chiếm 66,25% tổng số xã, tăng 12,71 điểm phần trăm so với năm 2016. Tỷ lệ xã có chợ tăng ở hầu hết các khu vực, thể hiện vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, thúc đẩy trao đổi hàng hóa giữa các xã và trong cộng đồng dân cư trên địa bàn nông thôn.

Bên cạnh hệ thống chợ truyền thống, hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi từng bước được hình thành và phát triển ở khu vực nông thôn và dần trở thành kênh phân phối hàng hóa quan trọng. Tính đến tháng 6/2025, cả tỉnh có 12 xã có trung tâm thương mại, siêu thị, chiếm 3,02% tổng số xã và 55 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 13,85%. Trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi có xu hướng phát triển mạnh ở những xã có điều kiện kinh tế phát triển. Ở nông thôn, khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ có hệ thống trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi nhiều nhất với 30 trung tâm thương

mai, siêu thị, cửa hàng tiện lợi; đứng thứ hai là khu vực tỉnh Phú Thọ cũ với 28 trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện lợi; cuối cùng là khu vực tỉnh Hòa Bình cũ có trung tâm thương mại, siêu thị và cửa hàng tiện lợi với 9 đơn vị.

c) Cơ sở cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất phát triển ổn định, phát huy vai trò hỗ trợ sản xuất ở nông thôn

Cơ sở cung cấp giống cây trồng, giống vật nuôi và giống thủy sản là một bộ phận quan trọng của hệ thống hạ tầng kinh tế nông thôn. Trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp chuyển mạnh sang hướng hàng hóa, chuyên canh, ứng dụng khoa học - công nghệ và tăng cường liên kết chuỗi, vai trò của hệ thống cung ứng giống ngày càng rõ nét, không chỉ ở việc đảm bảo nguồn giống mà còn góp phần phổ biến kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất.

Về giống cây trồng, thời điểm 01/6/2025 cả 3 tỉnh có 190 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 47,86% tổng số xã. Qua đó cho thấy mạng lưới cung ứng giống cây trồng đã duy trì được mức bao phủ tương đối rộng, đáp ứng nhu cầu sản xuất ở quy mô hộ và vùng chuyên canh.

Về giống vật nuôi, thời điểm 01/6/2025 cả 3 tỉnh có 91 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi, chiếm 22,92% tổng số xã. Nhìn chung, mạng lưới cung ứng giống vật nuôi có xu hướng tập trung hơn, gắn với các cơ sở chăn nuôi giống quy mô lớn, doanh nghiệp và hệ thống trang trại. Một phần nhu cầu giống hiện nay được cung cấp qua các kênh liên kết trực tiếp với doanh nghiệp, hoặc thông qua hợp tác xã và chuỗi liên kết, thay vì các điểm cung ứng nhỏ lẻ ở cấp xã.

Về giống thủy sản, thời điểm 01/6/2025 cả 3 tỉnh có 34 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản, chiếm 8,56% tổng số xã. Khu vực tỉnh Phú Thọ cũ có tỷ lệ vượt trội với 12,78% số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản, nhờ vai trò trung tâm trong nuôi trồng thủy sản, nhu cầu giống lớn. Đứng thứ hai là khu vực tỉnh Vĩnh Phúc với 10,23% số xã, tiếp đến là tỉnh Hòa Bình với 1,55%.

d) Cơ sở thu mua sản phẩm NLTS tiếp tục là cầu nối quan trọng hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm ở khu vực nông thôn

Mạng lưới điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản có vai trò là cầu nối giữa nông dân với các cơ sở, doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu và người tiêu dùng, góp phần thúc đẩy tiêu thụ nông sản và phát triển các dịch vụ giao thương tại khu vực nông thôn. Tỷ lệ xã có điểm thu mua nông sản có xu hướng tăng ở những vùng có cơ sở hạ tầng giao chưa phát triển và ổn định hoặc giảm ở những vùng có hệ thống giao thông phát triển.

Kết quả TĐTNN 2025 cho thấy mạng lưới điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản đã và đang được duy trì với mức bao phủ khá rộng. Thời điểm trước 01/7/2025, cả 3 tỉnh có 102 xã có điểm thu mua, chiếm 25,69% tổng số xã. Khu vực tỉnh Phú Thọ cũ có 48 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 26,67% tổng số xã; tỉnh Hòa Bình có 41 xã, chiếm 31,78% tổng số xã; tỉnh Vĩnh Phúc có 13 xã, chiếm 14,77% tổng số xã.

đ) Mạng lưới khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và thú y tiếp tục phát huy vai trò quan trọng trong hỗ trợ nông dân đổi mới và phát triển sản xuất

Về khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư: Theo số liệu Tổng điều tra, trước thời điểm 01/7/2025 cả 3 tỉnh có 393 xã có cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chiếm 98,99% tổng số xã và giảm 1,01 điểm phần trăm so với năm 2016.

Về thú y: Trước thời điểm 01/7/2025, cả 3 tỉnh có 369 xã có cán bộ thú y, chiếm 92,95% tổng số xã và giảm 3,97 điểm phần trăm so với năm 2016.

6. Các chương trình, chính sách của nhà nước trên địa bàn nông thôn được triển khai, thực hiện hiệu quả

a) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Trong giai đoạn 2016 - 2025, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đạt được những thành tựu nổi bật, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn

mới của cả tỉnh đã tăng hơn 2 lần trong giai đoạn 2016 - 2025, phản ánh nỗ lực lớn của các cấp chính quyền, các bộ ngành và sự tham gia tích cực của người dân trong quá trình phát triển nông thôn.

Tính đến thời điểm 30/6/2025, cả 3 tỉnh có 298 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 75,06% số xã đăng ký thực hiện xây dựng nông thôn mới, tăng 52,34 điểm phần trăm so với năm 2016, đạt và vượt các mục tiêu đề ra. Trong các xã đạt chuẩn nông thôn mới, có 91 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và 17 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu. Khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, tăng 39,29 điểm phần trăm so với năm 2016; khu vực vùng tỉnh cũ Phú Thọ có 70,56% số xã đạt chuẩn, tăng 60,03 điểm phần trăm; khu vực vùng tỉnh Hòa Bình cũ có 64,34% số xã đạt chuẩn, tăng 48,11 điểm phần trăm.

b) Chương trình mỗi xã một sản phẩm

Thực hiện Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 và *Quyết định số 919/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2021 - 2025*, các địa phương đã tập trung phát triển các sản phẩm đặc trưng dựa trên lợi thế về tài nguyên, văn hóa và tri thức bản địa. Sau 8 năm thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm, các địa phương đã chuẩn hóa, đánh giá và phân hạng sản phẩm, nhờ đó nâng cao chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường tiêu thụ và nâng cao thu nhập cho người dân nông thôn.

Tính đến tháng 6/2025, cả 3 tỉnh có 121 xã đăng ký sản phẩm, chiếm 30,48% tổng số xã, tăng 6,89 điểm phần trăm so với năm 2020. Cùng với đó, số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng tăng mạnh. Năm 2025 có 112 xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng chiếm 92,56% tổng số xã đăng ký sản phẩm, tăng 54,87 điểm phần trăm so với năm 2020.

c) Thực hiện một số chính sách của Nhà nước trên địa bàn nông thôn

Về hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở

Chương trình hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho hộ dân khu vực nông thôn được các cấp, các ngành quan tâm triển khai thông qua nhiều chương trình an sinh xã hội như hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có công với cách mạng, xóa nhà tạm, nhà dột nát, cũng như các hoạt động hỗ trợ của cộng đồng, tổ chức xã hội và doanh nghiệp. Việc hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà ở không chỉ góp phần cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn mà còn thể hiện tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái trong cộng đồng, góp phần thực hiện mục tiêu bảo đảm an sinh xã hội và phát triển bền vững khu vực nông thôn.

Theo kết quả Tổng điều tra, trong năm 2024, trên địa bàn nông thôn cả tỉnh có 4.141 hộ được hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà, chiếm 0,61% số hộ nông thôn, trong đó: xã Tân Pheo có số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà cao nhất là 213 hộ, chiếm 9,15% số hộ nông thôn của xã, tiếp đến là xã Đức Nhân 176 hộ, chiếm 9,93%, xã Quy Đức 176 hộ, chiếm 7,66% số hộ nông thôn của xã,... Kết quả này phản ánh nỗ lực của Đảng và Nhà nước trong công tác xóa đói, giảm nghèo, nhất là ở vùng núi cao, nơi điều kiện kinh tế - xã hội còn nhiều khó khăn.

Về vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án

Các chương trình tín dụng ưu đãi dành cho người dân khu vực nông thôn những năm qua đã được triển khai rộng rãi trên toàn quốc nhằm tạo điều kiện cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ sản xuất kinh doanh ở nông thôn tiếp cận nguồn vốn với lãi suất thấp và điều kiện vay phù hợp. Nguồn vốn này giúp người dân đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, ngành nghề nông thôn và dịch vụ, qua đó góp phần hỗ trợ người dân nông thôn tiếp cận nguồn vốn phát triển kinh tế, tạo việc làm và nâng cao thu nhập, đồng thời thể hiện tinh thần hỗ trợ cộng đồng, phát triển bao trùm và không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực nông thôn.

Chính sách tín dụng ưu đãi tiếp tục là một trong những yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp và sinh kế bền vững. Theo kết quả Tổng điều tra, trong năm 2024 cả tỉnh có hơn 64.708 hộ nông thôn được vay vốn ưu đãi, chiếm 9,54% số hộ nông thôn. Xã Thu Cúc có tỷ lệ hộ vay vốn cao nhất (chiếm 48,42% tổng số hộ nông thôn trong xã), tiếp theo là xã Thượng Long (chiếm 38,26%) và xã Vĩnh Chân (chiếm 35,78%). Đây là các xã có tỷ lệ hộ vay vốn cao nhất trong tỉnh, nhu cầu vay vốn cao phục vụ đầu tư sản xuất, chuyển đổi sinh kế của người nông dân. Số hộ nông thôn được vay vốn giảm 13,92% so năm 2016. Tỷ lệ được vay vốn thấp hơn thể hiện những khó khăn nhất định của người dân trong sản xuất, kinh doanh cũng như việc tiếp cận các nguồn tín dụng...

Về đào tạo, tập huấn cho lao động ở nông thôn

Đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn là một trong những nội dung quan trọng trong chính sách phát triển nguồn nhân lực nông thôn của Nhà nước, nhằm nâng cao trình độ sản xuất, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động và tạo việc làm bền vững cho người dân. Trong thời gian qua, các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn được triển khai thông qua nhiều chính sách và chương trình mục tiêu quốc gia với sự tham gia của các bộ, ngành và chính quyền địa phương.

Kết quả TĐTNN 2025 cho thấy, hoạt động đào tạo nghề và tập huấn kỹ thuật cho người dân nông thôn được triển khai rộng rãi tại các địa phương trong toàn tỉnh, góp phần nâng cao năng lực sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn. Năm 2024, số xã có người dân tham gia tập huấn là 99 xã, chiếm 24,94% tổng số xã của cả 3 tỉnh, giảm 11,25 điểm phần trăm so với năm 2015. Đối với hoạt động đào tạo nghề theo các chương trình, dự án, 43 xã có người dân tham gia đào tạo nghề, chiếm 10,83%, tăng 0,07 điểm phần trăm.

7. Đời sống dân cư ở khu vực nông thôn tiếp tục được cải thiện và thu hẹp sự chênh lệch về thu nhập với khu vực thành thị

Đời sống dân cư nông thôn tiếp tục được cải thiện. Thu nhập bình quân đầu người một tháng khu vực nông thôn năm 2025 theo giá hiện hành đạt 5.164,83 nghìn đồng, đạt 93,52% mức thu nhập bình quân chung cả tỉnh và bằng 79,22% so với mức thu nhập bình quân khu vực thành thị. Mặc dù mức thu nhập bình quân khu vực nông thôn còn thấp so với khu vực thành thị, nhưng sự chênh lệch này đang được thu hẹp nhờ các chính sách hỗ trợ của nhà nước, giải quyết lao động nông thôn, các chính sách phát triển kinh tế - xã hội và các chương trình mục tiêu quốc gia.

Công tác an sinh xã hội được Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp luôn quan tâm, hỗ trợ kịp thời các hộ gia đình bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, sớm ổn định sản xuất và đời sống. Các chương trình hỗ trợ nông dân bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn và dịch bệnh được triển khai theo hướng linh hoạt, phù hợp với đặc thù của từng vùng, vừa giúp khắc phục thiệt hại trước mắt, vừa tăng cường khả năng ứng phó và phòng ngừa rủi ro trong dài hạn. Các chương trình hỗ trợ của Ngân hàng Chính sách xã hội và Hội Nông dân Việt Nam tiếp tục phát huy vai trò chủ lực, giúp hàng nghìn hộ nông dân mở rộng sản xuất, đầu tư máy móc, phát triển cây trồng, vật nuôi phù hợp.

8. Một số hạn chế, bất cập trong phát triển nông thôn thời gian qua

a) Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển không đồng đều giữa các xã

Kết cấu hạ tầng được xem là nền tảng vật chất giữ vai trò “bệ đỡ” cho sản xuất, lưu thông hàng hóa và nâng cao đời sống người dân. Bên cạnh những kết quả đạt được, thực tiễn cho thấy hệ thống hạ tầng nông thôn phát triển chưa đồng đều giữa các xã.

Phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn giữa các xã chưa đồng đều do cả nguyên nhân khách quan và chủ quan. Về khách quan, nhiều xã thuộc tỉnh Hòa Bình cũ và tỉnh Phú Thọ cũ có địa hình chủ yếu là đồi núi cao, bị chia cắt mạnh,

giao thông đi lại khó khăn; thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai như sạt lở đất, lũ quét, hạn hán... nên việc đầu tư, xây dựng và duy tu hạ tầng tốn kém, phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro. Bên cạnh đó, điều kiện kinh tế - xã hội giữa các vùng còn chênh lệch lớn; những vùng có nền kinh tế phát triển năng động, thu ngân sách cao, thu hút đầu tư tốt sẽ có điều kiện thuận lợi hơn trong huy động nguồn lực cho xây dựng hạ tầng nông thôn.

Về chủ quan, công tác quy hoạch và phát triển hạ tầng ở một số địa phương còn thiếu tính liên kết vùng, chưa bảo đảm tính đồng bộ giữa các loại hình hạ tầng (giao thông, thủy lợi, y tế, thông tin truyền thông...). Nguồn kinh phí đầu tư còn hạn chế, phụ thuộc nhiều vào ngân sách nhà nước, trong khi việc xã hội hóa, huy động nguồn lực từ doanh nghiệp và người dân chưa thực sự hiệu quả. Năng lực quản lý, tổ chức thực hiện ở một số nơi còn bất cập, dẫn đến tiến độ triển khai chậm và hiệu quả đầu tư chưa cao.

b) Chuyển dịch cơ cấu hộ, cơ cấu lao động nhìn chung còn chậm, tỷ lệ hộ và lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản còn lớn

Trong giai đoạn 2016 - 2025, cơ cấu hộ nông thôn có sự chuyển dịch nhưng tốc độ còn chậm, tỷ lệ hộ và lao động NLTS còn cao. Theo số liệu Tổng điều tra, năm 2016 tỷ lệ hộ NLTS chiếm 58,80% tổng số hộ nông thôn, đến năm 2025 tỷ lệ này ở mức 48,63%. Cùng với đó, hộ CNXD có sự thay đổi đáng kể từ 18,64% lên 29,06%; hộ TMDV thay đổi nhẹ từ 17,02% lên 19,56%.

Mặc dù có xu hướng giảm dần tỷ trọng hộ NLTS, nhưng mức giảm nhẹ, thấp hơn nhiều so với mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều này cho thấy sinh kế của phần lớn hộ gia đình khu vực nông thôn vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Về cơ cấu lao động, năm 2016 lao động trong khu vực NLTS chiếm 59,38% tổng lao động nông thôn, đến năm 2025 còn 49,73%; lao động CNXD năm 2016 từ 23,57% tăng lên 30,30% năm 2025; lao động TMDV năm 2016 từ 17,05% tăng lên 19,57%. Số lao động tăng thêm của ngành CNXD và TMDV

tại khu vực nông thôn chưa tương xứng với mức giảm số lao động ngành NLTS. Điều này cho thấy sự suy giảm lao động nông nghiệp không hoàn toàn do chuyển dịch sang các ngành phi nông nghiệp ngay tại nông thôn, mà còn do di cư lao động ra khu vực thành thị và các khu công nghiệp tập trung.

c) Chất lượng lao động khu vực nông thôn còn thấp

Hiện nay có 27,6% lao động nông thôn đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ. Số lao động trong độ tuổi đã qua đào tạo thấp, điều này làm hạn chế khả năng ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và tham gia thị trường theo hướng hiện đại.

Nguyên nhân chất lượng lao động nông thôn còn thấp do: (i) Hệ thống cơ sở đào tạo nghề ở nông thôn còn thiếu và yếu, chương trình đào tạo chưa gắn chặt với nhu cầu thị trường, dẫn đến tình trạng đào tạo không đúng nhu cầu. Lao động tham gia đào tạo hằng năm chỉ khoảng 281 lượt người tham dự bình quân 1 xã, chưa đủ để tạo sự chuyển biến về chất lượng nguồn nhân lực; (ii) Quy mô sản xuất nhỏ lẻ (có 83,90% hộ sử dụng đất nông, lâm nghiệp và thủy sản có diện tích dưới 0,5 ha) khiến thu nhập thấp và khó tích lũy vốn để chuyển đổi ngành nghề; (iii) Tâm lý và tập quán sản xuất truyền thống của một bộ phận lao động, đặc biệt là nhóm lao động từ 45 tuổi trở lên ít có xu hướng chuyển đổi nghề do thiếu kỹ năng, ngại rủi ro và thiếu thông tin thị trường. Điều này không chỉ làm chậm quá trình tái cơ cấu kinh tế nông thôn mà còn gia tăng nguy cơ tụt hậu giữa các vùng, đặc biệt là những khu vực khó khăn.

d) Đời sống của cư dân nông thôn được cải thiện tuy nhiên vẫn còn khó khăn

Mặc dù thu nhập và điều kiện sống của cư dân nông thôn từng bước được cải thiện, song đời sống một bộ phận người dân vẫn còn khó khăn, mức thu nhập chênh lệch đáng kể so với khu vực thành thị.

Năm 2025, thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn chỉ bằng 93,52% mức thu nhập bình quân chung cả tỉnh và bằng 79,22% mức thu nhập bình quân khu vực thành thị. Tỷ lệ hộ nghèo năm 2025 của tỉnh theo chuẩn nghèo đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2021-2025 còn 2,68%.

d) Công tác bảo vệ môi trường tại một số nơi còn hạn chế

Bên cạnh những cải thiện nhất định về cảnh quan và vệ sinh môi trường trong quá trình xây dựng nông thôn mới, thực tế cho thấy môi trường nông thôn ở nhiều nơi vẫn chưa đạt yêu cầu “xanh - sạch - đẹp” theo định hướng phát triển bền vững.

Theo số liệu TĐTNT năm 2025, chỉ có 69,27% số xã có tổ chức gom rác thải sinh hoạt; rác thải sinh hoạt chưa được xử lý đúng quy trình, chủ yếu chôn lấp thủ công, đốt hoặc chuyển nơi khác xử lý. Bên cạnh đó, việc xử lý môi trường ở các làng nghề cũng còn hạn chế. Trong số 19 làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp thì chỉ 15 làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.

Những hạn chế trên cho thấy môi trường nông thôn vẫn đang đối mặt với nhiều thách thức, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng và chất lượng cuộc sống người dân. Điều này đặt ra yêu cầu cần tăng cường đầu tư hạ tầng xử lý chất thải, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường và thúc đẩy mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng xanh, tuần hoàn và bền vững hơn trong thời gian tới.

III. THỰC TRẠNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được cơ cấu lại

a) Cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất

Số lượng doanh nghiệp NLTS tăng đều qua các năm. Tính đến thời điểm đầu năm 2025, cả 3 tỉnh có 180 doanh nghiệp NLTS và 343 hợp tác xã NLTS đang hoạt động có kết quả SXKD. Để mở rộng quy mô hoạt động và nâng cao sức cạnh tranh trong cung ứng vật tư đầu vào với giá hợp lý, hỗ trợ chuyên giao kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa quy trình sản xuất, đồng thời làm đầu mối ký kết hợp đồng tiêu thụ với doanh nghiệp, siêu thị và thị trường xuất khẩu, nhiều HTX đã liên kết với nhau tạo nên mô hình liên hiệp hợp tác xã.

Tại thời điểm 31/12/2024, các doanh nghiệp NLTTS đang hoạt động sử dụng hơn 10.574 lao động, bình quân 59 lao động/doanh nghiệp. Các hợp tác xã NLTTS đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh sử dụng 1.945 lao động, bình quân 5,7 lao động/HTX. Doanh thu của các doanh nghiệp năm 2024 trên 18.260 tỷ đồng và doanh thu của HTX NLTTS là trên 400 tỷ đồng.

Quá trình cơ cấu lại sản xuất NLTTS thể hiện trước hết ở cơ cấu lại đơn vị sản xuất theo hướng tăng nhanh số doanh nghiệp và HTX, giảm số hộ NLTTS. Tính đến 31/12/2024 cả 3 tỉnh có 180 doanh nghiệp NLTTS, tăng 65,14% so với năm 2015; 343 HTX NLTTS, giảm 115 HTX tương ứng 74,89% so với năm 2016. Trong khi đó, tại thời điểm 01/7/2025 cả tỉnh có 329.708 hộ NLTTS, giảm 81.913 hộ (giảm 19,90%) so với năm 2016 (bình quân mỗi năm giảm khoảng 8.191 hộ). Cơ cấu đơn vị sản xuất NLTTS như trên cho thấy, mặc dù hộ sản xuất NLTTS vẫn là lực lượng chủ đạo, nhưng xu hướng chuyển dịch sang doanh nghiệp và HTX tiếp tục được duy trì, phản ánh sự thay đổi tích cực trong tổ chức sản xuất NLTTS.

Đối với doanh nghiệp, xu hướng tăng mạnh thể hiện rõ nhất tại khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ. Tại thời điểm 31/12/2024, khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ có 68 doanh nghiệp NLTTS, tăng 52 doanh nghiệp (tăng 325%) so với năm 2015; khu vực tỉnh Phú Thọ cũ có 46 doanh nghiệp, tăng 18 doanh nghiệp (tăng 64,3%); khu vực tỉnh Hòa Bình cũ 66 doanh nghiệp, tăng 01 doanh nghiệp (tăng 1,54%).

Cùng với doanh nghiệp, số lượng HTX NLTTS giảm đáng kể. Tại thời điểm 31/12/2024, khu vực tỉnh Phú Thọ cũ có 147 HTX, giảm 54 HTX (giảm 26,87%) so với năm 2015; khu vực tỉnh Hòa Bình cũ có 90 HTX, giảm 43 HTX (giảm 32,33%) so với năm 2016; khu vực tỉnh Vĩnh Phúc cũ có 106 HTX, giảm 18 HTX (giảm 14,52%) so với năm 2016.

Xu hướng cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất cũng diễn ra trong nội bộ từng ngành. Tại thời điểm 31/12/2024, ngành nông nghiệp có số doanh nghiệp tăng 104,62% so với năm 2015; số HTX giảm 28,06%, trong khi số hộ giảm 16,00%. Tương tự, ngành thủy sản có số doanh nghiệp tăng 100%; số HTX tăng 37,5%; số hộ giảm 18,23%. Ngành lâm nghiệp, số doanh nghiệp giảm 10,81%, số HTX tăng 800%, số hộ tăng 37,94% so với năm 2016.

b) Cơ cấu lại ngành sản xuất

Bên cạnh cơ cấu lại hình thức tổ chức sản xuất, ngành NLTS còn được cơ cấu lại theo hướng giảm tỷ trọng số đơn vị trong ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng số đơn vị trong ngành lâm nghiệp và giảm tỷ trọng ngành thủy sản. Tỷ trọng số đơn vị trong ngành nông nghiệp giảm 98,28% năm 2016 xuống còn 97,68% năm 2025; tỷ trọng số đơn vị trong ngành lâm nghiệp tăng từ 0,98% năm 2016 lên 1,6% năm 2025; tỷ trọng số đơn vị ngành thủy sản giảm từ 0,74% năm 2016 xuống còn 0,72% năm 2025.

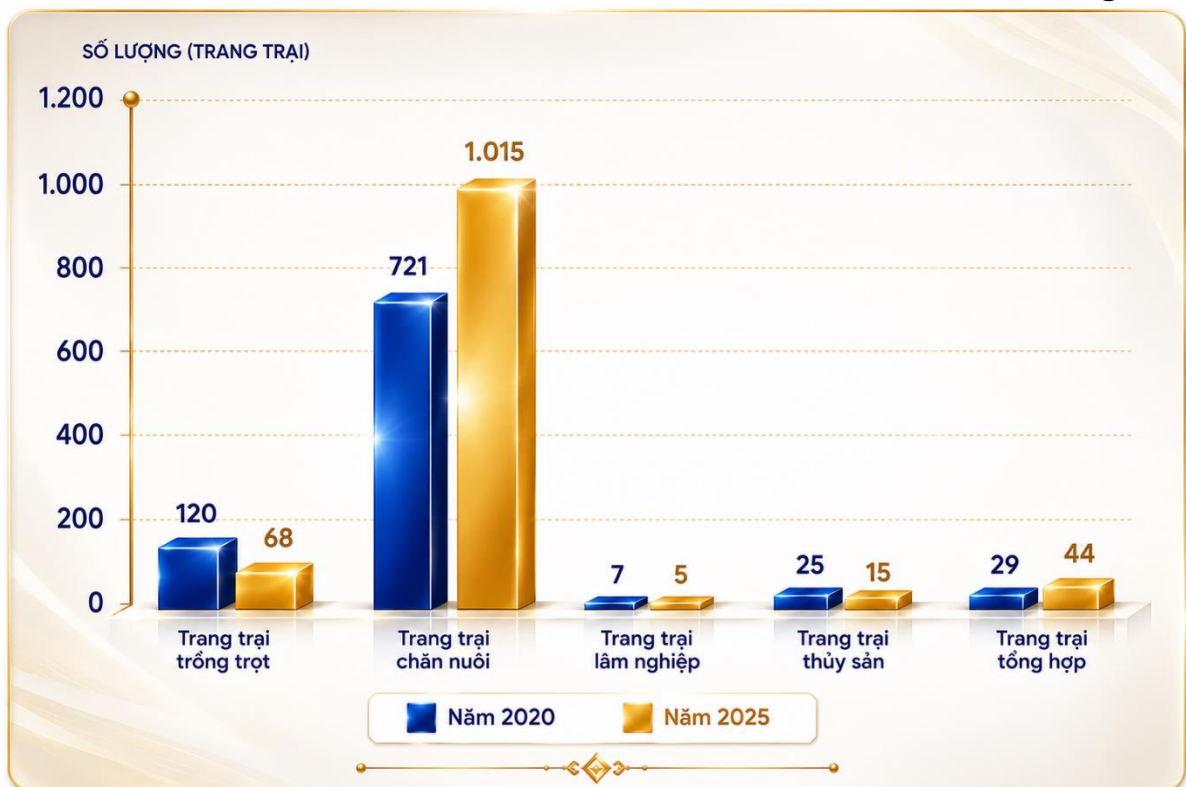
c) Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng tăng cường quy mô sản xuất

Cùng với cơ cấu lại đơn vị sản xuất và ngành sản xuất, quá trình cơ cấu lại sản xuất NLTS còn được thực hiện theo hướng tăng cường quy mô sản xuất lớn. Đối với khu vực hộ, tỷ lệ hộ sử dụng diện tích đất NLTS lớn và hộ chăn nuôi với quy mô đầu con lớn tiếp tục được gia tăng. Năm 2025, trong số hộ sử dụng đất trồng cây lâu năm, tỷ lệ hộ sử dụng từ 2 ha đất trở lên chiếm 0,7% tổng số hộ; trong số hộ nuôi trồng thủy sản, tỷ lệ hộ sử dụng từ 5 ha đất nuôi trồng thủy sản trở lên là 0,43%; trong tổng số hộ nuôi lợn, tỷ lệ hộ nuôi từ 50 con lợn trở lên 5,19%; tỷ lệ hộ nuôi từ 100 con gà trở lên trong tổng số hộ chăn nuôi gà là 9,26% tổng số hộ.

Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 1.147 trang trại đang hoạt động, tăng 27,16% so với năm 2016, trong đó: 68 trang trại trồng trọt, chiếm 5,93% số trang trại cả tỉnh; trang trại chăn nuôi 1.015 trang trại, chiếm 88,49%; trang trại thủy sản 15 trang trại, chiếm 1,31%, trang trại lâm nghiệp 5 trang trại, chiếm 0,4% và 44 trang trại tổng hợp, chiếm 3,84%.

Hình 7: Số lượng trang trại chia theo loại hình

Đơn vị tính: Trang trại



Nhìn chung các loại hình trang trại trồng trọt và thủy sản đều giảm so với năm 2016 (chỉ có loại hình trang trại chăn nuôi và trang trại tổng hợp là tăng so với năm 2016). Nguyên nhân do tiêu chí xác định trang trại theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại được nâng lên cả về giá trị và diện tích đất sử dụng. Tuy nhiên số lượng trang trại tổng hợp tăng từ 5 trang trại năm 2016 lên 44 trang trại năm 2025, số lượng trang trại chăn nuôi tăng từ 721 trang trại năm 2016 lên 1.015 trang trại năm 2025. Xu hướng này phản ánh sự phát triển mạnh các mô hình kết hợp trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản nhằm tận dụng tối đa nguồn lực, đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả sản xuất. Cùng với đó là các trang trại chăn nuôi được đầu tư, phát triển quy mô sản xuất, đưa máy móc thiết bị tiên tiến vào sản xuất chăn nuôi, tăng giá trị rất lớn cho ngành NLTS của tỉnh.

Lao động bình quân của trang trại sử dụng: Tại thời điểm 01/7/2025, tổng số lao động của các trang trại là 3.533 lao động, trong đó: số lao động thường xuyên là 3.358 lao động, chiếm 95,05%, lao động thời vụ là 175 lao động, chiếm 4,95%. Lao động bình quân trên một trang trại 3,08 lao động/trang trại.

Vốn sản xuất kinh doanh của trang trại: Vốn sản xuất kinh doanh của khu vực trang trại cho thấy mức độ đầu tư và năng lực tổ chức sản xuất của kinh tế hộ với quy mô lớn trong NLTS. Vốn bình quân một trang trại đạt 2,36 tỷ đồng/trang trại; trong đó trang trại trồng trọt là 1,06 tỷ đồng/trang trại, trang trại chăn nuôi là 2,37 tỷ đồng/trang trại, trang trại lâm nghiệp là 4,14 tỷ đồng/trang trại, trang trại thủy sản là 6,36 tỷ đồng/trang trại, trang trại tổng hợp là 2,41 tỷ đồng/trang trại.

Kết quả sản xuất trang trại: Giá trị sản phẩm của các loại hình trang trại có sự khác biệt rõ rệt theo đặc thù sản xuất. Giá trị sản phẩm bình quân của trang trại trồng trọt trong 12 tháng trước thời điểm 01/7/2025 đạt 1,64 tỷ đồng/trang trại, trang trại chăn nuôi ghi nhận mức giá trị cao nhất với trên 5 tỷ đồng/trang trại, tiếp đến là trang trại thủy sản có mức thu 4,6 tỷ đồng/trang trại, trang trại lâm nghiệp có mức thu khoảng 2,4 tỷ đồng/trang trại và trang trại tổng hợp có mức thu trên 2,45 tỷ đồng/trang trại.

Quy mô sử dụng đất của trang trại ngày càng mở rộng. Năm 2025 bình quân 1 trang trại sử dụng 0,97 ha đất trồng cây hằng năm; đất trồng cây lâu năm 1,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản là 2,47 ha và đất lâm nghiệp bình quân 1 trang trại sử dụng là 6,99 ha.

2. Các địa phương tiếp tục thực hiện dồn điền đổi thửa, phát triển mô hình cánh đồng lớn theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn

a) Kết quả dồn điền, đổi thửa

Tại thời điểm 01/6/2025, có 51 xã thực hiện dồn điền, đổi thửa đất sản xuất nông nghiệp, chiếm 12,85% tổng số xã. Tổng diện tích thực hiện dồn điền, đổi thửa là 6.044 ha, chiếm 0,27% so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Tại thời điểm 01/7/2025, số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ sử dụng là 3,09 thửa (trong đó đất lúa là 2,8 thửa); đất trồng cây lâu năm là 1,21 thửa. Diện tích đất bình quân 1 thửa đối với đất trồng cây hàng năm là 518,73 m² (trong đó đất lúa là 428,97 m²); diện tích đất bình quân 1 thửa đối với đất trồng cây lâu năm là 1.176,21 m²

b) Phát triển cánh đồng lớn

Mô hình cánh đồng lớn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong tiến trình tái cơ cấu nông nghiệp, góp phần mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ. Việc triển khai mô hình này giúp tập trung hóa diện tích đất đai manh mún, chuẩn hóa quy trình sản xuất và hình thành các vùng nguyên liệu hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu chế biến, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn thị trường.

Tính đến thời điểm 01/7/2025, trên phạm vi cả tỉnh có tổng số 5 cánh đồng lớn được triển khai ở 4 xã trên địa bàn tỉnh. Xã Liên Minh dẫn đầu với 2 cánh đồng lớn, chiếm 40% tổng số cánh đồng lớn cả tỉnh; tiếp theo là các xã Chí Đám, Phùng Nguyên và Bản Nguyên với mỗi xã 01 cánh đồng lớn. Qua đó nhận thấy số cánh đồng lớn của tỉnh Phú Thọ còn rất khiêm tốn so với các tỉnh trong cả nước. Nguyên nhân do địa hình tỉnh Phú Thọ nằm trong vùng trung du, mang đặc điểm địa hình chuyển tiếp từ miền núi cao xuống đồng bằng, cấu trúc địa hình bị chia cắt khá mạnh, thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

Phân theo lĩnh vực sản xuất, 04 cánh đồng lớn của tỉnh Phú Thọ tập trung sản xuất lúa, loại cây trồng có diện tích canh tác lớn, tính đồng nhất cao và giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

Tổng diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất của cánh đồng lớn trong 12 tháng trước thời điểm điều tra đạt 301 ha, trong đó xã Liên Minh là 225 ha, chiếm 74,75% tổng diện tích đã ký hợp đồng của cả tỉnh. Điều này phản ánh mức độ liên kết chặt chẽ giữa người sản xuất và doanh nghiệp tại khu vực này, nhờ quỹ đất tập trung và sản xuất hàng hóa quy mô lớn. Diện tích

có sản phẩm được thu mua theo hợp đồng đạt 301 ha, tương ứng 100% diện tích có hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất.

3. Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất

a) Ứng dụng khoa học công nghệ được chú trọng

Việc ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ngày càng trở thành xu hướng tất yếu. Những tiến bộ về công nghệ sinh học, cơ giới hóa, tự động hóa hay hệ thống cảm biến thông minh đã góp phần nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, đồng thời giảm chi phí sản xuất và bảo vệ môi trường. Việc áp dụng khoa học công nghệ không chỉ giúp nông nghiệp phát triển hiệu quả, bền vững mà còn nâng cao giá trị và sức cạnh tranh của nông sản trên thị trường.

b) Cơ giới hóa sản xuất được đẩy mạnh

Cùng với việc tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, trong quá trình phát triển nền nông nghiệp hiện đại, việc cơ giới hóa sản xuất ngày càng được đẩy mạnh không chỉ giúp nâng cao năng suất lao động mà còn góp phần giảm chi phí, nâng cao hiệu quả và thúc đẩy quá trình hiện đại hóa nông nghiệp.

Theo kết quả TĐTNN 2025, cả tỉnh có gần 1.017 máy kéo công suất lớn (từ 35 CV trở lên) phục vụ sản xuất nông nghiệp; 785 máy gặt đập liên hợp; 30.271 động cơ điện. Việc ứng dụng khoa học công nghệ được triển khai ở mức độ cao hơn và mang tính đồng bộ, các thiết bị bay không người lái được đưa vào phục vụ sản xuất NLTS; 1.925 máy chế biến thức ăn gia súc; 491 máy ấp trứng gia cầm; 1.288 máy vắt sữa; 199 máy chế biến thức ăn thủy sản; 1.511 máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản; 1.030 tàu thuyền vận tải có động cơ; ngoài ra còn hàng trăm nghìn các loại máy gieo hạt, máy cấy, máy xới, máy vun luống,...

Việc cơ giới hóa trong sản xuất lúa đã đạt được những kết quả ấn tượng. Tỷ lệ làm đất lúa bằng máy chiếm 86,04% tổng diện tích gieo trồng; tỷ lệ thu hoạch lúa bằng máy chiếm 82,15% tổng diện tích thu hoạch.

4. Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được tăng cường

Trong những năm gần đây, việc liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm NLTS sản ngày càng được mở rộng nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và đảm bảo đầu ra ổn định cho người sản xuất. Thông qua các hình thức liên kết giữa hộ, trang trại, hợp tác xã và doanh nghiệp, hoạt động sản xuất được tổ chức hiệu quả hơn và đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường.

a) Mô hình liên kết sản xuất

Liên kết sản xuất của hộ: Kết quả điều tra cho thấy các hộ có tham gia một số hình thức liên kết trong quá trình sản xuất, tuy nhiên mức độ liên kết chưa cao và chủ yếu tập trung ở một số hình thức như: Liên kết về góp vốn đầu tư sản xuất, liên kết về cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất. Theo kết quả điều tra 01/7/2025, tỷ lệ hộ có liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ toàn tỉnh là 1,28%. Trong đó liên kết về góp vốn đầu tư sản xuất đạt 12,5% so với tổng số hộ có liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ; đối với liên kết về cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất là 30,76%; liên kết về tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra là 59,33% và liên kết theo hình thức khác là 22,42% so với tổng số hộ có liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.

Liên kết sản xuất của trang trại: Tại thời điểm 01/7/2025, cả tỉnh có 107 trang trại có liên kết trong sản xuất với các đơn vị khác nhau, chiếm 9,33% trong tổng số trang trại; 145 trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm, chiếm 12,64% trong tổng số trang trại toàn tỉnh. Xét về loại hình trang trại có liên kết, toàn tỉnh có 104 trang trại chăn nuôi có liên kết trong sản xuất, chiếm 97,20% so với tổng số trang trại có liên kết sản xuất; 136 trang trại chăn nuôi có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm, chiếm 93,80% so với tổng số trang trại có liên kết trong tiêu thụ sản phẩm. Doanh nghiệp là đối tác liên kết chủ yếu, điều này cho thấy doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp đầu vào sản xuất, chuyển giao kỹ thuật cũng như tổ chức sản xuất theo chuỗi liên kết cho trang trại.

Liên kết sản xuất của doanh nghiệp: Theo kết quả TĐTNN 2025, số doanh nghiệp NLTS có thực hiện liên kết trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm còn khá hạn chế. Điều này cho thấy các doanh nghiệp hiện nay tham gia liên kết trong khâu tiêu thụ nhiều hơn so với khâu sản xuất, phản ánh vai trò quan trọng của doanh nghiệp trong việc thu mua, phân phối và kết nối thị trường cho sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào cho sản xuất là hình thức liên kết phổ biến nhất, cho thấy nhiều doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị nông nghiệp thông qua việc cung cấp giống, vật tư nông nghiệp, thức ăn chăn nuôi hoặc dịch vụ kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất.

b) Mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm

Liên kết tiêu thụ sản phẩm của hộ: Các hộ chủ yếu liên kết với các đối tượng trung gian trong quá trình tiêu thụ sản phẩm. Liên kết với cá nhân và hộ gia đình chiếm tỷ lệ cao, cho thấy sản phẩm của các hộ chủ yếu được tiêu thụ thông qua các kênh truyền thống như thương lái hoặc các hộ trung gian.

Liên kết với doanh nghiệp phản ánh bước đầu hình thành mối liên kết giữa hộ sản xuất với khu vực doanh nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn chưa cao, cho thấy việc tham gia vào chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ với doanh nghiệp còn hạn chế. Liên kết với hợp tác xã đã có vai trò nhất định trong hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm cho các hộ, nhưng chưa thực sự trở thành kênh liên kết chủ yếu. Trong khi đó, liên kết với các tổ chức khác rất thấp, cho thấy sự tham gia của các tổ chức hỗ trợ thị trường hoặc các tổ chức liên kết khác trong tiêu thụ sản phẩm của hộ còn rất thấp.

Nhìn chung, liên kết tiêu thụ của các hộ vẫn mang tính truyền thống, chủ yếu thông qua cá nhân và hộ gia đình, trong khi liên kết với doanh nghiệp và hợp tác xã chưa thực sự phát triển mạnh và ổn định.

Liên kết tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp: Trong khâu tiêu thụ sản phẩm, doanh nghiệp cũng chủ yếu liên kết với các doanh nghiệp khác điều này

cho thấy hoạt động tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp NLTS hiện nay vẫn chủ yếu dựa vào mạng lưới doanh nghiệp và các tác nhân trung gian trên thị trường.

So với các loại hình sản xuất khác trong sản xuất NLTS, mức độ liên kết của hộ sản xuất nhìn chung còn hạn chế và chủ yếu tập trung ở khâu tiêu thụ sản phẩm thông qua các kênh truyền thống như cá nhân và hộ gia đình. Các liên kết trong khâu cung ứng đầu vào, đầu tư sản xuất và tham gia chuỗi giá trị với doanh nghiệp còn chưa phổ biến.

Trong khi đó, doanh nghiệp thường đóng vai trò là trung tâm trong các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản, đặc biệt trong việc cung ứng vật tư đầu vào, tổ chức sản xuất theo hợp đồng và thu mua sản phẩm. Doanh nghiệp có khả năng kết nối thị trường, công nghệ và vốn, từ đó hình thành các chuỗi giá trị nông sản tương đối ổn định.

Trang trại có mức độ liên kết cao hơn so với hộ sản xuất do quy mô sản xuất lớn hơn, nhu cầu về đầu vào và tiêu thụ sản phẩm ổn định hơn. Các trang trại thường tham gia liên kết với doanh nghiệp hoặc hợp tác xã trong cung ứng vật tư, dịch vụ kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm.

Bên cạnh đó, hợp tác xã đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức liên kết giữa các hộ sản xuất, hỗ trợ cung ứng vật tư đầu vào, dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các thành viên. Thông qua hợp tác xã, các hộ có điều kiện tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ một cách ổn định và hiệu quả hơn.

Nhìn chung, trong lĩnh vực NLTS, doanh nghiệp và hợp tác xã đóng vai trò hạt nhân trong tổ chức liên kết, trong khi trang trại và hộ sản xuất là lực lượng sản xuất trực tiếp. Việc tăng cường liên kết giữa các chủ thể này sẽ góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, ổn định đầu ra cho sản phẩm và thúc đẩy phát triển NLTS theo hướng bền vững.

5. Một số hạn chế, bất cập trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a) Quy mô sản xuất nhỏ vẫn phổ biến

Bên cạnh đó, việc ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất một số sản phẩm như giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao, hệ thống tưới tiết kiệm nước, nhà lưới, nhà kính hay các thiết bị cảm biến kiểm soát môi trường sản xuất vẫn còn ở mức thấp. Đối với lĩnh vực chăn nuôi, việc áp dụng hệ thống chuồng trại khép kín, tự động hóa trong cho ăn, kiểm soát nhiệt độ và xử lý chất thải mới đạt 9,05% số hộ chăn nuôi lợn và 10,4% số hộ chăn nuôi gà, còn lại phần lớn các hộ vẫn chăn nuôi theo phương thức truyền thống, quy mô nhỏ. Trong nuôi trồng thủy sản, mặc dù một số vùng đã áp dụng các công nghệ như hệ thống sục khí, nuôi thâm canh hoặc kiểm soát môi trường nước, nhưng tỷ lệ hộ áp dụng không đáng kể. Lĩnh vực lâm nghiệp cũng gặp nhiều hạn chế trong cơ giới hóa, đặc biệt là các khâu trồng, chăm sóc và khai thác rừng, phần lớn hoạt động vẫn dựa vào lao động thủ công.

Những hạn chế về ứng dụng khoa học công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Trước hết, quy mô sản xuất của các hộ nông nghiệp còn nhỏ lẻ và phân tán, khiến việc đầu tư máy móc và công nghệ hiện đại khó đạt hiệu quả kinh tế. Bên cạnh đó, khả năng tài chính của nhiều hộ sản xuất còn thấp, trong khi chi phí đầu tư cho máy móc và công nghệ cao tương đối lớn. Ngoài ra, trình độ tiếp cận và vận hành công nghệ của một bộ phận lao động nông thôn còn hạn chế, trong khi hệ thống dịch vụ hỗ trợ cơ giới hóa và chuyển giao khoa học kỹ thuật ở một số địa phương chưa thực sự phát triển.

c) Sản xuất áp dụng các tiêu chuẩn nông nghiệp an toàn, nông nghiệp bền vững còn hạn chế

Việc áp dụng các quy trình sản xuất nông nghiệp an toàn, bền vững như VietGAP, nông nghiệp hữu cơ hoặc tương đương đã được quan tâm thúc đẩy

nhằm nâng cao chất lượng nông sản, bảo đảm an toàn thực phẩm và đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường. Tuy nhiên, trên thực tế diện tích sản xuất theo các quy trình VietGAP, hữu cơ hoặc tương đương vẫn còn chiếm tỷ lệ khá thấp so với tổng diện tích sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Theo kết quả TĐTNN 2025, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, (GAP) hoặc tương đương có 7 ha; diện tích gieo trồng được cấp giấy chứng nhận hữu cơ, (GAP) hoặc tương đương 7 ha; diện tích đất được cấp mã vùng trồng là 93 ha; diện tích gieo trồng được cấp mã vùng trồng là 94 ha. Phần lớn diện tích sản xuất vẫn được canh tác theo phương thức truyền thống, sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hóa học, chưa tuân thủ đầy đủ các quy trình sản xuất an toàn và bền vững.

Trong lĩnh vực trồng trọt, một số loại cây trồng như rau, quả, chè và lúa đã bắt đầu áp dụng quy trình VietGAP nhưng chủ yếu tập trung chủ yếu ở các vùng sản xuất hàng hóa hoặc các địa phương có điều kiện phát triển nông nghiệp hàng hóa. Số trang trại sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc tương đương chỉ chiếm 2,98% tổng số trang trại trồng trọt. Đối với nông nghiệp hữu cơ, mặc dù có xu hướng phát triển trong những năm gần đây do nhu cầu tiêu dùng sản phẩm sạch tăng lên, nhưng diện tích sản xuất vẫn còn rất khiêm tốn và chủ yếu tập trung ở một số sản phẩm như: chè, gạo, rau hoặc một số cây dược liệu.

Tương tự, trong lĩnh vực chăn nuôi chỉ có khoảng 2,08% số trang trại chăn nuôi áp dụng các quy trình chăn nuôi an toàn sinh học hoặc các tiêu chuẩn tương đương VietGAP. Đối với nuôi trồng thủy sản, số trang trại nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc các tiêu chuẩn tương đương mới chiếm 2,45% tổng số trang trại nuôi trồng thủy sản.

Nguyên nhân của tình trạng này xuất phát từ nhiều yếu tố. Trước hết, việc áp dụng các quy trình VietGAP, sản xuất hữu cơ hoặc tương đương đòi hỏi người sản xuất phải tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn về kỹ thuật, ghi chép nhật ký sản xuất và kiểm soát chất lượng. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư ban đầu cho sản

xuất theo các tiêu chuẩn này thường cao hơn so với phương thức sản xuất thông thường, trong khi giá bán sản phẩm chưa thực sự ổn định, khiến nhiều trang trại chưa mạnh dạn áp dụng. Ngoài ra, công tác chứng nhận, kiểm tra và quản lý các tiêu chuẩn còn khá phức tạp, thời gian cấp chứng nhận kéo dài và chi phí chứng nhận tương đối cao là một rào cản đối với nhiều trang trại sản xuất.

d) Năng suất lao động còn thấp

Trong những năm qua, sản xuất NLTS đã đạt nhiều kết quả quan trọng, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Tuy nhiên, nhìn chung năng suất lao động ngành NLTS còn thấp, giá trị gia tăng chưa cao. Năm 2025, năng suất lao động của khu vực NLTS chỉ bằng 50,04% mức năng suất lao động chung của cả tỉnh; bằng 48,84% so với năng suất lao động khu vực CNXD và bằng 64,38% so với năng suất lao động khu vực dịch vụ.

KẾT LUẬN

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã hoàn thành mục đích, yêu cầu và nội dung đề ra. Thông tin thu thập được từ Tổng điều tra phản ánh bức tranh tương đối toàn diện về phát triển nông thôn và nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2016 - 2025 tỉnh Phú Thọ.

Sau 10 năm, diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét theo hướng văn minh, hiện đại. Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển toàn diện; mạng lưới điện quốc gia phủ khắp các xã và các thôn; hệ thống giao thông nông thôn tiếp tục được mở rộng, nâng cấp cả về quy mô và chất lượng. Công tác giáo dục được quan tâm thực hiện nhằm bảo đảm cơ hội học tập bình đẳng và từng bước nâng cao chất lượng giáo dục. Thiết chế văn hóa, thể thao, thông tin liên lạc tiếp tục được củng cố và mở rộng, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của cư dân nông thôn. Hệ thống y tế cơ sở tiếp tục được củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ; công tác vệ sinh môi trường ở nông thôn có nhiều chuyển biến tích cực.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn diễn ra mạnh mẽ. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp truyền thống, sự hình thành và phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất trên địa bàn nông thôn đã thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đồng thời thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực. Tổ chức sản xuất và dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp được củng cố, hệ thống chợ truyền thống, cơ sở cung ứng giống, vật tư, nguyên liệu sản xuất, cơ sở thu mua sản phẩm NLTS cùng với mạng lưới ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, tổ hợp tác tiếp tục giữ vai trò quan trọng hỗ trợ người dân trong tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt bước tiến quan trọng, tạo ra những thay đổi toàn diện cả về vật chất lẫn tinh thần đối với đời sống người dân khu vực nông thôn.

Đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã, nhất là cán bộ chủ chốt được củng cố theo hướng nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu quản lý, kiến tạo phát triển tại cơ sở. Cơ sở vật chất của cơ quan chính quyền cấp xã khang trang, kiên cố, trang thiết bị làm việc được trang bị đầy đủ, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức xã triển khai thực hiện nhiệm vụ.

Sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục phát triển và cơ cấu lại theo hướng tích cực. Số lượng doanh nghiệp, hợp tác xã NLTS tăng nhanh cả về số lượng và quy mô sản xuất. Cơ cấu hộ chuyển dịch theo hướng nâng cao dần tỷ trọng ngành nghề phi NLTS. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ và cơ giới hóa trong sản xuất NLTS được chú trọng, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Sự liên kết giữa DN, HTX, trang trại, hộ gia đình trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm NLTS được tăng cường, góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất, đáp ứng ngày một tốt hơn yêu cầu của thị trường.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội nông thôn và sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tỉnh Phú Thọ vẫn còn một số hạn chế, bất cập. Kết cấu hạ tầng nông thôn phát triển nhưng chưa đồng đều giữa các xã. Quá trình chuyển dịch cơ cấu hộ và lao động nhìn chung còn chậm, chất lượng lao động nông thôn chưa cao. Đời sống của cư dân nông thôn được cải thiện nhưng một bộ phận còn khó khăn, chịu tác động của thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường. Công tác bảo vệ môi trường tại một số nơi còn hạn chế. Trong sản xuất NLTS, quy mô sản xuất nhỏ vẫn phổ biến; ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa sản xuất còn thiếu đồng bộ; việc áp dụng các tiêu chuẩn nông nghiệp an toàn, nông nghiệp bền vững trong sản xuất còn hạn chế; năng suất lao động các ngành NLTS chưa cao. Những hạn chế nêu trên đòi hỏi thời gian tới cần có hệ thống các giải pháp đồng bộ, thiết thực và hiệu quả để xử lý, khắc phục, đưa nông thôn, nông nghiệp tỉnh Phú Thọ tiếp tục phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững./.

KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Trước thời điểm sáp nhập 01/7/2025)



HẠ TẦNG NÔNG THÔN



TỔNG SỐ XÃ

Năm 2016

551



Năm 2025

397



GIẢM 154 XÃ



TỔNG SỐ THÔN

Năm 2016

5.429



Năm 2025

4.064



GIẢM 1.365 THÔN



TỶ LỆ THÔN CÓ ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA

Năm 2016

99,54%



Năm 2025

100%



TỶ LỆ XÃ CÓ ĐƯỜNG Ô TÔ ĐI ĐƯỢC QUANH NĂM TỪ UBND XÃ ĐẾN UBND HUYỆN

Năm 2016

99,64%



Năm 2025

100%



GIÁO DỤC, VĂN HÓA, THÔNG TIN NÔNG THÔN

TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Trước thời điểm sáp nhập 01/7/2025)



2016



2025



Tỷ lệ xã có trường, điểm trường trung học cơ sở

93,47% → 98,74%



Tỷ lệ xã có nhà văn hóa xã

58,62% → 91,69%



Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa thôn hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng

92,06% → 99,51%



Tỷ lệ xã có thư viện

27,40% → 30,98%



Tỷ lệ xã có sân thể thao xã

65,7% → 80,6%



Tỷ lệ thôn có sân thể thao thôn

67,27% → 90,55%



Tỷ lệ xã có hệ thống loa truyền thanh xã

84,21% → 100%



Tỷ lệ thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn

73,14% → 97,93%



Y TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Trước thời điểm sáp nhập 01/7/2025)



2016



2025



Y TẾ



Tỷ lệ xã được công nhận
đạt tiêu chí quốc gia
về y tế xã

Năm 2016

Năm 2025

39,20% → 90,18%



Tỷ lệ thôn có nhân viên
y tế hoặc cô đỡ thôn bản

Năm 2016

Năm 2025

99,37% → 100%



Tỷ lệ xã có cơ sở
kinh doanh thuốc tây y

Năm 2016

Năm 2025

80,40% → 99,75%



MÔI TRƯỜNG



Tỷ lệ xã được
thu gom rác thải
sinh hoạt

Năm 2016

Năm 2025

48,46% → 69,27%



Tỷ lệ xã có hệ thống
thoát nước thải
sinh hoạt chung

Năm 2016

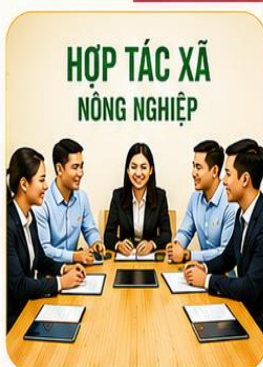
Năm 2025

33,94% → 45,34%



TỔ CHỨC SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ NÔNG THÔN TỈNH PHÚ THỌ GIAI ĐOẠN 2016-2025

(Trước thời điểm sáp nhập 01/7/2025)



2016



2025



Số doanh nghiệp nông nghiệp

109 → 180



TĂNG 71 DOANH NGHIỆP
(+65,1%)



Số Hợp tác xã nông nghiệp

458 → 343



GIẢM 115 HTX
(-25,1%)



Số trang trại

902 → 1.147



TĂNG 245 TRANG TRẠI
(+27,2%)



Số làng nghề

76 → 90



TĂNG 14 LÀNG NGHỀ
(+18,4%)



Tỷ lệ xã có ngân hàng, chi nhánh
ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân

17,60% → 29,72%



Tỷ lệ xã có chợ

53,54% → 66,25%



Tỷ lệ xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới

22,73% → 75,06%



PHẦN II

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU TỪ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

BIỂU 1: SỐ THÔN CỦA CÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

Đơn vị tính: Thôn

TT	Đơn vị	Số thôn	STT	Đơn vị	Số thôn
	Tỉnh Phú Thọ	4.444			
001	Xã Đà Bắc	34	034	Xã Quyết Thắng	38
002	Xã Đức Nhân	17	035	Xã Ngọc Sơn	16
003	Xã Tân Pheo	19	036	Xã Đại Đồng	43
004	Xã Quy Đức	20	037	Xã Yên Thủy	34
005	Xã Cao Sơn	17	038	Xã Lạc Lương	36
006	Xã Tiên Phong	14	039	Xã Yên Trị	45
007	Xã Thịnh Minh	29	040	Xã Lạc Thủy	40
008	Xã Lương Sơn	54	041	Xã An Nghĩa	35
009	Xã Liên Sơn	44	042	Xã An Bình	37
010	Xã Kim Bôi	38	043	Xã Đoan Hùng	49
011	Xã Nặt Sơn	39	044	Xã Bằng Luân	31
012	Xã Mường Động	35	045	Xã Chí Đám	39
013	Xã Cao Dương	48	046	Xã Tây Cốc	34
014	Xã Hợp Kim	23	047	Xã Chân Mộng	67
015	Xã Dũng Tiến	23	048	Xã Hạ Hòa	28
016	Xã Cao Phong	31	049	Xã Đan Thượng	41
017	Xã Thung Nai	20	050	Xã Hiền Lương	32
018	Xã Mường Thàng	37	051	Xã Yên Kỳ	27
019	Xã Tân Lạc	67	052	Xã Văn Lang	27
020	Xã Mường Hoa	15	053	Xã Vĩnh Chân	25
021	Xã Vân Sơn	26	054	Xã Thanh Ba	49
022	Xã Mường Bi	29	055	Xã Quảng Yên	31
023	Xã Toàn Thắng	22	056	Xã Hoàng Cương	42
024	Xã Mai Châu	37	057	Xã Đông Thành	40
025	Xã Tân Mai	21	058	Xã Chí Tiên	24
026	Xã Pà Cò	18	059	Xã Liên Minh	18
027	Xã Bao La	24	060	Xã Phù Ninh	57
028	Xã Mai Hạ	16	061	Xã Phú Mỹ	27
029	Xã Lạc Sơn	37	062	Xã Trạm Thán	28
030	Xã Mường Vang	34	063	Xã Dân Chủ	35
031	Xã Nhân Nghĩa	28	064	Xã Bình Phú	36
032	Xã Thượng Cốc	28	065	Xã Yên Lập	42
033	Xã Yên Phú	28	066	Xã Sơn Lương	44

BIỂU 1: SỐ THÔN CỦA CÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

Đơn vị tính: Thôn

TT	Đơn vị	Số thôn	STT	Đơn vị	Số thôn
067	Xã Xuân Viên	26			
068	Xã Trung Sơn	15	101	Xã Tu Vũ	58
069	Xã Thượng Long	29	102	Xã Lập Thạch	45
070	Xã Minh Hòa	30	103	Xã Hợp Lý	28
071	Xã Cẩm Khê	70	104	Xã Yên Lãng	21
072	Xã Tiên Lương	54	105	Xã Hải Lựu	45
073	Xã Vân Bán	27	106	Xã Thái Hòa	29
074	Xã Phú Khê	34	107	Xã Liên Hòa	21
075	Xã Hùng Việt	39	108	Xã Tam Sơn	31
076	Xã Đồng Lương	33	109	Xã Tiên Lữ	35
077	Xã Tam Nông	34	110	Xã Sông Lô	36
078	Xã Hiền Quan	41	111	Xã Sơn Đông	44
079	Xã Vạn Xuân	48	112	Xã Tam Dương	48
080	Xã Thọ Vãn	25	113	Xã Tam Dương Bắc	38
081	Xã Lâm Thao	29	114	Xã Hoàng An	28
082	Xã Xuân Lũng	38	115	Xã Hội Thịnh	28
083	Xã Hy Cương	23	116	Xã Tam Đảo	43
084	Xã Phùng Nguyên	43	117	Xã Đạo Trù	21
085	Xã Bản Nguyên	41	118	Xã Đại Đình	27
086	Xã Thanh Sơn	58	119	Xã Bình Nguyên	38
087	Xã Thu Cúc	17	120	Xã Bình Tuyên	22
088	Xã Lai Đồng	31	121	Xã Bình Xuyên	32
089	Xã Tân Sơn	37	122	Xã Xuân Lãng	43
090	Xã Võ Miếu	49	123	Xã Yên Lạc	25
091	Xã Xuân Đài	27	124	Xã Tề Lỗ	28
092	Xã Minh Đài	40	125	Xã Tam Hồng	31
093	Xã Văn Miếu	31	126	Xã Nguyệt Đức	32
094	Xã Cự Đồng	30	127	Xã Liên Châu	38
095	Xã Long Cốc	20	128	Xã Vĩnh Tường	37
096	Xã Hương Cầm	31	129	Xã Vĩnh An	19
097	Xã Khả Cửu	35	130	Xã Vĩnh Hưng	25
098	Xã Yên Sơn	29	131	Xã Vĩnh Thành	22
099	Xã Đào Xá	43	132	Xã Thổ Tang	31
100	Xã Thanh Thủy	25	133	Xã Vĩnh Phú	44

BIỂU 2: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: Hộ*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
	Tỉnh Phú Thọ	695.033	337.264	5.496	2.222	138.576	60.010	45.704	19.698	69.903	16.160
001	Phường Tân Hòa										
002	Phường Hòa Bình										
003	Phường Thống Nhất										
004	Xã Đà Bắc	3.868	2.461	62	59	428	171	192	88	401	6
005	Xã Đức Nhân	1.768	1.440	18	31	4	111	22	16	124	2
006	Xã Tân Pheo	2.326	2.108	4	-	13	105	19	4	66	7
007	Xã Quy Đức	2.297	2.135	2	6	12	51	11	8	72	-
008	Xã Cao Sơn	2.103	1.789	15	-	52	83	69	11	84	-
009	Xã Tiên Phong	1.212	617	75	283	36	69	51	26	55	-
010	Phường Kỳ Sơn										
011	Xã Thịnh Minh	3.764	1.767	15	27	867	311	222	117	414	24
012	Xã Lương Sơn	7.415	1.823	78	-	2.857	646	526	292	1.031	162
013	Xã Liên Sơn	6.895	2.494	38	10	2.407	631	542	219	474	80
014	Xã Kim Bôi	6.360	3.815	5	1	265	1.305	184	107	674	4

BIỂU 2: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: Hộ*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
015	Xã Nật Sơn	6.078	3.767	203	1	731	653	135	97	474	17
016	Xã Mường Động	5.540	3.700	45	1	441	365	260	106	581	41
017	Xã Cao Dương	8.126	4.206	25	31	1.488	586	716	276	686	112
018	Xã Hợp Kim	4.417	2.350	50	2	449	665	179	117	567	38
019	Xã Dũng Tiến	4.133	2.412	102	-	271	906	87	124	203	28
020	Xã Cao Phong	4.145	3.362	6	2	108	162	129	50	321	5
021	Xã Thung Nai	2.342	1.606	15	19	163	155	114	69	192	9
022	Xã Mường Thàng	4.437	3.533	15	-	179	160	122	46	373	9
023	Xã Tân Lạc	7.985	5.166	100	2	525	679	422	155	855	81
024	Xã Mường Hoa	1.863	1.504	18	76	36	70	35	12	112	-
025	Xã Vân Sơn	1.908	1.819	-	-	12	20	5	5	47	-
026	Xã Mường Bi	4.499	3.210	1	5	237	297	218	61	456	14
027	Xã Toàn Thắng	3.248	2.711	3	3	90	146	49	18	227	1
028	Xã Mai Châu	3.455	2.603	1	3	101	193	90	33	404	27
029	Xã Tân Mai	1.856	1.349	92	58	55	94	54	21	128	5

BIỂU 2: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: Hộ*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
030	Xã Pà Cò	2.279	2.009	1	2	25	58	38	9	134	3
031	Xã Bao La	2.795	2.063	2	-	125	275	67	29	233	1
032	Xã Mai Hạ	2.258	1.392	1	6	153	154	205	45	299	3
033	Xã Lạc Sơn	4.673	2.759	5	2	678	423	239	94	421	52
034	Xã Mường Vang	4.445	3.081	105	1	249	493	142	58	308	8
035	Xã Nhân Nghĩa	4.098	1.820	113	1	522	701	237	104	550	50
036	Xã Thượng Cốc	3.950	2.965	14	6	199	292	175	72	174	53
037	Xã Yên Phú	4.499	2.490	137	2	435	723	240	76	353	43
038	Xã Quyết Thắng	4.745	3.640	7	2	383	355	84	42	228	4
039	Xã Ngọc Sơn	1.943	1.703	-	-	57	33	39	8	102	1
040	Xã Đại Đồng	4.969	2.790	7	2	1.116	297	201	121	413	22
041	Xã Yên Thủy	3.895	1.983	9	-	664	310	251	96	555	27
042	Xã Lạc Lương	5.199	3.086	243	-	851	316	167	107	426	3
043	Xã Yên Trị	6.256	3.023	11	-	1.063	627	353	248	825	106
044	Xã Lạc Thủy	5.052	3.111	28	4	575	292	225	151	653	13

BIỂU 2: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
045	Xã An Nghĩa	5.846	3.262	25	3	704	425	331	238	819	39
046	Xã An Bình	4.304	2.759	258	1	499	206	105	102	346	28
047	Phường Nông Trang										
048	Phường Việt Trì										
049	Phường Thanh Miếu										
050	Phường Vân Phú										
051	Phường Phú Thọ										
052	Phường Âu Cơ										
053	Phường Phong Châu										
054	Xã Đoan Hùng	5.027	2.516	114	41	1.099	310	301	190	394	62
055	Xã Bằng Luân	4.061	2.097	57	7	790	282	336	191	257	44
056	Xã Chí Đám	6.026	3.277	2	10	990	533	481	212	498	23
057	Xã Tây Cốc	4.942	2.618	73	10	1.017	222	320	166	410	106
058	Xã Chân Mộng	8.910	4.448	122	24	2.166	547	481	318	685	119
059	Xã Hạ Hòa	3.612	1.643	96	8	705	238	291	145	398	88

BIỂU 2: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: Hộ*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
060	Xã Đan Thượng	7.221	4.311	138	35	1.164	562	384	198	383	46
061	Xã Hiền Lương	5.329	3.692	36	71	468	230	276	64	400	92
062	Xã Yên Kỳ	5.433	3.360	50	9	988	225	240	183	250	128
063	Xã Văn Lang	4.338	2.627	33	18	474	216	238	108	436	188
064	Xã Vĩnh Chân	4.238	3.057	10	17	347	225	116	87	239	140
065	Xã Thanh Ba	6.037	2.227	54	10	1.332	485	450	198	663	618
066	Xã Quảng Yên	4.065	2.082	53	1	1.171	215	193	160	171	19
067	Xã Hoàng Cường	7.191	4.116	12	12	1.261	360	335	203	520	372
068	Xã Đông Thành	5.666	2.135	14	3	1.563	421	568	182	370	410
069	Xã Chí Tiên	3.844	1.612	4	6	1.211	271	199	99	290	152
070	Xã Liên Minh	4.832	2.372	-	1	1.530	156	163	53	493	64
071	Xã Phù Ninh	7.090	2.339	128	8	2.131	397	493	252	1.292	50
072	Xã Phú Mỹ	3.696	1.840	20	6	923	127	185	215	359	21
073	Xã Trạm Thán	3.805	1.477	114	4	1.200	188	229	157	393	43
074	Xã Dân Chủ	4.384	2.233	-	3	1.345	207	143	116	283	54

BIỂU 2: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: Hộ*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
075	Xã Bình Phú	6.341	2.251	3	8	2.589	439	240	190	556	65
076	Xã Yên Lập	5.840	2.613	48	16	1.051	728	276	199	850	59
077	Xã Sơn Lương	5.213	2.980	27	7	691	685	247	101	464	11
078	Xã Xuân Viên	3.112	1.954	51	1	436	315	118	22	195	20
079	Xã Trung Sơn	1.413	169	1.087	-	15	66	29	6	40	1
080	Xã Thượng Long	3.565	1.576	32	13	722	652	119	91	358	2
081	Xã Minh Hòa	3.648	1.849	91	9	694	349	168	109	370	9
082	Xã Cẩm Khê	8.758	3.230	-	59	2.796	856	505	224	865	223
083	Xã Tiên Lương	8.715	4.059	7	91	1.432	1.408	513	328	556	321
084	Xã Vân Bán	3.672	2.304	3	3	482	175	165	51	398	91
085	Xã Phú Khê	5.908	2.563	8	14	1.556	688	267	227	397	188
086	Xã Hùng Việt	5.979	2.489	11	48	1.193	396	330	187	978	347
087	Xã Đồng Lương	3.729	2.198	3	4	609	245	114	106	369	81
088	Xã Tam Nông	5.316	1.556	-	49	1.301	509	522	186	1.177	16
089	Xã Hiền Quan	7.099	2.960	2	5	2.042	536	408	141	856	149

BIỂU 2: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: Hộ*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
090	Xã Vạn Xuân	7.139	2.802	28	10	1.687	501	655	208	1.066	182
091	Xã Thọ Văn	3.595	1.474	19	6	815	299	204	114	630	34
092	Xã Lâm Thao	4.691	1.725	1	16	1.099	353	474	368	563	92
093	Xã Xuân Lũng	5.408	2.299	4	13	1.502	623	208	112	339	308
094	Xã Hy Cương	5.837	1.568	2	6	2.209	433	367	295	548	409
095	Xã Phùng Nguyên	8.743	3.221	2	55	1.849	859	855	280	1.279	343
096	Xã Bản Nguyên	8.101	3.124	1	21	2.006	742	659	153	783	612
097	Xã Thanh Sơn	7.603	3.034	104	15	833	656	648	278	1.965	70
098	Xã Thu Cúc	2.475	1.894	22	1	48	158	93	34	220	5
099	Xã Lai Đồng	3.430	2.455	14	-	143	382	93	22	315	6
100	Xã Tân Sơn	3.291	1.906	72	4	269	495	145	44	339	17
101	Xã Võ Miếu	6.528	3.391	155	4	607	812	385	166	972	36
102	Xã Xuân Đài	3.376	2.132	105	-	213	544	109	34	220	19
103	Xã Minh Đài	5.325	3.482	78	4	427	339	189	88	671	47
104	Xã Văn Miếu	4.304	2.611	88	2	351	730	179	47	292	4

BIỂU 2: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: Hộ*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
105	Xã Cự Đồng	3.250	1.730	9	12	658	247	150	47	368	29
106	Xã Long Cốc	1.980	1.291	51	3	122	211	52	38	211	1
107	Xã Hương Cầm	3.766	2.170	43	1	605	381	179	94	291	2
108	Xã Khả Cửu	2.790	1.969	77	-	129	342	56	48	169	-
109	Xã Yên Sơn	3.534	1.987	70	7	411	381	232	71	374	1
110	Xã Đào Xá	7.291	2.710	18	26	933	1.382	559	264	1.049	350
111	Xã Thanh Thủy	5.596	2.035	14	70	871	760	624	279	759	184
112	Xã Tu Vũ	9.537	3.695	8	25	2.094	915	1.187	261	1.180	172
113	Phường Vĩnh Yên										
114	Phường Vĩnh Phúc										
115	Phường Phúc Yên										
116	Phường Xuân Hòa										
117	Xã Lập Thạch	6.744	2.787	1	7	1.958	667	436	161	550	177
118	Xã Hợp Lý	4.588	2.024	16	2	1.114	366	478	164	393	31
119	Xã Yên Lãng	3.893	2.108	2	-	811	227	253	141	317	34

BIỂU 2: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: Hộ*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
120	Xã Hải Lựu	6.135	3.280	12	6	1.305	467	347	148	457	113
121	Xã Thái Hòa	5.584	2.556	5	1	1.392	398	315	125	597	195
122	Xã Liên Hòa	4.520	2.362	1	2	1.100	362	244	104	269	76
123	Xã Tam Sơn	5.440	2.576	5	8	1.464	280	251	170	566	120
124	Xã Tiên Lữ	7.421	3.066	1	15	2.609	358	317	142	711	202
125	Xã Sông Lô	7.043	2.557	-	9	2.152	577	710	247	666	125
126	Xã Sơn Đông	8.382	3.471	-	8	1.923	738	915	507	613	207
127	Xã Tam Dương	8.955	4.619	2	1	2.234	670	418	223	696	92
128	Xã Tam Dương Bắc	9.601	5.733	-	1	1.927	646	481	136	543	134
129	Xã Hoàng An	5.656	2.596	-	3	1.448	384	518	142	438	127
130	Xã Hội Thịnh	8.358	3.387	-	2	2.562	741	512	290	644	220
131	Xã Tam Đảo	7.313	4.599	-	-	1.338	238	213	113	753	59
132	Xã Đạo Trù	5.673	2.354	1	1	2.261	522	168	98	267	1
133	Xã Đại Đình	4.875	3.089	1	1	1.037	213	181	73	277	3
134	Xã Bình Nguyên	7.005	1.007	-	17	2.978	684	598	277	927	517

BIỂU 2: SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: Hộ*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
135	Xã Bình Tuyên	2.823	735	5	-	1.382	277	116	63	184	61
136	Xã Bình Xuyên	5.869	978	-	1	2.830	310	340	198	798	414
137	Xã Xuân Lãng	7.069	1.600	-	15	3.788	336	502	195	484	149
138	Xã Yên Lạc	5.189	1.416	-	22	1.947	539	358	126	663	118
139	Xã Tề Lỗ	8.593	2.992	-	28	691	453	2.292	527	1.153	457
140	Xã Tam Hồng	6.654	2.777	-	57	1.251	536	1.074	165	565	229
141	Xã Nguyệt Đức	6.973	1.489	1	5	1.902	875	879	207	1.224	391
142	Xã Liên Châu	7.583	2.818	-	37	1.436	798	783	161	1.084	466
143	Xã Vĩnh Tường	7.532	2.373	-	50	1.412	1.166	972	300	946	313
144	Xã Vĩnh An	6.503	2.144	1	18	1.710	577	794	295	667	297
145	Xã Vĩnh Hưng	8.494	2.716	-	65	1.735	770	1.260	428	912	608
146	Xã Vĩnh Thành	8.059	1.740	-	77	1.599	1.197	1.061	536	1.231	618
147	Xã Thổ Tang	7.038	2.256	-	152	1.059	768	971	179	933	720
148	Xã Vĩnh Phú	10.577	3.841	-	27	2.731	1.247	650	369	1.299	413

BIỂU 3: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
	Tỉnh Phú Thọ	100	48,52	0,79	0,32	19,94	8,63	6,58	2,83	10,06	2,33
001	Phường Tân Hòa										
002	Phường Hòa Bình										
003	Phường Thống Nhất										
004	Xã Đà Bắc	100	63,62	1,60	1,53	11,07	4,42	4,96	2,28	10,37	0,16
005	Xã Đức Nhân	100	81,45	1,02	1,75	0,23	6,28	1,24	0,90	7,01	0,11
006	Xã Tân Pheo	100	90,63	0,17	0	0,56	4,51	0,82	0,17	2,84	0,30
007	Xã Quy Đức	100	92,95	0,09	0,26	0,52	2,22	0,48	0,35	3,13	0
008	Xã Cao Sơn	100	85,07	0,71	0	2,47	3,95	3,28	0,52	3,99	0
009	Xã Tiên Phong	100	50,91	6,19	23,35	2,97	5,69	4,21	2,15	4,54	0
010	Phường Kỳ Sơn										
011	Xã Thịnh Minh	100	46,94	0,40	0,72	23,03	8,26	5,90	3,11	11,00	0,64
012	Xã Lương Sơn	100	24,59	1,05	0	38,53	8,71	7,09	3,94	13,90	2,18
013	Xã Liên Sơn	100	36,17	0,55	0,15	34,91	9,15	7,86	3,18	6,87	1,16
014	Xã Kim Bôi	100	59,98	0,08	0,02	4,17	20,52	2,89	1,68	10,60	0,06
015	Xã Nật Sơn	100	61,98	3,34	0,02	12,03	10,74	2,22	1,60	7,80	0,28
016	Xã Mường Động	100	66,79	0,81	0,02	7,96	6,59	4,69	1,91	10,49	0,74

BIỂU 3: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ còn lại khác
017	Xã Cao Dương	100	51,76	0,31	0,38	18,31	7,21	8,81	3,40	8,44	1,38
018	Xã Hợp Kim	100	53,20	1,13	0,05	10,17	15,06	4,05	2,65	12,84	0,86
019	Xã Dũng Tiến	100	58,36	2,47	0	6,56	21,92	2,11	3,00	4,91	0,68
020	Xã Cao Phong	100	81,11	0,14	0,05	2,61	3,91	3,11	1,21	7,74	0,12
021	Xã Thung Nai	100	68,57	0,64	0,81	6,96	6,62	4,87	2,95	8,20	0,38
022	Xã Mường Thàng	100	79,63	0,34	0	4,03	3,61	2,75	1,04	8,41	0,20
023	Xã Tân Lạc	100	64,70	1,25	0,03	6,57	8,50	5,28	1,94	10,71	1,01
024	Xã Mường Hoa	100	80,73	0,97	4,08	1,93	3,76	1,88	0,64	6,01	0
025	Xã Vân Sơn	100	95,34	0	0	0,63	1,05	0,26	0,26	2,46	0
026	Xã Mường Bi	100	71,35	0,02	0,11	5,27	6,60	4,85	1,36	10,14	0,31
027	Xã Toàn Thắng	100	83,47	0,09	0,09	2,77	4,50	1,51	0,55	6,99	0,03
028	Xã Mai Châu	100	75,34	0,03	0,09	2,92	5,59	2,60	0,96	11,69	0,78
029	Xã Tân Mai	100	72,68	4,96	3,13	2,96	5,06	2,91	1,13	6,90	0,27
030	Xã Pà Cò	100	88,15	0,04	0,09	1,10	2,54	1,67	0,39	5,88	0,13
031	Xã Bao La	100	73,81	0,07	0	4,47	9,84	2,40	1,04	8,34	0,04
032	Xã Mai Hạ	100	61,65	0,04	0,27	6,78	6,82	9,08	1,99	13,24	0,13
033	Xã Lạc Sơn	100	59,04	0,11	0,04	14,51	9,05	5,11	2,01	9,01	1,11

BIỂU 3: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
034	Xã Mường Vang	100	69,31	2,36	0,02	5,60	11,09	3,19	1,30	6,93	0,18
035	Xã Nhân Nghĩa	100	44,41	2,76	0,02	12,74	17,11	5,78	2,54	13,42	1,22
036	Xã Thượng Cốc	100	75,06	0,35	0,15	5,04	7,39	4,43	1,82	4,41	1,34
037	Xã Yên Phú	100	55,35	3,05	0,04	9,67	16,07	5,33	1,69	7,85	0,96
038	Xã Quyết Thắng	100	76,71	0,15	0,04	8,07	7,48	1,77	0,89	4,81	0,08
039	Xã Ngọc Sơn	100	87,65	0	0	2,93	1,70	2,01	0,41	5,25	0,05
040	Xã Đại Đồng	100	56,15	0,14	0,04	22,46	5,98	4,05	2,44	8,31	0,44
041	Xã Yên Thủy	100	50,91	0,23	0	17,05	7,96	6,44	2,46	14,25	0,69
042	Xã Lạc Lương	100	59,36	4,67	0	16,37	6,08	3,21	2,06	8,19	0,06
043	Xã Yên Trị	100	48,32	0,18	0	16,99	10,02	5,64	3,96	13,19	1,69
044	Xã Lạc Thủy	100	61,58	0,55	0,08	11,38	5,78	4,45	2,99	12,93	0,26
045	Xã An Nghĩa	100	55,80	0,43	0,05	12,04	7,27	5,66	4,07	14,01	0,67
046	Xã An Bình	100	64,10	5,99	0,02	11,59	4,79	2,44	2,37	8,04	0,65
047	Phường Nông Trang										
048	Phường Việt Trì										
049	Phường Thanh Miếu										
050	Phường Vân Phú										

BIỂU 3: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
051	Phường Phú Thọ										
052	Phường Âu Cơ										
053	Phường Phong Châu										
054	Xã Đoan Hùng	100	50,05	2,27	0,82	21,86	6,17	5,99	3,78	7,84	1,23
055	Xã Bằng Luân	100	51,64	1,40	0,17	19,45	6,94	8,27	4,70	6,33	1,08
056	Xã Chí Đám	100	54,38	0,03	0,17	16,43	8,85	7,98	3,52	8,26	0,38
057	Xã Tây Cốc	100	52,97	1,48	0,20	20,58	4,49	6,48	3,36	8,30	2,14
058	Xã Chân Mộng	100	49,92	1,37	0,27	24,31	6,14	5,40	3,57	7,69	1,34
059	Xã Hạ Hòa	100	45,49	2,66	0,22	19,52	6,59	8,06	4,01	11,02	2,44
060	Xã Đan Thượng	100	59,70	1,91	0,48	16,12	7,78	5,32	2,74	5,30	0,64
061	Xã Hiền Lương	100	69,28	0,68	1,33	8,78	4,32	5,18	1,20	7,51	1,73
062	Xã Yên Kỳ	100	61,84	0,92	0,17	18,19	4,14	4,42	3,37	4,60	2,36
063	Xã Văn Lang	100	60,56	0,76	0,41	10,93	4,98	5,49	2,49	10,05	4,33
064	Xã Vĩnh Chân	100	72,13	0,24	0,40	8,19	5,31	2,74	2,05	5,64	3,30
065	Xã Thanh Ba	100	36,89	0,89	0,17	22,06	8,03	7,45	3,28	10,98	10,24
066	Xã Quảng Yên	100	51,22	1,30	0,02	28,81	5,29	4,75	3,94	4,21	0,47
067	Xã Hoàng Cương	100	57,24	0,17	0,17	17,54	5,01	4,66	2,82	7,23	5,17

BIỂU 3: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ còn lại khác
068	Xã Đông Thành	100	37,68	0,25	0,05	27,59	7,43	10,02	3,21	6,53	7,24
069	Xã Chí Tiên	100	41,94	0,10	0,16	31,50	7,05	5,18	2,58	7,54	3,95
070	Xã Liên Minh	100	49,09	0	0,02	31,66	3,23	3,37	1,10	10,20	1,32
071	Xã Phù Ninh	100	32,99	1,81	0,11	30,06	5,60	6,95	3,55	18,22	0,71
072	Xã Phú Mỹ	100	49,78	0,54	0,16	24,97	3,44	5,01	5,82	9,71	0,57
073	Xã Trạm Thản	100	38,82	3,00	0,11	31,54	4,94	6,02	4,13	10,33	1,13
074	Xã Dân Chủ	100	50,94	0	0,07	30,68	4,72	3,26	2,65	6,46	1,23
075	Xã Bình Phú	100	35,50	0,05	0,13	40,83	6,92	3,78	3,00	8,77	1,03
076	Xã Yên Lập	100	44,74	0,82	0,27	18,00	12,47	4,73	3,41	14,55	1,01
077	Xã Sơn Lương	100	57,16	0,52	0,13	13,26	13,14	4,74	1,94	8,90	0,21
078	Xã Xuân Viên	100	62,79	1,64	0,03	14,01	10,12	3,79	0,71	6,27	0,64
079	Xã Trung Sơn	100	11,96	76,93	0	1,06	4,67	2,05	0,42	2,83	0,07
080	Xã Thượng Long	100	44,21	0,90	0,36	20,25	18,29	3,34	2,55	10,04	0,06
081	Xã Minh Hòa	100	50,69	2,49	0,25	19,02	9,57	4,61	2,99	10,14	0,25
082	Xã Cẩm Khê	100	36,88	0	0,67	31,93	9,77	5,77	2,56	9,88	2,55
083	Xã Tiên Lương	100	46,57	0,08	1,04	16,43	16,16	5,89	3,76	6,38	3,68
084	Xã Vân Bán	100	62,75	0,08	0,08	13,13	4,77	4,49	1,39	10,84	2,48

BIỂU 3: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
085	Xã Phú Khê	100	43,38	0,14	0,24	26,34	11,65	4,52	3,84	6,72	3,18
086	Xã Hùng Việt	100	41,63	0,18	0,80	19,95	6,62	5,52	3,13	16,36	5,80
087	Xã Đồng Lương	100	58,94	0,08	0,11	16,33	6,57	3,06	2,84	9,90	2,17
088	Xã Tam Nông	100	29,27	0	0,92	24,47	9,57	9,82	3,50	22,14	0,30
089	Xã Hiền Quan	100	41,70	0,03	0,07	28,76	7,55	5,75	1,99	12,06	2,10
090	Xã Vạn Xuân	100	39,25	0,39	0,14	23,63	7,02	9,17	2,91	14,93	2,55
091	Xã Thọ Văn	100	41,00	0,53	0,17	22,67	8,32	5,67	3,17	17,52	0,95
092	Xã Lâm Thao	100	36,77	0,02	0,34	23,43	7,53	10,10	7,84	12,00	1,96
093	Xã Xuân Lũng	100	42,51	0,07	0,24	27,77	11,52	3,85	2,07	6,27	5,70
094	Xã Hy Cương	100	26,86	0,03	0,10	37,84	7,42	6,29	5,05	9,39	7,01
095	Xã Phùng Nguyên	100	36,84	0,02	0,63	21,15	9,83	9,78	3,20	14,63	3,92
096	Xã Bản Nguyên	100	38,56	0,01	0,26	24,76	9,16	8,13	1,89	9,67	7,55
097	Xã Thanh Sơn	100	39,91	1,37	0,20	10,96	8,63	8,52	3,66	25,85	0,92
098	Xã Thu Cúc	100	76,53	0,89	0,04	1,94	6,38	3,76	1,37	8,89	0,20
099	Xã Lai Đồng	100	71,57	0,41	0	4,17	11,14	2,71	0,64	9,18	0,17
100	Xã Tân Sơn	100	57,92	2,19	0,12	8,17	15,04	4,41	1,34	10,30	0,52
101	Xã Võ Miếu	100	51,95	2,37	0,06	9,30	12,44	5,90	2,54	14,89	0,55

BIỂU 3: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
102	Xã Xuân Đài	100	63,15	3,11	0	6,31	16,11	3,23	1,01	6,52	0,56
103	Xã Minh Đài	100	65,39	1,46	0,08	8,02	6,37	3,55	1,65	12,60	0,88
104	Xã Văn Miếu	100	60,66	2,04	0,05	8,16	16,96	4,16	1,09	6,78	0,09
105	Xã Cự Đồng	100	53,23	0,28	0,37	20,25	7,60	4,62	1,45	11,32	0,89
106	Xã Long Cốc	100	65,20	2,58	0,15	6,16	10,66	2,63	1,92	10,66	0,05
107	Xã Hương Càn	100	57,62	1,14	0,03	16,06	10,12	4,75	2,50	7,73	0,05
108	Xã Khả Cửu	100	70,57	2,76	0	4,62	12,26	2,01	1,72	6,06	0
109	Xã Yên Sơn	100	56,23	1,98	0,20	11,63	10,78	6,56	2,01	10,58	0,03
110	Xã Đào Xá	100	37,17	0,25	0,36	12,80	18,95	7,67	3,62	14,39	4,80
111	Xã Thanh Thủy	100	36,37	0,25	1,25	15,56	13,58	11,15	4,99	13,56	3,29
112	Xã Tu Vũ	100	38,74	0,08	0,26	21,96	9,59	12,45	2,74	12,37	1,80
113	Phường Vĩnh Yên										
114	Phường Vĩnh Phúc										
115	Phường Phúc Yên										
116	Phường Xuân Hòa										
117	Xã Lập Thạch	100	41,33	0,01	0,10	29,03	9,89	6,47	2,39	8,16	2,62
118	Xã Hợp Lý	100	44,12	0,35	0,04	24,28	7,98	10,42	3,57	8,57	0,68

BIỂU 3: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ còn lại khác
119	Xã Yên Lãng	100	54,15	0,05	0	20,83	5,83	6,50	3,62	8,14	0,87
120	Xã Hải Lựu	100	53,46	0,20	0,10	21,27	7,61	5,66	2,41	7,45	1,84
121	Xã Thái Hòa	100	45,77	0,09	0,02	24,93	7,13	5,64	2,24	10,69	3,49
122	Xã Liên Hòa	100	52,26	0,02	0,04	24,34	8,01	5,40	2,30	5,95	1,68
123	Xã Tam Sơn	100	47,35	0,09	0,15	26,91	5,15	4,61	3,13	10,40	2,21
124	Xã Tiên Lữ	100	41,32	0,01	0,20	35,16	4,82	4,27	1,91	9,58	2,72
125	Xã Sông Lô	100	36,31	0	0,13	30,56	8,19	10,08	3,51	9,46	1,77
126	Xã Sơn Đông	100	41,41	0	0,10	22,94	8,80	10,92	6,05	7,31	2,47
127	Xã Tam Dương	100	51,58	0,02	0,01	24,95	7,48	4,67	2,49	7,77	1,03
128	Xã Tam Dương Bắc	100	59,71	0	0,01	20,07	6,73	5,01	1,42	5,66	1,40
129	Xã Hoàng An	100	45,90	0	0,05	25,60	6,79	9,16	2,51	7,74	2,25
130	Xã Hội Thịnh	100	40,52	0	0,02	30,65	8,87	6,13	3,47	7,71	2,63
131	Xã Tam Đảo	100	62,89	0	0	18,30	3,25	2,91	1,55	10,30	0,81
132	Xã Đạo Trù	100	41,49	0,02	0,02	39,86	9,20	2,96	1,73	4,71	0,02
133	Xã Đại Đình	100	63,36	0,02	0,02	21,27	4,37	3,71	1,50	5,68	0,06
134	Xã Bình Nguyên	100	14,38	0	0,24	42,51	9,76	8,54	3,95	13,23	7,38
135	Xã Bình Tuyền	100	26,04	0,18	0	48,96	9,81	4,11	2,23	6,52	2,16

BIỂU 3: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo loại hộ								
			Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương mại	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác còn lại	Hộ khác
136	Xã Bình Xuyên	100	16,66	0	0,02	48,22	5,28	5,79	3,37	13,60	7,05
137	Xã Xuân Lãng	100	22,63	0	0,21	53,59	4,75	7,10	2,76	6,85	2,11
138	Xã Yên Lạc	100	27,29	0	0,42	37,52	10,39	6,90	2,43	12,78	2,27
139	Xã Tề Lỗ	100	34,82	0	0,33	8,04	5,27	26,67	6,13	13,42	5,32
140	Xã Tam Hồng	100	41,73	0	0,86	18,80	8,06	16,14	2,48	8,49	3,44
141	Xã Nguyệt Đức	100	21,35	0,01	0,07	27,28	12,55	12,61	2,97	17,55	5,61
142	Xã Liên Châu	100	37,16	0	0,49	18,94	10,52	10,33	2,12	14,30	6,15
143	Xã Vĩnh Tường	100	31,51	0	0,66	18,75	15,48	12,90	3,98	12,56	4,16
144	Xã Vĩnh An	100	32,97	0,02	0,28	26,30	8,87	12,21	4,54	10,26	4,57
145	Xã Vĩnh Hưng	100	31,98	0	0,77	20,43	9,07	14,83	5,04	10,74	7,16
146	Xã Vĩnh Thành	100	21,59	0	0,96	19,84	14,85	13,17	6,65	15,27	7,67
147	Xã Thổ Tang	100	32,05	0	2,16	15,05	10,91	13,80	2,54	13,26	10,23
148	Xã Vĩnh Phú	100	36,31	0	0,26	25,82	11,79	6,15	3,49	12,28	3,90

BIỂU 4: SỐ HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	<i>Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất</i>			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
	Tỉnh Phú Thọ	344.982	241.461	35.151	15.074	53.296
001	Phường Tân Hòa					
002	Phường Hòa Bình					
003	Phường Thống Nhất					
004	Xã Đà Bắc	2.582	1.963	306	215	98
005	Xã Đức Nhân	1.489	1.300	75	76	38
006	Xã Tân Pheo	2.112	1.797	207	105	3
007	Xã Quy Đức	2.143	1.962	92	72	17
008	Xã Cao Sơn	1.804	1.747	40	15	2
009	Xã Tiên Phong	975	886	46	39	4
010	Phường Kỳ Sơn					
011	Xã Thịnh Minh	1.809	1.325	166	123	195
012	Xã Lương Sơn	1.901	1.483	171	89	158
013	Xã Liên Sơn	2.542	1.569	573	234	166
014	Xã Kim Bôi	3.821	2.631	698	233	259
015	Xã Nật Sơn	3.971	3.205	460	139	167
016	Xã Mường Động	3.746	3.134	337	126	149
017	Xã Cao Dương	4.262	3.091	643	329	199
018	Xã Hợp Kim	2.402	1.692	254	85	371
019	Xã Dũng Tiến	2.514	1.839	369	106	200
020	Xã Cao Phong	3.370	2.566	188	256	360
021	Xã Thung Nai	1.640	1.313	154	88	85
022	Xã Mường Thàng	3.548	3.278	41	52	177
023	Xã Tân Lạc	5.268	3.869	548	273	578
024	Xã Mường Hoa	1.598	1.448	65	35	50
025	Xã Vân Sơn	1.819	1.689	90	25	15
026	Xã Mường Bi	3.216	2.690	266	124	136
027	Xã Toàn Thắng	2.717	2.399	133	40	145
028	Xã Mai Châu	2.607	2.145	180	167	115
029	Xã Tân Mai	1.499	1.323	68	23	85

BIỂU 4: SỐ HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
030	Xã Pà Cò	2.012	1.757	26	27	202
031	Xã Bao La	2.065	1.755	144	61	105
032	Xã Mai Hạ	1.399	1.118	124	61	96
033	Xã Lạc Sơn	2.766	1.515	484	207	560
034	Xã Mường Vang	3.187	1.436	951	198	602
035	Xã Nhân Nghĩa	1.934	435	431	173	895
036	Xã Thượng Cốc	2.985	1.706	471	97	711
037	Xã Yên Phú	2.629	1.123	744	137	625
038	Xã Quyết Thắng	3.649	2.651	353	68	577
039	Xã Ngọc Sơn	1.703	1.440	63	35	165
040	Xã Đại Đồng	2.799	1.915	221	61	602
041	Xã Yên Thủy	1.992	1.451	134	76	331
042	Xã Lạc Lương	3.329	2.942	157	72	158
043	Xã Yên Trị	3.034	2.321	310	142	261
044	Xã Lạc Thủy	3.143	2.531	150	104	358
045	Xã An Nghĩa	3.290	2.158	189	127	816
046	Xã An Bình	3.018	2.461	137	65	355
047	Phường Nông Trang					
048	Phường Việt Trì					
049	Phường Thanh Miếu					
050	Phường Vân Phú					
051	Phường Phú Thọ					
052	Phường Âu Cơ					
053	Phường Phong Châu					
054	Xã Đoan Hùng	2.671	1.664	291	177	539
055	Xã Bằng Luân	2.161	1.401	259	132	369
056	Xã Chí Đám	3.289	1.939	767	246	337
057	Xã Tây Cốc	2.701	1.851	324	124	402
058	Xã Chân Mộng	4.594	2.813	468	192	1.121
059	Xã Hạ Hòa	1.747	1.296	85	62	304

BIỂU 4: SỐ HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	<i>Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất</i>			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
060	Xã Đan Thượng	4.484	3.395	311	153	625
061	Xã Hiền Lương	3.799	3.005	202	123	469
062	Xã Yên Kỳ	3.419	2.333	393	144	549
063	Xã Văn Lang	2.678	1.588	163	60	867
064	Xã Vĩnh Chân	3.084	2.189	303	146	446
065	Xã Thanh Ba	2.291	1.182	214	96	799
066	Xã Quảng Yên	2.136	1.231	381	126	398
067	Xã Hoàng Cường	4.140	2.705	465	154	816
068	Xã Đông Thành	2.152	1.344	306	99	403
069	Xã Chí Tiên	1.622	1.208	125	33	256
070	Xã Liên Minh	2.373	1.568	73	23	709
071	Xã Phù Ninh	2.475	1.398	220	71	786
072	Xã Phú Mỹ	1.866	1.339	137	73	317
073	Xã Trạm Thán	1.595	1.079	139	49	328
074	Xã Dân Chủ	2.236	1.713	148	31	344
075	Xã Bình Phú	2.262	1.574	173	41	474
076	Xã Yên Lập	2.677	1.515	512	181	469
077	Xã Sơn Lương	3.014	1.918	546	199	351
078	Xã Xuân Viên	2.006	980	609	112	305
079	Xã Trung Sơn	1.256	1.160	56	19	21
080	Xã Thượng Long	1.621	1.050	390	99	82
081	Xã Minh Hòa	1.949	1.107	336	106	400
082	Xã Cẩm Khê	3.289	1.786	445	154	904
083	Xã Tiên Lương	4.157	2.381	669	267	840
084	Xã Văn Bán	2.310	1.493	292	127	398
085	Xã Phú Khê	2.585	1.736	380	139	330
086	Xã Hùng Việt	2.548	1.605	157	71	715
087	Xã Đồng Lương	2.205	1.491	201	66	447
088	Xã Tam Nông	1.605	957	169	85	394
089	Xã Hiền Quan	2.967	2.071	294	104	498

BIỂU 4: SỐ HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
090	Xã Vạn Xuân	2.840	1.997	183	81	579
091	Xã Thọ Văn	1.499	953	217	113	216
092	Xã Lâm Thao	1.742	1.198	46	36	462
093	Xã Xuân Lũng	2.316	1.543	261	60	452
094	Xã Hy Cương	1.576	849	99	43	585
095	Xã Phùng Nguyên	3.278	2.342	231	112	593
096	Xã Bản Nguyên	3.146	1.737	258	122	1.029
097	Xã Thanh Sơn	3.153	2.169	124	121	739
098	Xã Thu Cúc	1.917	1.828	24	8	57
099	Xã Lai Đồng	2.469	2.120	281	66	2
100	Xã Tân Sơn	1.982	1.594	47	21	320
101	Xã Võ Miếu	3.550	2.656	233	120	541
102	Xã Xuân Đài	2.237	2.074	62	28	73
103	Xã Minh Đài	3.564	3.131	26	38	369
104	Xã Văn Miếu	2.701	2.084	219	69	329
105	Xã Cự Đồng	1.751	1.346	167	51	187
106	Xã Long Cốc	1.345	1.038	35	14	258
107	Xã Hương Cầm	2.214	1.727	230	59	198
108	Xã Khả Cửu	2.046	1.624	180	51	191
109	Xã Yên Sơn	2.064	1.556	105	58	345
110	Xã Đào Xá	2.754	1.740	258	118	638
111	Xã Thanh Thủy	2.119	1.094	328	243	454
112	Xã Tu Vũ	3.728	2.275	536	307	610
113	Phường Vĩnh Yên					
114	Phường Vĩnh Phúc					
115	Phường Phúc Yên					
116	Phường Xuân Hòa					
117	Xã Lập Thạch	2.795	2.082	286	75	352
118	Xã Hợp Lý	2.042	1.430	116	57	439
119	Xã Yên Lãng	2.110	1.584	116	57	353

BIỂU 4: SỐ HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	<i>Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất</i>			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
120	Xã Hải Lựu	3.298	1.802	250	103	1.143
121	Xã Thái Hòa	2.562	1.806	194	72	490
122	Xã Liên Hòa	2.365	1.819	179	44	323
123	Xã Tam Sơn	2.589	1.639	208	77	665
124	Xã Tiên Lữ	3.082	1.765	453	124	740
125	Xã Sông Lô	2.566	1.426	457	189	494
126	Xã Sơn Đông	3.479	2.240	340	194	705
127	Xã Tam Dương	4.622	3.372	494	145	611
128	Xã Tam Dương Bắc	5.734	4.934	384	123	293
129	Xã Hoàng An	2.599	1.853	312	134	300
130	Xã Hội Thịnh	3.389	2.627	393	125	244
131	Xã Tam Đảo	4.599	3.494	118	32	955
132	Xã Đạo Trù	2.356	1.725	435	47	149
133	Xã Đại Đình	3.091	2.584	119	32	356
134	Xã Bình Nguyên	1.024	581	201	37	205
135	Xã Bình Xuyên	740	486	168	39	47
136	Xã Bình Xuyên	979	544	212	85	138
137	Xã Xuân Lãng	1.615	887	358	118	252
138	Xã Yên Lạc	1.438	858	221	68	291
139	Xã Tề Lỗ	3.020	1.576	193	765	486
140	Xã Tam Hồng	2.834	1.902	190	163	579
141	Xã Nguyệt Đức	1.495	705	267	151	372
142	Xã Liên Châu	2.855	1.573	370	147	765
143	Xã Vĩnh Tường	2.423	1.439	288	168	528
144	Xã Vĩnh An	2.163	1.090	256	151	666
145	Xã Vĩnh Hưng	2.781	1.854	305	211	411
146	Xã Vĩnh Thành	1.817	917	268	237	395
147	Xã Thổ Tang	2.408	1.519	223	144	522
148	Xã Vĩnh Phú	3.868	2.549	365	157	797

BIỂU 5: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
	Tỉnh Phú Thọ	100	69,99	10,19	4,37	15,45
001	Phường Tân Hòa					
002	Phường Hòa Bình					
003	Phường Thống Nhất					
004	Xã Đà Bắc	100	76,03	11,85	8,33	3,80
005	Xã Đức Nhân	100	87,31	5,04	5,10	2,55
006	Xã Tân Pheo	100	85,09	9,80	4,97	0,14
007	Xã Quy Đức	100	91,55	4,29	3,36	0,79
008	Xã Cao Sơn	100	96,84	2,22	0,83	0,11
009	Xã Tiên Phong	100	90,87	4,72	4,00	0,41
010	Phường Kỳ Sơn					
011	Xã Thịnh Minh	100	73,24	9,18	6,80	10,78
012	Xã Lương Sơn	100	78,01	9,00	4,68	8,31
013	Xã Liên Sơn	100	61,72	22,54	9,21	6,53
014	Xã Kim Bôi	100	68,86	18,27	6,10	6,78
015	Xã Nật Sơn	100	80,71	11,58	3,50	4,21
016	Xã Mường Động	100	83,66	9,00	3,36	3,98
017	Xã Cao Dương	100	72,52	15,09	7,72	4,67
018	Xã Hợp Kim	100	70,44	10,57	3,54	15,45
019	Xã Dũng Tiến	100	73,15	14,68	4,22	7,96
020	Xã Cao Phong	100	76,14	5,58	7,60	10,68
021	Xã Thung Nai	100	80,06	9,39	5,37	5,18
022	Xã Mường Thàng	100	92,39	1,16	1,47	4,99
023	Xã Tân Lạc	100	73,44	10,40	5,18	10,97
024	Xã Mường Hoa	100	90,61	4,07	2,19	3,13
025	Xã Vân Sơn	100	92,85	4,95	1,37	0,82
026	Xã Mường Bi	100	83,64	8,27	3,86	4,23
027	Xã Toàn Thắng	100	88,30	4,90	1,47	5,34
028	Xã Mai Châu	100	82,28	6,90	6,41	4,41
029	Xã Tân Mai	100	88,26	4,54	1,53	5,67

BIỂU 5: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	<i>Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất</i>			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
030	Xã Pà Cò	100	87,33	1,29	1,34	10,04
031	Xã Bao La	100	84,99	6,97	2,95	5,08
032	Xã Mai Hạ	100	79,91	8,86	4,36	6,86
033	Xã Lạc Sơn	100	54,77	17,50	7,48	20,25
034	Xã Mường Vang	100	45,06	29,84	6,21	18,89
035	Xã Nhân Nghĩa	100	22,49	22,29	8,95	46,28
036	Xã Thượng Cốc	100	57,15	15,78	3,25	23,82
037	Xã Yên Phú	100	42,72	28,30	5,21	23,77
038	Xã Quyết Thắng	100	72,65	9,67	1,86	15,81
039	Xã Ngọc Sơn	100	84,56	3,70	2,06	9,69
040	Xã Đại Đồng	100	68,42	7,90	2,18	21,51
041	Xã Yên Thủy	100	72,84	6,73	3,82	16,62
042	Xã Lạc Lương	100	88,37	4,72	2,16	4,75
043	Xã Yên Trị	100	76,50	10,22	4,68	8,60
044	Xã Lạc Thủy	100	80,53	4,77	3,31	11,39
045	Xã An Nghĩa	100	65,59	5,74	3,86	24,80
046	Xã An Bình	100	81,54	4,54	2,15	11,76
047	Phường Nông Trang					
048	Phường Việt Trì					
049	Phường Thanh Miếu					
050	Phường Vân Phú					
051	Phường Phú Thọ					
052	Phường Âu Cơ					
053	Phường Phong Châu					
054	Xã Đoan Hùng	100	62,30	10,89	6,63	20,18
055	Xã Bằng Luân	100	64,83	11,99	6,11	17,08
056	Xã Chí Đám	100	58,95	23,32	7,48	10,25
057	Xã Tây Cốc	100	68,53	12,00	4,59	14,88
058	Xã Chân Mộng	100	61,23	10,19	4,18	24,40
059	Xã Hạ Hòa	100	74,18	4,87	3,55	17,40

BIỂU 5: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	<i>Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất</i>			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
060	Xã Đan Thượng	100	75,71	6,94	3,41	13,94
061	Xã Hiền Lương	100	79,10	5,32	3,24	12,35
062	Xã Yên Kỳ	100	68,24	11,49	4,21	16,06
063	Xã Văn Lang	100	59,30	6,09	2,24	32,37
064	Xã Vĩnh Chân	100	70,98	9,82	4,73	14,46
065	Xã Thanh Ba	100	51,59	9,34	4,19	34,88
066	Xã Quảng Yên	100	57,63	17,84	5,90	18,63
067	Xã Hoàng Cương	100	65,34	11,23	3,72	19,71
068	Xã Đông Thành	100	62,45	14,22	4,60	18,73
069	Xã Chí Tiên	100	74,48	7,71	2,03	15,78
070	Xã Liên Minh	100	66,08	3,08	0,97	29,88
071	Xã Phù Ninh	100	56,48	8,89	2,87	31,76
072	Xã Phú Mỹ	100	71,76	7,34	3,91	16,99
073	Xã Trạm Thán	100	67,65	8,71	3,07	20,56
074	Xã Dân Chủ	100	76,61	6,62	1,39	15,38
075	Xã Bình Phú	100	69,58	7,65	1,81	20,95
076	Xã Yên Lập	100	56,59	19,13	6,76	17,52
077	Xã Sơn Lương	100	63,64	18,12	6,60	11,65
078	Xã Xuân Viên	100	48,85	30,36	5,58	15,20
079	Xã Trung Sơn	100	92,36	4,46	1,51	1,67
080	Xã Thượng Long	100	64,77	24,06	6,11	5,06
081	Xã Minh Hòa	100	56,80	17,24	5,44	20,52
082	Xã Cẩm Khê	100	54,30	13,53	4,68	27,49
083	Xã Tiên Lương	100	57,28	16,09	6,42	20,21
084	Xã Vân Bán	100	64,63	12,64	5,50	17,23
085	Xã Phú Khê	100	67,16	14,70	5,38	12,77
086	Xã Hùng Việt	100	62,99	6,16	2,79	28,06
087	Xã Đồng Lương	100	67,62	9,12	2,99	20,27
088	Xã Tam Nông	100	59,63	10,53	5,30	24,55
089	Xã Hiền Quan	100	69,80	9,91	3,51	16,78

BIỂU 5: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	<i>Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất</i>			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
090	Xã Vạn Xuân	100	70,32	6,44	2,85	20,39
091	Xã Thọ Văn	100	63,58	14,48	7,54	14,41
092	Xã Lâm Thao	100	68,77	2,64	2,07	26,52
093	Xã Xuân Lũng	100	66,62	11,27	2,59	19,52
094	Xã Hy Cương	100	53,87	6,28	2,73	37,12
095	Xã Phùng Nguyên	100	71,45	7,05	3,42	18,09
096	Xã Bản Nguyên	100	55,21	8,20	3,88	32,71
097	Xã Thanh Sơn	100	68,79	3,93	3,84	23,44
098	Xã Thu Cúc	100	95,36	1,25	0,42	2,97
099	Xã Lai Đồng	100	85,86	11,38	2,67	0,08
100	Xã Tân Sơn	100	80,42	2,37	1,06	16,15
101	Xã Võ Miếu	100	74,82	6,56	3,38	15,24
102	Xã Xuân Đài	100	92,71	2,77	1,25	3,26
103	Xã Minh Đài	100	87,85	0,73	1,07	10,35
104	Xã Văn Miếu	100	77,16	8,11	2,55	12,18
105	Xã Cự Đồng	100	76,87	9,54	2,91	10,68
106	Xã Long Cốc	100	77,17	2,60	1,04	19,18
107	Xã Hương Càn	100	78,00	10,39	2,66	8,94
108	Xã Khả Cửu	100	79,37	8,80	2,49	9,34
109	Xã Yên Sơn	100	75,39	5,09	2,81	16,72
110	Xã Đào Xá	100	63,18	9,37	4,28	23,17
111	Xã Thanh Thủy	100	51,63	15,48	11,47	21,43
112	Xã Tu Vũ	100	61,02	14,38	8,23	16,36
113	Phường Vĩnh Yên					
114	Phường Vĩnh Phúc					
115	Phường Phúc Yên					
116	Phường Xuân Hòa					
117	Xã Lập Thạch	100	74,49	10,23	2,68	12,59
118	Xã Hợp Lý	100	70,03	5,68	2,79	21,50
119	Xã Yên Lãng	100	75,07	5,50	2,70	16,73

BIỂU 5: CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	<i>Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất</i>			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
120	Xã Hải Lự	100	54,64	7,58	3,12	34,66
121	Xã Thái Hòa	100	70,49	7,57	2,81	19,13
122	Xã Liên Hòa	100	76,91	7,57	1,86	13,66
123	Xã Tam Sơn	100	63,31	8,03	2,97	25,69
124	Xã Tiên Lữ	100	57,27	14,70	4,02	24,01
125	Xã Sông Lô	100	55,57	17,81	7,37	19,25
126	Xã Sơn Đông	100	64,39	9,77	5,58	20,26
127	Xã Tam Dương	100	72,96	10,69	3,14	13,22
128	Xã Tam Dương Bắc	100	86,05	6,70	2,15	5,11
129	Xã Hoàng An	100	71,30	12,00	5,16	11,54
130	Xã Hội Thịnh	100	77,52	11,60	3,69	7,20
131	Xã Tam Đảo	100	75,97	2,57	0,70	20,77
132	Xã Đạo Trù	100	73,22	18,46	1,99	6,32
133	Xã Đại Đình	100	83,60	3,85	1,04	11,52
134	Xã Bình Nguyên	100	56,74	19,63	3,61	20,02
135	Xã Bình Xuyên	100	65,68	22,70	5,27	6,35
136	Xã Bình Xuyên	100	55,57	21,65	8,68	14,10
137	Xã Xuân Lãng	100	54,92	22,17	7,31	15,60
138	Xã Yên Lạc	100	59,67	15,37	4,73	20,24
139	Xã Tề Lỗ	100	52,19	6,39	25,33	16,09
140	Xã Tam Hồng	100	67,11	6,70	5,75	20,43
141	Xã Nguyệt Đức	100	47,16	17,86	10,10	24,88
142	Xã Liên Châu	100	55,10	12,96	5,15	26,80
143	Xã Vĩnh Tường	100	59,39	11,89	6,93	21,79
144	Xã Vĩnh An	100	50,39	11,84	6,98	30,79
145	Xã Vĩnh Hưng	100	66,67	10,97	7,59	14,78
146	Xã Vĩnh Thành	100	50,47	14,75	13,04	21,74
147	Xã Thổ Tang	100	63,08	9,26	5,98	21,68
148	Xã Vĩnh Phú	100	65,90	9,44	4,06	20,60

**BIỂU 6: SỐ HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT**

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	<i>Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất</i>			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
	Tỉnh Phú Thọ	760.987	252.786	253.979	152.012	102.210
001	Phường Tân Hòa	1.823	819	603	298	103
002	Phường Hòa Bình	1.667	412	411	528	316
003	Phường Thống Nhất	1.867	551	554	662	100
004	Xã Đà Bắc	3.870	1.963	909	890	108
005	Xã Đức Nhân	1.768	1.300	174	229	65
006	Xã Tân Pheo	2.326	1.797	324	193	12
007	Xã Quy Đức	2.297	1.962	155	163	17
008	Xã Cao Sơn	2.103	1.747	173	180	3
009	Xã Tiên Phong	1.212	887	150	171	4
010	Phường Kỳ Sơn	3.451	1.231	1.252	829	139
011	Xã Thịnh Minh	3.765	1.330	1.341	864	230
012	Xã Lương Sơn	7.444	1.483	3.599	1.656	706
013	Xã Liên Sơn	6.913	1.569	3.549	1.382	413
014	Xã Kim Bôi	6.360	2.631	2.194	917	618
015	Xã Nật Sơn	6.081	3.205	1.861	749	266
016	Xã Mường Động	5.547	3.134	1.149	1.057	207
017	Xã Cao Dương	8.178	3.091	2.704	1.870	513
018	Xã Hợp Kim	4.429	1.692	1.376	925	436
019	Xã Dũng Tiến	4.133	1.839	1.543	516	235
020	Xã Cao Phong	4.146	2.572	462	743	369
021	Xã Thung Nai	2.346	1.313	471	463	99
022	Xã Mường Thành	4.451	3.278	381	587	205
023	Xã Tân Lạc	8.044	3.869	1.759	1.690	726
024	Xã Mường Hoa	1.868	1.448	172	193	55
025	Xã Vân Sơn	1.909	1.689	122	82	16
026	Xã Mường Bi	4.505	2.690	800	849	166
027	Xã Toàn Thắng	3.249	2.399	370	331	149
028	Xã Mai Châu	3.456	2.145	475	616	220
029	Xã Tân Mai	1.858	1.323	215	227	93

**BIỂU 6: SỐ HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT**

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
030	Xã Pà Cò	2.281	1.757	105	200	219
031	Xã Bao La	2.798	1.755	537	303	203
032	Xã Mai Hạ	2.258	1.118	432	607	101
033	Xã Lạc Sơn	4.687	1.515	1.583	961	628
034	Xã Mường Vang	4.453	1.436	1.670	522	825
035	Xã Nhân Nghĩa	4.115	435	1.514	812	1.354
036	Xã Thượng Cốc	3.964	1.706	963	515	780
037	Xã Yên Phú	4.509	1.123	1.913	777	696
038	Xã Quyết Thắng	4.754	2.659	1.021	266	808
039	Xã Ngọc Sơn	1.943	1.441	153	183	166
040	Xã Đại Đồng	5.019	1.915	1.502	524	1.078
041	Xã Yên Thủy	3.954	1.451	1.099	783	621
042	Xã Lạc Lương	5.215	2.942	1.314	778	181
043	Xã Yên Trị	6.264	2.321	1.999	1.384	560
044	Xã Lạc Thủy	5.200	2.531	977	952	740
045	Xã An Nghĩa	5.918	2.158	1.311	1.519	930
046	Xã An Bình	4.387	2.461	825	537	564
047	Phường Nông Trang	3.992	713	1.968	651	660
048	Phường Việt Trì	3.499	253	1.159	1.129	958
049	Phường Thanh Miếu	1.217	256	550	251	160
050	Phường Vân Phú	6.361	1.122	2.483	1.319	1.437
051	Phường Phú Thọ	5.793	1.133	2.218	1.631	811
052	Phường Âu Cơ	1.814	202	733	445	434
053	Phường Phong Châu	6.948	1.236	2.929	1.492	1.291
054	Xã Đoan Hùng	5.072	1.664	1.695	1.063	650
055	Xã Bằng Luân	4.124	1.401	1.327	917	479
056	Xã Chí Đám	6.035	1.939	2.274	1.411	411
057	Xã Tây Cốc	4.987	1.851	1.507	994	635
058	Xã Chân Mộng	9.197	2.813	3.104	1.354	1.926
059	Xã Hạ Hòa	3.719	1.296	966	761	696

**BIỂU 6: SỐ HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT**

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
060	Xã Đan Thượng	7.313	3.395	2.027	1.105	786
061	Xã Hiền Lương	5.384	3.005	892	855	632
062	Xã Yên Kỳ	5.513	2.333	1.501	712	967
063	Xã Văn Lang	4.413	1.589	846	836	1.142
064	Xã Vĩnh Chân	4.354	2.189	874	588	703
065	Xã Thanh Ba	6.085	1.182	1.977	1.302	1.624
066	Xã Quảng Yên	4.073	1.231	1.772	645	425
067	Xã Hoàng Cương	7.207	2.705	2.081	1.204	1.217
068	Xã Đông Thành	5.690	1.344	2.288	1.215	843
069	Xã Chí Tiên	3.927	1.271	1.505	549	602
070	Xã Liên Minh	5.111	1.656	1.614	323	1.518
071	Xã Phù Ninh	7.586	1.398	2.560	1.136	2.492
072	Xã Phú Mỹ	3.822	1.339	1.168	673	642
073	Xã Trạm Thán	3.927	1.079	1.523	832	493
074	Xã Dân Chủ	4.481	1.713	1.680	546	542
075	Xã Bình Phú	6.563	1.574	3.155	867	967
076	Xã Yên Lập	5.876	1.522	2.240	1.368	746
077	Xã Sơn Lương	5.237	1.966	1.807	833	631
078	Xã Xuân Viên	3.118	1.010	1.288	388	432
079	Xã Trung Sơn	1.413	1.160	137	94	22
080	Xã Thượng Long	3.573	1.090	1.744	628	111
081	Xã Minh Hòa	3.667	1.212	1.205	568	682
082	Xã Cẩm Khê	8.945	1.787	4.103	1.720	1.335
083	Xã Tiên Lương	8.750	2.381	3.524	1.612	1.233
084	Xã Vân Bán	3.690	1.495	913	541	741
085	Xã Phú Khê	5.989	1.736	2.601	944	708
086	Xã Hùng Việt	6.164	1.652	1.630	990	1.892
087	Xã Đồng Lương	3.947	1.511	992	435	1.009
088	Xã Tam Nông	5.570	957	1.905	1.253	1.455
089	Xã Hiền Quan	7.247	2.071	2.876	1.505	795

**BIỂU 6: SỐ HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT**

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
090	Xã Vạn Xuân	7.388	1.997	2.343	1.809	1.239
091	Xã Thọ Văn	3.628	953	1.290	777	608
092	Xã Lâm Thao	4.723	1.198	1.493	1.365	667
093	Xã Xuân Lũng	5.475	1.543	2.378	686	868
094	Xã Hy Cương	5.936	849	2.609	1.156	1.322
095	Xã Phùng Nguyên	9.167	2.342	2.846	2.174	1.805
096	Xã Bản Nguyên	8.416	1.740	2.873	1.548	2.255
097	Xã Thanh Sơn	7.829	2.169	1.617	3.006	1.037
098	Xã Thu Cúc	2.493	1.830	227	358	78
099	Xã Lai Đồng	3.434	2.120	809	493	12
100	Xã Tân Sơn	3.335	1.594	694	429	618
101	Xã Võ Miếu	6.571	2.656	1.661	1.634	620
102	Xã Xuân Đài	3.383	2.074	817	392	100
103	Xã Minh Đài	5.412	3.131	771	838	672
104	Xã Văn Miếu	4.310	2.086	1.302	579	343
105	Xã Cự Đồng	3.263	1.346	1.069	618	230
106	Xã Long Cốc	1.987	1.038	341	215	393
107	Xã Hương Cầm	3.791	1.727	1.211	544	309
108	Xã Khả Cửu	2.793	1.624	653	307	209
109	Xã Yên Sơn	3.549	1.556	892	615	486
110	Xã Đào Xá	7.482	1.740	2.567	1.815	1.360
111	Xã Thanh Thủy	5.714	1.094	1.920	1.870	830
112	Xã Tu Vũ	9.609	2.275	3.555	2.893	886
113	Phường Vĩnh Yên	5.622	1.067	2.566	1.310	679
114	Phường Vĩnh Phúc	1.109	104	489	347	169
115	Phường Phúc Yên	4.192	590	2.620	665	317
116	Phường Xuân Hòa	6.392	1.153	2.765	1.866	608
117	Xã Lập Thạch	6.847	2.082	2.904	1.215	646
118	Xã Hợp Lý	4.656	1.430	1.599	1.085	542
119	Xã Yên Lãng	3.914	1.584	1.154	761	415

**BIỂU 6: SỐ HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT**

Đơn vị tính: Hộ

TT	Đơn vị	Tổng số	<i>Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất</i>			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
120	Xã Hải Lựu	6.557	1.802	2.041	1.019	1.695
121	Xã Thái Hòa	5.679	1.808	1.983	1.092	796
122	Xã Liên Hòa	4.641	1.819	1.657	643	522
123	Xã Tam Sơn	5.529	1.639	1.936	1.070	884
124	Xã Tiên Lữ	7.550	1.765	3.414	1.290	1.081
125	Xã Sông Lô	7.251	1.426	3.192	1.797	836
126	Xã Sơn Đông	8.618	2.240	3.001	2.214	1.163
127	Xã Tam Dương	9.062	3.372	3.434	1.443	813
128	Xã Tam Dương Bắc	9.653	4.934	2.955	1.174	590
129	Xã Hoàng An	5.671	1.853	2.148	1.210	460
130	Xã Hội Thịnh	8.383	2.627	3.735	1.524	497
131	Xã Tam Đảo	7.376	3.494	1.654	887	1.341
132	Xã Đạo Trù	5.693	1.725	3.221	577	170
133	Xã Đại Đình	4.896	2.584	1.371	560	381
134	Xã Bình Nguyên	7.040	581	3.822	1.588	1.049
135	Xã Bình Xuyên	2.867	486	1.822	404	155
136	Xã Bình Xuyên	5.878	544	3.325	1.346	663
137	Xã Xuân Lãng	7.116	887	4.406	1.246	577
138	Xã Yên Lạc	5.262	858	2.730	1.136	538
139	Xã Tề Lỗ	8.647	1.576	1.344	4.609	1.118
140	Xã Tam Hồng	6.702	1.902	1.976	1.923	901
141	Xã Nguyệt Đức	6.980	705	3.035	2.380	860
142	Xã Liên Châu	7.649	1.573	2.567	1.890	1.619
143	Xã Vĩnh Tường	7.726	1.439	2.857	2.392	1.038
144	Xã Vĩnh An	6.627	1.090	2.550	1.841	1.146
145	Xã Vĩnh Hưng	8.601	1.854	2.792	2.755	1.200
146	Xã Vĩnh Thành	8.204	917	3.067	2.964	1.256
147	Xã Thổ Tang	7.218	1.519	2.041	2.170	1.488
148	Xã Vĩnh Phú	11.313	2.550	4.361	2.330	2.072

**BIỂU 7: CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI
ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT**

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
	Tỉnh Phú Thọ	100	33,22	33,37	19,98	13,43
001	Phường Tân Hòa	100	44,93	33,08	16,35	5,65
002	Phường Hòa Bình	100	24,72	24,66	31,67	18,96
003	Phường Thống Nhất	100	29,51	29,67	35,46	5,36
004	Xã Đà Bắc	100	50,72	23,49	23,00	2,79
005	Xã Đức Nhân	100	73,53	9,84	12,95	3,68
006	Xã Tân Pheo	100	77,26	13,93	8,30	0,52
007	Xã Quy Đức	100	85,42	6,75	7,10	0,74
008	Xã Cao Sơn	100	83,07	8,23	8,56	0,14
009	Xã Tiên Phong	100	73,18	12,38	14,11	0,33
010	Phường Kỳ Sơn	100	35,67	36,28	24,02	4,03
011	Xã Thịnh Minh	100	35,33	35,62	22,95	6,11
012	Xã Lương Sơn	100	19,92	48,35	22,25	9,48
013	Xã Liên Sơn	100	22,70	51,34	19,99	5,97
014	Xã Kim Bôi	100	41,37	34,50	14,42	9,72
015	Xã Nật Sơn	100	52,71	30,60	12,32	4,37
016	Xã Mường Động	100	56,50	20,71	19,06	3,73
017	Xã Cao Dương	100	37,80	33,06	22,87	6,27
018	Xã Hợp Kim	100	38,20	31,07	20,89	9,84
019	Xã Dũng Tiến	100	44,50	37,33	12,48	5,69
020	Xã Cao Phong	100	62,04	11,14	17,92	8,90
021	Xã Thung Nai	100	55,97	20,08	19,74	4,22
022	Xã Mường Thành	100	73,65	8,56	13,19	4,61
023	Xã Tân Lạc	100	48,10	21,87	21,01	9,03
024	Xã Mường Hoa	100	77,52	9,21	10,33	2,94
025	Xã Vân Sơn	100	88,48	6,39	4,30	0,84
026	Xã Mường Bi	100	59,71	17,76	18,85	3,68
027	Xã Toàn Thắng	100	73,84	11,39	10,19	4,59
028	Xã Mai Châu	100	62,07	13,74	17,82	6,37
029	Xã Tân Mai	100	71,21	11,57	12,22	5,01
030	Xã Pà Cò	100	77,03	4,60	8,77	9,60

BIỂU 7: CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
031	Xã Bao La	100	62,72	19,19	10,83	7,26
032	Xã Mai Hạ	100	49,51	19,13	26,88	4,47
033	Xã Lạc Sơn	100	32,32	33,77	20,50	13,40
034	Xã Mường Vang	100	32,25	37,50	11,72	18,53
035	Xã Nhân Nghĩa	100	10,57	36,79	19,73	32,90
036	Xã Thượng Cốc	100	43,04	24,29	12,99	19,68
037	Xã Yên Phú	100	24,91	42,43	17,23	15,44
038	Xã Quyết Thắng	100	55,93	21,48	5,60	17,00
039	Xã Ngọc Sơn	100	74,16	7,87	9,42	8,54
040	Xã Đại Đồng	100	38,16	29,93	10,44	21,48
041	Xã Yên Thủy	100	36,70	27,79	19,80	15,71
042	Xã Lạc Lương	100	56,41	25,20	14,92	3,47
043	Xã Yên Trị	100	37,05	31,91	22,09	8,94
044	Xã Lạc Thủy	100	48,67	18,79	18,31	14,23
045	Xã An Nghĩa	100	36,47	22,15	25,67	15,71
046	Xã An Bình	100	56,10	18,81	12,24	12,86
047	Phường Nông Trang	100	17,86	49,30	16,31	16,53
048	Phường Việt Trì	100	7,23	33,12	32,27	27,38
049	Phường Thanh Miếu	100	21,04	45,19	20,62	13,15
050	Phường Vân Phú	100	17,64	39,03	20,74	22,59
051	Phường Phú Thọ	100	19,56	38,29	28,15	14,00
052	Phường Âu Cơ	100	11,14	40,41	24,53	23,93
053	Phường Phong Châu	100	17,79	42,16	21,47	18,58
054	Xã Đoan Hùng	100	32,81	33,42	20,96	12,82
055	Xã Bằng Luân	100	33,97	32,18	22,24	11,61
056	Xã Chí Đám	100	32,13	37,68	23,38	6,81
057	Xã Tây Cốc	100	37,12	30,22	19,93	12,73
058	Xã Chân Mộng	100	30,59	33,75	14,72	20,94
059	Xã Hạ Hòa	100	34,85	25,97	20,46	18,71
060	Xã Đan Thượng	100	46,42	27,72	15,11	10,75
061	Xã Hiền Lương	100	55,81	16,57	15,88	11,74

**BIỂU 7: CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI
ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT**

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
062	Xã Yên Kỳ	100	42,32	27,23	12,91	17,54
063	Xã Văn Lang	100	36,01	19,17	18,94	25,88
064	Xã Vĩnh Chân	100	50,28	20,07	13,50	16,15
065	Xã Thanh Ba	100	19,42	32,49	21,40	26,69
066	Xã Quảng Yên	100	30,22	43,51	15,84	10,43
067	Xã Hoàng Cương	100	37,53	28,87	16,71	16,89
068	Xã Đông Thành	100	23,62	40,21	21,35	14,82
069	Xã Chí Tiên	100	32,37	38,32	13,98	15,33
070	Xã Liên Minh	100	32,40	31,58	6,32	29,70
071	Xã Phù Ninh	100	18,43	33,75	14,97	32,85
072	Xã Phú Mỹ	100	35,03	30,56	17,61	16,80
073	Xã Trạm Thản	100	27,48	38,78	21,19	12,55
074	Xã Dân Chủ	100	38,23	37,49	12,18	12,10
075	Xã Bình Phú	100	23,98	48,07	13,21	14,73
076	Xã Yên Lập	100	25,90	38,12	23,28	12,70
077	Xã Sơn Lương	100	37,54	34,50	15,91	12,05
078	Xã Xuân Viên	100	32,39	41,31	12,44	13,86
079	Xã Trung Sơn	100	82,09	9,70	6,65	1,56
080	Xã Thượng Long	100	30,51	48,81	17,58	3,11
081	Xã Minh Hòa	100	33,05	32,86	15,49	18,60
082	Xã Cẩm Khê	100	19,98	45,87	19,23	14,92
083	Xã Tiên Lương	100	27,21	40,27	18,42	14,09
084	Xã Vân Bán	100	40,51	24,74	14,66	20,08
085	Xã Phú Khê	100	28,99	43,43	15,76	11,82
086	Xã Hùng Việt	100	26,80	26,44	16,06	30,69
087	Xã Đồng Lương	100	38,28	25,13	11,02	25,56
088	Xã Tam Nông	100	17,18	34,20	22,50	26,12
089	Xã Hiền Quan	100	28,58	39,69	20,77	10,97
090	Xã Vạn Xuân	100	27,03	31,71	24,49	16,77
091	Xã Thọ Văn	100	26,27	35,56	21,42	16,76
092	Xã Lâm Thao	100	25,37	31,61	28,90	14,12

BIỂU 7: CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
093	Xã Xuân Lũng	100	28,18	43,43	12,53	15,85
094	Xã Hy Cương	100	14,30	43,95	19,47	22,27
095	Xã Phùng Nguyên	100	25,55	31,05	23,72	19,69
096	Xã Bản Nguyên	100	20,67	34,14	18,39	26,79
097	Xã Thanh Sơn	100	27,70	20,65	38,40	13,25
098	Xã Thu Cúc	100	73,41	9,11	14,36	3,13
099	Xã Lai Đồng	100	61,74	23,56	14,36	0,35
100	Xã Tân Sơn	100	47,80	20,81	12,86	18,53
101	Xã Võ Miếu	100	40,42	25,28	24,87	9,44
102	Xã Xuân Đài	100	61,31	24,15	11,59	2,96
103	Xã Minh Đài	100	57,85	14,25	15,48	12,42
104	Xã Văn Miếu	100	48,40	30,21	13,43	7,96
105	Xã Cự Đồng	100	41,25	32,76	18,94	7,05
106	Xã Long Cốc	100	52,24	17,16	10,82	19,78
107	Xã Hương Cầm	100	45,56	31,94	14,35	8,15
108	Xã Khả Cửu	100	58,15	23,38	10,99	7,48
109	Xã Yên Sơn	100	43,84	25,13	17,33	13,69
110	Xã Đào Xá	100	23,26	34,31	24,26	18,18
111	Xã Thanh Thủy	100	19,15	33,60	32,73	14,53
112	Xã Tu Vũ	100	23,68	37,00	30,11	9,22
113	Phường Vĩnh Yên	100	18,98	45,64	23,30	12,08
114	Phường Vĩnh Phúc	100	9,38	44,09	31,29	15,24
115	Phường Phúc Yên	100	14,07	62,50	15,86	7,56
116	Phường Xuân Hòa	100	18,04	43,26	29,19	9,51
117	Xã Lập Thạch	100	30,41	42,41	17,74	9,43
118	Xã Hợp Lý	100	30,71	34,34	23,30	11,64
119	Xã Yên Lãng	100	40,47	29,48	19,44	10,60
120	Xã Hải Lựu	100	27,48	31,13	15,54	25,85
121	Xã Thái Hòa	100	31,84	34,92	19,23	14,02
122	Xã Liên Hòa	100	39,19	35,70	13,85	11,25
123	Xã Tam Sơn	100	29,64	35,02	19,35	15,99

**BIỂU 7: CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI
ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT**

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo nguồn thu nhập lớn nhất			
			Từ ngành nông, lâm, thủy sản	Từ ngành công nghiệp, xây dựng	Từ ngành thương mại, vận tải, DV khác còn lại	Từ nguồn khác
124	Xã Tiên Lữ	100	23,38	45,22	17,09	14,32
125	Xã Sông Lô	100	19,67	44,02	24,78	11,53
126	Xã Sơn Đông	100	25,99	34,82	25,69	13,50
127	Xã Tam Dương	100	37,21	37,89	15,92	8,97
128	Xã Tam Dương Bắc	100	51,11	30,61	12,16	6,11
129	Xã Hoàng An	100	32,68	37,88	21,34	8,11
130	Xã Hội Thịnh	100	31,34	44,55	18,18	5,93
131	Xã Tam Đảo	100	47,37	22,42	12,03	18,18
132	Xã Đạo Trù	100	30,30	56,58	10,14	2,99
133	Xã Đại Đình	100	52,78	28,00	11,44	7,78
134	Xã Bình Nguyên	100	8,25	54,29	22,56	14,90
135	Xã Bình Xuyên	100	16,95	63,55	14,09	5,41
136	Xã Bình Xuyên	100	9,25	56,57	22,90	11,28
137	Xã Xuân Lãng	100	12,46	61,92	17,51	8,11
138	Xã Yên Lạc	100	16,31	51,88	21,59	10,22
139	Xã Tề Lỗ	100	18,23	15,54	53,30	12,93
140	Xã Tam Hồng	100	28,38	29,48	28,69	13,44
141	Xã Nguyệt Đức	100	10,10	43,48	34,10	12,32
142	Xã Liên Châu	100	20,56	33,56	24,71	21,17
143	Xã Vĩnh Tường	100	18,63	36,98	30,96	13,44
144	Xã Vĩnh An	100	16,45	38,48	27,78	17,29
145	Xã Vĩnh Hưng	100	21,56	32,46	32,03	13,95
146	Xã Vĩnh Thành	100	11,18	37,38	36,13	15,31
147	Xã Thổ Tang	100	21,04	28,28	30,06	20,62
148	Xã Vĩnh Phú	100	22,54	38,55	20,60	18,32

BIỂU 8: SỐ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
	Tỉnh Phú Thọ	1.530.023	750.940	15.487	5.433	317.333	136.663	103.922	38.293	161.952
001	Phường Tân Hòa									
002	Phường Hòa Bình									
003	Phường Thống Nhất									
004	Xã Đà Bắc	9.311	5.217	287	129	1.249	588	475	258	1.108
005	Xã Đức Nhân	4.239	3.362	85	45	18	326	62	30	311
006	Xã Tân Pheo	6.027	5.054	98	7	59	460	76	29	244
007	Xã Quy Đức	5.541	4.931	10	14	47	231	47	18	243
008	Xã Cao Sơn	4.457	3.652	49	-	127	259	126	35	209
009	Xã Tiên Phong	2.686	1.335	173	547	95	191	116	66	163
010	Phường Kỳ Sơn									
011	Xã Thịnh Minh	9.462	4.490	69	49	2.243	710	477	307	1.117
012	Xã Lương Sơn	16.283	5.011	250	2	5.618	1.373	1.151	535	2.343
013	Xã Liên Sơn	18.100	6.576	137	29	5.955	1.880	1.484	584	1.455
014	Xã Kim Bôi	16.353	9.223	43	4	930	3.326	586	322	1.919
015	Xã Nật Sơn	15.846	9.356	548	3	2.128	1.761	379	345	1.326
016	Xã Mường Động	13.456	8.401	144	4	1.354	1.096	704	261	1.492
017	Xã Cao Dương	20.365	10.785	95	71	3.748	1.647	1.664	648	1.707
018	Xã Hợp Kim	10.663	5.407	147	23	1.315	1.620	413	299	1.439

BIỂU 8: SỐ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
019	Xã Dũng Tiến	9.977	5.569	419	5	779	2.006	293	268	638
020	Xã Cao Phong	9.385	7.164	23	3	420	403	358	130	884
021	Xã Thung Nai	5.316	3.524	73	33	421	404	274	145	442
022	Xã Mường Thàng	10.924	7.885	113	-	770	480	346	141	1.189
023	Xã Tân Lạc	18.952	11.617	349	17	1.637	1.701	1.092	402	2.137
024	Xã Mường Hoa	4.627	3.703	33	168	131	186	103	45	258
025	Xã Vân Sơn	5.824	5.356	2	1	72	104	47	21	221
026	Xã Mường Bi	11.475	8.184	17	11	650	832	561	181	1.039
027	Xã Toàn Thắng	8.082	6.080	20	19	464	582	138	77	702
028	Xã Mai Châu	8.944	6.381	8	8	418	602	320	131	1.076
029	Xã Tân Mai	4.591	3.182	202	133	229	305	139	53	348
030	Xã Pà Cò	5.947	5.084	6	3	149	207	101	34	363
031	Xã Bao La	6.974	4.774	12	5	449	708	248	79	699
032	Xã Mai Hạ	5.827	3.222	2	45	562	462	517	116	901
033	Xã Lạc Sơn	10.820	5.543	31	18	2.099	1.184	616	246	1.083
034	Xã Mường Vang	10.667	6.521	316	2	862	1.622	395	141	808
035	Xã Nhân Nghĩa	9.919	4.114	292	4	1.453	1.662	702	233	1.459
036	Xã Thượng Cốc	8.831	6.154	37	15	712	888	392	139	494
037	Xã Yên Phú	10.485	5.433	371	8	1.383	1.823	527	167	773

BIỂU 8: SỐ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
038	Xã Quyết Thắng	10.915	7.223	33	11	1.457	1.144	253	139	655
039	Xã Ngọc Sơn	4.708	3.963	1	-	220	135	86	24	279
040	Xã Đại Đồng	11.985	6.817	25	7	2.642	776	465	235	1.018
041	Xã Yên Thủy	8.681	4.256	20	-	1.791	657	556	204	1.197
042	Xã Lạc Lương	12.667	7.400	593	4	2.211	695	392	239	1.133
043	Xã Yên Trị	14.261	6.573	51	2	2.863	1.458	860	471	1.983
044	Xã Lạc Thủy	10.363	6.233	73	7	1.361	521	507	279	1.382
045	Xã An Nghĩa	12.153	6.737	69	12	1.729	835	728	467	1.576
046	Xã An Bình	9.609	6.154	531	2	1.198	443	271	233	777
047	Phường Nông Trang									
048	Phường Việt Trì									
049	Phường Thanh Miếu									
050	Phường Vân Phú									
051	Phường Phú Thọ									
052	Phường Âu Cơ									
053	Phường Phong Châu									
054	Xã Đoan Hùng	10.662	5.229	238	105	2.533	609	671	338	939
055	Xã Bằng Luân	8.013	4.045	136	25	1.642	523	717	352	573
056	Xã Chí Đám	13.290	6.772	16	21	2.519	1.402	1.063	400	1.097

BIỂU 8: SỐ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
057	Xã Tây Cốc	10.365	5.212	221	26	2.505	510	687	335	869
058	Xã Chân Mộng	17.935	8.951	317	49	4.462	1.178	945	590	1.443
059	Xã Hạ Hòa	6.821	3.322	175	42	1.326	375	582	233	766
060	Xã Đan Thượng	14.795	8.434	377	130	2.592	1.149	798	385	930
061	Xã Hiền Lương	10.625	6.924	103	181	1.222	579	586	183	847
062	Xã Yên Kỳ	10.548	6.071	184	21	2.324	510	501	354	583
063	Xã Văn Lang	8.363	5.266	85	31	1.042	447	462	194	836
064	Xã Vĩnh Chân	8.039	5.461	57	41	921	580	269	189	521
065	Xã Thanh Ba	11.096	4.803	138	24	2.633	895	891	347	1.365
066	Xã Quảng Yên	9.205	4.220	207	4	2.843	683	437	312	499
067	Xã Hoàng Cương	13.593	7.979	27	23	2.755	795	698	347	969
068	Xã Đông Thành	10.924	4.393	37	12	3.206	863	1.200	327	886
069	Xã Chí Tiên	8.551	3.705	7	23	2.821	589	498	216	692
070	Xã Liên Minh	9.929	5.099	3	6	3.039	378	327	104	973
071	Xã Phù Ninh	15.221	5.170	229	15	4.492	1.005	1.149	478	2.683
072	Xã Phú Mỹ	8.183	4.147	52	21	2.049	327	407	356	824
073	Xã Trạm Thản	8.324	3.227	280	12	2.569	458	510	354	914
074	Xã Dân Chủ	9.972	4.924	6	10	3.207	545	345	236	699
075	Xã Bình Phú	14.729	5.561	10	18	5.627	1.136	577	363	1.437

BIỂU 8: SỐ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ*Đơn vị tính: Người*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
076	Xã Yên Lập	13.282	5.847	208	73	2.541	1.818	667	362	1.766
077	Xã Sơn Lương	11.856	6.341	106	24	1.815	1.556	579	294	1.141
078	Xã Xuân Viên	7.400	4.122	130	11	1.405	889	269	69	505
079	Xã Trung Sơn	3.607	542	2.594	5	48	225	73	12	108
080	Xã Thượng Long	8.722	4.179	93	43	1.712	1.398	269	179	849
081	Xã Minh Hòa	8.509	3.995	304	28	1.714	909	411	247	901
082	Xã Cẩm Khê	18.446	7.789	3	169	5.533	1.801	1.032	388	1.731
083	Xã Tiên Lương	18.576	8.862	16	195	3.513	2.746	1.302	565	1.377
084	Xã Vân Bán	7.876	4.691	5	9	1.353	486	415	138	779
085	Xã Phú Khê	12.610	5.610	31	39	3.404	1.466	660	439	961
086	Xã Hùng Việt	11.079	4.844	20	135	2.431	782	698	328	1.841
087	Xã Đồng Lương	6.930	4.063	11	8	1.247	479	284	164	674
088	Xã Tam Nông	12.054	3.973	1	116	2.865	1.023	1.186	362	2.528
089	Xã Hiền Quan	15.381	6.414	12	13	4.622	1.345	941	224	1.810
090	Xã Vạn Xuân	15.888	6.251	56	22	4.108	1.172	1.515	365	2.399
091	Xã Thọ Văn	8.509	3.510	47	29	1.966	696	489	212	1.560
092	Xã Lâm Thao	9.082	3.331	2	22	2.149	571	1.128	545	1.334
093	Xã Xuân Lũng	10.316	4.547	9	28	3.041	1.279	479	216	717
094	Xã Hy Cương	10.799	3.276	5	16	4.212	948	706	474	1.162

BIỂU 8: SỐ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ*Đơn vị tính: Người*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
095	Xã Phùng Nguyên	17.556	6.301	6	108	4.144	1.800	1.815	488	2.894
096	Xã Bản Nguyên	15.510	6.613	3	46	4.058	1.449	1.410	262	1.669
097	Xã Thanh Sơn	16.097	6.556	213	33	1.827	1.264	1.484	530	4.190
098	Xã Thu Cúc	5.804	3.686	64	2	271	553	204	109	915
099	Xã Lai Đồng	9.536	6.391	87	48	632	1.240	252	65	821
100	Xã Tân Sơn	7.429	4.353	209	12	676	960	332	100	787
101	Xã Võ Miếu	15.373	7.939	388	13	1.545	1.755	995	395	2.343
102	Xã Xuân Đài	7.742	4.756	373	-	562	1.287	201	92	471
103	Xã Minh Đài	11.976	7.572	224	13	1.204	792	460	224	1.487
104	Xã Văn Miếu	10.132	6.195	197	20	873	1.564	409	144	730
105	Xã Cự Đồng	7.822	3.933	32	29	1.748	695	380	116	889
106	Xã Long Cốc	4.471	2.957	140	3	282	427	108	71	483
107	Xã Hương Cầm	9.138	5.042	294	18	1.480	1.007	424	179	694
108	Xã Khả Cửu	6.858	4.516	301	1	394	925	159	105	457
109	Xã Yên Sơn	8.449	5.125	285	28	856	730	494	162	769
110	Xã Đào Xá	15.456	5.977	59	62	2.658	2.666	1.299	451	2.284
111	Xã Thanh Thủy	12.033	4.422	29	149	2.251	1.487	1.416	461	1.818
112	Xã Tu Vũ	21.628	8.608	16	62	5.039	2.044	2.614	521	2.724
113	Phường Vĩnh Yên									

BIỂU 8: SỐ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
114	Phường Vĩnh Phúc									
115	Phường Phúc Yên									
116	Phường Xuân Hòa									
117	Xã Lập Thạch	14.065	5.839	2	12	4.103	1.592	951	345	1.221
118	Xã Hợp Lý	9.894	4.602	34	5	2.342	772	971	263	905
119	Xã Yên Lãng	8.529	4.684	3	1	1.769	475	529	261	807
120	Xã Hải Lựu	13.125	7.173	38	18	2.748	914	804	287	1.143
121	Xã Thái Hòa	11.728	5.469	21	14	3.037	951	702	257	1.277
122	Xã Liên Hòa	8.976	4.342	2	9	2.394	894	529	201	605
123	Xã Tam Sơn	11.429	5.217	6	18	3.235	744	605	312	1.292
124	Xã Tiên Lữ	16.230	6.698	4	28	5.812	1.021	775	312	1.580
125	Xã Sông Lô	15.917	6.582	1	18	4.593	1.220	1.617	439	1.447
126	Xã Sơn Đông	17.714	7.932	-	21	4.135	1.355	2.035	826	1.410
127	Xã Tam Dương	19.199	9.895	3	3	4.927	1.487	957	391	1.536
128	Xã Tam Dương Bắc	19.493	11.701	2	1	4.105	1.365	944	241	1.134
129	Xã Hoàng An	12.917	5.837	-	12	3.378	1.042	1.176	331	1.141
130	Xã Hội Thịnh	18.080	7.777	1	4	5.357	1.696	1.284	509	1.452
131	Xã Tam Đảo	15.934	8.636	5	-	3.920	742	601	251	1.779
132	Xã Đạo Trù	13.121	6.413	1	-	4.402	1.188	328	164	625

BIỂU 8: SỐ LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
133	Xã Đại Đình	10.228	6.557	6	1	1.997	534	346	123	664
134	Xã Bình Nguyên	14.190	2.681	-	43	6.118	1.548	1.251	458	2.091
135	Xã Bình Xuyên	6.504	2.223	20	2	2.789	611	307	105	447
136	Xã Bình Xuyên	10.652	2.278	-	5	5.141	711	726	324	1.467
137	Xã Xuân Lãng	17.492	5.296	1	41	8.220	935	1.182	392	1.425
138	Xã Yên Lạc	11.818	3.790	-	59	4.385	1.032	849	214	1.489
139	Xã Tề Lỗ	17.692	7.160	-	58	1.615	815	4.608	913	2.523
140	Xã Tam Hồng	14.289	6.069	-	124	2.990	1.116	2.256	317	1.417
141	Xã Nguyệt Đức	16.038	4.428	1	24	4.480	1.885	1.965	385	2.870
142	Xã Liên Châu	16.276	6.810	-	76	3.416	1.570	1.711	285	2.408
143	Xã Vĩnh Tường	14.964	5.090	-	97	3.194	2.028	2.140	467	1.948
144	Xã Vĩnh An	14.479	5.583	1	35	3.919	1.035	1.794	509	1.603
145	Xã Vĩnh Hưng	18.207	6.616	-	175	4.103	1.536	2.881	828	2.068
146	Xã Vĩnh Thành	16.102	4.148	-	188	3.628	2.043	2.443	825	2.827
147	Xã Thổ Tang	13.656	5.072	-	344	2.422	1.428	2.087	321	1.982
148	Xã Vĩnh Phú	22.272	8.652	-	55	6.133	2.315	1.642	609	2.866

BIỂU 9: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
	Toàn tỉnh	100	49,08	1,01	0,36	20,74	8,93	6,79	2,50	10,58
001	Phường Tân Hòa									
002	Phường Hòa Bình									
003	Phường Thống Nhất									
004	Xã Đà Bắc	100	56,03	3,08	1,39	13,41	6,32	5,10	2,77	11,90
005	Xã Đức Nhàn	100	79,31	2,01	1,06	0,42	7,69	1,46	0,71	7,34
006	Xã Tân Pheo	100	83,86	1,63	0,12	0,98	7,63	1,26	0,48	4,05
007	Xã Quy Đức	100	88,99	0,18	0,25	0,85	4,17	0,85	0,32	4,39
008	Xã Cao Sơn	100	81,94	1,10	0	2,85	5,81	2,83	0,79	4,69
009	Xã Tiên Phong	100	49,70	6,44	20,36	3,54	7,11	4,32	2,46	6,07
010	Phường Kỳ Sơn									
011	Xã Thịnh Minh	100	47,45	0,73	0,52	23,71	7,50	5,04	3,24	11,81
012	Xã Lương Sơn	100	30,77	1,54	0,01	34,50	8,43	7,07	3,29	14,39
013	Xã Liên Sơn	100	36,33	0,76	0,16	32,90	10,39	8,20	3,23	8,04
014	Xã Kim Bôi	100	56,40	0,26	0,02	5,69	20,34	3,58	1,97	11,73
015	Xã Nật Sơn	100	59,04	3,46	0,02	13,43	11,11	2,39	2,18	8,37
016	Xã Mường Động	100	62,43	1,07	0,03	10,06	8,15	5,23	1,94	11,09
017	Xã Cao Dương	100	52,96	0,47	0,35	18,40	8,09	8,17	3,18	8,38
018	Xã Hợp Kim	100	50,71	1,38	0,22	12,33	15,19	3,87	2,80	13,50

BIỂU 9: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
019	Xã Dũng Tiến	100	55,82	4,20	0,05	7,81	20,11	2,94	2,69	6,39
020	Xã Cao Phong	100	76,33	0,25	0,03	4,48	4,29	3,81	1,39	9,42
021	Xã Thung Nai	100	66,29	1,37	0,62	7,92	7,60	5,15	2,73	8,31
022	Xã Mường Thàng	100	72,18	1,03	0	7,05	4,39	3,17	1,29	10,88
023	Xã Tân Lạc	100	61,30	1,84	0,09	8,64	8,98	5,76	2,12	11,28
024	Xã Mường Hoa	100	80,03	0,71	3,63	2,83	4,02	2,23	0,97	5,58
025	Xã Vân Sơn	100	91,96	0,03	0,02	1,24	1,79	0,81	0,36	3,79
026	Xã Mường Bí	100	71,32	0,15	0,10	5,66	7,25	4,89	1,58	9,05
027	Xã Toàn Thắng	100	75,23	0,25	0,24	5,74	7,20	1,71	0,95	8,69
028	Xã Mai Châu	100	71,34	0,09	0,09	4,67	6,73	3,58	1,46	12,03
029	Xã Tân Mai	100	69,31	4,40	2,90	4,99	6,64	3,03	1,15	7,58
030	Xã Pà Cò	100	85,49	0,10	0,05	2,51	3,48	1,70	0,57	6,10
031	Xã Bao La	100	68,45	0,17	0,07	6,44	10,15	3,56	1,13	10,02
032	Xã Mai Hạ	100	55,29	0,03	0,77	9,64	7,93	8,87	1,99	15,46
033	Xã Lạc Sơn	100	51,23	0,29	0,17	19,40	10,94	5,69	2,27	10,01
034	Xã Mường Vang	100	61,13	2,96	0,02	8,08	15,21	3,70	1,32	7,57
035	Xã Nhân Nghĩa	100	41,48	2,94	0,04	14,65	16,76	7,08	2,35	14,71
036	Xã Thượng Cốc	100	69,69	0,42	0,17	8,06	10,06	4,44	1,57	5,59
037	Xã Yên Phú	100	51,82	3,54	0,08	13,19	17,39	5,03	1,59	7,37

BIỂU 9: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
038	Xã Quyết Thắng	100	66,17	0,30	0,10	13,35	10,48	2,32	1,27	6,00
039	Xã Ngọc Sơn	100	84,18	0,02	0	4,67	2,87	1,83	0,51	5,93
040	Xã Đại Đồng	100	56,88	0,21	0,06	22,04	6,47	3,88	1,96	8,49
041	Xã Yên Thủy	100	49,03	0,23	0	20,63	7,57	6,40	2,35	13,79
042	Xã Lạc Lương	100	58,42	4,68	0,03	17,45	5,49	3,09	1,89	8,94
043	Xã Yên Trị	100	46,09	0,36	0,01	20,08	10,22	6,03	3,30	13,91
044	Xã Lạc Thủy	100	60,15	0,70	0,07	13,13	5,03	4,89	2,69	13,34
045	Xã An Nghĩa	100	55,43	0,57	0,10	14,23	6,87	5,99	3,84	12,97
046	Xã An Bình	100	64,04	5,53	0,02	12,47	4,61	2,82	2,42	8,09
047	Phường Nông Trang									
048	Phường Việt Trì									
049	Phường Thanh Miếu									
050	Phường Vân Phú									
051	Phường Phú Thọ									
052	Phường Âu Cơ									
053	Phường Phong Châu									
054	Xã Đoan Hùng	100	49,04	2,23	0,98	23,76	5,71	6,29	3,17	8,81
055	Xã Bằng Luân	100	50,48	1,70	0,31	20,49	6,53	8,95	4,39	7,15
056	Xã Chí Đám	100	50,96	0,12	0,16	18,95	10,55	8,00	3,01	8,25

BIỂU 9: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
057	Xã Tây Cốc	100	50,28	2,13	0,25	24,17	4,92	6,63	3,23	8,38
058	Xã Chân Mộng	100	49,91	1,77	0,27	24,88	6,57	5,27	3,29	8,05
059	Xã Hạ Hòa	100	48,70	2,57	0,62	19,44	5,50	8,53	3,42	11,23
060	Xã Đan Thượng	100	57,01	2,55	0,88	17,52	7,77	5,39	2,60	6,29
061	Xã Hiền Lương	100	65,17	0,97	1,70	11,50	5,45	5,52	1,72	7,97
062	Xã Yên Kỳ	100	57,56	1,74	0,20	22,03	4,84	4,75	3,36	5,53
063	Xã Văn Lang	100	62,97	1,02	0,37	12,46	5,34	5,52	2,32	10,00
064	Xã Vĩnh Chân	100	67,93	0,71	0,51	11,46	7,21	3,35	2,35	6,48
065	Xã Thanh Ba	100	43,29	1,24	0,22	23,73	8,07	8,03	3,13	12,30
066	Xã Quảng Yên	100	45,84	2,25	0,04	30,89	7,42	4,75	3,39	5,42
067	Xã Hoàng Cương	100	58,70	0,20	0,17	20,27	5,85	5,13	2,55	7,13
068	Xã Đông Thành	100	40,21	0,34	0,11	29,35	7,90	10,98	2,99	8,11
069	Xã Chí Tiên	100	43,33	0,08	0,27	32,99	6,89	5,82	2,53	8,09
070	Xã Liên Minh	100	51,35	0,03	0,06	30,61	3,81	3,29	1,05	9,80
071	Xã Phù Ninh	100	33,97	1,50	0,10	29,51	6,60	7,55	3,14	17,63
072	Xã Phú Mỹ	100	50,68	0,64	0,26	25,04	4,00	4,97	4,35	10,07
073	Xã Trạm Thản	100	38,77	3,36	0,14	30,86	5,50	6,13	4,25	10,98
074	Xã Dân Chủ	100	49,38	0,06	0,10	32,16	5,47	3,46	2,37	7,01
075	Xã Bình Phú	100	37,76	0,07	0,12	38,20	7,71	3,92	2,46	9,76

BIỂU 9: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ*Đơn vị tính: %*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
076	Xã Yên Lập	100	44,02	1,57	0,55	19,13	13,69	5,02	2,73	13,30
077	Xã Sơn Lương	100	53,48	0,89	0,20	15,31	13,12	4,88	2,48	9,62
078	Xã Xuân Viên	100	55,70	1,76	0,15	18,99	12,01	3,64	0,93	6,82
079	Xã Trung Sơn	100	15,03	71,92	0,14	1,33	6,24	2,02	0,33	2,99
080	Xã Thượng Long	100	47,91	1,07	0,49	19,63	16,03	3,08	2,05	9,73
081	Xã Minh Hòa	100	46,95	3,57	0,33	20,14	10,68	4,83	2,90	10,59
082	Xã Cẩm Khê	100	42,23	0,02	0,92	30,00	9,76	5,59	2,10	9,38
083	Xã Tiên Lương	100	47,71	0,09	1,05	18,91	14,78	7,01	3,04	7,41
084	Xã Vân Bán	100	59,56	0,06	0,11	17,18	6,17	5,27	1,75	9,89
085	Xã Phú Khê	100	44,49	0,25	0,31	26,99	11,63	5,23	3,48	7,62
086	Xã Hùng Việt	100	43,72	0,18	1,22	21,94	7,06	6,30	2,96	16,62
087	Xã Đồng Lương	100	58,63	0,16	0,12	17,99	6,91	4,10	2,37	9,73
088	Xã Tam Nông	100	32,96	0,01	0,96	23,77	8,49	9,84	3,00	20,97
089	Xã Hiền Quan	100	41,70	0,08	0,08	30,05	8,74	6,12	1,46	11,77
090	Xã Vạn Xuân	100	39,34	0,35	0,14	25,86	7,38	9,54	2,30	15,10
091	Xã Thọ Văn	100	41,25	0,55	0,34	23,10	8,18	5,75	2,49	18,33
092	Xã Lâm Thao	100	36,68	0,02	0,24	23,66	6,29	12,42	6,00	14,69
093	Xã Xuân Lũng	100	44,08	0,09	0,27	29,48	12,40	4,64	2,09	6,95
094	Xã Hy Cương	100	30,34	0,05	0,15	39,00	8,78	6,54	4,39	10,76

BIỂU 9: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ*Đơn vị tính: %*

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
095	Xã Phùng Nguyên	100	35,89	0,03	0,62	23,60	10,25	10,34	2,78	16,48
096	Xã Bản Nguyên	100	42,64	0,02	0,30	26,16	9,34	9,09	1,69	10,76
097	Xã Thanh Sơn	100	40,73	1,32	0,21	11,35	7,85	9,22	3,29	26,03
098	Xã Thu Cúc	100	63,51	1,10	0,03	4,67	9,53	3,51	1,88	15,76
099	Xã Lai Đồng	100	67,02	0,91	0,50	6,63	13,00	2,64	0,68	8,61
100	Xã Tân Sơn	100	58,59	2,81	0,16	9,10	12,92	4,47	1,35	10,59
101	Xã Võ Miếu	100	51,64	2,52	0,08	10,05	11,42	6,47	2,57	15,24
102	Xã Xuân Đài	100	61,43	4,82	0	7,26	16,62	2,60	1,19	6,08
103	Xã Minh Đài	100	63,23	1,87	0,11	10,05	6,61	3,84	1,87	12,42
104	Xã Văn Miếu	100	61,14	1,94	0,20	8,62	15,44	4,04	1,42	7,20
105	Xã Cự Đồng	100	50,28	0,41	0,37	22,35	8,89	4,86	1,48	11,37
106	Xã Long Cốc	100	66,14	3,13	0,07	6,31	9,55	2,42	1,59	10,80
107	Xã Hương Cầm	100	55,18	3,22	0,20	16,20	11,02	4,64	1,96	7,59
108	Xã Khả Cửu	100	65,85	4,39	0,01	5,75	13,49	2,32	1,53	6,66
109	Xã Yên Sơn	100	60,66	3,37	0,33	10,13	8,64	5,85	1,92	9,10
110	Xã Đào Xá	100	38,67	0,38	0,40	17,20	17,25	8,40	2,92	14,78
111	Xã Thanh Thủy	100	36,75	0,24	1,24	18,71	12,36	11,77	3,83	15,11
112	Xã Tu Vũ	100	39,80	0,07	0,29	23,30	9,45	12,09	2,41	12,59
113	Phường Vĩnh Yên									

BIỂU 9: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
114	Phường Vĩnh Phúc									
115	Phường Phúc Yên									
116	Phường Xuân Hòa									
117	Xã Lập Thạch	100	41,51	0,01	0,09	29,17	11,32	6,76	2,45	8,68
118	Xã Hợp Lý	100	46,51	0,34	0,05	23,67	7,80	9,81	2,66	9,15
119	Xã Yên Lãng	100	54,92	0,04	0,01	20,74	5,57	6,20	3,06	9,46
120	Xã Hải Lựu	100	54,65	0,29	0,14	20,94	6,96	6,13	2,19	8,71
121	Xã Thái Hòa	100	46,63	0,18	0,12	25,90	8,11	5,99	2,19	10,89
122	Xã Liên Hòa	100	48,37	0,02	0,10	26,67	9,96	5,89	2,24	6,74
123	Xã Tam Sơn	100	45,65	0,05	0,16	28,31	6,51	5,29	2,73	11,30
124	Xã Tiên Lữ	100	41,27	0,02	0,17	35,81	6,29	4,78	1,92	9,74
125	Xã Sông Lô	100	41,35	0,01	0,11	28,86	7,66	10,16	2,76	9,09
126	Xã Sơn Đông	100	44,78	0	0,12	23,34	7,65	11,49	4,66	7,96
127	Xã Tam Dương	100	51,54	0,02	0,02	25,66	7,75	4,98	2,04	8,00
128	Xã Tam Dương Bắc	100	60,03	0,01	0,01	21,06	7,00	4,84	1,24	5,82
129	Xã Hoàng An	100	45,19	0	0,09	26,15	8,07	9,10	2,56	8,83
130	Xã Hội Thịnh	100	43,01	0,01	0,02	29,63	9,38	7,10	2,82	8,03
131	Xã Tam Đảo	100	54,20	0,03	0	24,60	4,66	3,77	1,58	11,16
132	Xã Đạo Trù	100	48,88	0,01	0	33,55	9,05	2,50	1,25	4,76

BIỂU 9: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân theo ngành kinh tế							
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Dịch vụ khác còn lại
133	Xã Đại Đình	100	64,11	0,06	0,01	19,52	5,22	3,38	1,20	6,49
134	Xã Bình Nguyên	100	18,89	0	0,30	43,11	10,91	8,82	3,23	14,74
135	Xã Bình Tuyền	100	34,18	0,31	0,03	42,88	9,39	4,72	1,61	6,87
136	Xã Bình Xuyên	100	21,39	0	0,05	48,26	6,67	6,82	3,04	13,77
137	Xã Xuân Lãng	100	30,28	0,01	0,23	46,99	5,35	6,76	2,24	8,15
138	Xã Yên Lạc	100	32,07	0	0,50	37,10	8,73	7,18	1,81	12,60
139	Xã Tề Lỗ	100	40,47	0	0,33	9,13	4,61	26,05	5,16	14,26
140	Xã Tam Hồng	100	42,47	0	0,87	20,93	7,81	15,79	2,22	9,92
141	Xã Nguyệt Đức	100	27,61	0,01	0,15	27,93	11,75	12,25	2,40	17,89
142	Xã Liên Châu	100	41,84	0	0,47	20,99	9,65	10,51	1,75	14,79
143	Xã Vĩnh Tường	100	34,01	0	0,65	21,34	13,55	14,30	3,12	13,02
144	Xã Vĩnh An	100	38,56	0,01	0,24	27,07	7,15	12,39	3,52	11,07
145	Xã Vĩnh Hưng	100	36,34	0	0,96	22,54	8,44	15,82	4,55	11,36
146	Xã Vĩnh Thành	100	25,76	0	1,17	22,53	12,69	15,17	5,12	17,56
147	Xã Thổ Tang	100	37,14	0	2,52	17,74	10,46	15,28	2,35	14,51
148	Xã Vĩnh Phú	100	38,85	0	0,25	27,54	10,39	7,37	2,73	12,87

BIỂU 10: XÃ CÓ ĐIỂM DỪNG ĐÓN, TRẢ KHÁCH CỦA PHƯƠNG TIỆN CÔNG CỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có điểm dừng đón, trả khách	STT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có điểm dừng đón, trả khách
	Toàn tỉnh	133	81				
001	Xã Đà Bắc	1	1	034	Xã Quyết Thắng	1	
002	Xã Đức Nhân	1		035	Xã Ngọc Sơn	1	1
003	Xã Tân Pheo	1		036	Xã Đại Đồng	1	1
004	Xã Quy Đức	1	1	037	Xã Yên Thủy	1	1
005	Xã Cao Sơn	1	1	038	Xã Lạc Lương	1	
006	Xã Tiên Phong	1		039	Xã Yên Trị	1	
007	Xã Thịnh Minh	1		040	Xã Lạc Thủy	1	1
008	Xã Lương Sơn	1	1	041	Xã An Nghĩa	1	1
009	Xã Liên Sơn	1	1	042	Xã An Bình	1	
010	Xã Kim Bôi	1	1	043	Xã Đoan Hùng	1	1
011	Xã Nậm Sơn	1		044	Xã Bằng Luân	1	1
012	Xã Mường Động	1	1	045	Xã Chí Đám	1	1
013	Xã Cao Dương	1	1	046	Xã Tây Cốc	1	1
014	Xã Hợp Kim	1	1	047	Xã Chân Mộng	1	1
015	Xã Dũng Tiến	1		048	Xã Hạ Hòa	1	1
016	Xã Cao Phong	1	1	049	Xã Đan Thượng	1	
017	Xã Thung Nai	1	1	050	Xã Hiền Lương	1	
018	Xã Mường Thàng	1		051	Xã Yên Kỳ	1	1
019	Xã Tân Lạc	1	1	052	Xã Văn Lang	1	
020	Xã Mường Hoa	1		053	Xã Vĩnh Chân	1	1
021	Xã Vân Sơn	1	1	054	Xã Thanh Ba	1	1
022	Xã Mường Bi	1	1	055	Xã Quảng Yên	1	
023	Xã Toàn Thắng	1	1	056	Xã Hoàng Cương	1	1
024	Xã Mai Châu	1	1	057	Xã Đông Thành	1	
025	Xã Tân Mai	1		058	Xã Chí Tiên	1	1
026	Xã Pà Cò	1	1	059	Xã Liên Minh	1	
027	Xã Bao La	1	1	060	Xã Phù Ninh	1	1
028	Xã Mai Hạ	1	1	061	Xã Phú Mỹ	1	
029	Xã Lạc Sơn	1	1	062	Xã Trạm Thán	1	1
030	Xã Mường Vang	1		063	Xã Dân Chủ	1	
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1	064	Xã Bình Phú	1	
032	Xã Thượng Cốc	1	1	065	Xã Yên Lập	1	1
033	Xã Yên Phú	1		066	Xã Sơn Lương	1	1

BIỂU 10: XÃ CÓ ĐIỂM DỪNG ĐÓN, TRẢ KHÁCH CỦA PHƯƠNG TIỆN CÔNG CỘNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có điểm dừng đón, trả khách	STT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có điểm dừng đón, trả khách
067	Xã Xuân Viên	1	1				
068	Xã Trung Sơn	1	1	101	Xã Tu Vũ	1	
069	Xã Thượng Long	1		102	Xã Lập Thạch	1	1
070	Xã Minh Hòa	1		103	Xã Hợp Lý	1	1
071	Xã Cẩm Khê	1		104	Xã Yên Lãng	1	
072	Xã Tiên Lương	1		105	Xã Hải Lựu	1	
073	Xã Vân Bán	1		106	Xã Thái Hòa	1	1
074	Xã Phú Khê	1		107	Xã Liên Hòa	1	1
075	Xã Hùng Việt	1	1	108	Xã Tam Sơn	1	1
076	Xã Đồng Lương	1		109	Xã Tiên Lữ	1	1
077	Xã Tam Nông	1		110	Xã Sông Lô	1	
078	Xã Hiền Quan	1		111	Xã Sơn Đông	1	1
079	Xã Vạn Xuân	1	1	112	Xã Tam Dương	1	1
080	Xã Thọ Vãn	1		113	X. Tam Dương Bắc	1	1
081	Xã Lâm Thao	1	1	114	Xã Hoàng An	1	1
082	Xã Xuân Lũng	1		115	Xã Hội Thịnh	1	1
083	Xã Hy Cương	1	1	116	Xã Tam Đảo	1	1
084	Xã Phùng Nguyên	1		117	Xã Đạo Trù	1	1
085	Xã Bản Nguyên	1	1	118	Xã Đại Đình	1	1
086	Xã Thanh Sơn	1	1	119	Xã Bình Nguyên	1	1
087	Xã Thu Cúc	1		120	Xã Bình Xuyên	1	1
088	Xã Lai Đồng	1		121	Xã Bình Xuyên	1	1
089	Xã Tân Sơn	1	1	122	Xã Xuân Lãng	1	1
090	Xã Võ Miếu	1		123	Xã Yên Lạc	1	1
091	Xã Xuân Đài	1	1	124	Xã Tề Lỗ	1	1
092	Xã Minh Đài	1	1	125	Xã Tam Hồng	1	1
093	Xã Văn Miếu	1		126	Xã Nguyệt Đức	1	1
094	Xã Cự Đồng	1		127	Xã Liên Châu	1	1
095	Xã Long Cốc	1		128	Xã Vĩnh Tường	1	1
096	Xã Hương Cầm	1		129	Xã Vĩnh An	1	1
097	Xã Khả Cửu	1		130	Xã Vĩnh Hưng	1	1
098	Xã Yên Sơn	1	1	131	Xã Vĩnh Thành	1	
099	Xã Đào Xá	1		132	Xã Thổ Tang	1	
100	Xã Thanh Thủy	1		133	Xã Vĩnh Phú	1	1

**BIỂU 11: XÃ CÓ TRƯỜNG HỌC MẦM NON, TRƯỜNG PHỔ THÔNG TẠI
THỜI ĐIỂM 01/7/2025**

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ; tiểu học; trung học cơ sở	Xã có trường, điểm trường trung học phổ thông	
			Số xã	Số xã	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	133	133	57	42,86
001	Xã Đà Bắc	1	1	1	100,00
002	Xã Đức Nhân	1	1	1	100,00
003	Xã Tân Pheo	1	1		
004	Xã Quy Đức	1	1	1	100,00
005	Xã Cao Sơn	1	1		
006	Xã Tiền Phong	1	1		
007	Xã Thịnh Minh	1	1	1	100,00
008	Xã Lương Sơn	1	1		
009	Xã Liên Sơn	1	1		
010	Xã Kim Bôi	1	1		
011	Xã Nậm Sơn	1	1	1	100,00
012	Xã Mường Động	1	1		
013	Xã Cao Dương	1	1	1	100,00
014	Xã Hợp Kim	1	1		
015	Xã Dũng Tiến	1	1		
016	Xã Cao Phong	1	1	1	100,00
017	Xã Thung Nai	1	1		
018	Xã Mường Thàng	1	1	1	100,00
019	Xã Tân Lạc	1	1	1	100,00
020	Xã Mường Hoa	1	1		
021	Xã Vân Sơn	1	1	1	100,00
022	Xã Mường Bi	1	1		
023	Xã Toàn Thắng	1	1		
024	Xã Mai Châu	1	1	1	100,00
025	Xã Tân Mai	1	1		
026	Xã Pà Cò	1	1	1	100,00

**BIỂU 11: XÃ CÓ TRƯỜNG HỌC MẦM NON, TRƯỜNG PHỔ THÔNG TẠI
THỜI ĐIỂM 01/7/2025**

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ; tiểu học; trung học cơ sở	Xã có trường, điểm trường trung học phổ thông	
			Số xã	Số xã	Tỷ lệ (%)
027	Xã Bao La	1	1	1	100,00
028	Xã Mai Hạ	1	1		
029	Xã Lạc Sơn	1	1	1	100,00
030	Xã Mường Vang	1	1		
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1		
032	Xã Thượng Cốc	1	1		
033	Xã Yên Phú	1	1		
034	Xã Quyết Thắng	1	1		
035	Xã Ngọc Sơn	1	1	1	100,00
036	Xã Đại Đồng	1	1	1	100,00
037	Xã Yên Thủy	1	1		
038	Xã Lạc Lương	1	1	1	100,00
039	Xã Yên Trị	1	1	1	100,00
040	Xã Lạc Thủy	1	1	1	100,00
041	Xã An Nghĩa	1	1	1	100,00
042	Xã An Bình	1	1	1	100,00
043	Xã Đoan Hùng	1	1	1	100,00
044	Xã Bằng Luân	1	1		
045	Xã Chí Đám	1	1		
046	Xã Tây Cốc	1	1	1	100,00
047	Xã Chân Mộng	1	1	1	100,00
048	Xã Hạ Hòa	1	1	1	100,00
049	Xã Đan Thượng	1	1		
050	Xã Hiền Lương	1	1	1	100,00
051	Xã Yên Kỳ	1	1		
052	Xã Văn Lang	1	1		
053	Xã Vĩnh Chân	1	1	1	100,00

**BIỂU 11: XÃ CÓ TRƯỜNG HỌC MẦM NON, TRƯỜNG PHỔ THÔNG TẠI
THỜI ĐIỂM 01/7/2025**

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ; tiểu học; trung học cơ sở	Xã có trường, điểm trường trung học phổ thông	
			Số xã	Số xã	Tỷ lệ (%)
054	Xã Thanh Ba	1	1	1	100,00
055	Xã Quảng Yên	1	1		
056	Xã Hoàng Cương	1	1	1	100,00
057	Xã Đông Thành	1	1		
058	Xã Chí Tiên	1	1		
059	Xã Liên Minh	1	1		
060	Xã Phù Ninh	1	1	1	100,00
061	Xã Phú Mỹ	1	1		
062	Xã Trạm Thản	1	1	1	100,00
063	Xã Dân Chủ	1	1		
064	Xã Bình Phú	1	1	1	100,00
065	Xã Yên Lập	1	1	1	100,00
066	Xã Sơn Lương	1	1	1	100,00
067	Xã Xuân Viên	1	1		
068	Xã Trung Sơn	1	1		
069	Xã Thượng Long	1	1		
070	Xã Minh Hòa	1	1	1	100,00
071	Xã Cẩm Khê	1	1	1	100,00
072	Xã Tiên Lương	1	1		
073	Xã Vân Bán	1	1		
074	Xã Phú Khê	1	1		
075	Xã Hùng Việt	1	1	1	100,00
076	Xã Đồng Lương	1	1		
077	Xã Tam Nông	1	1	1	100,00
078	Xã Hiền Quan	1	1		
079	Xã Vạ Xuân	1	1	1	100,00
080	Xã Thọ Văn	1	1		

**BIỂU 11: XÃ CÓ TRƯỜNG HỌC MẦM NON, TRƯỜNG PHỔ THÔNG TẠI
THỜI ĐIỂM 01/7/2025**

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ; tiểu học; trung học cơ sở	Xã có trường, điểm trường trung học phổ thông	
			Số xã	Số xã	Tỷ lệ (%)
081	Xã Lâm Thao	1	1	1	100,00
082	Xã Xuân Lũng	1	1		
083	Xã Hy Cương	1	1		
084	Xã Phùng Nguyên	1	1		
085	Xã Bản Nguyên	1	1		
086	Xã Thanh Sơn	1	1	1	100,00
087	Xã Thu Cúc	1	1		
088	Xã Lai Đồng	1	1		
089	Xã Tân Sơn	1	1	1	100,00
090	Xã Võ Miếu	1	1		
091	Xã Xuân Đài	1	1		
092	Xã Minh Đài	1	1	1	100,00
093	Xã Văn Miếu	1	1	1	100,00
094	Xã Cự Đồng	1	1		
095	Xã Long Cốc	1	1		
096	Xã Hương Cầm	1	1	1	100,00
097	Xã Khả Cửu	1	1		
098	Xã Yên Sơn	1	1		
099	Xã Đào Xá	1	1		
100	Xã Thanh Thủy	1	1	1	100,00
101	Xã Tu Vũ	1	1	1	100,00
102	Xã Lập Thạch	1	1	1	100,00
103	Xã Hợp Lý	1	1		
104	Xã Yên Lãng	1	1		
105	Xã Hải Lựu	1	1	1	100,00
106	Xã Thái Hòa	1	1		
107	Xã Liên Hòa	1	1		

**BIỂU 11: XÃ CÓ TRƯỜNG HỌC MẦM NON, TRƯỜNG PHỔ THÔNG TẠI
THỜI ĐIỂM 01/7/2025**

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ; tiểu học; trung học cơ sở	Xã có trường, điểm trường trung học phổ thông	
			Số xã	Số xã	Tỷ lệ (%)
108	Xã Tam Sơn	1	1		
109	Xã Tiên Lữ	1	1		
110	Xã Sông Lô	1	1	1	100,00
111	Xã Sơn Đông	1	1		
112	Xã Tam Dương	1	1	1	100,00
113	Xã Tam Dương Bắc	1	1		
114	Xã Hoàng An	1	1		
115	Xã Hội Thịnh	1	1	1	100,00
116	Xã Tam Đảo	1	1		
117	Xã Đạo Trù	1	1		
118	Xã Đại Đình	1	1		
119	Xã Bình Nguyên	1	1		
120	Xã Bình Xuyên	1	1		
121	Xã Bình Xuyên	1	1		
122	Xã Xuân Lãng	1	1		
123	Xã Yên Lạc	1	1	1	100,00
124	Xã Tề Lỗ	1	1	1	100,00
125	Xã Tam Hồng	1	1		
126	Xã Nguyệt Đức	1	1	1	100,00
127	Xã Liên Châu	1	1		
128	Xã Vĩnh Tường	1	1	1	100,00
129	Xã Vĩnh An	1	1		
130	Xã Vĩnh Hưng	1	1		
131	Xã Vĩnh Thành	1	1	1	100,00
132	Xã Thổ Tang	1	1		
133	Xã Vĩnh Phú	1	1		

**BIỂU 12: THÔN CÓ TRƯỜNG, LỚP MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ, NHÓM TRẺ TẠI
THỜI ĐIỂM 01/7/2025**

TT	Đơn vị	Tổng số thôn	Thôn có trường, lớp mẫu giáo		Thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	
			Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
	Tỉnh Phú Thọ	4.444	935	21,04	886	19,94
001	Xã Đà Bắc	34	13	38,24	13	38,24
002	Xã Đức Nhân	17	4	23,53	2	11,76
003	Xã Tân Pheo	19	3	15,79	3	15,79
004	Xã Quy Đức	20	10	50,00	10	50,00
005	Xã Cao Sơn	17	10	58,82	10	58,82
006	Xã Tiên Phong	14	2	14,29	2	14,29
007	Xã Thịnh Minh	29	7	24,14	7	24,14
008	Xã Lương Sơn	54	12	22,22	6	11,11
009	Xã Liên Sơn	44	15	34,09	15	34,09
010	Xã Kim Bôi	38	11	28,95	8	21,05
011	Xã Nật Sơn	39	13	33,33	13	33,33
012	Xã Mùong Động	35	8	22,86	8	22,86
013	Xã Cao Dương	48	8	16,67	8	16,67
014	Xã Hợp Kim	23	7	30,43	7	30,43
015	Xã Dũng Tiến	23	9	39,13	9	39,13
016	Xã Cao Phong	31	9	29,03	9	29,03
017	Xã Thung Nai	20	5	25,00	5	25,00
018	Xã Mùong Thàng	37	6	16,22	6	16,22
019	Xã Tân Lạc	67	18	26,87	18	26,87
020	Xã Mùong Hoa	15	3	20,00	3	20,00
021	Xã Vân Sơn	26	6	23,08	8	30,77
022	Xã Mùong Bi	29	22	75,86	22	75,86
023	Xã Toàn Thắng	22	5	22,73	5	22,73
024	Xã Mai Châu	37	18	48,65	15	40,54
025	Xã Tân Mai	21	14	66,67	14	66,67
026	Xã Pà Cò	18	9	50,00	8	44,44
027	Xã Bao La	24	10	41,67	10	41,67
028	Xã Mai Hạ	16	6	37,50	6	37,50
029	Xã Lạc Sơn	37	9	24,32	7	18,92
030	Xã Mùong Vang	34	9	26,47	9	26,47
031	Xã Nhân Nghĩa	28	8	28,57	8	28,57
032	Xã Thượng Cốc	28	5	17,86	6	21,43
033	Xã Yên Phú	28	9	32,14	6	21,43

**BIỂU 12: THÔN CÓ TRƯỜNG, LỚP MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ, NHÓM TRẺ TẠI
THỜI ĐIỂM 01/7/2025**

TT	Đơn vị	Tổng số thôn	Thôn có trường, lớp mẫu giáo		Thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	
			Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
034	Xã Quyết Thắng	38	8	21,05	8	21,05
035	Xã Ngọc Sơn	16	6	37,50	6	37,50
036	Xã Đại Đồng	43	15	34,88	13	30,23
037	Xã Yên Thủy	34	9	26,47	7	20,59
038	Xã Lạc Lương	36	12	33,33	12	33,33
039	Xã Yên Trị	45	14	31,11	15	33,33
040	Xã Lạc Thủy	40	10	25,00	7	17,50
041	Xã An Nghĩa	35	8	22,86	8	22,86
042	Xã An Bình	37	9	24,32	9	24,32
043	Xã Đoan Hùng	49	7	14,29	7	14,29
044	Xã Bằng Luân	31	4	12,90	4	12,90
045	Xã Chí Đám	39	4	10,26	4	10,26
046	Xã Tây Cốc	34	6	17,65	6	17,65
047	Xã Chân Mộng	67	8	11,94	8	11,94
048	Xã Hạ Hòa	28	5	17,86	4	14,29
049	Xã Đan Thượng	41	9	21,95	9	21,95
050	Xã Hiền Lương	32	4	12,50	4	12,50
051	Xã Yên Kỳ	27	4	14,81	4	14,81
052	Xã Văn Lang	27	6	22,22	6	22,22
053	Xã Vĩnh Chân	25	5	20,00	5	20,00
054	Xã Thanh Ba	49	8	16,33	8	16,33
055	Xã Quảng Yên	31	5	16,13	5	16,13
056	Xã Hoàng Cương	42	4	9,52	4	9,52
057	Xã Đông Thành	40	3	7,50	3	7,50
058	Xã Chí Tiên	24	3	12,50	3	12,50
059	Xã Liên Minh	18	3	16,67	3	16,67
060	Xã Phù Ninh	57	9	15,79	11	19,30
061	Xã Phú Mỹ	27	6	22,22	3	11,11
062	Xã Trạm Thản	28	3	10,71	3	10,71
063	Xã Dân Chủ	35	4	11,43	4	11,43
064	Xã Bình Phú	36	3	8,33	3	8,33
065	Xã Yên Lập	42	7	16,67	6	14,29
066	Xã Sơn Lương	44	5	11,36	3	6,82
067	Xã Xuân Viên	26	4	15,38	4	15,38

**BIỂU 12: THÔN CÓ TRƯỜNG, LỚP MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ, NHÓM TRẺ TẠI
THỜI ĐIỂM 01/7/2025**

TT	Đơn vị	Tổng số thôn	Thôn có trường, lớp mẫu giáo		Thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	
			Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
068	Xã Trung Sơn	15	2	13,33	2	13,33
069	Xã Thượng Long	29	3	10,34	3	10,34
070	Xã Minh Hòa	30	3	10,00	3	10,00
071	Xã Cẩm Khê	70	12	17,14	12	17,14
072	Xã Tiên Lương	54	6	11,11	6	11,11
073	Xã Vân Bán	27	3	11,11	3	11,11
074	Xã Phú Khê	34	4	11,76	4	11,76
075	Xã Hùng Việt	39	7	17,95	7	17,95
076	Xã Đồng Lương	33	4	12,12	4	12,12
077	Xã Tam Nông	34	6	17,65	18	52,94
078	Xã Hiền Quan	41	5	12,20	5	12,20
079	Xã Vạn Xuân	48	8	16,67	8	16,67
080	Xã Thọ Văn	25	3	12,00	3	12,00
081	Xã Lâm Thao	29	5	17,24	5	17,24
082	Xã Xuân Lũng	38	4	10,53	4	10,53
083	Xã Hy Cương	23	7	30,43	4	17,39
084	Xã Phùng Nguyên	43	6	13,95	6	13,95
085	Xã Bản Nguyên	41	4	9,76	4	9,76
086	Xã Thanh Sơn	58	8	13,79	8	13,79
087	Xã Thu Cúc	17	5	29,41	5	29,41
088	Xã Lai Đồng	31	5	16,13	5	16,13
089	Xã Tân Sơn	37	4	10,81	4	10,81
090	Xã Võ Miếu	49	6	12,24	6	12,24
091	Xã Xuân Đài	27	6	22,22	6	22,22
092	Xã Minh Đài	40	5	12,50	5	12,50
093	Xã Văn Miếu	31	4	12,90	4	12,90
094	Xã Cự Đồng	30	3	10,00	3	10,00
095	Xã Long Cốc	20	4	20,00	4	20,00
096	Xã Hương Cầm	31	3	9,68	3	9,68
097	Xã Khả Cửu	35	6	17,14	6	17,14
098	Xã Yên Sơn	29	3	10,34	3	10,34
099	Xã Đào Xá	43	10	23,26	6	13,95
100	Xã Thanh Thủy	25	5	20,00	5	20,00
101	Xã Tu Vũ	58	8	13,79	9	15,52

**BIỂU 12: THÔN CÓ TRƯỜNG, LỚP MẪU GIÁO, NHÀ TRẺ, NHÓM TRẺ TẠI
THỜI ĐIỂM 01/7/2025**

TT	Đơn vị	Tổng số thôn	Thôn có trường, lớp mẫu giáo		Thôn có nhà trẻ, nhóm trẻ	
			Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
102	Xã Lập Thạch	45	6	13,33	6	13,33
103	Xã Hợp Lý	28	3	10,71	3	10,71
104	Xã Yên Lãng	21	2	9,52	2	9,52
105	Xã Hải Lựu	45	5	11,11	4	8,89
106	Xã Thái Hòa	29	5	17,24	5	17,24
107	Xã Liên Hòa	21	3	14,29	3	14,29
108	Xã Tam Sơn	31	6	19,35	5	16,13
109	Xã Tiên Lữ	35	8	22,86	8	22,86
110	Xã Sông Lô	36	4	11,11	5	13,89
111	Xã Sơn Đông	44	16	36,36	15	34,09
112	Xã Tam Dương	48	10	20,83	6	12,50
113	Xã Tam Dương Bắc	38	5	13,16	5	13,16
114	Xã Hoàng An	28	7	25,00	5	17,86
115	Xã Hội Thịnh	28	7	25,00	5	17,86
116	Xã Tam Đảo	43	8	18,60	9	20,93
117	Xã Đạo Trù	21	4	19,05	6	28,57
118	Xã Đại Đình	27	4	14,81	5	18,52
119	Xã Bình Nguyên	38	9	23,68	11	28,95
120	Xã Bình Xuyên	22	4	18,18	3	13,64
121	Xã Bình Xuyên	32	11	34,38	8	25,00
122	Xã Xuân Lãng	43	12	27,91	9	20,93
123	Xã Yên Lạc	25	10	40,00	9	36,00
124	Xã Tề Lỗ	28	11	39,29	11	39,29
125	Xã Tam Hồng	31	5	16,13	5	16,13
126	Xã Nguyệt Đức	32	7	21,88	7	21,88
127	Xã Liên Châu	38	8	21,05	4	10,53
128	Xã Vĩnh Tường	37	8	21,62	4	10,81
129	Xã Vĩnh An	19	6	31,58	4	21,05
130	Xã Vĩnh Hưng	25	8	32,00	9	36,00
131	Xã Vĩnh Thành	22	9	40,91	8	36,36
132	Xã Thổ Tang	31	13	41,94	8	25,81
133	Xã Vĩnh Phú	44	11	25,00	11	25,00

BIỂU 13: HỆ THỐNG NHÀ VĂN HOÁ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có nhà văn hoá xã		Tổng số thôn	Thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	
			Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
	Tỉnh Phú Thọ	133	129	96,99	4.444	4.413	99,30
001	Xã Đà Bắc	1	1	100,00	34	34	100,00
002	Xã Đức Nhân	1		-	17	17	100,00
003	Xã Tân Pheo	1	1	100,00	19	19	100,00
004	Xã Quy Đức	1		-	20	20	100,00
005	Xã Cao Sơn	1	1	100,00	17	17	100,00
006	Xã Tiên Phong	1	1	100,00	14	14	100,00
007	Xã Thịnh Minh	1	1	100,00	29	29	100,00
008	Xã Lương Sơn	1	1	100,00	54	54	100,00
009	Xã Liên Sơn	1	1	100,00	44	44	100,00
010	Xã Kim Bôi	1	1	100,00	38	36	94,74
011	Xã Nật Sơn	1	1	100,00	39	39	100,00
012	Xã Mường Động	1	1	100,00	35	35	100,00
013	Xã Cao Dương	1	1	100,00	48	48	100,00
014	Xã Hợp Kim	1	1	100,00	23	23	100,00
015	Xã Dũng Tiến	1	1	100,00	23	23	100,00
016	Xã Cao Phong	1	1	100,00	31	31	100,00
017	Xã Thung Nai	1	1	100,00	20	20	100,00
018	Xã Mường Thàng	1	1	100,00	37	37	100,00
019	Xã Tân Lạc	1	1	100,00	67	66	98,51
020	Xã Mường Hoa	1	1	100,00	15	14	93,33
021	Xã Vân Sơn	1	1	100,00	26	19	73,08
022	Xã Mường Bi	1	1	100,00	29	29	100,00
023	Xã Toàn Thắng	1	1	100,00	22	22	100,00
024	Xã Mai Châu	1	1	100,00	37	37	100,00
025	Xã Tân Mai	1	1	100,00	21	21	100,00
026	Xã Pà Cò	1		-	18	18	100,00
027	Xã Bao La	1	1	100,00	24	24	100,00
028	Xã Mai Hạ	1	1	100,00	16	16	100,00
029	Xã Lạc Sơn	1	1	100,00	37	36	97,30
030	Xã Mường Vang	1	1	100,00	34	34	100,00
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1	100,00	28	28	100,00
032	Xã Thượng Cốc	1	1	100,00	28	28	100,00
033	Xã Yên Phú	1	1	100,00	28	28	100,00

BIỂU 13: HỆ THỐNG NHÀ VĂN HOÁ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có nhà văn hoá xã		Tổng số thôn	Thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	
			Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
034	Xã Quyết Thắng	1		-	38	37	97,37
035	Xã Ngọc Sơn	1	1	100,00	16	16	100,00
036	Xã Đại Đồng	1	1	100,00	43	43	100,00
037	Xã Yên Thủy	1	1	100,00	34	34	100,00
038	Xã Lạc Lương	1	1	100,00	36	36	100,00
039	Xã Yên Trị	1	1	100,00	45	45	100,00
040	Xã Lạc Thủy	1	1	100,00	40	40	100,00
041	Xã An Nghĩa	1	1	100,00	35	35	100,00
042	Xã An Bình	1	1	100,00	37	37	100,00
043	Xã Đoan Hùng	1	1	100,00	49	49	100,00
044	Xã Bằng Luân	1	1	100,00	31	31	100,00
045	Xã Chí Đám	1	1	100,00	39	39	100,00
046	Xã Tây Cốc	1	1	100,00	34	34	100,00
047	Xã Chân Mộng	1	1	100,00	67	67	100,00
048	Xã Hạ Hòa	1	1	100,00	28	24	85,71
049	Xã Đan Thượng	1	1	100,00	41	41	100,00
050	Xã Hiền Lương	1	1	100,00	32	32	100,00
051	Xã Yên Kỳ	1	1	100,00	27	27	100,00
052	Xã Văn Lang	1	1	100,00	27	27	100,00
053	Xã Vĩnh Chân	1	1	100,00	25	25	100,00
054	Xã Thanh Ba	1	1	100,00	49	49	100,00
055	Xã Quảng Yên	1	1	100,00	31	31	100,00
056	Xã Hoàng Cương	1	1	100,00	42	42	100,00
057	Xã Đông Thành	1	1	100,00	40	40	100,00
058	Xã Chí Tiên	1	1	100,00	24	24	100,00
059	Xã Liên Minh	1	1	100,00	18	18	100,00
060	Xã Phù Ninh	1	1	100,00	57	57	100,00
061	Xã Phú Mỹ	1	1	100,00	27	27	100,00
062	Xã Trạm Thán	1	1	100,00	28	28	100,00
063	Xã Dân Chủ	1	1	100,00	35	35	100,00
064	Xã Bình Phú	1	1	100,00	36	36	100,00
065	Xã Yên Lập	1	1	100,00	42	42	100,00
066	Xã Sơn Lương	1	1	100,00	44	44	100,00
067	Xã Xuân Viên	1	1	100,00	26	26	100,00

BIỂU 13: HỆ THỐNG NHÀ VĂN HOÁ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có nhà văn hoá xã		Tổng số thôn	Thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	
			Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
068	Xã Trung Sơn	1	1	100,00	15	15	100,00
069	Xã Thượng Long	1	1	100,00	29	29	100,00
070	Xã Minh Hòa	1	1	100,00	30	30	100,00
071	Xã Cẩm Khê	1	1	100,00	70	70	100,00
072	Xã Tiên Lương	1	1	100,00	54	54	100,00
073	Xã Vân Bán	1	1	100,00	27	27	100,00
074	Xã Phú Khê	1	1	100,00	34	34	100,00
075	Xã Hùng Việt	1	1	100,00	39	39	100,00
076	Xã Đồng Lương	1	1	100,00	33	33	100,00
077	Xã Tam Nông	1	1	100,00	34	34	100,00
078	Xã Hiền Quan	1	1	100,00	41	41	100,00
079	Xã Vạn Xuân	1	1	100,00	48	48	100,00
080	Xã Thọ Văn	1	1	100,00	25	25	100,00
081	Xã Lâm Thao	1	1	100,00	29	29	100,00
082	Xã Xuân Lũng	1	1	100,00	38	38	100,00
083	Xã Hy Cương	1	1	100,00	23	23	100,00
084	Xã Phùng Nguyên	1	1	100,00	43	43	100,00
085	Xã Bản Nguyên	1	1	100,00	41	41	100,00
086	Xã Thanh Sơn	1	1	100,00	58	58	100,00
087	Xã Thu Cúc	1	1	100,00	17	17	100,00
088	Xã Lai Đồng	1	1	100,00	31	31	100,00
089	Xã Tân Sơn	1	1	100,00	37	37	100,00
090	Xã Võ Miếu	1	1	100,00	49	49	100,00
091	Xã Xuân Đài	1	1	100,00	27	27	100,00
092	Xã Minh Đài	1	1	100,00	40	40	100,00
093	Xã Văn Miếu	1	1	100,00	31	31	100,00
094	Xã Cự Đồng	1	1	100,00	30	30	100,00
095	Xã Long Cốc	1	1	100,00	20	20	100,00
096	Xã Hương Cầm	1	1	100,00	31	31	100,00
097	Xã Khả Cửu	1	1	100,00	35	35	100,00
098	Xã Yên Sơn	1	1	100,00	29	29	100,00
099	Xã Đào Xá	1	1	100,00	43	43	100,00
100	Xã Thanh Thủy	1	1	100,00	25	25	100,00
101	Xã Tu Vũ	1	1	100,00	58	58	100,00

BIỂU 13: HỆ THỐNG NHÀ VĂN HOÁ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có nhà văn hoá xã		Tổng số thôn	Thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	
			Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
102	Xã Lập Thạch	1	1	100,00	45	45	100,00
103	Xã Hợp Lý	1	1	100,00	28	28	100,00
104	Xã Yên Lãng	1	1	100,00	21	21	100,00
105	Xã Hải Lựu	1	1	100,00	45	45	100,00
106	Xã Thái Hòa	1	1	100,00	29	29	100,00
107	Xã Liên Hòa	1	1	100,00	21	21	100,00
108	Xã Tam Sơn	1	1	100,00	31	31	100,00
109	Xã Tiên Lữ	1	1	100,00	35	35	100,00
110	Xã Sông Lô	1	1	100,00	36	36	100,00
111	Xã Sơn Đông	1	1	100,00	44	44	100,00
112	Xã Tam Dương	1	1	100,00	48	48	100,00
113	Xã Tam Dương Bắc	1	1	100,00	38	38	100,00
114	Xã Hoàng An	1	1	100,00	28	28	100,00
115	Xã Hội Thịnh	1	1	100,00	28	28	100,00
116	Xã Tam Đảo	1	1	100,00	43	43	100,00
117	Xã Đạo Trù	1	1	100,00	21	21	100,00
118	Xã Đại Đình	1	1	100,00	27	27	100,00
119	Xã Bình Nguyên	1	1	100,00	38	38	100,00
120	Xã Bình Xuyên	1	1	100,00	22	22	100,00
121	Xã Bình Xuyên	1	1	100,00	32	32	100,00
122	Xã Xuân Lãng	1	1	100,00	43	42	97,67
123	Xã Yên Lạc	1	1	100,00	25	20	80,00
124	Xã Tề Lỗ	1	1	100,00	28	28	100,00
125	Xã Tam Hồng	1	1	100,00	31	27	87,10
126	Xã Nguyệt Đức	1	1	100,00	32	32	100,00
127	Xã Liên Châu	1	1	100,00	38	38	100,00
128	Xã Vĩnh Tường	1	1	100,00	37	34	91,89
129	Xã Vĩnh An	1	1	100,00	19	18	94,74
130	Xã Vĩnh Hưng	1	1	100,00	25	25	100,00
131	Xã Vĩnh Thành	1	1	100,00	22	22	100,00
132	Xã Thổ Tang	1	1	100,00	31	31	100,00
133	Xã Vĩnh Phú	1	1	100,00	44	44	100,00

BIỂU 14: HỆ THỐNG SÂN/KHU THỂ THAO Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có sân thể thao xã		Tổng số thôn	Thôn có khu thể thao thôn	
			Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
	Tỉnh Phú Thọ	133	127	95,49	4.444	3.984	89,65
001	Xã Đà Bắc	1	1	100,00	34	17	50,00
002	Xã Đức Nhân	1	1	100,00	17	11	64,71
003	Xã Tân Pheo	1	1	100,00	19	9	47,37
004	Xã Quy Đức	1	1	100,00	20	8	40,00
005	Xã Cao Sơn	1	1	100,00	17	9	52,94
006	Xã Tiên Phong	1	1	100,00	14	0	-
007	Xã Thịnh Minh	1	1	100,00	29	29	100,00
008	Xã Lương Sơn	1	1	100,00	54	54	100,00
009	Xã Liên Sơn	1	1	100,00	44	44	100,00
010	Xã Kim Bôi	1	1	100,00	38	36	94,74
011	Xã Nật Sơn	1	1	100,00	39	39	100,00
012	Xã Mường Động	1	1	100,00	35	35	100,00
013	Xã Cao Dương	1	1	100,00	48	48	100,00
014	Xã Hợp Kim	1	1	100,00	23	22	95,65
015	Xã Dũng Tiến	1		-	23	14	60,87
016	Xã Cao Phong	1	1	100,00	31	29	93,55
017	Xã Thung Nai	1	1	100,00	20	14	70,00
018	Xã Mường Thàng	1	1	100,00	37	37	100,00
019	Xã Tân Lạc	1	1	100,00	67	48	71,64
020	Xã Mường Hoa	1	1	100,00	15	13	86,67
021	Xã Vân Sơn	1	1	100,00	26	20	76,92
022	Xã Mường Bi	1	1	100,00	29	29	100,00
023	Xã Toàn Thắng	1	1	100,00	22	22	100,00
024	Xã Mai Châu	1	1	100,00	37	27	72,97
025	Xã Tân Mai	1	1	100,00	21	21	100,00
026	Xã Pà Cò	1	1	100,00	18	9	50,00
027	Xã Bao La	1	1	100,00	24	24	100,00
028	Xã Mai Hạ	1	1	100,00	16	16	100,00
029	Xã Lạc Sơn	1	1	100,00	37	31	83,78
030	Xã Mường Vang	1	1	100,00	34	34	100,00
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1	100,00	28	23	82,14
032	Xã Thượng Cốc	1	1	100,00	28	14	50,00
033	Xã Yên Phú	1	1	100,00	28	23	82,14

BIỂU 14: HỆ THỐNG SÂN/KHU THỂ THAO Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có sân thể thao xã		Tổng số thôn	Thôn có khu thể thao thôn	
			Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
034	Xã Quyết Thắng	1	1	100,00	38	32	84,21
035	Xã Ngọc Sơn	1	1	100,00	16	16	100,00
036	Xã Đại Đồng	1	1	100,00	43	34	79,07
037	Xã Yên Thủy	1	1	100,00	34	28	82,35
038	Xã Lạc Lương	1	1	100,00	36	36	100,00
039	Xã Yên Trị	1	1	100,00	45	45	100,00
040	Xã Lạc Thủy	1	1	100,00	40	38	95,00
041	Xã An Nghĩa	1	1	100,00	35	35	100,00
042	Xã An Bình	1	1	100,00	37	37	100,00
043	Xã Đoan Hùng	1	1	100,00	49	44	89,80
044	Xã Bằng Luân	1	1	100,00	31	26	83,87
045	Xã Chí Đám	1	1	100,00	39	39	100,00
046	Xã Tây Cốc	1	1	100,00	34	34	100,00
047	Xã Chân Mộng	1		-	67	67	100,00
048	Xã Hạ Hòa	1	1	100,00	28	28	100,00
049	Xã Đan Thượng	1	1	100,00	41	41	100,00
050	Xã Hiền Lương	1	1	100,00	32	32	100,00
051	Xã Yên Kỳ	1	1	100,00	27	14	51,85
052	Xã Văn Lang	1	1	100,00	27	26	96,30
053	Xã Vĩnh Chân	1	1	100,00	25	22	88,00
054	Xã Thanh Ba	1	1	100,00	49	45	91,84
055	Xã Quảng Yên	1	1	100,00	31	31	100,00
056	Xã Hoàng Cương	1	1	100,00	42	37	88,10
057	Xã Đông Thành	1	1	100,00	40	40	100,00
058	Xã Chí Tiên	1	1	100,00	24	20	83,33
059	Xã Liên Minh	1	1	100,00	18	16	88,89
060	Xã Phù Ninh	1	1	100,00	57	45	78,95
061	Xã Phú Mỹ	1	1	100,00	27	27	100,00
062	Xã Trạm Thản	1	1	100,00	28	28	100,00
063	Xã Dân Chủ	1	1	100,00	35	29	82,86
064	Xã Bình Phú	1	1	100,00	36	36	100,00
065	Xã Yên Lập	1	1	100,00	42	42	100,00
066	Xã Sơn Lương	1	1	100,00	44	33	75,00
067	Xã Xuân Viên	1	1	100,00	26	20	76,92

BIỂU 14: HỆ THỐNG SÂN/KHU THỂ THAO Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có sân thể thao xã		Tổng số thôn	Thôn có khu thể thao thôn	
			Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
068	Xã Trung Sơn	1		-	15	5	33,33
069	Xã Thượng Long	1	1	100,00	29	29	100,00
070	Xã Minh Hòa	1	1	100,00	30	30	100,00
071	Xã Cẩm Khê	1	1	100,00	70	45	64,29
072	Xã Tiên Lương	1	1	100,00	54	49	90,74
073	Xã Vân Bán	1		-	27	23	85,19
074	Xã Phú Khê	1	1	100,00	34	30	88,24
075	Xã Hùng Việt	1	1	100,00	39	39	100,00
076	Xã Đồng Lương	1		-	33	29	87,88
077	Xã Tam Nông	1	1	100,00	34	34	100,00
078	Xã Hiền Quan	1	1	100,00	41	41	100,00
079	Xã Vạn Xuân	1	1	100,00	48	48	100,00
080	Xã Thọ Văn	1	1	100,00	25	25	100,00
081	Xã Lâm Thao	1	1	100,00	29	29	100,00
082	Xã Xuân Lũng	1	1	100,00	38	38	100,00
083	Xã Hy Cương	1	1	100,00	23	20	86,96
084	Xã Phùng Nguyên	1	1	100,00	43	32	74,42
085	Xã Bản Nguyên	1	1	100,00	41	41	100,00
086	Xã Thanh Sơn	1	1	100,00	58	58	100,00
087	Xã Thu Cúc	1	1	100,00	17	3	17,65
088	Xã Lai Đồng	1	1	100,00	31	27	87,10
089	Xã Tân Sơn	1		-	37	37	100,00
090	Xã Võ Miếu	1	1	100,00	49	49	100,00
091	Xã Xuân Đài	1	1	100,00	27	18	66,67
092	Xã Minh Đài	1	1	100,00	40	20	50,00
093	Xã Văn Miếu	1	1	100,00	31	31	100,00
094	Xã Cự Đồng	1	1	100,00	30	30	100,00
095	Xã Long Cốc	1	1	100,00	20	10	50,00
096	Xã Hương Cầm	1	1	100,00	31	27	87,10
097	Xã Khả Cửu	1	1	100,00	35	29	82,86
098	Xã Yên Sơn	1	1	100,00	29	26	89,66
099	Xã Đào Xá	1	1	100,00	43	42	97,67
100	Xã Thanh Thủy	1	1	100,00	25	22	88,00
101	Xã Tu Vũ	1	1	100,00	58	58	100,00

BIỂU 14: HỆ THỐNG SÂN/KHU THỂ THAO Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có sân thể thao xã		Tổng số thôn	Thôn có khu thể thao thôn	
			Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)
102	Xã Lập Thạch	1	1	100,00	45	45	100,00
103	Xã Hợp Lý	1	1	100,00	28	28	100,00
104	Xã Yên Lãng	1	1	100,00	21	21	100,00
105	Xã Hải Lựu	1	1	100,00	45	45	100,00
106	Xã Thái Hòa	1	1	100,00	29	29	100,00
107	Xã Liên Hòa	1	1	100,00	21	21	100,00
108	Xã Tam Sơn	1	1	100,00	31	31	100,00
109	Xã Tiên Lữ	1	1	100,00	35	35	100,00
110	Xã Sông Lô	1	1	100,00	36	36	100,00
111	Xã Sơn Đông	1	1	100,00	44	44	100,00
112	Xã Tam Dương	1	1	100,00	48	48	100,00
113	Xã Tam Dương Bắc	1	1	100,00	38	25	65,79
114	Xã Hoàng An	1	1	100,00	28	22	78,57
115	Xã Hội Thịnh	1	1	100,00	28	28	100,00
116	Xã Tam Đảo	1	1	100,00	43	36	83,72
117	Xã Đạo Trù	1	1	100,00	21	21	100,00
118	Xã Đại Đình	1	1	100,00	27	27	100,00
119	Xã Bình Nguyên	1	1	100,00	38	38	100,00
120	Xã Bình Xuyên	1	1	100,00	22	22	100,00
121	Xã Bình Xuyên	1	1	100,00	32	32	100,00
122	Xã Xuân Lãng	1	1	100,00	43	35	81,40
123	Xã Yên Lạc	1	1	100,00	25	21	84,00
124	Xã Tề Lỗ	1	1	100,00	28	28	100,00
125	Xã Tam Hồng	1	1	100,00	31	27	87,10
126	Xã Nguyệt Đức	1	1	100,00	32	32	100,00
127	Xã Liên Châu	1	1	100,00	38	38	100,00
128	Xã Vĩnh Tường	1	1	100,00	37	31	83,78
129	Xã Vĩnh An	1	1	100,00	19	18	94,74
130	Xã Vĩnh Hưng	1	1	100,00	25	19	76,00
131	Xã Vĩnh Thành	1	1	100,00	22	22	100,00
132	Xã Thổ Tang	1	1	100,00	31	29	93,55
133	Xã Vĩnh Phú	1	1	100,00	44	44	100,00

BIỂU 15: HỆ THỐNG THƯ VIỆN Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có thư viện xã	TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có thư viện xã
	Toàn tỉnh	133	69	034	Xã Quyết Thắng	1	
001	Xã Đà Bắc	1	1	035	Xã Ngọc Sơn	1	
002	Xã Đức Nhân	1		036	Xã Đại Đồng	1	
003	Xã Tân Pheo	1	1	037	Xã Yên Thủy	1	
004	Xã Quy Đức	1		038	Xã Lạc Lương	1	
005	Xã Cao Sơn	1		039	Xã Yên Trị	1	
006	Xã Tiền Phong	1		040	Xã Lạc Thủy	1	1
007	Xã Thịnh Minh	1		041	Xã An Nghĩa	1	1
008	Xã Lương Sơn	1	1	042	Xã An Bình	1	1
009	Xã Liên Sơn	1		043	Xã Đoan Hùng	1	
010	Xã Kim Bôi	1	1	044	Xã Bằng Luân	1	
011	Xã Nậm Sơn	1		045	Xã Chí Đám	1	
012	Xã Mường Động	1		046	Xã Tây Cốc	1	
013	Xã Cao Dương	1		047	Xã Chân Mộng	1	
014	Xã Hợp Kim	1	1	048	Xã Hạ Hòa	1	1
015	Xã Dũng Tiến	1		049	Xã Đan Thượng	1	1
016	Xã Cao Phong	1	1	050	Xã Hiền Lương	1	1
017	Xã Thung Nai	1		051	Xã Yên Kỳ	1	
018	Xã Mường Thàng	1	1	052	Xã Văn Lang	1	1
019	Xã Tân Lạc	1	1	053	Xã Vĩnh Chân	1	
020	Xã Mường Hoa	1		054	Xã Thanh Ba	1	
021	Xã Vân Sơn	1	1	055	Xã Quảng Yên	1	1
022	Xã Mường Bi	1	1	056	Xã Hoàng Cương	1	1
023	Xã Toàn Thắng	1		057	Xã Đông Thành	1	1
024	Xã Mai Châu	1		058	Xã Chí Tiên	1	1
025	Xã Tân Mai	1		059	Xã Liên Minh	1	1
026	Xã Pà Cò	1		060	Xã Phù Ninh	1	1
027	Xã Bao La	1		061	Xã Phú Mỹ	1	
028	Xã Mai Hạ	1	1	062	Xã Trạm Thản	1	
029	Xã Lạc Sơn	1		063	Xã Dân Chủ	1	
030	Xã Mường Vang	1		064	Xã Bình Phú	1	
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1	065	Xã Yên Lập	1	
032	Xã Thượng Cốc	1		066	Xã Sơn Lương	1	
033	Xã Yên Phú	1		067	Xã Xuân Viên	1	

BIỂU 15: HỆ THỐNG THU VIỆN Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có thư viện xã	TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có thư viện xã
068	Xã Trung Sơn	1		101	Xã Tu Vũ	1	
069	Xã Thượng Long	1		102	Xã Lập Thạch	1	1
070	Xã Minh Hòa	1		103	Xã Hợp Lý	1	1
071	Xã Cẩm Khê	1	1	104	Xã Yên Lãng	1	
072	Xã Tiên Lương	1		105	Xã Hải Lựu	1	1
073	Xã Vân Bán	1		106	Xã Thái Hòa	1	1
074	Xã Phú Khê	1		107	Xã Liên Hòa	1	1
075	Xã Hùng Việt	1		108	Xã Tam Sơn	1	
076	Xã Đồng Lương	1		109	Xã Tiên Lữ	1	1
077	Xã Tam Nông	1	1	110	Xã Sông Lô	1	1
078	Xã Hiền Quan	1	1	111	Xã Sơn Đông	1	1
079	Xã Vạn Xuân	1	1	112	Xã Tam Dương	1	1
080	Xã Thọ Văn	1	1	113	Xã Tam Dương Bắc	1	
081	Xã Lâm Thao	1	1	114	Xã Hoàng An	1	1
082	Xã Xuân Lũng	1		115	Xã Hội Thịnh	1	1
083	Xã Hy Cương	1		116	Xã Tam Đảo	1	1
084	Xã Phùng Nguyên	1	1	117	Xã Đạo Trù	1	1
085	Xã Bản Nguyên	1	1	118	Xã Đại Đình	1	1
086	Xã Thanh Sơn	1	1	119	Xã Bình Nguyên	1	1
087	Xã Thu Cúc	1		120	Xã Bình Xuyên	1	1
088	Xã Lai Đồng	1	1	121	Xã Bình Xuyên	1	1
089	Xã Tân Sơn	1		122	Xã Xuân Lãng	1	1
090	Xã Võ Miếu	1	1	123	Xã Yên Lạc	1	1
091	Xã Xuân Đài	1		124	Xã Tề Lỗ	1	1
092	Xã Minh Đài	1		125	Xã Tam Hồng	1	1
093	Xã Văn Miếu	1		126	Xã Nguyệt Đức	1	1
094	Xã Cự Đồng	1		127	Xã Liên Châu	1	1
095	Xã Long Cốc	1	1	128	Xã Vĩnh Tường	1	1
096	Xã Hương Cẩn	1		129	Xã Vĩnh An	1	1
097	Xã Khả Cửu	1		130	Xã Vĩnh Hưng	1	1
098	Xã Yên Sơn	1	1	131	Xã Vĩnh Thành	1	1
099	Xã Đào Xá	1	1	132	Xã Thổ Tang	1	1
100	Xã Thanh Thủy	1	1	133	Xã Vĩnh Phú	1	1

BIỂU 16: HỆ THỐNG TRUYỀN THANH Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có đài truyền thanh xã; hệ thống loa truyền thanh xã	Tổng số thôn	Thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	
					Số thôn	Tỷ lệ (%)
	Tỉnh Phú Thọ	133	133	4.444	4.328	97,39
001	Xã Đà Bắc	1	1	34	34	100,00
002	Xã Đức Nhân	1	1	17	12	70,59
003	Xã Tân Pheo	1	1	19	19	100,00
004	Xã Quy Đức	1	1	20	20	100,00
005	Xã Cao Sơn	1	1	17	17	100,00
006	Xã Tiên Phong	1	1	14	14	100,00
007	Xã Thịnh Minh	1	1	29	29	100,00
008	Xã Lương Sơn	1	1	54	54	100,00
009	Xã Liên Sơn	1	1	44	42	95,45
010	Xã Kim Bôi	1	1	38	36	94,74
011	Xã Nật Sơn	1	1	39	39	100,00
012	Xã Mường Động	1	1	35	35	100,00
013	Xã Cao Dương	1	1	48	48	100,00
014	Xã Hợp Kim	1	1	23	23	100,00
015	Xã Dũng Tiến	1	1	23	17	73,91
016	Xã Cao Phong	1	1	31	24	77,42
017	Xã Thung Nai	1	1	20	20	100,00
018	Xã Mường Thàng	1	1	37	37	100,00
019	Xã Tân Lạc	1	1	67	40	59,70
020	Xã Mường Hoa	1	1	15	12	80,00
021	Xã Vân Sơn	1	1	26	26	100,00
022	Xã Mường Bi	1	1	29	22	75,86
023	Xã Toàn Thắng	1	1	22	22	100,00
024	Xã Mai Châu	1	1	37	37	100,00
025	Xã Tân Mai	1	1	21	21	100,00
026	Xã Pà Cò	1	1	18	13	72,22
027	Xã Bao La	1	1	24	24	100,00
028	Xã Mai Hạ	1	1	16	16	100,00
029	Xã Lạc Sơn	1	1	37	37	100,00
030	Xã Mường Vang	1	1	34	34	100,00
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1	28	28	100,00
032	Xã Thượng Cốc	1	1	28	28	100,00
033	Xã Yên Phú	1	1	28	28	100,00

BIỂU 16: HỆ THỐNG TRUYỀN THANH Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có đài truyền thanh xã; hệ thống loa truyền thanh xã	Tổng số thôn	Thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	
					Số thôn	Tỷ lệ (%)
034	Xã Quyết Thắng	1	1	38	38	100,00
035	Xã Ngọc Sơn	1	1	16	16	100,00
036	Xã Đại Đồng	1	1	43	43	100,00
037	Xã Yên Thủy	1	1	34	34	100,00
038	Xã Lạc Lương	1	1	36	36	100,00
039	Xã Yên Trị	1	1	45	45	100,00
040	Xã Lạc Thủy	1	1	40	40	100,00
041	Xã An Nghĩa	1	1	35	35	100,00
042	Xã An Bình	1	1	37	37	100,00
043	Xã Đoan Hùng	1	1	49	49	100,00
044	Xã Bằng Luân	1	1	31	31	100,00
045	Xã Chí Đám	1	1	39	39	100,00
046	Xã Tây Cốc	1	1	34	34	100,00
047	Xã Chân Mộng	1	1	67	67	100,00
048	Xã Hạ Hòa	1	1	28	28	100,00
049	Xã Đan Thượng	1	1	41	41	100,00
050	Xã Hiền Lương	1	1	32	32	100,00
051	Xã Yên Kỳ	1	1	27	27	100,00
052	Xã Văn Lang	1	1	27	27	100,00
053	Xã Vĩnh Chân	1	1	25	25	100,00
054	Xã Thanh Ba	1	1	49	46	93,88
055	Xã Quảng Yên	1	1	31	31	100,00
056	Xã Hoàng Cương	1	1	42	42	100,00
057	Xã Đông Thành	1	1	40	40	100,00
058	Xã Chí Tiên	1	1	24	24	100,00
059	Xã Liên Minh	1	1	18	18	100,00
060	Xã Phù Ninh	1	1	57	57	100,00
061	Xã Phú Mỹ	1	1	27	27	100,00
062	Xã Trạm Thản	1	1	28	28	100,00
063	Xã Dân Chủ	1	1	35	25	71,43
064	Xã Bình Phú	1	1	36	36	100,00
065	Xã Yên Lập	1	1	42	42	100,00
066	Xã Sơn Lương	1	1	44	44	100,00
067	Xã Xuân Viên	1	1	26	26	100,00

BIỂU 16: HỆ THỐNG TRUYỀN THANH Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có đài truyền thanh xã; hệ thống loa truyền thanh xã	Tổng số thôn	Thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	
					Số thôn	Tỷ lệ (%)
068	Xã Trung Sơn	1	1	15	12	80,00
069	Xã Thượng Long	1	1	29	29	100,00
070	Xã Minh Hòa	1	1	30	30	100,00
071	Xã Cẩm Khê	1	1	70	60	85,71
072	Xã Tiên Lương	1	1	54	54	100,00
073	Xã Vân Bán	1	1	27	27	100,00
074	Xã Phú Khê	1	1	34	34	100,00
075	Xã Hùng Việt	1	1	39	39	100,00
076	Xã Đồng Lương	1	1	33	33	100,00
077	Xã Tam Nông	1	1	34	34	100,00
078	Xã Hiền Quan	1	1	41	41	100,00
079	Xã Vạn Xuân	1	1	48	48	100,00
080	Xã Thọ Văn	1	1	25	25	100,00
081	Xã Lâm Thao	1	1	29	29	100,00
082	Xã Xuân Lũng	1	1	38	38	100,00
083	Xã Hy Cương	1	1	23	23	100,00
084	Xã Phùng Nguyên	1	1	43	43	100,00
085	Xã Bản Nguyên	1	1	41	41	100,00
086	Xã Thanh Sơn	1	1	58	58	100,00
087	Xã Thu Cúc	1	1	17	17	100,00
088	Xã Lai Đồng	1	1	31	30	96,77
089	Xã Tân Sơn	1	1	37	24	64,86
090	Xã Võ Miếu	1	1	49	49	100,00
091	Xã Xuân Đài	1	1	27	23	85,19
092	Xã Minh Đài	1	1	40	40	100,00
093	Xã Văn Miếu	1	1	31	31	100,00
094	Xã Cự Đồng	1	1	30	30	100,00
095	Xã Long Cốc	1	1	20	20	100,00
096	Xã Hương Cầm	1	1	31	31	100,00
097	Xã Khả Cửu	1	1	35	32	91,43
098	Xã Yên Sơn	1	1	29	27	93,10
099	Xã Đào Xá	1	1	43	43	100,00
100	Xã Thanh Thủy	1	1	25	25	100,00
101	Xã Tu Vũ	1	1	58	58	100,00

BIỂU 16: HỆ THỐNG TRUYỀN THANH Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có đài truyền thanh xã; hệ thống loa truyền thanh xã	Tổng số thôn	Thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối được với hệ thống loa truyền thanh xã	
					Số thôn	Tỷ lệ (%)
102	Xã Lập Thạch	1	1	45	45	100,00
103	Xã Hợp Lý	1	1	28	28	100,00
104	Xã Yên Lãng	1	1	21	21	100,00
105	Xã Hải Lựu	1	1	45	45	100,00
106	Xã Thái Hòa	1	1	29	29	100,00
107	Xã Liên Hòa	1	1	21	21	100,00
108	Xã Tam Sơn	1	1	31	31	100,00
109	Xã Tiên Lữ	1	1	35	35	100,00
110	Xã Sông Lô	1	1	36	36	100,00
111	Xã Sơn Đông	1	1	44	44	100,00
112	Xã Tam Dương	1	1	48	48	100,00
113	Xã Tam Dương Bắc	1	1	38	38	100,00
114	Xã Hoàng An	1	1	28	28	100,00
115	Xã Hội Thịnh	1	1	28	28	100,00
116	Xã Tam Đảo	1	1	43	43	100,00
117	Xã Đạo Trù	1	1	21	21	100,00
118	Xã Đại Đình	1	1	27	27	100,00
119	Xã Bình Nguyên	1	1	38	38	100,00
120	Xã Bình Xuyên	1	1	22	22	100,00
121	Xã Bình Xuyên	1	1	32	32	100,00
122	Xã Xuân Lãng	1	1	43	43	100,00
123	Xã Yên Lạc	1	1	25	25	100,00
124	Xã Tề Lỗ	1	1	28	28	100,00
125	Xã Tam Hồng	1	1	31	31	100,00
126	Xã Nguyệt Đức	1	1	32	32	100,00
127	Xã Liên Châu	1	1	38	38	100,00
128	Xã Vĩnh Tường	1	1	37	34	91,89
129	Xã Vĩnh An	1	1	19	19	100,00
130	Xã Vĩnh Hưng	1	1	25	25	100,00
131	Xã Vĩnh Thành	1	1	22	22	100,00
132	Xã Thổ Tang	1	1	31	31	100,00
133	Xã Vĩnh Phú	1	1	44	44	100,00

BIỂU 17: HỆ THỐNG Y TẾ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có trạm y tế; xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân; xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	Tổng số thôn	Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
					Số thôn	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	133	133	4.444	4.420	99,46
001	Xã Đà Bắc	1	1	34	31	91,18
002	Xã Đức Nhân	1	1	17	17	100,00
003	Xã Tân Pheo	1	1	19	19	100,00
004	Xã Quy Đức	1	1	20	20	100,00
005	Xã Cao Sơn	1	1	17	17	100,00
006	Xã Tiên Phong	1	1	14	14	100,00
007	Xã Thịnh Minh	1	1	29	29	100,00
008	Xã Lương Sơn	1	1	54	53	98,15
009	Xã Liên Sơn	1	1	44	44	100,00
010	Xã Kim Bôi	1	1	38	38	100,00
011	Xã Nậm Sơn	1	1	39	39	100,00
012	Xã Mường Động	1	1	35	35	100,00
013	Xã Cao Dương	1	1	48	48	100,00
014	Xã Hợp Kim	1	1	23	23	100,00
015	Xã Dũng Tiến	1	1	23	23	100,00
016	Xã Cao Phong	1	1	31	31	100,00
017	Xã Thung Nai	1	1	20	20	100,00
018	Xã Mường Thành	1	1	37	37	100,00
019	Xã Tân Lạc	1	1	67	57	85,07
020	Xã Mường Hoa	1	1	15	15	100,00
021	Xã Vân Sơn	1	1	26	26	100,00
022	Xã Mường Bi	1	1	29	29	100,00
023	Xã Toàn Thắng	1	1	22	22	100,00
024	Xã Mai Châu	1	1	37	29	78,38
025	Xã Tân Mai	1	1	21	21	100,00
026	Xã Pà Cò	1	1	18	18	100,00

BIỂU 17: HỆ THỐNG Y TẾ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có trạm y tế; xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân; xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	Tổng số thôn	Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
					Số thôn	Tỷ lệ (%)
027	Xã Bao La	1	1	24	24	100,00
028	Xã Mai Hạ	1	1	16	16	100,00
029	Xã Lạc Sơn	1	1	37	37	100,00
030	Xã Mường Vang	1	1	34	34	100,00
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1	28	28	100,00
032	Xã Thượng Cốc	1	1	28	28	100,00
033	Xã Yên Phú	1	1	28	28	100,00
034	Xã Quyết Thắng	1	1	38	38	100,00
035	Xã Ngọc Sơn	1	1	16	16	100,00
036	Xã Đại Đồng	1	1	43	43	100,00
037	Xã Yên Thủy	1	1	34	34	100,00
038	Xã Lạc Lương	1	1	36	36	100,00
039	Xã Yên Trị	1	1	45	45	100,00
040	Xã Lạc Thủy	1	1	40	40	100,00
041	Xã An Nghĩa	1	1	35	35	100,00
042	Xã An Bình	1	1	37	37	100,00
043	Xã Đoan Hùng	1	1	49	49	100,00
044	Xã Bằng Luân	1	1	31	31	100,00
045	Xã Chí Đám	1	1	39	39	100,00
046	Xã Tây Cốc	1	1	34	34	100,00
047	Xã Chân Mộng	1	1	67	67	100,00
048	Xã Hạ Hòa	1	1	28	28	100,00
049	Xã Đan Thượng	1	1	41	41	100,00
050	Xã Hiền Lương	1	1	32	32	100,00
051	Xã Yên Kỳ	1	1	27	27	100,00
052	Xã Văn Lang	1	1	27	27	100,00
053	Xã Vĩnh Chân	1	1	25	25	100,00

BIỂU 17: HỆ THỐNG Y TẾ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có trạm y tế; xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân; xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	Tổng số thôn	Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
					Số thôn	Tỷ lệ (%)
054	Xã Thanh Ba	1	1	49	49	100,00
055	Xã Quảng Yên	1	1	31	31	100,00
056	Xã Hoàng Cương	1	1	42	42	100,00
057	Xã Đông Thành	1	1	40	40	100,00
058	Xã Chí Tiên	1	1	24	24	100,00
059	Xã Liên Minh	1	1	18	18	100,00
060	Xã Phù Ninh	1	1	57	57	100,00
061	Xã Phú Mỹ	1	1	27	27	100,00
062	Xã Trạm Thẩn	1	1	28	28	100,00
063	Xã Dân Chủ	1	1	35	35	100,00
064	Xã Bình Phú	1	1	36	36	100,00
065	Xã Yên Lập	1	1	42	42	100,00
066	Xã Sơn Lương	1	1	44	44	100,00
067	Xã Xuân Viên	1	1	26	26	100,00
068	Xã Trung Sơn	1	1	15	15	100,00
069	Xã Thượng Long	1	1	29	29	100,00
070	Xã Minh Hòa	1	1	30	30	100,00
071	Xã Cẩm Khê	1	1	70	70	100,00
072	Xã Tiên Lương	1	1	54	54	100,00
073	Xã Vân Bán	1	1	27	27	100,00
074	Xã Phú Khê	1	1	34	34	100,00
075	Xã Hùng Việt	1	1	39	39	100,00
076	Xã Đồng Lương	1	1	33	33	100,00
077	Xã Tam Nông	1	1	34	34	100,00
078	Xã Hiền Quan	1	1	41	41	100,00
079	Xã Vạn Xuân	1	1	48	48	100,00
080	Xã Thọ Văn	1	1	25	25	100,00

BIỂU 17: HỆ THỐNG Y TẾ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có trạm y tế; xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân; xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	Tổng số thôn	Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
					Số thôn	Tỷ lệ (%)
081	Xã Lâm Thao	1	1	29	29	100,00
082	Xã Xuân Lũng	1	1	38	38	100,00
083	Xã Hy Cương	1	1	23	23	100,00
084	Xã Phùng Nguyên	1	1	43	43	100,00
085	Xã Bản Nguyên	1	1	41	41	100,00
086	Xã Thanh Sơn	1	1	58	56	96,55
087	Xã Thu Cúc	1	1	17	17	100,00
088	Xã Lai Đồng	1	1	31	31	100,00
089	Xã Tân Sơn	1	1	37	37	100,00
090	Xã Võ Miếu	1	1	49	49	100,00
091	Xã Xuân Đài	1	1	27	27	100,00
092	Xã Minh Đài	1	1	40	40	100,00
093	Xã Văn Miếu	1	1	31	31	100,00
094	Xã Cự Đồng	1	1	30	30	100,00
095	Xã Long Cốc	1	1	20	20	100,00
096	Xã Hương Cầm	1	1	31	31	100,00
097	Xã Khả Cửu	1	1	35	35	100,00
098	Xã Yên Sơn	1	1	29	29	100,00
099	Xã Đào Xá	1	1	43	43	100,00
100	Xã Thanh Thủy	1	1	25	25	100,00
101	Xã Tu Vũ	1	1	58	58	100,00
102	Xã Lập Thạch	1	1	45	45	100,00
103	Xã Hợp Lý	1	1	28	28	100,00
104	Xã Yên Lãng	1	1	21	21	100,00
105	Xã Hải Lựu	1	1	45	45	100,00
106	Xã Thái Hòa	1	1	29	29	100,00
107	Xã Liên Hòa	1	1	21	21	100,00

BIỂU 17: HỆ THỐNG Y TẾ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có trạm y tế; xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; xã có phòng khám, chữa bệnh tư nhân; xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	Tổng số thôn	Thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	
					Số thôn	Tỷ lệ (%)
108	Xã Tam Sơn	1	1	31	31	100,00
109	Xã Tiên Lữ	1	1	35	35	100,00
110	Xã Sông Lô	1	1	36	36	100,00
111	Xã Sơn Đông	1	1	44	44	100,00
112	Xã Tam Dương	1	1	48	48	100,00
113	Xã Tam Dương Bắc	1	1	38	38	100,00
114	Xã Hoàng An	1	1	28	28	100,00
115	Xã Hội Thịnh	1	1	28	28	100,00
116	Xã Tam Đảo	1	1	43	43	100,00
117	Xã Đạo Trù	1	1	21	21	100,00
118	Xã Đại Đình	1	1	27	27	100,00
119	Xã Bình Nguyên	1	1	38	38	100,00
120	Xã Bình Xuyên	1	1	22	22	100,00
121	Xã Bình Xuyên	1	1	32	32	100,00
122	Xã Xuân Lãng	1	1	43	43	100,00
123	Xã Yên Lạc	1	1	25	25	100,00
124	Xã Tề Lỗ	1	1	28	28	100,00
125	Xã Tam Hồng	1	1	31	31	100,00
126	Xã Nguyệt Đức	1	1	32	32	100,00
127	Xã Liên Châu	1	1	38	38	100,00
128	Xã Vĩnh Tường	1	1	37	37	100,00
129	Xã Vĩnh An	1	1	19	19	100,00
130	Xã Vĩnh Hưng	1	1	25	25	100,00
131	Xã Vĩnh Thành	1	1	22	22	100,00
132	Xã Thổ Tang	1	1	31	31	100,00
133	Xã Vĩnh Phú	1	1	44	44	100,00

BIỂU 18: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	133	130	97,74	116	87,22	97	72,93	4.444	2.051	46,15	2.732	61,48
001	Xã Đà Bắc	1	1	100,00	1	100,00			34	29	85,29	31	91,18
002	Xã Đức Nhân	1	1	100,00	1	100,00			17			4	23,53
003	Xã Tân Pheo	1	1	100,00	1	100,00			19			9	47,37
004	Xã Quy Đức	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	20			13	65,00
005	Xã Cao Sơn	1	1	100,00	1	100,00			17	7	41,18	13	76,47
006	Xã Tiên Phong	1			1	100,00			14			14	100,00
007	Xã Thịnh Minh	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	29			29	100,00
008	Xã Lương Sơn	1	1	100,00	1	100,00			54	54	100,00	54	100,00
009	Xã Liên Sơn	1			1	100,00			44			32	72,73
010	Xã Kim Bôi	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	38	16	42,11	21	55,26
011	Xã Nậm Sơn	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	39			3	7,69
012	Xã Mường Động	1	1	100,00	1	100,00			35	10	28,57	10	28,57
013	Xã Cao Dương	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	48	13	27,08	9	18,75
014	Xã Hợp Kim	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	23	15	65,22	10	43,48
015	Xã Dũng Tiến	1	1	100,00					23				
016	Xã Cao Phong	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	31	7	22,58	10	32,26
017	Xã Thung Nai	1	1	100,00	1	100,00			20			10	50,00
018	Xã Mường Thàng	1	1	100,00	1	100,00			37			13	35,14

BIỂU 18: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
019	Xã Tân Lạc	1	1	100,00	1	100,00			67	20	29,85	41	61,19
020	Xã Mường Hoa	1	1	100,00					15				
021	Xã Vân Sơn	1	1	100,00					26	4	15,38		
022	Xã Mường Bi	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	29	25	86,21	3	10,34
023	Xã Toàn Thắng	1	1	100,00			1	100,00	22				
024	Xã Mai Châu	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	37	14	37,84	12	32,43
025	Xã Tân Mai	1	1	100,00					21				
026	Xã Pà Cò	1			1	100,00	1	100,00	18			7	38,89
027	Xã Bao La	1	1	100,00	1	100,00			24			1	4,17
028	Xã Mai Hạ	1	1	100,00	1	100,00			16			9	56,25
029	Xã Lạc Sơn	1	1	100,00	1	100,00			37	13	35,14	16	43,24
030	Xã Mường Vang	1	1	100,00	1	100,00			34			5	14,71
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1	100,00	1	100,00			28			13	46,43
032	Xã Thượng Cốc	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	28			14	50,00
033	Xã Yên Phú	1	1	100,00					28				
034	Xã Quyết Thắng	1	1	100,00					38				
035	Xã Ngọc Sơn	1	1	100,00					16				
036	Xã Đại Đồng	1	1	100,00					43				
037	Xã Yên Thủy	1	1	100,00	1	100,00			34	17	50,00	17	50,00
038	Xã Lạc Lương	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	36	15	41,67	8	22,22

BIỂU 18: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
039	Xã Yên Trị	1	1	100,00			1	100,00	45				
040	Xã Lạc Thủy	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	40	10	25,00	34	85,00
041	Xã An Nghĩa	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	35	4	11,43	19	54,29
042	Xã An Bình	1	1	100,00			1	100,00	37				
043	Xã Đoan Hùng	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	49	25	51,02	37	75,51
044	Xã Bằng Luân	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	31			5	16,13
045	Xã Chí Đám	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	39	21	53,85	8	20,51
046	Xã Tây Cốc	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	34	29	85,29	4	11,76
047	Xã Chân Mộng	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	67			18	26,87
048	Xã Hạ Hòa	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	28	23	82,14	12	42,86
049	Xã Đan Thượng	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	41			4	9,76
050	Xã Hiền Lương	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	32	13	40,63	12	37,50
051	Xã Yên Kỳ	1	1	100,00			1	100,00	27				
052	Xã Văn Lang	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	27	10	37,04	4	14,81
053	Xã Vĩnh Chân	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	25	19	76,00	6	24,00
054	Xã Thanh Ba	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	49	49	100,00	35	71,43
055	Xã Quảng Yên	1	1	100,00			1	100,00	31	31	100,00		
056	Xã Hoàng Cương	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	42	10	23,81	32	76,19
057	Xã Đông Thành	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	40	40	100,00	38	95,00
058	Xã Chí Tiên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	24	9	37,50	24	100,00

BIỂU 18: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
059	Xã Liên Minh	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	18	12	66,67	18	100,00
060	Xã Phù Ninh	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	57			42	73,68
061	Xã Phú Mỹ	1	1	100,00			1	100,00	27	11	40,74		
062	Xã Trạm Thản	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	28	8	28,57	16	57,14
063	Xã Dân Chủ	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	35	9	25,71	17	48,57
064	Xã Bình Phú	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	36			13	36,11
065	Xã Yên Lập	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	42	30	71,43	42	100,00
066	Xã Sơn Lương	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	44	9	20,45	20	45,45
067	Xã Xuân Viên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	26	6	23,08	26	100,00
068	Xã Trung Sơn	1	1	100,00			1	100,00	15				
069	Xã Thượng Long	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	29			29	100,00
070	Xã Minh Hòa	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	30	14	46,67	30	100,00
071	Xã Cẩm Khê	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	70	61	87,14	32	45,71
072	Xã Tiên Lương	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	54			30	55,56
073	Xã Vân Bán	1	1	100,00	1	100,00			27	20	74,07	18	66,67
074	Xã Phú Khê	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	34	24	70,59	24	70,59
075	Xã Hùng Việt	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	39			29	74,36
076	Xã Đồng Lương	1	1	100,00			1	100,00	33				
077	Xã Tam Nông	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	34	34	100,00	34	100,00
078	Xã Hiền Quan	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	41	41	100,00	32	78,05

BIỂU 18: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
079	Xã Vạn Xuân	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	48	24	50,00	48	100,00
080	Xã Thọ Văn	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	25	25	100,00	25	100,00
081	Xã Lâm Thao	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	29	22	75,86	29	100,00
082	Xã Xuân Lũng	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	38	22	57,89	38	100,00
083	Xã Hy Cương	1	1	100,00	1	100,00			23	16	69,57	23	100,00
084	Xã Phùng Nguyên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	43	26	60,47	43	100,00
085	Xã Bản Nguyên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	41	27	65,85	41	100,00
086	Xã Thanh Sơn	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	58	29	50,00	54	93,10
087	Xã Thu Cúc	1	1	100,00	1	100,00			17			3	17,65
088	Xã Lai Đồng	1	1	100,00	1	100,00			31			8	25,81
089	Xã Tân Sơn	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	37	12	32,43	22	59,46
090	Xã Võ Miếu	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	49	9	18,37	29	59,18
091	Xã Xuân Đài	1	1	100,00	1	100,00			27			5	18,52
092	Xã Minh Đài	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	40			10	25,00
093	Xã Văn Miếu	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	31	1	3,23	2	6,45
094	Xã Cự Đồng	1	1	100,00	1	100,00			30	23	76,67	9	30,00
095	Xã Long Cốc	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	20			6	30,00
096	Xã Hương Cầm	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	31	1	3,23	1	3,23
097	Xã Khả Cửu	1	1	100,00			1	100,00	35				
098	Xã Yên Sơn	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	29	1	3,45	10	34,48

BIỂU 18: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
099	Xã Đào Xá	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	43	27	62,79	43	100,00
100	Xã Thanh Thủy	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	25	12	48,00	25	100,00
101	Xã Tu Vũ	1	1	100,00	1	100,00			58			58	100,00
102	Xã Lập Thạch	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	45	45	100,00	45	100,00
103	Xã Hợp Lý	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	28	21	75,00	18	64,29
104	Xã Yên Lãng	1	1	100,00	1	100,00			21	21	100,00	21	100,00
105	Xã Hải Lựu	1	1	100,00	1	100,00			45	20	44,44	45	100,00
106	Xã Thái Hòa	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	29	29	100,00	29	100,00
107	Xã Liên Hòa	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	21	21	100,00	21	100,00
108	Xã Tam Sơn	1	1	100,00	1	100,00			31	10	32,26	31	100,00
109	Xã Tiên Lữ	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	35	35	100,00	35	100,00
110	Xã Sông Lô	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	36	16	44,44	36	100,00
111	Xã Sơn Đông	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	44	44	100,00	44	100,00
112	Xã Tam Dương	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	48	48	100,00	48	100,00
113	Xã Tam Dương Bắc	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	38	38	100,00	38	100,00
114	Xã Hoàng An	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	28	28	100,00	28	100,00
115	Xã Hội Thịnh	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	28	28	100,00	28	100,00
116	Xã Tam Đảo	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	43	39	90,70	43	100,00
117	Xã Đạo Trù	1	1	100,00	1	100,00			21	21	100,00	21	100,00
118	Xã Đại Đình	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	27	25	92,59	27	100,00

BIỂU 18: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt		Xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật		Tổng số thôn	Thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung		Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)		Số thôn	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
119	Xã Bình Nguyên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	38	38	100,00	38	100,00
120	Xã Bình Tuyên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	22	22	100,00	22	100,00
121	Xã Bình Xuyên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	32	19	59,38	32	100,00
122	Xã Xuân Lãng	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	43	43	100,00	43	100,00
123	Xã Yên Lạc	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	25	25	100,00	25	100,00
124	Xã Tề Lỗ	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	28	28	100,00	28	100,00
125	Xã Tam Hồng	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	31	31	100,00	31	100,00
126	Xã Nguyệt Đức	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	32	32	100,00	32	100,00
127	Xã Liên Châu	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	38	38	100,00	38	100,00
128	Xã Vĩnh Tường	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	37	37	100,00	37	100,00
129	Xã Vĩnh An	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	19	19	100,00	19	100,00
130	Xã Vĩnh Hưng	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	25	25	100,00	25	100,00
131	Xã Vĩnh Thành	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	22	22	100,00	22	100,00
132	Xã Thổ Tang	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	31	31	100,00	31	100,00
133	Xã Vĩnh Phú	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	44	44	100,00	44	100,00

BIỂU 19: KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU ĐÔ THỊ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có khu công nghiệp		Xã có khu chế xuất		Xã có khu đô thị	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	133	33	24,81	0		14	10,53
001	Xã Đà Bắc	1						
002	Xã Đức Nhân	1						
003	Xã Tân Pheo	1						
004	Xã Quy Đức	1						
005	Xã Cao Sơn	1						
006	Xã Tiền Phong	1						
007	Xã Thịnh Minh	1	1	100,00			1	100,00
008	Xã Lương Sơn	1	1	100,00			1	100,00
009	Xã Liên Sơn	1						
010	Xã Kim Bôi	1						
011	Xã Nậm Sơn	1						
012	Xã Mường Động	1						
013	Xã Cao Dương	1						
014	Xã Hợp Kim	1						
015	Xã Dũng Tiến	1						
016	Xã Cao Phong	1						
017	Xã Thung Nai	1						
018	Xã Mường Thành	1						
019	Xã Tân Lạc	1						
020	Xã Mường Hoa	1						
021	Xã Vân Sơn	1						
022	Xã Mường Bi	1						
023	Xã Toàn Thắng	1						
024	Xã Mai Châu	1					1	100,00
025	Xã Tân Mai	1						
026	Xã Pà Cò	1						

BIỂU 19: KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU ĐÔ THỊ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có khu công nghiệp		Xã có khu chế xuất		Xã có khu đô thị	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
027	Xã Bao La	1						
028	Xã Mai Hạ	1	1	100,00				
029	Xã Lạc Sơn	1						
030	Xã Mường Vang	1						
031	Xã Nhân Nghĩa	1						
032	Xã Thượng Cốc	1						
033	Xã Yên Phú	1						
034	Xã Quyết Thắng	1						
035	Xã Ngọc Sơn	1						
036	Xã Đại Đồng	1	1	100,00				
037	Xã Yên Thủy	1					1	100,00
038	Xã Lạc Lương	1						
039	Xã Yên Trị	1						
040	Xã Lạc Thủy	1	1	100,00				
041	Xã An Nghĩa	1	1	100,00			1	100,00
042	Xã An Bình	1						
043	Xã Đoan Hùng	1					1	100,00
044	Xã Bằng Luân	1						
045	Xã Chí Đám	1						
046	Xã Tây Cốc	1						
047	Xã Chân Mộng	1						
048	Xã Hạ Hòa	1						
049	Xã Đan Thượng	1						
050	Xã Hiền Lương	1						
051	Xã Yên Kỳ	1						
052	Xã Văn Lang	1	1	100,00				
053	Xã Vĩnh Chân	1						

BIỂU 19: KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU ĐÔ THỊ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có khu công nghiệp		Xã có khu chế xuất		Xã có khu đô thị	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
054	Xã Thanh Ba	1						
055	Xã Quảng Yên	1						
056	Xã Hoàng Cương	1						
057	Xã Đông Thành	1						
058	Xã Chí Tiên	1	1	100,00				
059	Xã Liên Minh	1	1	100,00				
060	Xã Phù Ninh	1	1	100,00				
061	Xã Phú Mỹ	1						
062	Xã Trạm Thản	1						
063	Xã Dân Chủ	1	1	100,00				
064	Xã Bình Phú	1	1	100,00				
065	Xã Yên Lập	1	1	100,00			1	100,00
066	Xã Sơn Lương	1	1	100,00				
067	Xã Xuân Viên	1						
068	Xã Trung Sơn	1						
069	Xã Thượng Long	1						
070	Xã Minh Hòa	1						
071	Xã Cẩm Khê	1	1	100,00			1	100,00
072	Xã Tiên Lương	1						
073	Xã Vân Bán	1						
074	Xã Phú Khê	1						
075	Xã Hùng Việt	1						
076	Xã Đồng Lương	1						
077	Xã Tam Nông	1	1	100,00			1	100,00
078	Xã Hiền Quan	1						
079	Xã Vạ Xuân	1	1	100,00				
080	Xã Thọ Văn	1						

BIỂU 19: KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU ĐÔ THỊ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có khu công nghiệp		Xã có khu chế xuất		Xã có khu đô thị	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
081	Xã Lâm Thao	1						
082	Xã Xuân Lũng	1	1	100,00				
083	Xã Hy Cương	1	1	100,00			1	100,00
084	Xã Phùng Nguyên	1	1	100,00				
085	Xã Bản Nguyên	1						
086	Xã Thanh Sơn	1					1	100,00
087	Xã Thu Cúc	1						
088	Xã Lai Đồng	1						
089	Xã Tân Sơn	1	1	100,00				
090	Xã Võ Miếu	1						
091	Xã Xuân Đài	1						
092	Xã Minh Đài	1						
093	Xã Văn Miếu	1						
094	Xã Cự Đồng	1	1	100,00				
095	Xã Long Cốc	1						
096	Xã Hương Cầm	1						
097	Xã Khả Cửu	1						
098	Xã Yên Sơn	1						
099	Xã Đào Xá	1						
100	Xã Thanh Thủy	1						
101	Xã Tu Vũ	1	1	100,00				
102	Xã Lập Thạch	1						
103	Xã Hợp Lý	1						
104	Xã Yên Lãng	1						
105	Xã Hải Lựu	1						
106	Xã Thái Hòa	1	1	100,00				
107	Xã Liên Hòa	1	1	100,00				

BIỂU 19: KHU CÔNG NGHIỆP, KHU CHẾ XUẤT, KHU ĐÔ THỊ Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có khu công nghiệp		Xã có khu chế xuất		Xã có khu đô thị	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
108	Xã Tam Sơn	1						
109	Xã Tiên Lữ	1	1	100,00				
110	Xã Sông Lô	1	1	100,00				
111	Xã Sơn Đông	1						
112	Xã Tam Dương	1	1	100,00				
113	Xã Tam Dương Bắc	1						
114	Xã Hoàng An	1						
115	Xã Hội Thịnh	1	1	100,00				
116	Xã Tam Đảo	1						
117	Xã Đạo Trù	1						
118	Xã Đại Đình	1						
119	Xã Bình Nguyên	1	1	100,00				
120	Xã Bình Xuyên	1	1	100,00				
121	Xã Bình Xuyên	1	1	100,00				
122	Xã Xuân Lãng	1	1	100,00			1	100,00
123	Xã Yên Lạc	1						
124	Xã Tề Lỗ	1						
125	Xã Tam Hồng	1						
126	Xã Nguyệt Đức	1						
127	Xã Liên Châu	1						
128	Xã Vĩnh Tường	1					1	100,00
129	Xã Vĩnh An	1						
130	Xã Vĩnh Hưng	1						
131	Xã Vĩnh Thành	1						
132	Xã Thổ Tang	1					1	100,00
133	Xã Vĩnh Phú	1						

BIỂU 20: XÃ CÓ LÀNG NGHỀ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có làng nghề	TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có làng nghề
	Toàn tỉnh	133	54	034	Xã Quyết Thắng	1	
001	Xã Đà Bắc	1		035	Xã Ngọc Sơn	1	
002	Xã Đức Nhân	1		036	Xã Đại Đồng	1	1
003	Xã Tân Pheo	1		037	Xã Yên Thủy	1	1
004	Xã Quy Đức	1		038	Xã Lạc Lương	1	
005	Xã Cao Sơn	1		039	Xã Yên Trị	1	1
006	Xã Tiền Phong	1		040	Xã Lạc Thủy	1	
007	Xã Thịnh Minh	1		041	Xã An Nghĩa	1	1
008	Xã Lương Sơn	1	1	042	Xã An Bình	1	
009	Xã Liên Sơn	1		043	Xã Đoan Hùng	1	
010	Xã Kim Bôi	1		044	Xã Bằng Luân	1	
011	Xã Nậm Sơn	1		045	Xã Chí Đám	1	1
012	Xã Mường Động	1		046	Xã Tây Cốc	1	
013	Xã Cao Dương	1		047	Xã Chân Mộng	1	1
014	Xã Hợp Kim	1		048	Xã Hạ Hòa	1	1
015	Xã Dũng Tiến	1		049	Xã Đan Thượng	1	1
016	Xã Cao Phong	1		050	Xã Hiền Lương	1	
017	Xã Thung Nai	1		051	Xã Yên Kỳ	1	1
018	Xã Mường Thàng	1		052	Xã Văn Lang	1	1
019	Xã Tân Lạc	1	1	053	Xã Vĩnh Chân	1	1
020	Xã Mường Hoa	1		054	Xã Thanh Ba	1	
021	Xã Vân Sơn	1		055	Xã Quảng Yên	1	1
022	Xã Mường Bi	1		056	Xã Hoàng Cương	1	
023	Xã Toàn Thắng	1		057	Xã Đông Thành	1	
024	Xã Mai Châu	1		058	Xã Chí Tiên	1	
025	Xã Tân Mai	1		059	Xã Liên Minh	1	1
026	Xã Pà Cò	1	1	060	Xã Phù Ninh	1	1
027	Xã Bao La	1		061	Xã Phú Mỹ	1	
028	Xã Mai Hạ	1	1	062	Xã Trạm Thán	1	1
029	Xã Lạc Sơn	1		063	Xã Dân Chủ	1	1
030	Xã Mường Vang	1		064	Xã Bình Phú	1	1
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1	065	Xã Yên Lập	1	1
032	Xã Thượng Cốc	1		066	Xã Sơn Lương	1	
033	Xã Yên Phú	1		067	Xã Xuân Viên	1	

BIỂU 20: XÃ CÓ LÀNG NGHỀ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có làng nghề	TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có làng nghề
068	Xã Trung Sơn	1		101	Xã Tu Vũ	1	1
069	Xã Thượng Long	1		102	Xã Lập Thạch	1	
070	Xã Minh Hòa	1		103	Xã Hợp Lý	1	
071	Xã Cẩm Khê	1	1	104	Xã Yên Lãng	1	
072	Xã Tiên Lương	1	1	105	Xã Hải Lựu	1	1
073	Xã Vân Bán	1	1	106	Xã Thái Hòa	1	
074	Xã Phú Khê	1	1	107	Xã Liên Hòa	1	
075	Xã Hùng Việt	1	1	108	Xã Tam Sơn	1	
076	Xã Đồng Lương	1	1	109	Xã Tiên Lữ	1	
077	Xã Tam Nông	1		110	Xã Sông Lô	1	1
078	Xã Hiền Quan	1	1	111	Xã Sơn Đông	1	1
079	Xã Vạn Xuân	1	1	112	Xã Tam Dương	1	
080	Xã Thọ Văn	1	1	113	Xã Tam Dương Bắc	1	
081	Xã Lâm Thao	1		114	Xã Hoàng An	1	
082	Xã Xuân Lũng	1	1	115	Xã Hội Thịnh	1	
083	Xã Hy Cương	1	1	116	Xã Tam Đảo	1	
084	Xã Phùng Nguyên	1	1	117	Xã Đạo Trù	1	
085	Xã Bản Nguyên	1	1	118	Xã Đại Đình	1	
086	Xã Thanh Sơn	1	1	119	Xã Bình Nguyên	1	1
087	Xã Thu Cúc	1		120	Xã Bình Tuyền	1	
088	Xã Lai Đồng	1		121	Xã Bình Xuyên	1	
089	Xã Tân Sơn	1		122	Xã Xuân Lãng	1	1
090	Xã Võ Miếu	1	1	123	Xã Yên Lạc	1	1
091	Xã Xuân Đài	1	1	124	Xã Tề Lỗ	1	
092	Xã Minh Đài	1	1	125	Xã Tam Hồng	1	1
093	Xã Văn Miếu	1	1	126	Xã Nguyệt Đức	1	
094	Xã Cự Đồng	1		127	Xã Liên Châu	1	
095	Xã Long Cốc	1		128	Xã Vĩnh Tường	1	
096	Xã Hương Cẩn	1		129	Xã Vĩnh An	1	
097	Xã Khả Cửu	1		130	Xã Vĩnh Hưng	1	
098	Xã Yên Sơn	1		131	Xã Vĩnh Thành	1	1
099	Xã Đào Xá	1	1	132	Xã Thổ Tang	1	1
100	Xã Thanh Thủy	1	1	133	Xã Vĩnh Phú	1	1

BIỂU 21: HỆ THỐNG HỖ TRỢ SẢN XUẤT Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		Xã có ngân hàng		Xã có chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	133	130	97,74	125	93,98	36	27,07	68	51,13	55	41,35
001	Xã Đà Bắc	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00		-
002	Xã Đức Nhân	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
003	Xã Tân Pheo	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
004	Xã Quy Đức	1	1	100,00		-		-		-	1	100,00
005	Xã Cao Sơn	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
006	Xã Tiên Phong	1	1	100,00		-		-		-		-
007	Xã Thịnh Minh	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
008	Xã Lương Sơn	1	1	100,00		-	1	100,00		-		-
009	Xã Liên Sơn	1	1	100,00		-		-		-		-
010	Xã Kim Bôi	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00		-
011	Xã Nật Sơn	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
012	Xã Mường Động	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00		-
013	Xã Cao Dương	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00		-
014	Xã Hợp Kim	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
015	Xã Dũng Tiến	1		-	1	100,00		-		-		-
016	Xã Cao Phong	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00

BIỂU 21: HỆ THỐNG HỖ TRỢ SẢN XUẤT Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		Xã có ngân hàng		Xã có chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
017	Xã Thung Nai	1		-	1	100,00		-		-		-
018	Xã Mường Thàng	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
019	Xã Tân Lạc	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00		-
020	Xã Mường Hoa	1	1	100,00		-		-		-		-
021	Xã Vân Sơn	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
022	Xã Mường Bi	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00		-
023	Xã Toàn Thắng	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
024	Xã Mai Châu	1	1	100,00		-		-	1	100,00	1	100,00
025	Xã Tân Mai	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
026	Xã Pà Cò	1	1	100,00		-		-		-	1	100,00
027	Xã Bao La	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
028	Xã Mai Hạ	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
029	Xã Lạc Sơn	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00		-
030	Xã Mường Vang	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00		-
032	Xã Thượng Cốc	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
033	Xã Yên Phú	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-

BIỂU 21: HỆ THỐNG HỖ TRỢ SẢN XUẤT Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		Xã có ngân hàng		Xã có chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
034	Xã Quyết Thắng	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	-	-
035	Xã Ngọc Sơn	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	1	100,00
036	Xã Đại Đồng	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	-	-
037	Xã Yên Thủy	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	-	-
038	Xã Lạc Lương	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	-	-
039	Xã Yên Trị	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	1	100,00
040	Xã Lạc Thủy	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	-	-
041	Xã An Nghĩa	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	-	-
042	Xã An Bình	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	-	-
043	Xã Đoan Hùng	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	1	100,00
044	Xã Bằng Luân	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	1	100,00
045	Xã Chí Đám	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	1	100,00
046	Xã Tây Cốc	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	1	100,00
047	Xã Chân Mộng	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	1	100,00
048	Xã Hạ Hòa	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
049	Xã Đan Thượng	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	-	-
050	Xã Hiền Lương	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	-	-

BIỂU 21: HỆ THỐNG HỖ TRỢ SẢN XUẤT Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		Xã có ngân hàng		Xã có chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
051	Xã Yên Kỳ	1	1	100,00	1	100,00	-		1	100,00	1	100,00
052	Xã Văn Lang	1	1	100,00	1	100,00	-		-		-	
053	Xã Vĩnh Chân	1	1	100,00	1	100,00	-		1	100,00	-	
054	Xã Thanh Ba	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
055	Xã Quảng Yên	1	1	100,00	1	100,00	-		-		1	100,00
056	Xã Hoàng Cường	1	1	100,00	1	100,00	-		-		1	100,00
057	Xã Đông Thành	1	1	100,00	1	100,00	-		1	100,00	1	100,00
058	Xã Chí Tiên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
059	Xã Liên Minh	1	1	100,00	1	100,00	-		-		-	
060	Xã Phù Ninh	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
061	Xã Phú Mỹ	1	1	100,00	1	100,00	-		-		-	
062	Xã Trạm Thản	1	1	100,00	1	100,00	-		1	100,00	-	
063	Xã Dân Chủ	1	1	100,00	1	100,00	-		-		1	100,00
064	Xã Bình Phú	1	1	100,00	1	100,00	-		-		1	100,00
065	Xã Yên Lập	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	-		1	100,00
066	Xã Sơn Lương	1	1	100,00	1	100,00	-		1	100,00	-	
067	Xã Xuân Viên	1	1	100,00	1	100,00	-		-		1	100,00

BIỂU 21: HỆ THỐNG HỖ TRỢ SẢN XUẤT Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		Xã có ngân hàng		Xã có chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
068	Xã Trung Sơn	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	-	-
069	Xã Thượng Long	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	-	-
070	Xã Minh Hòa	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	1	100,00
071	Xã Cẩm Khê	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
072	Xã Tiên Lương	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	-	-
073	Xã Vân Bán	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	-	-
074	Xã Phú Khê	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	1	100,00
075	Xã Hùng Việt	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	1	100,00
076	Xã Đồng Lương	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	-	-
077	Xã Tam Nông	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	1	100,00
078	Xã Hiền Quan	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
079	Xã Vạn Xuân	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	1	100,00
080	Xã Thọ Văn	1	1	100,00	-	-	-	-	-	-	1	100,00
081	Xã Lâm Thao	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
082	Xã Xuân Lũng	1	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00	1	100,00
083	Xã Hy Cương	1	1	100,00	1	100,00	-	-	-	-	1	100,00
084	Xã Phùng Nguyên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	-	-	1	100,00

BIỂU 21: HỆ THỐNG HỖ TRỢ SẢN XUẤT Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		Xã có ngân hàng		Xã có chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
085	Xã Bản Nguyên	1	1	100,00	1	100,00	-		1	100,00	1	100,00
086	Xã Thanh Sơn	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
087	Xã Thu Cúc	1		-	1	100,00	-		-		-	
088	Xã Lai Đồng	1	1	100,00	1	100,00	-		-		-	
089	Xã Tân Sơn	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	-		-	
090	Xã Võ Miếu	1	1	100,00	1	100,00	-		1	100,00	-	
091	Xã Xuân Đài	1	1	100,00	1	100,00	-		-		-	
092	Xã Minh Đài	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	-	
093	Xã Văn Miếu	1	1	100,00	1	100,00	-		-		-	
094	Xã Cự Đồng	1	1	100,00	1	100,00	-		1	100,00	-	
095	Xã Long Cốc	1	1	100,00	1	100,00	-		-		-	
096	Xã Hương Càn	1	1	100,00	1	100,00	-		1	100,00	-	
097	Xã Khả Cửu	1	1	100,00	1	100,00	-		-		-	
098	Xã Yên Sơn	1	1	100,00	1	100,00	-		-		-	
099	Xã Đào Xá	1	1	100,00	1	100,00	-		-		-	
100	Xã Thanh Thủy	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
101	Xã Tu Vũ	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	-	

BIỂU 21: HỆ THỐNG HỖ TRỢ SẢN XUẤT Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		Xã có ngân hàng		Xã có chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
102	Xã Lập Thạch	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
103	Xã Hợp Lý	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
104	Xã Yên Lãng	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00		-
105	Xã Hải Lựu	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
106	Xã Thái Hòa	1	1	100,00	1	100,00		-		-	1	100,00
107	Xã Liên Hòa	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00		-
108	Xã Tam Sơn	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00		-		-
109	Xã Tiên Lữ	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
110	Xã Sông Lô	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00		-
111	Xã Sơn Đông	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00	1	100,00
112	Xã Tam Dương	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
113	Xã Tam Dương Bắc	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
114	Xã Hoàng An	1	1	100,00	1	100,00		-		-		-
115	Xã Hội Thịnh	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00		-
116	Xã Tam Đảo	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00		-
117	Xã Đạo Trù	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
118	Xã Đại Đình	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00		-

BIỂU 21: HỆ THỐNG HỖ TRỢ SẢN XUẤT Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã	Xã có chợ		Xã có cửa hàng cung cấp giống, vật tư, nguyên liệu cho sản xuất, thu mua sản phẩm NLTS		Xã có ngân hàng		Xã có chi nhánh ngân hàng		Xã có Quỹ tín dụng nhân dân	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
119	Xã Bình Nguyên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
120	Xã Bình Tuyên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00		-
121	Xã Bình Xuyên	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00		-
122	Xã Xuân Lãng	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00	1	100,00
123	Xã Yên Lạc	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
124	Xã Tề Lỗ	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
125	Xã Tam Hồng	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
126	Xã Nguyệt Đức	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00		-
127	Xã Liên Châu	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00		-
128	Xã Vĩnh Tường	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
129	Xã Vĩnh An	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00	1	100,00
130	Xã Vĩnh Hưng	1	1	100,00	1	100,00		-		-	1	100,00
131	Xã Vĩnh Thành	1	1	100,00	1	100,00		-	1	100,00	1	100,00
132	Xã Thổ Tang	1	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00	1	100,00
133	Xã Vĩnh Phú	1	1	100,00	1	100,00		-		-	1	100,00

BIỂU 22: XÃ, THÔN CÓ TỔ HỢP TÁC TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Tổng số thôn	Xã có tổ hợp tác đang hoạt động		Thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	
				Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
	Toàn tỉnh	133	4.444	49	36,84	125	2,81
001	Xã Đà Bắc	1	34		-		-
002	Xã Đức Nhân	1	17		-		-
003	Xã Tân Pheo	1	19		-		-
004	Xã Quy Đức	1	20		-		-
005	Xã Cao Sơn	1	17		-		-
006	Xã Tiên Phong	1	14		-		-
007	Xã Thịnh Minh	1	29		-		-
008	Xã Lương Sơn	1	54		-		-
009	Xã Liên Sơn	1	44	1	100,00	2	4,55
010	Xã Kim Bôi	1	38	1	100,00	1	2,63
011	Xã Nậm Sơn	1	39		-		-
012	Xã Mường Động	1	35	1	100,00	2	5,71
013	Xã Cao Dương	1	48	1	100,00	5	10,42
014	Xã Hợp Kim	1	23	1	100,00	3	13,04
015	Xã Dũng Tiến	1	23	1	100,00	4	17,39
016	Xã Cao Phong	1	31		-		-
017	Xã Thung Nai	1	20		-		-
018	Xã Mường Thàng	1	37		-		-
019	Xã Tân Lạc	1	67	1	100,00	5	7,46
020	Xã Mường Hoa	1	15	1	100,00	1	6,67
021	Xã Vân Sơn	1	26		-		-
022	Xã Mường Bi	1	29		-		-
023	Xã Toàn Thắng	1	22		-		-
024	Xã Mai Châu	1	37	1	100,00	4	10,81
025	Xã Tân Mai	1	21	1	100,00	1	4,76
026	Xã Pà Cò	1	18	1	100,00	3	16,67
027	Xã Bao La	1	24	1	100,00	2	8,33
028	Xã Mai Hạ	1	16	1	100,00	3	18,75
029	Xã Lạc Sơn	1	37		-		-
030	Xã Mường Vang	1	34		-		-
031	Xã Nhân Nghĩa	1	28	1	100,00	3	10,71
032	Xã Thượng Cốc	1	28	1	100,00	1	3,57
033	Xã Yên Phú	1	28		-		-
034	Xã Quyết Thắng	1	38		-		-

BIỂU 22: XÃ, THÔN CÓ TỔ HỢP TÁC TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Tổng số thôn	Xã có tổ hợp tác đang hoạt động		Thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	
				Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
035	Xã Ngọc Sơn	1	16		-		-
036	Xã Đại Đồng	1	43		-		-
037	Xã Yên Thủy	1	34	1	100,00	6	17,65
038	Xã Lạc Lương	1	36	1	100,00	6	16,67
039	Xã Yên Trị	1	45	1	100,00	1	2,22
040	Xã Lạc Thủy	1	40		-		-
041	Xã An Nghĩa	1	35		-		-
042	Xã An Bình	1	37		-		-
043	Xã Đoan Hùng	1	49		-		-
044	Xã Bằng Luân	1	31		-		-
045	Xã Chí Đám	1	39		-		-
046	Xã Tây Cốc	1	34		-		-
047	Xã Chân Mộng	1	67		-		-
048	Xã Hạ Hòa	1	28		-	0	-
049	Xã Đan Thượng	1	41	1	100,00	3	7,32
050	Xã Hiền Lương	1	32		-		-
051	Xã Yên Kỳ	1	27	1	100,00	14	51,85
052	Xã Văn Lang	1	27		-		-
053	Xã Vĩnh Chân	1	25		-		-
054	Xã Thanh Ba	1	49	1	100,00	1	2,04
055	Xã Quảng Yên	1	31		-		-
056	Xã Hoàng Cương	1	42		-	0	-
057	Xã Đông Thành	1	40		-		-
058	Xã Chí Tiên	1	24		-		-
059	Xã Liên Minh	1	18		-		-
060	Xã Phù Ninh	1	57	1	100,00	1	1,75
061	Xã Phú Mỹ	1	27		-		-
062	Xã Trạm Thản	1	28		-		-
063	Xã Dân Chủ	1	35		-		-
064	Xã Bình Phú	1	36		-		-
065	Xã Yên Lập	1	42		-		-
066	Xã Sơn Lương	1	44	1	100,00	1	2,27
067	Xã Xuân Viên	1	26		-		-
068	Xã Trung Sơn	1	15		-		-
069	Xã Thượng Long	1	29		-		-

BIỂU 22: XÃ, THÔN CÓ TỔ HỢP TÁC TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Tổng số thôn	Xã có tổ hợp tác đang hoạt động		Thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	
				Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
070	Xã Minh Hòa	1	30		-		-
071	Xã Cẩm Khê	1	70	1	100,00	1	1,43
072	Xã Tiên Lương	1	54	1	100,00	3	5,56
073	Xã Vân Bán	1	27	1	100,00	1	3,70
074	Xã Phú Khê	1	34		-		-
075	Xã Hùng Việt	1	39	1	100,00	2	5,13
076	Xã Đồng Lương	1	33	1	100,00	1	3,03
077	Xã Tam Nông	1	34	1	100,00	5	14,71
078	Xã Hiền Quan	1	41	1	100,00	3	7,32
079	Xã Vạn Xuân	1	48	1	100,00	7	14,58
080	Xã Thọ Văn	1	25	1	100,00	4	16,00
081	Xã Lâm Thao	1	29	1	100,00	1	3,45
082	Xã Xuân Lũng	1	38	1	100,00	2	5,26
083	Xã Hy Cương	1	23		-		-
084	Xã Phùng Nguyên	1	43		-		-
085	Xã Bản Nguyên	1	41		-		-
086	Xã Thanh Sơn	1	58	1	100,00	1	1,72
087	Xã Thu Cúc	1	17		-		-
088	Xã Lai Đồng	1	31		-		-
089	Xã Tân Sơn	1	37		-		-
090	Xã Võ Miếu	1	49	1	100,00	3	6,12
091	Xã Xuân Đài	1	27		-		-
092	Xã Minh Đài	1	40		-		-
093	Xã Văn Miếu	1	31		-		-
094	Xã Cự Đồng	1	30	1	100,00	1	3,33
095	Xã Long Cốc	1	20		-		-
096	Xã Hương Cầm	1	31		-		-
097	Xã Khả Cửu	1	35		-		-
098	Xã Yên Sơn	1	29	1	100,00	1	3,45
099	Xã Đào Xá	1	43	1	100,00	2	4,65
100	Xã Thanh Thủy	1	25	1	100,00	1	4,00
101	Xã Tu Vũ	1	58	1	100,00	1	1,72
102	Xã Lập Thạch	1	45		-		-
103	Xã Hợp Lý	1	28		-		-
104	Xã Yên Lãng	1	21		-		-

BIỂU 22: XÃ, THÔN CÓ TỔ HỢP TÁC TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Tổng số thôn	Xã có tổ hợp tác đang hoạt động		Thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	
				Số xã	Tỷ lệ (%)	Số thôn	Tỷ lệ (%)
105	Xã Hải Lựu	1	45		-		-
106	Xã Thái Hòa	1	29		-		-
107	Xã Liên Hòa	1	21		-		-
108	Xã Tam Sơn	1	31	1	100,00	1	3,23
109	Xã Tiên Lữ	1	35		-		-
110	Xã Sông Lô	1	36		-		-
111	Xã Sơn Đông	1	44		-		-
112	Xã Tam Dương	1	48	1	100,00	2	4,17
113	Xã Tam Dương Bắc	1	38		-		-
114	Xã Hoàng An	1	28	1	100,00	1	3,57
115	Xã Hội Thịnh	1	28		-		-
116	Xã Tam Đảo	1	43	1	100,00	3	6,98
117	Xã Đạo Trù	1	21	1	100,00	1	4,76
118	Xã Đại Đình	1	27	1	100,00	1	3,70
119	Xã Bình Nguyên	1	38		-		-
120	Xã Bình Xuyên	1	22		-		-
121	Xã Bình Xuyên	1	32		-		-
122	Xã Xuân Lãng	1	43		-		-
123	Xã Yên Lạc	1	25		-		-
124	Xã Tề Lỗ	1	28		-		-
125	Xã Tam Hồng	1	31		-		-
126	Xã Nguyệt Đức	1	32		-		-
127	Xã Liên Châu	1	38		-		-
128	Xã Vĩnh Tường	1	37		-		-
129	Xã Vĩnh An	1	19		-		-
130	Xã Vĩnh Hưng	1	25	1	100,00	1	4,00
131	Xã Vĩnh Thành	1	22		-		-
132	Xã Thổ Tang	1	31		-		-
133	Xã Vĩnh Phú	1	44	1	100,00	2	4,55

BIỂU 23: SỐ LƯỢNG MÁY VI TÍNH CÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Số lượng (chiếc)	TT	Đơn vị	Số lượng (chiếc)
	Toàn tỉnh	9.519	034	Xã Quyết Thắng	58
001	Xã Đà Bắc	38	035	Xã Ngọc Sơn	38
002	Xã Đức Nhân	63	036	Xã Đại Đồng	68
003	Xã Tân Pheo	59	037	Xã Yên Thủy	67
004	Xã Quy Đức	51	038	Xã Lạc Lương	60
005	Xã Cao Sơn	63	039	Xã Yên Trị	66
006	Xã Tiền Phong	50	040	Xã Lạc Thủy	106
007	Xã Thịnh Minh	89	041	Xã An Nghĩa	91
008	Xã Lương Sơn	120	042	Xã An Bình	86
009	Xã Liên Sơn	55	043	Xã Đoan Hùng	87
010	Xã Kim Bôi	90	044	Xã Bằng Luân	74
011	Xã Nậm Sơn	92	045	Xã Chí Đám	84
012	Xã Mường Động	91	046	Xã Tây Cốc	76
013	Xã Cao Dương	82	047	Xã Chân Mộng	91
014	Xã Hợp Kim	57	048	Xã Hạ Hòa	78
015	Xã Dũng Tiến	84	049	Xã Đan Thượng	85
016	Xã Cao Phong	94	050	Xã Hiền Lương	87
017	Xã Thung Nai	70	051	Xã Yên Kỳ	65
018	Xã Mường Thành	80	052	Xã Văn Lang	76
019	Xã Tân Lạc	59	053	Xã Vĩnh Chân	73
020	Xã Mường Hoa	43	054	Xã Thanh Ba	119
021	Xã Vân Sơn	78	055	Xã Quảng Yên	67
022	Xã Mường Bi	58	056	Xã Hoàng Cương	81
023	Xã Toàn Thắng	80	057	Xã Đông Thành	34
024	Xã Mai Châu	145	058	Xã Chí Tiên	68
025	Xã Tân Mai	73	059	Xã Liên Minh	66
026	Xã Pà Cò	79	060	Xã Phù Ninh	91
027	Xã Bao La	77	061	Xã Phú Mỹ	58
028	Xã Mai Hạ	82	062	Xã Trạm Thán	60
029	Xã Lạc Sơn	39	063	Xã Dân Chủ	70
030	Xã Mường Vang	63	064	Xã Bình Phú	70
031	Xã Nhân Nghĩa	65	065	Xã Yên Lập	91
032	Xã Thượng Cốc	65	066	Xã Sơn Lương	67
033	Xã Yên Phú	59	067	Xã Xuân Viên	73

BIỂU 23: SỐ LƯỢNG MÁY VI TÍNH CÁC XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Số lượng (chiếc)	TT	Đơn vị	Số lượng (chiếc)
068	Xã Trung Sơn	36	101	Xã Tu Vũ	104
069	Xã Thượng Long	75	102	Xã Lập Thạch	87
070	Xã Minh Hòa	42	103	Xã Hợp Lý	55
071	Xã Cẩm Khê	90	104	Xã Yên Lãng	43
072	Xã Tiên Lương	91	105	Xã Hải Lựu	85
073	Xã Vân Bán	68	106	Xã Thái Hòa	72
074	Xã Phú Khê	68	107	Xã Liên Hòa	74
075	Xã Hùng Việt	85	108	Xã Tam Sơn	75
076	Xã Đồng Lương	70	109	Xã Tiên Lữ	46
077	Xã Tam Nông	90	110	Xã Sông Lô	95
078	Xã Hiền Quan	80	111	Xã Sơn Đông	60
079	Xã Vạn Xuân	96	112	Xã Tam Dương	99
080	Xã Thợ Ván	72	113	Xã Tam Dương Bắc	58
081	Xã Lâm Thao	54	114	Xã Hoàng An	40
082	Xã Xuân Lũng	68	115	Xã Hội Thịnh	45
083	Xã Hy Cương	78	116	Xã Tam Đảo	52
084	Xã Phùng Nguyên	74	117	Xã Đạo Trù	59
085	Xã Bản Nguyên	54	118	Xã Đại Đình	70
086	Xã Thanh Sơn	100	119	Xã Bình Nguyên	81
087	Xã Thu Cúc	50	120	Xã Bình Tuyên	42
088	Xã Lai Đồng	68	121	Xã Bình Xuyên	63
089	Xã Tân Sơn	75	122	Xã Xuân Lãng	83
090	Xã Võ Miếu	80	123	Xã Yên Lạc	85
091	Xã Xuân Đài	53	124	Xã Tề Lỗ	85
092	Xã Minh Đài	61	125	Xã Tam Hồng	71
093	Xã Văn Miếu	61	126	Xã Nguyệt Đức	95
094	Xã Cự Đồng	67	127	Xã Liên Châu	44
095	Xã Long Cốc	65	128	Xã Vĩnh Tường	85
096	Xã Hương Cẩn	45	129	Xã Vĩnh An	65
097	Xã Khả Cửu	44	130	Xã Vĩnh Hưng	71
098	Xã Yên Sơn	40	131	Xã Vĩnh Thành	51
099	Xã Đào Xá	96	132	Xã Thổ Tang	85
100	Xã Thanh Thủy	84	133	Xã Vĩnh Phú	90

BIỂU 24: SỐ LƯỢNG VÀ TỈ LỆ XÃ CÓ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có trang thông tin điện tử		Xã có trang thông tin điện tử của xã đăng thông tin giới thiệu các loại nông sản hoặc sản phẩm OCOP	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
	Tỉnh Phú Thọ	133	81	60,90	64	48,12
001	Xã Đà Bắc	1	1	100,00	1	100,00
002	Xã Đức Nhân	1	1	100,00		
003	Xã Tân Pheo	1	1	100,00		
004	Xã Quy Đức	1	1	100,00	1	100,00
005	Xã Cao Sơn	1	1	100,00	1	100,00
006	Xã Tiên Phong	1	1	100,00		
007	Xã Thịnh Minh	1	1	100,00	1	100,00
008	Xã Lương Sơn	1	1	100,00	1	100,00
009	Xã Liên Sơn	1	1	100,00	1	100,00
010	Xã Kim Bôi	1	1	100,00	1	100,00
011	Xã Nật Sơn	1	1	100,00		
012	Xã Mường Động	1	1	100,00	1	100,00
013	Xã Cao Dương	1	1	100,00	1	100,00
014	Xã Hợp Kim	1	1	100,00		
015	Xã Dũng Tiến	1	1	100,00		
016	Xã Cao Phong	1	1	100,00	1	100,00
017	Xã Thung Nai	1	1	100,00	1	100,00
018	Xã Mường Thàng	1	1	100,00		
019	Xã Tân Lạc	1	1	100,00	1	100,00
020	Xã Mường Hoa	1	1	100,00		
021	Xã Vân Sơn	1	1	100,00	1	100,00
022	Xã Mường Bi	1	1	100,00	1	100,00
023	Xã Toàn Thắng	1		-		
024	Xã Mai Châu	1		-		
025	Xã Tân Mai	1		-		
026	Xã Pà Cò	1		-		

BIỂU 24: SỐ LƯỢNG VÀ TỈ LỆ XÃ CÓ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có trang thông tin điện tử		Xã có trang thông tin điện tử của xã đăng thông tin giới thiệu các loại nông sản hoặc sản phẩm OCOP	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
027	Xã Bao La	1		-		
028	Xã Mai Hạ	1		-		
029	Xã Lạc Sơn	1	1	100,00	1	100,00
030	Xã Mường Vang	1	1	100,00	1	100,00
031	Xã Nhân Nghĩa	1	1	100,00		
032	Xã Thượng Cốc	1	1	100,00	1	100,00
033	Xã Yên Phú	1	1	100,00		
034	Xã Quyết Thắng	1	1	100,00	1	100,00
035	Xã Ngọc Sơn	1	1	100,00		
036	Xã Đại Đồng	1	1	100,00	1	100,00
037	Xã Yên Thủy	1	1	100,00	1	100,00
038	Xã Lạc Lương	1	1	100,00	1	100,00
039	Xã Yên Trị	1	1	100,00	1	100,00
040	Xã Lạc Thủy	1	1	100,00	1	100,00
041	Xã An Nghĩa	1	1	100,00		
042	Xã An Bình	1	1	100,00	1	100,00
043	Xã Đoan Hùng	1	1	100,00	1	100,00
044	Xã Bằng Luân	1	1	100,00	1	100,00
045	Xã Chí Đám	1	1	100,00	1	100,00
046	Xã Tây Cốc	1	1	100,00	1	100,00
047	Xã Chân Mộng	1	1	100,00	1	100,00
048	Xã Hạ Hòa	1	1	100,00	1	100,00
049	Xã Đan Thượng	1	1	100,00	1	100,00
050	Xã Hiền Lương	1	1	100,00	1	100,00
051	Xã Yên Kỳ	1	1	100,00	1	100,00
052	Xã Văn Lang	1	1	100,00	1	100,00
053	Xã Vĩnh Chân	1	1	100,00	1	100,00

BIỂU 24: SỐ LƯỢNG VÀ TỈ LỆ XÃ CÓ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã(*)	Xã có trang thông tin điện tử		Xã có trang thông tin điện tử của xã đăng thông tin giới thiệu các loại nông sản hoặc sản phẩm OCOP	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
054	Xã Thanh Ba	1	1	100,00	1	100,00
055	Xã Quảng Yên	1	1	100,00	1	100,00
056	Xã Hoàng Cương	1	1	100,00	1	100,00
057	Xã Đông Thành	1		-		
058	Xã Chí Tiên	1	1	100,00	1	100,00
059	Xã Liên Minh	1		-		
060	Xã Phù Ninh	1		-		
061	Xã Phú Mỹ	1		-		
062	Xã Trạm Thán	1		-		
063	Xã Dân Chủ	1		-		
064	Xã Bình Phú	1	1	100,00	1	100,00
065	Xã Yên Lập	1	1	100,00		
066	Xã Sơn Lương	1		-		
067	Xã Xuân Viên	1	1	100,00	1	100,00
068	Xã Trung Sơn	1		-		
069	Xã Thượng Long	1	1	100,00	1	100,00
070	Xã Minh Hòa	1	1	100,00		
071	Xã Cẩm Khê	1	1	100,00	1	100,00
072	Xã Tiên Lương	1		-		
073	Xã Vân Bán	1		-		
074	Xã Phú Khê	1	1	100,00	1	100,00
075	Xã Hùng Việt	1		-		
076	Xã Đồng Lương	1		-		
077	Xã Tam Nông	1	1	100,00	1	100,00
078	Xã Hiền Quan	1	1	100,00	1	100,00
079	Xã Vạן Xuân	1	1	100,00	1	100,00
080	Xã Thọ Văn	1	1	100,00	1	100,00

BIỂU 24: SỐ LƯỢNG VÀ TỈ LỆ XÃ CÓ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có trang thông tin điện tử		Xã có trang thông tin điện tử của xã đăng thông tin giới thiệu các loại nông sản hoặc sản phẩm OCOP	
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
081	Xã Lâm Thao	1	1	100,00	1	100,00
082	Xã Xuân Lũng	1		-		
083	Xã Hy Cương	1		-		
084	Xã Phùng Nguyên	1		-		
085	Xã Bản Nguyên	1		-		
086	Xã Thanh Sơn	1	1	100,00	1	100,00
087	Xã Thu Cúc	1		-		
088	Xã Lai Đồng	1	1	100,00	1	100,00
089	Xã Tân Sơn	1	1	100,00	1	100,00
090	Xã Võ Miếu	1	1	100,00	1	100,00
091	Xã Xuân Đài	1		-		
092	Xã Minh Đài	1	1	100,00	1	100,00
093	Xã Văn Miếu	1	1	100,00		
094	Xã Cự Đồng	1	1	100,00	1	100,00
095	Xã Long Cốc	1	1	100,00	1	100,00
096	Xã Hương Càn	1	1	100,00		
097	Xã Khả Cửu	1	1	100,00	1	100,00
098	Xã Yên Sơn	1	1	100,00		
099	Xã Đào Xá	1		-		
100	Xã Thanh Thủy	1	1	100,00	1	100,00
101	Xã Tu Vũ	1	1	100,00	1	100,00
102	Xã Lập Thạch	1		-		
103	Xã Hợp Lý	1		-		
104	Xã Yên Lãng	1		-		
105	Xã Hải Lựu	1		-		
106	Xã Thái Hòa	1		-		
107	Xã Liên Hòa	1		-		

**BIỂU 24: SỐ LƯỢNG VÀ TỈ LỆ XÃ CÓ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TẠI THỜI
ĐIỂM 01/7/2025**

TT	Đơn vị	Tổng số xã ^(*)	Xã có trang thông tin điện tử của xã đăng thông tin giới thiệu các loại nông sản hoặc sản phẩm OCOP			
			Số xã	Tỷ lệ (%)	Số xã	Tỷ lệ (%)
108	Xã Tam Sơn	1		-		
109	Xã Tiên Lữ	1		-		
110	Xã Sông Lô	1		-		
111	Xã Sơn Đông	1		-		
112	Xã Tam Dương	1	1	100,00	1	100,00
113	Xã Tam Dương Bắc	1	1	100,00	1	100,00
114	Xã Hoàng An	1		-		
115	Xã Hội Thịnh	1		-		
116	Xã Tam Đảo	1	1	100,00	1	100,00
117	Xã Đạo Trù	1		-		
118	Xã Đại Đình	1		-		
119	Xã Bình Nguyên	1		-		
120	Xã Bình Xuyên	1		-		
121	Xã Bình Xuyên	1		-		
122	Xã Xuân Lãng	1		-		
123	Xã Yên Lạc	1		-		
124	Xã Tề Lỗ	1		-		
125	Xã Tam Hồng	1		-		
126	Xã Nguyệt Đức	1		-		
127	Xã Liên Châu	1		-		
128	Xã Vĩnh Tường	1		-		
129	Xã Vĩnh An	1		-		
130	Xã Vĩnh Hưng	1	1	100,00	1	100,00
131	Xã Vĩnh Thành	1	1	100,00	1	100,00
132	Xã Thổ Tang	1		-		
133	Xã Vĩnh Phú	1		-		

**BIỂU 25: SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI
ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO GIỚI TÍNH**

TT	Đơn vị	Số cán bộ chủ chốt xã (người)			Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
	Tỉnh Phú Thọ	737	650	87	100	88,20	11,80
001	Xã Đà Bắc	6	6		100	100,00	-
002	Xã Đức Nhân	6	6		100	100,00	-
003	Xã Tân Pheo	6	6		100	100,00	-
004	Xã Quy Đức	6	5	1	100	83,33	16,67
005	Xã Cao Sơn	6	3	3	100	50,00	50,00
006	Xã Tiên Phong	6	2	4	100	33,33	66,67
007	Xã Thịnh Minh	6	6		100	100,00	-
008	Xã Lương Sơn	4	3	1	100	75,00	25,00
009	Xã Liên Sơn	6	6		100	100,00	-
010	Xã Kim Bôi	5	4	1	100	80,00	20,00
011	Xã Nặt Sơn	6	4	2	100	66,67	33,33
012	Xã Mường Động	5	5		100	100,00	-
013	Xã Cao Dương	5	5		100	100,00	-
014	Xã Hợp Kim	5	5		100	100,00	-
015	Xã Dũng Tiến	5	5		100	100,00	-
016	Xã Cao Phong	6	6		100	100,00	-
017	Xã Thung Nai	6	6		100	100,00	-
018	Xã Mường Thàng	6	6		100	100,00	-
019	Xã Tân Lạc	5	5		100	100,00	-
020	Xã Mường Hoa	5	5		100	100,00	-
021	Xã Vân Sơn	6	6		100	100,00	-
022	Xã Mường Bi	6	4	2	100	66,67	33,33
023	Xã Toàn Thắng	5	4	1	100	80,00	20,00
024	Xã Mai Châu	6	5	1	100	83,33	16,67
025	Xã Tân Mai	6	6		100	100,00	-
026	Xã Pà Cò	6	6		100	100,00	-

**BIỂU 25: SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI
ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO GIỚI TÍNH**

TT	Đơn vị	Số cán bộ chủ chốt xã (người)			Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
027	Xã Bao La	6	6		100	100,00	-
028	Xã Mai Hạ	6	5	1	100	83,33	16,67
029	Xã Lạc Sơn	6	5	1	100	83,33	16,67
030	Xã Mường Vang	6	5	1	100	83,33	16,67
031	Xã Nhân Nghĩa	6	6		100	100,00	-
032	Xã Thượng Cốc	6	6		100	100,00	-
033	Xã Yên Phú	6	5	1	100	83,33	16,67
034	Xã Quyết Thắng	6	5	1	100	83,33	16,67
035	Xã Ngọc Sơn	6	6		100	100,00	-
036	Xã Đại Đồng	6	6		100	100,00	-
037	Xã Yên Thủy	5	4	1	100	80,00	20,00
038	Xã Lạc Lương	5	2	3	100	40,00	60,00
039	Xã Yên Trị	6	6		100	100,00	-
040	Xã Lạc Thủy	5	4	1	100	80,00	20,00
041	Xã An Nghĩa	5	3	2	100	60,00	40,00
042	Xã An Bình	5	4	1	100	80,00	20,00
043	Xã Đoan Hùng	5	4	1	100	80,00	20,00
044	Xã Bằng Luân	6	5	1	100	83,33	16,67
045	Xã Chí Đám	6	5	1	100	83,33	16,67
046	Xã Tây Cốc	5	4	1	100	80,00	20,00
047	Xã Chân Mộng	6	5	1	100	83,33	16,67
048	Xã Hạ Hòa	5	3	2	100	60,00	40,00
049	Xã Đan Thượng	5	5		100	100,00	-
050	Xã Hiền Lương	5	4	1	100	80,00	20,00
051	Xã Yên Kỳ	5	4	1	100	80,00	20,00
052	Xã Văn Lang	6	5	1	100	83,33	16,67
053	Xã Vĩnh Chân	5	4	1	100	80,00	20,00

**BIỂU 25: SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI
ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO GIỚI TÍNH**

TT	Đơn vị	Số cán bộ chủ chốt xã (người)			Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
054	Xã Thanh Ba	6	5	1	100	83,33	16,67
055	Xã Quảng Yên	6	5	1	100	83,33	16,67
056	Xã Hoàng Cương	6	6		100	100,00	-
057	Xã Đông Thành	6	6		100	100,00	-
058	Xã Chí Tiên	6	4	2	100	66,67	33,33
059	Xã Liên Minh	6	5	1	100	83,33	16,67
060	Xã Phù Ninh	6	6		100	100,00	-
061	Xã Phú Mỹ	6	6		100	100,00	-
062	Xã Trạm Thản	6	5	1	100	83,33	16,67
063	Xã Dân Chủ	6	6		100	100,00	-
064	Xã Bình Phú	5	4	1	100	80,00	20,00
065	Xã Yên Lập	6	4	2	100	66,67	33,33
066	Xã Sơn Lương	5	5		100	100,00	-
067	Xã Xuân Viên	6	5	1	100	83,33	16,67
068	Xã Trung Sơn	6	4	2	100	66,67	33,33
069	Xã Thượng Long	6	4	2	100	66,67	33,33
070	Xã Minh Hòa	5	5		100	100,00	-
071	Xã Cẩm Khê	5	4	1	100	80,00	20,00
072	Xã Tiên Lương	5	5		100	100,00	-
073	Xã Vân Bán	5	4	1	100	80,00	20,00
074	Xã Phú Khê	5	3	2	100	60,00	40,00
075	Xã Hùng Việt	5	4	1	100	80,00	20,00
076	Xã Đồng Lương	5	5		100	100,00	-
077	Xã Tam Nông	5	4	1	100	80,00	20,00
078	Xã Hiền Quan	5	5		100	100,00	-
079	Xã Vạ Xuân	4	4		100	100,00	-
080	Xã Thọ Văn	5	5		100	100,00	-

**BIỂU 25: SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI
ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO GIỚI TÍNH**

TT	Đơn vị	Số cán bộ chủ chốt xã (người)			Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
081	Xã Lâm Thao	6	5	1	100	83,33	16,67
082	Xã Xuân Lũng	5	4	1	100	80,00	20,00
083	Xã Hy Cương	5	4	1	100	80,00	20,00
084	Xã Phùng Nguyên	6	6		100	100,00	-
085	Xã Bản Nguyên	6	5	1	100	83,33	16,67
086	Xã Thanh Sơn	6	5	1	100	83,33	16,67
087	Xã Thu Cúc	6	4	2	100	66,67	33,33
088	Xã Lai Đồng	5	4	1	100	80,00	20,00
089	Xã Tân Sơn	5	5		100	100,00	-
090	Xã Võ Miếu	5	5		100	100,00	-
091	Xã Xuân Đài	6	6		100	100,00	-
092	Xã Minh Đài	5	4	1	100	80,00	20,00
093	Xã Văn Miếu	6	5	1	100	83,33	16,67
094	Xã Cự Đồng	6	5	1	100	83,33	16,67
095	Xã Long Cốc	5	4	1	100	80,00	20,00
096	Xã Hương Cầm	5	4	1	100	80,00	20,00
097	Xã Khả Cửu	5	5		100	100,00	-
098	Xã Yên Sơn	5	5		100	100,00	-
099	Xã Đào Xá	6	6		100	100,00	-
100	Xã Thanh Thủy	6	6		100	100,00	-
101	Xã Tu Vũ	6	6		100	100,00	-
102	Xã Lập Thạch	6	4	2	100	66,67	33,33
103	Xã Hợp Lý	5	5		100	100,00	-
104	Xã Yên Lãng	6	6		100	100,00	-
105	Xã Hải Lựu	5	5		100	100,00	-
106	Xã Thái Hòa	5	4	1	100	80,00	20,00
107	Xã Liên Hòa	6	4	2	100	66,67	33,33

**BIỂU 25: SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI
ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO GIỚI TÍNH**

TT	Đơn vị	Số cán bộ chủ chốt xã (người)			Cơ cấu cán bộ chủ chốt xã (%)		
		Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
108	Xã Tam Sơn	5	4	1	100	80,00	20,00
109	Xã Tiên Lữ	6	6		100	100,00	-
110	Xã Sông Lô	5	5		100	100,00	-
111	Xã Sơn Đông	6	6		100	100,00	-
112	Xã Tam Dương	5	5		100	100,00	-
113	Xã Tam Dương Bắc	6	5	1	100	83,33	16,67
114	Xã Hoàng An	6	5	1	100	83,33	16,67
115	Xã Hội Thịnh	6	5	1	100	83,33	16,67
116	Xã Tam Đảo	5	4	1	100	80,00	20,00
117	Xã Đạo Trù	5	5		100	100,00	-
118	Xã Đại Đình	5	5		100	100,00	-
119	Xã Bình Nguyên	5	5		100	100,00	-
120	Xã Bình Xuyên	6	4	2	100	66,67	33,33
121	Xã Bình Xuyên	6	6		100	100,00	-
122	Xã Xuân Lãng	6	6		100	100,00	-
123	Xã Yên Lạc	5	5		100	100,00	-
124	Xã Tề Lỗ	6	6		100	100,00	-
125	Xã Tam Hồng	5	4	1	100	80,00	20,00
126	Xã Nguyệt Đức	5	4	1	100	80,00	20,00
127	Xã Liên Châu	5	5		100	100,00	-
128	Xã Vĩnh Tường	6	6		100	100,00	-
129	Xã Vĩnh An	6	6		100	100,00	-
130	Xã Vĩnh Hưng	6	6		100	100,00	-
131	Xã Vĩnh Thành	5	5		100	100,00	-
132	Xã Thổ Tang	6	6		100	100,00	-
133	Xã Vĩnh Phú	6	6		100	100,00	-

**BIỂU 26: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO ĐỘ TUỔI**

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Độ tuổi		
			Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
	Toàn tỉnh	737	58	485	194
001	Xã Đà Bắc	6	1	3	2
002	Xã Đức Nhân	6		4	2
003	Xã Tân Pheo	6		5	1
004	Xã Quy Đức	6	1	4	1
005	Xã Cao Sơn	6	1	3	2
006	Xã Tiên Phong	6		3	3
007	Xã Thịnh Minh	6		4	2
008	Xã Lương Sơn	4		3	1
009	Xã Liên Sơn	6		5	1
010	Xã Kim Bôi	5		4	1
011	Xã Nật Sơn	6	1	5	
012	Xã Mường Động	5		1	4
013	Xã Cao Dương	5		1	4
014	Xã Hợp Kim	5		3	2
015	Xã Dũng Tiến	5		3	2
016	Xã Cao Phong	6	2	3	1
017	Xã Thung Nai	6		3	3
018	Xã Mường Thành	6		3	3
019	Xã Tân Lạc	5	1	3	1
020	Xã Mường Hoa	5		3	2
021	Xã Vân Sơn	6	1	5	
022	Xã Mường Bi	6	1	1	4
023	Xã Toàn Thắng	5	1	4	
024	Xã Mai Châu	6	1	4	1
025	Xã Tân Mai	6	1	2	3
026	Xã Pà Cò	6	1	5	

**BIỂU 26: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO ĐỘ TUỔI**

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Độ tuổi		
			Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
027	Xã Bao La	6	1	5	
028	Xã Mai Hạ	6		2	4
029	Xã Lạc Sơn	6		4	2
030	Xã Mường Vang	6	1	4	1
031	Xã Nhân Nghĩa	6		6	
032	Xã Thượng Cốc	6		5	1
033	Xã Yên Phú	6		4	2
034	Xã Quyết Thắng	6		3	3
035	Xã Ngọc Sơn	6		6	
036	Xã Đại Đồng	6	1	3	2
037	Xã Yên Thủy	5		4	1
038	Xã Lạc Lương	5		4	1
039	Xã Yên Trị	6		3	3
040	Xã Lạc Thủy	5		4	1
041	Xã An Nghĩa	5		3	2
042	Xã An Bình	5		3	2
043	Xã Đoan Hùng	5		5	
044	Xã Bằng Luân	6	1	4	1
045	Xã Chí Đám	6	1	4	1
046	Xã Tây Cốc	5	2	3	
047	Xã Chân Mộng	6	1	3	2
048	Xã Hạ Hòa	5		4	1
049	Xã Đan Thượng	5		3	2
050	Xã Hiền Lương	5		5	
051	Xã Yên Kỳ	5		4	1
052	Xã Văn Lang	6		4	2
053	Xã Vĩnh Chân	5		5	

**BIỂU 26: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO ĐỘ TUỔI**

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Độ tuổi		
			Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
054	Xã Thanh Ba	6	2	2	2
055	Xã Quảng Yên	6	2	4	
056	Xã Hoàng Cương	6		5	1
057	Xã Đông Thành	6		5	1
058	Xã Chí Tiên	6		6	
059	Xã Liên Minh	6	1	5	
060	Xã Phù Ninh	6	1	3	2
061	Xã Phú Mỹ	6	1	5	
062	Xã Trạm Thản	6		3	3
063	Xã Dân Chủ	6	1	5	
064	Xã Bình Phú	5		5	
065	Xã Yên Lập	6	1	5	
066	Xã Sơn Lương	5	1	4	
067	Xã Xuân Viên	6		6	
068	Xã Trung Sơn	6		6	
069	Xã Thượng Long	6	1	5	
070	Xã Minh Hòa	5		4	1
071	Xã Cẩm Khê	5		3	2
072	Xã Tiên Lương	5	1	2	2
073	Xã Vân Bán	5		5	
074	Xã Phú Khê	5	1	2	2
075	Xã Hùng Việt	5	1	4	
076	Xã Đồng Lương	5		4	1
077	Xã Tam Nông	5		5	
078	Xã Hiền Quan	5		4	1
079	Xã Vạn Xuân	4	2	1	1
080	Xã Thọ Vãn	5		5	

**BIỂU 26: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO ĐỘ TUỔI**

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Độ tuổi		
			Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
081	Xã Lâm Thao	6		4	2
082	Xã Xuân Lũng	5	1	3	1
083	Xã Hy Cương	5	1	3	1
084	Xã Phùng Nguyên	6		6	
085	Xã Bản Nguyên	6		4	2
086	Xã Thanh Sơn	6		5	1
087	Xã Thu Cúc	6	2	3	1
088	Xã Lai Đồng	5	2	2	1
089	Xã Tân Sơn	5		4	1
090	Xã Võ Miếu	5		5	
091	Xã Xuân Đài	6	2	3	1
092	Xã Minh Đài	5	1	4	
093	Xã Văn Miếu	6	1	3	2
094	Xã Cự Đồng	6		3	3
095	Xã Long Cốc	5	1	4	
096	Xã Hương Cầm	5		3	2
097	Xã Khả Cửu	5	1	3	1
098	Xã Yên Sơn	5		5	
099	Xã Đào Xá	6	2	3	1
100	Xã Thanh Thủy	6		3	3
101	Xã Tu Vũ	6		2	4
102	Xã Lập Thạch	6		4	2
103	Xã Hợp Lý	5		3	2
104	Xã Yên Lãng	6		3	3
105	Xã Hải Lựu	5		3	2
106	Xã Thái Hòa	5		2	3
107	Xã Liên Hòa	6		6	

**BIỂU 26: SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO ĐỘ TUỔI**

Đơn vị tính: Người

TT	Đơn vị	Tổng số	Độ tuổi		
			Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
108	Xã Tam Sơn	5		3	2
109	Xã Tiên Lữ	6		1	5
110	Xã Sông Lô	5		3	2
111	Xã Sơn Đông	6		4	2
112	Xã Tam Dương	5		4	1
113	Xã Tam Dương Bắc	6		4	2
114	Xã Hoàng An	6		4	2
115	Xã Hội Thịnh	6		5	1
116	Xã Tam Đảo	5		4	1
117	Xã Đạo Trù	5		1	4
118	Xã Đại Đình	5		2	3
119	Xã Bình Nguyên	5		3	2
120	Xã Bình Tuyên	6		4	2
121	Xã Bình Xuyên	6		4	2
122	Xã Xuân Lãng	6		5	1
123	Xã Yên Lạc	5		2	3
124	Xã Tề Lỗ	6		3	3
125	Xã Tam Hồng	5	2	2	1
126	Xã Nguyệt Đức	5		1	4
127	Xã Liên Châu	5		4	1
128	Xã Vĩnh Tường	6	1	5	
129	Xã Vĩnh An	6	1	4	1
130	Xã Vĩnh Hưng	6		1	5
131	Xã Vĩnh Thành	5	1	2	2
132	Xã Thổ Tang	6		4	2
133	Xã Vĩnh Phú	6	2	3	1

**BIỂU 27: CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025
PHÂN THEO ĐỘ TUỔI**

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Độ tuổi		
			Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
	Toàn tỉnh	100	7,87	65,81	26,32
001	Xã Đà Bắc	100	16,67	50,00	33,33
002	Xã Đức Nhân	100	-	66,67	33,33
003	Xã Tân Pheo	100	-	83,33	16,67
004	Xã Quy Đức	100	16,67	66,67	16,67
005	Xã Cao Sơn	100	16,67	50,00	33,33
006	Xã Tiên Phong	100	-	50,00	50,00
007	Xã Thịnh Minh	100	-	66,67	33,33
008	Xã Lương Sơn	100	-	75,00	25,00
009	Xã Liên Sơn	100	-	83,33	16,67
010	Xã Kim Bôi	100	-	80,00	20,00
011	Xã Nật Sơn	100	16,67	83,33	-
012	Xã Mường Động	100	-	20,00	80,00
013	Xã Cao Dương	100	-	20,00	80,00
014	Xã Hợp Kim	100	-	60,00	40,00
015	Xã Dũng Tiến	100	-	60,00	40,00
016	Xã Cao Phong	100	33,33	50,00	16,67
017	Xã Thung Nai	100	-	50,00	50,00
018	Xã Mường Thành	100	-	50,00	50,00
019	Xã Tân Lạc	100	20,00	60,00	20,00
020	Xã Mường Hoa	100	-	60,00	40,00
021	Xã Vân Sơn	100	16,67	83,33	-
022	Xã Mường Bi	100	16,67	16,67	66,67
023	Xã Toàn Thắng	100	20,00	80,00	-
024	Xã Mai Châu	100	16,67	66,67	16,67
025	Xã Tân Mai	100	16,67	33,33	50,00
026	Xã Pà Cò	100	16,67	83,33	-

**BIỂU 27: CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025
PHÂN THEO ĐỘ TUỔI**

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Độ tuổi		
			Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
027	Xã Bao La	100	16,67	83,33	-
028	Xã Mai Hạ	100	-	33,33	66,67
029	Xã Lạc Sơn	100	-	66,67	33,33
030	Xã Mường Vang	100	16,67	66,67	16,67
031	Xã Nhân Nghĩa	100	-	100,00	-
032	Xã Thượng Cốc	100	-	83,33	16,67
033	Xã Yên Phú	100	-	66,67	33,33
034	Xã Quyết Thắng	100	-	50,00	50,00
035	Xã Ngọc Sơn	100	-	100,00	-
036	Xã Đại Đồng	100	16,67	50,00	33,33
037	Xã Yên Thủy	100	-	80,00	20,00
038	Xã Lạc Lương	100	-	80,00	20,00
039	Xã Yên Trị	100	-	50,00	50,00
040	Xã Lạc Thủy	100	-	80,00	20,00
041	Xã An Nghĩa	100	-	60,00	40,00
042	Xã An Bình	100	-	60,00	40,00
043	Xã Đoan Hùng	100	-	100,00	-
044	Xã Bằng Luân	100	16,67	66,67	16,67
045	Xã Chí Đám	100	16,67	66,67	16,67
046	Xã Tây Cốc	100	40,00	60,00	-
047	Xã Chân Mộng	100	16,67	50,00	33,33
048	Xã Hạ Hòa	100	-	80,00	20,00
049	Xã Đan Thượng	100	-	60,00	40,00
050	Xã Hiền Lương	100	-	100,00	-
051	Xã Yên Kỳ	100	-	80,00	20,00
052	Xã Văn Lang	100	-	66,67	33,33
053	Xã Vĩnh Chân	100	-	100,00	-
054	Xã Thanh Ba	100	33,33	33,33	33,33

**BIỂU 27: CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025
PHÂN THEO ĐỘ TUỔI**

<i>Đơn vị tính: %</i>					
TT	Đơn vị	Tổng số	Độ tuổi		
			Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
055	Xã Quảng Yên	100	33,33	66,67	-
056	Xã Hoàng Cương	100	-	83,33	16,67
057	Xã Đông Thành	100	-	83,33	16,67
058	Xã Chí Tiên	100	-	100,00	-
059	Xã Liên Minh	100	16,67	83,33	-
060	Xã Phù Ninh	100	16,67	50,00	33,33
061	Xã Phú Mỹ	100	16,67	83,33	-
062	Xã Trạm Thản	100	-	50,00	50,00
063	Xã Dân Chủ	100	16,67	83,33	-
064	Xã Bình Phú	100	-	100,00	-
065	Xã Yên Lập	100	16,67	83,33	-
066	Xã Sơn Lương	100	20,00	80,00	-
067	Xã Xuân Viên	100	-	100,00	-
068	Xã Trung Sơn	100	-	100,00	-
069	Xã Thượng Long	100	16,67	83,33	-
070	Xã Minh Hòa	100	-	80,00	20,00
071	Xã Cẩm Khê	100	-	60,00	40,00
072	Xã Tiên Lương	100	20,00	40,00	40,00
073	Xã Vân Bán	100	-	100,00	-
074	Xã Phú Khê	100	20,00	40,00	40,00
075	Xã Hùng Việt	100	20,00	80,00	-
076	Xã Đồng Lương	100	-	80,00	20,00
077	Xã Tam Nông	100	-	100,00	-
078	Xã Hiền Quan	100	-	80,00	20,00
079	Xã Vạn Xuân	100	50,00	25,00	25,00
080	Xã Thọ Văn	100	-	100,00	-
081	Xã Lâm Thao	100	-	66,67	33,33
082	Xã Xuân Lũng	100	20,00	60,00	20,00

**BIỂU 27: CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025
PHÂN THEO ĐỘ TUỔI**

Đơn vị tính: %

TT	Đơn vị	Tổng số	Độ tuổi		
			Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
083	Xã Hy Cương	100	20,00	60,00	20,00
084	Xã Phùng Nguyên	100	-	100,00	-
085	Xã Bản Nguyên	100	-	66,67	33,33
086	Xã Thanh Sơn	100	-	83,33	16,67
087	Xã Thu Cúc	100	33,33	50,00	16,67
088	Xã Lai Đồng	100	40,00	40,00	20,00
089	Xã Tân Sơn	100	-	80,00	20,00
090	Xã Võ Miếu	100	-	100,00	-
091	Xã Xuân Đài	100	33,33	50,00	16,67
092	Xã Minh Đài	100	20,00	80,00	-
093	Xã Văn Miếu	100	16,67	50,00	33,33
094	Xã Cự Đồng	100	-	50,00	50,00
095	Xã Long Cốc	100	20,00	80,00	-
096	Xã Hương Cầm	100	-	60,00	40,00
097	Xã Khả Cửu	100	20,00	60,00	20,00
098	Xã Yên Sơn	100	-	100,00	-
099	Xã Đào Xá	100	33,33	50,00	16,67
100	Xã Thanh Thủy	100	-	50,00	50,00
101	Xã Tu Vũ	100	-	33,33	66,67
102	Xã Lập Thạch	100	-	66,67	33,33
103	Xã Hợp Lý	100	-	60,00	40,00
104	Xã Yên Lãng	100	-	50,00	50,00
105	Xã Hải Lựu	100	-	60,00	40,00
106	Xã Thái Hòa	100	-	40,00	60,00
107	Xã Liên Hòa	100	-	100,00	-
108	Xã Tam Sơn	100	-	60,00	40,00
109	Xã Tiên Lữ	100	-	16,67	83,33
110	Xã Sông Lô	100	-	60,00	40,00

**BIỂU 27: CƠ CẤU CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP XÃ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025
PHÂN THEO ĐỘ TUỔI**

<i>Đơn vị tính: %</i>					
TT	Đơn vị	Tổng số	Độ tuổi		
			Dưới 41 tuổi	Từ 41 đến 50 tuổi	Từ 51 tuổi trở lên
111	Xã Sơn Đông	100	-	66,67	33,33
112	Xã Tam Dương	100	-	80,00	20,00
113	Xã Tam Dương Bắc	100	-	66,67	33,33
114	Xã Hoàng An	100	-	66,67	33,33
115	Xã Hội Thịnh	100	-	83,33	16,67
116	Xã Tam Đảo	100	-	80,00	20,00
117	Xã Đạo Trù	100	-	20,00	80,00
118	Xã Đại Đình	100	-	40,00	60,00
119	Xã Bình Nguyên	100	-	60,00	40,00
120	Xã Bình Xuyên	100	-	66,67	33,33
121	Xã Bình Xuyên	100	-	66,67	33,33
122	Xã Xuân Lãng	100	-	83,33	16,67
123	Xã Yên Lạc	100	-	40,00	60,00
124	Xã Tề Lỗ	100	-	50,00	50,00
125	Xã Tam Hồng	100	40,00	40,00	20,00
126	Xã Nguyệt Đức	100	-	20,00	80,00
127	Xã Liên Châu	100	-	80,00	20,00
128	Xã Vĩnh Tường	100	16,67	83,33	-
129	Xã Vĩnh An	100	16,67	66,67	16,67
130	Xã Vĩnh Hưng	100	-	16,67	83,33
131	Xã Vĩnh Thành	100	20,00	40,00	40,00
132	Xã Thổ Tang	100	-	66,67	33,33
133	Xã Vĩnh Phú	100	33,33	50,00	16,67

**BIỂU 28: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA
NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)**

Đơn vị tính: Xã, thôn, %

	2016		2025	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Tổng số xã	551	100,00	397	100,00
Tổng số thôn, ấp, bản (gọi chung là thôn)	5.429	100,00	4.064	100,00
Số xã có điện	551	100,00	397	100,00
Số thôn có điện	5.427	99,96	4.064	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	5.404	99,54	4.064	100,00
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	550	99,82	397	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	549	99,64	397	100,00
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	5.368	98,88	4.058	99,85
Số xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	551	100,00	397	100,00
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	551	100,00	397	100,00
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	515	93,47	392	98,74
Số xã có nhà văn hoá xã	323	58,62	364	91,69
Số thôn có nhà văn hoá thôn/nhà sinh hoạt cộng đồng	4.998	92,06	4.044	99,51
Số xã có sân thể thao xã	362	65,70	320	80,60
Số thôn có khu thể thao thôn	3.652	67,27	3.680	90,55
Số xã có thư viện xã	151	27,40	123	30,98
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	464	84,21	397	100,00
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn	3.971	73,14	3.980	97,93
Số xã có trạm y tế	551	100,00	397	100,00
Số xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	216	39,20	358	90,18
Số thôn có nhân viên y tế/cô đỡ thôn bản	5.395	99,37	4.064	100,00
Số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y	443	80,40	396	99,75
Số xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	187	33,94	180	45,34
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	1.354	24,94	1.693	41,66
Số xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	267	48,46	275	69,27
Số thôn tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	2.105	38,77	2.322	57,14

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

**BIỂU 29: TỔNG SỐ XÃ, THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ
NĂM 2025 PHÂN THEO 3 TỈNH TRƯỚC SÁP NHẬP(*)**

	Năm 2016		Năm 2025	
	Tổng số xã (xã)	Tổng số thôn (thôn)	Tổng số xã (xã)	Tổng số thôn (thôn)
Tổng số	551	5.429	397	4.064
Khu vực Phú Thọ	248	2.574	180	2.032
Khu vực Vĩnh Phúc	112	1.090	88	837
Khu vực Hòa Bình	191	1.765	129	1.195

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

**BIỂU 30: HỆ THỐNG ĐIỆN NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA
NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)**

	Đơn vị tính	2.016	2.025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có điện	Xã	551	397	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	5.427	4.064	99,96	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	5.404	4.064	99,54	100,00
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có điện	Xã	248	180	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	2.573	2.032	99,96	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	2.551	2.032	99,11	100,00
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có điện	Xã	112	88	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	1.090	837	100,00	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	1.090	837	100,00	100,00
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có điện	Xã	191	129	100,00	100,00
Số thôn có điện	Thôn	1.764	1.195	99,94	100,00
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	1.763	1.195	99,89	100,00

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

BIỂU 31: HỆ THỐNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	550	397	99,82	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	549	397	99,64	100,00
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	5.368	4.058	98,88	99,85
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	248	180	100,00	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	248	180	100,00	100,00
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	2.553	2.032	99,18	100,00
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	112	88	100,00	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	112	88	100,00	100,00
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	1.090	837	100,00	100,00
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có đường ô tô từ UBND xã đến UBND huyện	Xã	190	129	99,48	100,00
Số xã có đường ô tô đi được quanh năm từ UBND xã đến UBND huyện	"	189	129	98,95	100,00
Số thôn có đường xe ô tô đi đến UBND xã	Thôn	1.725	1.189	97,73	99,50

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

BIỂU 32: HỆ THỐNG TRƯỜNG HỌC KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Xã	551	397	100,00	100,00
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	551	397	100,00	100,00
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	515	392	93,47	98,74
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Xã	248	180	100,00	100,00
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	248	180	100,00	100,00
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	216	175	87,10	97,22
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Xã	112	88	100,00	100,00
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	112	88	100,00	100,00
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	111	88	99,11	100,00
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có trường, điểm trường mẫu giáo, mầm non, nhà trẻ	Xã	191	129	100,00	100,00
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	191	129	100,00	100,00
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	188	129	98,43	100,00

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

**BIỂU 33: HỆ THỐNG TRƯỜNG MẦM NON KHU VỰC NÔNG THÔN PHẦN
THEO MỨC ĐỘ XÂY DỰNG (*)**

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	551	397	100,00	100,00
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	1 052	839	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	848	818	80,61	97,50
Xây dựng bán kiên cố	"	190	21	18,06	2,50
Xây dựng mức độ khác	"	14		1,33	-
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	248	180	100,00	100,00
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	261	288	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	208	281	79,69	97,57
Xây dựng bán kiên cố	"	53	7	20,31	2,43
Xây dựng mức độ khác	"			-	-
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	112	88	100,00	100,00
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	158	161	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	147	161	93,04	100,00
Xây dựng bán kiên cố	"	9		5,70	-
Xây dựng mức độ khác	"	2		1,27	-
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Xã	191	129	100,00	100,00
Tổng số trường, điểm trường mầm non, mẫu giáo, nhà trẻ	Trường	633	390	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	493	376	77,88	96,41
Xây dựng bán kiên cố	"	128	14	20,22	3,59
Xây dựng mức độ khác	"	12		1,90	

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

**BIỂU 34: HỆ THỐNG TRƯỜNG TIỂU HỌC KHU VỰC NÔNG THÔN PHÂN
THEO MỨC ĐỘ XÂY DỰNG (*)**

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	551	397	100,00	100,00
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	780	613	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	704	604	90,26	98,53
Xây dựng bán kiên cố	"	73	9	9,36	1,47
Xây dựng mức độ khác	"	3		0,38	-
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	248	180	100,00	100,00
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	271	262	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	249	258	91,88	98,47
Xây dựng bán kiên cố	"	22	4	8,12	1,53
Xây dựng mức độ khác	"			-	-
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	112	88	100,00	100,00
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	141	112	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	141	112	100,00	100,00
Xây dựng bán kiên cố	"			-	-
Xây dựng mức độ khác	"			-	-
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có trường, điểm trường tiểu học	Xã	191	129	100,00	100,00
Tổng số trường, điểm trường tiểu học	Trường	368	239	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	314	234	85,33	97,91
Xây dựng bán kiên cố	"	51	5	13,86	2,09
Xây dựng mức độ khác	"	3		0,82	

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

BIỂU 35: HỆ THỐNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ KHU VỰC NÔNG THÔN PHÂN THEO MỨC ĐỘ XÂY DỰNG (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	515	392	93,47	98,74
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	528	508	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	498	506	94,32	99,61
Xây dựng bán kiên cố	"	28	2	5,30	0,39
Xây dựng mức độ khác	"	2	-	0,38	0,00
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	216	175	87,10	97,22
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	219	211	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	198	211	90,41	100,00
Xây dựng bán kiên cố	"	21		9,59	0,00
Xây dựng mức độ khác	"			0,00	0,00
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	111	88	99,11	100,00
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	113	100	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	112	100	99,12	100,00
Xây dựng bán kiên cố	"	1		0,88	0,00
Xây dựng mức độ khác	"			0,00	0,00
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có trường, điểm trường trung học cơ sở	Xã	188	129	98,43	100,00
Tổng số trường, điểm trường trung học cơ sở	Trường	196	197	100,00	100,00
Xây dựng kiên cố	"	188	195	95,92	98,98
Xây dựng bán kiên cố	"	6	2	3,06	1,02
Xây dựng mức độ khác	"	2		1,02	

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

BIỂU 36: HỆ THỐNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THÔNG TIN, THỂ THAO KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	323	364	58,62	91,69
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	4.998	4.044	92,06	99,51
Số xã có thư viện xã	Xã	151	123	27,40	30,98
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	88	633	1,62	15,58
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	464	397	84,21	100,00
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối với loa truyền thanh xã	Thôn	3.971	3.980	73,14	97,93
Số xã có sân thể thao xã	Xã	362	320	65,70	80,60
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	3.652	3.680	67,27	90,55
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	172	180	69,35	100,00
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	2.523	2.028	98,02	99,80
Số xã có thư viện xã	Xã	73	38	29,44	21,11
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	64	275	2,49	13,53
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	248	180	100,00	100,00
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối với loa truyền thanh xã	Thôn	2.254	1.983	87,57	97,59
Số xã có sân thể thao xã	Xã	177	126	71,37	70,00
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	1.601	1.832	62,20	90,16

BIỂU 36: HỆ THỐNG THIẾT CHẾ VĂN HÓA, THÔNG TIN, THỂ THAO KHU VỰC NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	104	88	92,86	100,00
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	1.043	831	95,69	99,28
Số xã có thư viện xã	Xã	78	61	69,64	69,32
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	24	294	2,20	35,13
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	112	88	100,00	100,00
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối với loa truyền thanh xã	Thôn	1.090	837	100,00	100,00
Số xã có sân thể thao xã	Xã	91	88	81,25	100,00
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	869	791	79,73	94,50
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có nhà văn hóa xã	Xã	47	96	24,61	74,42
Số thôn có nhà văn hóa/Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	Thôn	1.432	1.185	81,13	99,16
Số xã có thư viện xã	Xã	0	24	0,00	18,60
Số thôn có thư viện thôn	Thôn	0	64	0,00	5,36
Số xã có hệ thống loa truyền thanh xã	Xã	104	129	54,45	100,00
Số thôn có hệ thống loa truyền thanh thôn hoặc kết nối với loa truyền thanh xã	Thôn	627	1.160	35,52	97,07
Số xã có sân thể thao xã	Xã	94	106	49,21	82,17
Số thôn (ấp, bản) có khu thể thao thôn	Thôn	1.182	1.057	66,97	88,45

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

BIỂU 37: HỆ THỐNG TRẠM Y TẾ NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025(*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có trạm y tế	Xã	551	397	100,00	100,00
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	216	358	39,20	90,18
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	5.395	4.064	99,37	100,00
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có trạm y tế	Xã	248	180	100,00	100,00
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	104	165	41,94	91,67
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	2.569	2.032	99,81	100,00
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có trạm y tế	Xã	112	88	100,00	100,00
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	96	84	85,71	95,45
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	1.090	837	100,00	100,00
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có trạm y tế	Xã	191	129	100,00	100,00
Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	16	109	8,38	84,50
Thôn có nhân viên y tế/ cô đỡ thôn, bản	Thôn	1.736	1.195	98,36	100,00

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

BIỂU 38: HỆ THỐNG CUNG CẤP NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT KHU VỰC NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)

	Đơn vị tính	2016	2025
Toàn tỉnh			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	181	113
Tỷ lệ	%	32,85	28,46
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	615	279
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	503	250
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	81,79	89,61
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	0,91	0,63
Khu vực Phú Thọ			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	46	34
Tỷ lệ	%	18,55	18,89
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	85	76
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	79	64
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	92,94	84,21
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	0,32	0,36
Khu vực Vĩnh Phúc			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	28	19
Tỷ lệ	%	25,00	21,59
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	39	22
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	27	22
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	69,23	100,00
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	0,24	0,25
Khu vực Hòa Bình			
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Xã	107	60
Tỷ lệ	%	56,02	46,51
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	Công trình	491	181
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	Công trình	397	164
Tỷ lệ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động	%	80,86	90,61
Số công trình cấp nước sinh hoạt tập trung đang hoạt động bình quân 1 xã	Công trình	2,08	1,27

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

BIỂU 39: VỆ SINH MÔI TRƯỜNG Ở NÔNG THÔN QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	187	180	33,94	45,34
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	1.354	1.693	24,94	41,66
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	267	275	48,46	69,27
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	2.105	2.322	38,77	57,14
Khu vực Phú Thọ					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	73	78	29,44	43,33
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	511	753	19,85	37,06
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	92	123	37,10	68,33
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	712	1.142	27,66	56,20
Khu vực Vĩnh Phúc					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	93	82	83,04	93,18
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	771	766	70,73	91,52
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	108	87	96,43	98,86
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	989	816	90,73	97,49
Khu vực Hòa Bình					
Xã có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Xã	21	20	10,99	15,50
Số thôn có hệ thống thoát nước thải sinh hoạt chung	Thôn	72	174	4,08	14,56
Xã có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Xã	67	65	35,08	50,39
Thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt	Thôn	404	364	22,89	30,46

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

**BIỂU 40: SỐ HỘ NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ
NĂM 2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ (*)**

	Số hộ		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
Toàn tỉnh				
Tổng số hộ nông thôn	699.992	678.047	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	411.621	329.708	58,80	48,63
Hộ nông nghiệp	403.114	321.910	57,59	47,48
Hộ lâm nghiệp	4.065	5.602	0,58	0,83
Hộ thủy sản	4.442	2.196	0,63	0,32
Hộ công nghiệp và xây dựng	130.447	197.048	18,64	29,06
Hộ công nghiệp	83.408	137.413	11,92	20,27
Hộ xây dựng	47.039	59.635	6,72	8,80
Hộ dịch vụ	119.166	132.606	17,02	19,56
Hộ thương mại	49.127	44.513	7,02	6,56
Hộ vận tải	16.297	19.434	2,33	2,87
Hộ dịch vụ khác	53.742	68.659	7,68	10,13
Hộ khác	38.758	18.685	5,54	2,76
Khu vực Phú Thọ				
Tổng số hộ nông thôn	310.631	316.891	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	187.251	151.213	60,28	47,72
Hộ nông nghiệp	183.053	146.758	58,93	46,31
Hộ lâm nghiệp	2.228	3.512	0,72	1,11
Hộ thủy sản	1.970	943	0,63	0,30
Hộ công nghiệp và xây dựng	53.847	94.029	17,33	29,67
Hộ công nghiệp	33.292	65.805	10,72	20,77
Hộ xây dựng	20.555	28.224	6,62	8,91
Hộ dịch vụ	49.316	62.071	15,88	19,59
Hộ thương mại	19.631	19.739	6,32	6,23
Hộ vận tải	7.051	9.299	2,27	2,93
Hộ dịch vụ khác	22.634	33.033	7,29	10,42
Hộ khác	20.217	9.578	6,51	3,02

**BIỂU 40: SỐ HỘ NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ
NĂM 2025 PHÂN THEO LOẠI HỘ (*)**

	Số hộ		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
Khu vực Vĩnh Phúc				
Tổng số hộ nông thôn	216.116	197.733	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	88.720	74.715	41,05	37,79
Hộ nông nghiệp	86.967	74.087	40,24	37,47
Hộ lâm nghiệp	119	69	0,06	0,03
Hộ thủy sản	1.634	559	0,76	0,28
Hộ công nghiệp và xây dựng	64.804	69.269	29,99	35,03
Hộ công nghiệp	43.862	51.913	20,30	26,25
Hộ xây dựng	20.942	17.356	9,69	8,78
Hộ dịch vụ	47.091	45.856	21,79	23,19
Hộ thương mại	21.826	17.901	10,10	9,05
Hộ vận tải	7.046	6.680	3,26	3,38
Hộ dịch vụ khác	18.219	21.275	8,43	10,76
Hộ khác	15.501	7.893	7,17	3,99
Khu vực Hòa Bình				
Tổng số hộ nông thôn	173.245	163.423	100,00	100,00
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	135.650	103.780	78,30	63,50
Hộ nông nghiệp	133.094	101.065	76,82	61,84
Hộ lâm nghiệp	1.718	2.021	0,99	1,24
Hộ thủy sản	838	694	0,48	0,42
Hộ công nghiệp và xây dựng	11.796	33.750	6,81	20,65
Hộ công nghiệp	6.254	19.695	3,61	12,05
Hộ xây dựng	5.542	14.055	3,20	8,60
Hộ dịch vụ	22.759	24.679	13,14	15,10
Hộ thương mại	7.670	6.873	4,43	4,21
Hộ vận tải	2.200	3.455	1,27	2,11
Hộ dịch vụ khác	12.889	14.351	7,44	8,78
Hộ khác	3.040	1.214	1,75	0,74

(*) Số liệu năm 2025 là số liệu trước thời điểm 01/7/2025

BIỂU 41: SỐ HỘ NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT CỦA HỘ

	Số hộ		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
Toàn tỉnh				
Tổng số hộ nông thôn	699.992	678.047	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	346.853	231.985	49,55	34,21
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	168.761	228.168	24,11	33,65
Thu nhập từ thương mại, vận tải và dịch vụ khác	133.991	135.428	19,14	19,97
Thu nhập từ nguồn khác	50.387	82.466	7,20	12,16
Khu vực Phú Thọ				
Tổng số hộ nông thôn	310.631	316.891	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	140.458	103.606	45,22	32,69
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	81.145	107.242	26,12	33,84
Thu nhập từ thương mại, vận tải và dịch vụ khác	59.720	60.764	19,23	19,18
Thu nhập từ nguồn khác	29.308	45.279	9,43	14,29
Khu vực Vĩnh Phúc				
Tổng số hộ nông thôn	216.116	197.733	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	70.745	49.379	32,73	24,97
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	75.820	77.134	35,08	39,01
Thu nhập từ thương mại, vận tải và dịch vụ khác	51.512	48.048	23,84	24,30
Thu nhập từ nguồn khác	18.039	23.172	8,35	11,72
Khu vực Hòa Bình				
Tổng số hộ nông thôn	173.245	163.423	100,00	100,00
Thu nhập từ nông, lâm nghiệp, thủy sản	135.650	79.000	78,30	48,34
Thu nhập từ công nghiệp, xây dựng	11.796	43.792	6,81	26,80
Thu nhập từ thương mại, vận tải và dịch vụ khác	22.759	26.616	13,14	16,29
Thu nhập từ nguồn khác	3.040	14.015	1,75	8,58

Số liệu năm 2025 là số liệu trước thời điểm 01/7/2025

**BIỂU 42: SỐ LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG
ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 PHÂN THEO HOẠT ĐỘNG CHÍNH 12
THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA**

	Số người		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
Toàn tỉnh				
Tổng số lao động nông thôn	1.398.308	1.483.987	100,00	100,00
Nông nghiệp	811.970	716.839	58,07	48,30
Lâm nghiệp	9.798	15.828	0,70	1,07
Thủy sản	8.540	5.284	0,61	0,36
Công nghiệp	204.297	313.951	14,61	21,16
Xây dựng	125.314	135.703	8,96	9,14
Thương mại	93.605	101.317	6,69	6,83
Vận tải	33.331	37.505	2,38	2,53
Dịch vụ khác	111.453	157.560	7,97	10,62
Khu vực Phú Thọ				
Tổng số lao động nông thôn	667.069	670.287	100,00	100,00
Nông nghiệp	389.760	313.279	58,43	46,74
Lâm nghiệp	7.408	9.479	1,11	1,41
Thủy sản	5.063	2.406	0,76	0,36
Công nghiệp	87.612	147.832	13,13	22,06
Xây dựng	60.519	62.578	9,07	9,34
Thương mại	44.177	44.293	6,62	6,61
Vận tải	16.083	17.499	2,41	2,61
Dịch vụ khác	56.447	72.921	8,46	10,88

BIỂU 42: SỐ LAO ĐỘNG Ở KHU VỰC NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 PHÂN THEO HOẠT ĐỘNG CHÍNH 12 THÁNG TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA

	Số người		Cơ cấu (%)	
	2016	2025	2016	2025
Khu vực Vĩnh Phúc				
Tổng số lao động nông thôn	413.772	419.751	100,00	100,00
Nông nghiệp	147.828	169.425	35,73	40,36
Lâm nghiệp	354	195	0,09	0,05
Thủy sản	3.097	1.316	0,75	0,31
Công nghiệp	106.529	113.488	25,75	27,04
Xây dựng	51.072	36.088	12,34	8,60
Thương mại	46.023	39.638	11,12	9,44
Vận tải	14.471	11.740	3,50	2,80
Dịch vụ khác	44.398	47.861	10,73	11,40
Khu vực Hòa Bình				
Tổng số lao động nông thôn	317.467	393.949	100,00	100,00
Nông nghiệp	274.382	234.135	86,43	59,43
Lâm nghiệp	2.036	6.154	0,64	1,56
Thủy sản	380	1.562	0,12	0,40
Công nghiệp	10.156	52.631	3,20	13,36
Xây dựng	13.723	37.037	4,32	9,40
Thương mại	3.405	17.386	1,07	4,41
Vận tải	2.777	8.266	0,87	2,10
Dịch vụ khác	10.608	36.778	3,34	9,34

Số liệu năm 2025 là số liệu trước thời điểm 01/7/2025

**BIỂU 43: SỐ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CỦA HỘ CÓ HOẠT ĐỘNG
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025 PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT**

	Số người	Cơ cấu (%)
Toàn tỉnh	904.233	100,00
Chưa qua đào tạo	641.908	70,99
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	134.562	14,88
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	53.593	5,93
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	35.258	3,90
Cao đẳng, cao đẳng nghề	15.821	1,75
Đại học trở lên	23.091	2,55
Trình độ khác	-	
Khu vực Phú Thọ	335.143	100,00
Chưa qua đào tạo	246.131	73,44
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	39.553	11,80
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	26.654	7,95
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	11.148	3,33
Cao đẳng, cao đẳng nghề	4.925	1,47
Đại học trở lên	6.732	2,01
Trình độ khác		
Khu vực Vĩnh Phúc	187.713	100,00
Chưa qua đào tạo	142.094	75,70
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	21.211	11,30
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	10.847	5,78
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	5.221	2,78
Cao đẳng, cao đẳng nghề	3.775	2,01
Đại học trở lên	4.565	2,43
Trình độ khác		
Khu vực Hòa Bình	381.377	100,00
Chưa qua đào tạo	253.683	66,52
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	73.798	19,35
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	16.092	4,22
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	18.889	4,95
Cao đẳng, cao đẳng nghề	7.121	1,87
Đại học trở lên	11.794	3,09
Trình độ khác		

BIỂU 44: SỐ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Người, %

	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)					
		Từ 15 đến dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
Tổng số	1.483.987						
Khu vực Phú Thọ	670.287	1,45	11,92	24,61	23,74	18,91	19,37
Tỉnh Vĩnh Phúc	419.751	0,85	12,99	25,78	24,18	18,28	17,92
Tỉnh Hòa Bình	393.949	2,22	13,16	26,84	24,61	19,04	14,13

BIỂU 45: SỐ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CỦA HỘ CÓ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Người, %

	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)					
		Từ 15 đến dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
Toàn tỉnh							
Tổng số	904.233						
Chưa qua đào tạo	641.908						
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	134.562						
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	53.593						
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	35.258						
Cao đẳng, cao đẳng nghề	15.821						
Đại học trở lên	23.091						
Khu vực Phú Thọ							
Tổng số	335.143	1,50	11,96	24,10	23,23	19,14	20,07
Chưa qua đào tạo	246.131	0,94	4,95	10,20	12,61	13,75	15,99
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	39.553	0,42	3,41	6,02	5,19	2,84	1,63
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	26.654	0,06	0,90	1,68	1,19	0,56	0,41
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	11.148	0,07	1,39	3,51	2,65	1,40	1,62
Cao đẳng, cao đẳng nghề	4.925	0,00	0,51	1,10	0,46	0,18	0,22
Đại học trở lên	6.732	0,00	0,81	1,59	1,13	0,41	0,21

BIỂU 45: SỐ LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CỦA HỘ CÓ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2025 PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Người, %

	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)					
		Từ 15 đến dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến dưới 60 tuổi	Từ 60 tuổi trở lên
Khu vực Vĩnh Phúc							
Tổng số	187.713	0,87	12,77	24,52	23,28	18,89	19,67
Chưa qua đào tạo	142.094	0,44	3,92	9,02	12,02	13,55	16,52
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	21.211	0,33	4,30	7,16	6,25	3,42	1,71
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	10.847	0,04	0,75	1,34	0,98	0,41	0,27
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	5.221	0,06	1,64	3,47	2,60	1,09	0,88
Cao đẳng, cao đẳng nghề	3.775	0,01	0,93	1,70	0,59	0,14	0,16
Đại học trở lên	4.565	0,00	1,23	1,82	0,85	0,29	0,15
Khu vực Hòa Bình							
Tổng số	381.377	2,26	13,17	26,71	24,36	19,12	14,39
Chưa qua đào tạo	253.683	1,68	7,26	14,77	15,83	15,00	11,97
Đã qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	73.798	0,48	3,59	6,38	4,95	2,56	1,40
Đã qua đào tạo có chứng chỉ và sơ cấp nghề	16.092	0,06	0,88	1,57	1,01	0,46	0,23
Trung cấp chuyên nghiệp, trung cấp nghề	18.889	0,03	0,70	1,96	1,16	0,53	0,57
Cao đẳng, cao đẳng nghề	7.121	0,00	0,32	0,78	0,37	0,24	0,16
Đại học trở lên	11.794	0	0,42	1,24	1,04	0,32	0,07

**BIỂU 46: LÀNG NGHỀ NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM
2016 VÀ NĂM 2025**

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có làng nghề	Xã	68	71	12,34	17,88
Số thôn có làng nghề	Thôn	265	152	4,88	3,74
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	76	90	100,00	100,00
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	73	90	100,00	100,00
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	51	72	67,11	80,00
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	20.870	10.346	100,00	100,00
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có làng nghề	Xã	51	50	20,57	27,78
Số thôn có làng nghề	Thôn	219	118	8,51	5,81
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	56	63	100,00	100,00
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	54	63	96,43	100,00
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	35	49	98,00	77,78
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	8.157	6.510	100,00	100,00
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có làng nghề	Xã	12	10	10,71	11,36
Số thôn có làng nghề	Thôn	39	23	3,58	2,75
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	15	16	100,00	100,00
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	14	16	93,33	100,00
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	11	13	73,33	81,25
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	12.173	3.429	100,00	100,00
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có làng nghề	Xã	5	11	2,62	8,53
Số thôn có làng nghề	Thôn	7	11	0,04	0,92
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	5	11	100,00	100,00
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	5	11	100,00	100,00
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	5	10	100,00	90,91
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	540	407	100,00	100,00

Số liệu năm 2025 là số liệu trước thời điểm 01/7/2025

BIỂU 47: LÀNG NGHỀ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số xã có làng nghề	Xã	71	43	4	24
Tỷ lệ	%	17,88	10,83	1,01	6,05
Số thôn có làng nghề	Thôn	152	82	4	66
Tỷ lệ	%	3,74	2,02	0,10	1,62
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	90	53	4	33
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	90	53	4	33
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	72	40	4	28
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	10.346	4.292	85	5.969
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có làng nghề	Xã	50	36		14
Tỷ lệ	%	27,78	26,28		35,90
Số thôn có làng nghề	Thôn	118,00	75		43
Tỷ lệ	%	5,81	4,58		12,18
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	63	46		17
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	63	46		17
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	49	34		15
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	6 510	3 970		2 540
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có làng nghề	Xã	10			10
Tỷ lệ	%	11,36			11,36
Số thôn có làng nghề	Thôn	23			23
Tỷ lệ	%	2,75			2,75
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	16			16
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	16			16
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	13			13
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	3 429			3 429
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có làng nghề	Xã	11	7	4	
Tỷ lệ	%	8,53	7,95	10,00	
Số thôn có làng nghề	Thôn	11	7	4	
Tỷ lệ	%	0,92	0,78	1,38	
Số làng nghề hiện có	Làng nghề	11	7	4	
Số làng nghề được công nhận	Làng nghề	11	7	4	
Số làng nghề truyền thống	Làng nghề	10	6	4	
Số cơ sở sản xuất của làng nghề	Cơ sở	407	322	85	

BIỂU 48: SỐ LÀNG NGHỀ CÓ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP VÀ TỶ LỆ LÀNG NGHỀ CÓ THU GOM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp	Làng nghề	19	12	1	6
Tỷ lệ	%	26,76	16,90	1,41	8,45
Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung	%				
Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%				
Khu vực Phú Thọ					
Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp	Làng nghề	11	9		2
Tỷ lệ	%	17,46	19,50		11,70
Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung	%	36,36	44,40		0,00
Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00		0,00
Khu vực Vĩnh Phúc					
Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp	Làng nghề	4			4
Tỷ lệ	%	25,00			25,00
Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung	%	25,00			25,00
Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	0,00			0,00
Khu vực Hòa Bình					
Làng nghề có phát sinh nước thải công nghiệp	Làng nghề	4	3	1	
Tỷ lệ	%	36,36	27,27	9,09	
Tỷ lệ làng nghề có khu thu gom xử lý nước thải tập trung	%	25,00	33,33	0,00	
Tỷ lệ làng nghề có nước thải được xử lý tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100,00	100,00	0,00	

**BIỂU 49: SỐ LÀNG NGHỀ CÓ CHẤT THẢI RẮN CÔNG NGHIỆP VÀ TỶ LỆ
LÀNG NGHỀ CÓ ĐIỂM THU GOM XỬ LÝ CHẤT THẢI TẬP TRUNG TẠI
THỜI ĐIỂM 01/6/2025**

	Làng nghề có chất thải rắn công nghiệp		Tỷ lệ làng nghề có điểm thu gom, xử lý chất thải tập trung (%)
	Số làng nghề	Tỷ lệ (%)	
Toàn tỉnh	22	24,44	
Xã miền núi	10		
Xã vùng cao	3		
Xã khác	9		
Khu vực Phú Thọ	6	9,52	9,52
Xã miền núi	5	10,80	8,60
Xã vùng cao			
Xã khác	1	5,80	11,70
Khu vực Vĩnh Phúc	8	50,00	50,00
Xã miền núi			
Xã vùng cao			
Xã khác	8	50,00	50,00
Khu vực Hòa Bình	8	72,73	36,36
Xã miền núi	5	71,43	28,57
Xã vùng cao	3	75,00	50,00
Xã khác			

BIỂU 50: TỶ LỆ LÀNG NGHỀ TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025 PHÂN THEO HÌNH THỨC XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia theo hình thức					
		Đốt	Dùng hóa chất	Chuyển trực tiếp đến khu tập kết chất thải rắn	Chuyển trực tiếp đến nơi thu gom	Hình thức khác	Vứt bất kể chỗ nào
Khu vực Phú Thọ	100	33,33		16,67	50,00		
Xã miền núi	100	40,00		20,00	40,00		
Xã vùng cao	0						
Xã khác	100				100,00		
Khu vực Vĩnh Phúc	100	50,00		12,50	12,50	25,00	
Xã miền núi	0						
Xã vùng cao	0						
Xã khác	100	50,00		12,50	12,50	25,00	
Khu vực Hòa Bình	100	62,50		12,50	25,00		
Xã miền núi	100	40,00		20,00	40,00		
Xã vùng cao	0						
Xã khác	0						

BIỂU 51: MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CỦA LÀNG NGHỀ TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Làng nghề có cơ sở áp dụng cơ khí hóa sản xuất		Làng nghề có cơ sở thực hiện quảng bá sản phẩm		Làng nghề có cơ sở tham gia liên kết trong sản xuất		Làng nghề có cơ sở ký hợp đồng lâu dài tiêu thụ sản phẩm	
	Số làng nghề	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề	Tỷ lệ (%)	Số làng nghề	Tỷ lệ (%)
Toàn tỉnh	31	34,44	34	37,78	36	40,00	23	25,56
Xã miền núi	17		18		26		9	
Xã vùng cao	1		2		2		2	
Xã khác	13		14		8		12	
Khu vực Phú Thọ	17	26,98	21	33,33	20	31,75	9	14,29
Xã miền núi	16	34,78	13	28,26	19	41,30	6	13,14
Xã vùng cao								
Xã khác	1	5,88	8	47,60	1	5,88	3	17,65
Khu vực Vĩnh Phúc	12	75,00	6	37,50	7	43,75	9	56,25
Xã miền núi								
Xã vùng cao								
Xã khác	12	75,00	6	37,50	7	43,75	9	56,25
Khu vực Hòa Bình	2	18,18	7	63,64	9	81,82	5	45,45
Xã miền núi	1	14,29	5	71,43	7	100,00	3	42,86
Xã vùng cao	1	25,00	2	50,00	2	50,00	2	50,00
Xã khác								

**BIỂU 52: TỔ HỢP TÁC Ở NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA
NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)**

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	42	72	7,62	18,14
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	37	57	6,72	14,36
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã	1	-	0,18	
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã	1	5	0,18	1,26
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	5	34	2,70	18,80
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	5	31	2,70	17,22
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã				
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã		2		1,11
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	3	8	2,68	9,09
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	3	6	2,68	6,82
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã				
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã				
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	34	30	17,80	23,26
Số xã có tổ hợp tác nông nghiệp	Xã	29	20	15,18	15,50
Số xã có tổ hợp tác lâm nghiệp	Xã	1		0,52	
Số xã có tổ hợp tác thủy sản	Xã	1	3	0,52	2,33

(*) Số liệu năm 2025 là số liệu trước thời điểm 01/7/2025

BIỂU 53: TỔ HỢP TÁC Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	72	50	10	12
Tỷ lệ	%	18,14	12,59	2,52	3,02
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	110	81	12	17
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,28	0,20	0,03	0,04
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	117	93	11	13
Tỷ lệ	%	2,88	2,29	0,27	0,32
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	34	27		7
Tỷ lệ	%	18,89	19,71		17,95
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	50	39		11
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,28	0,28		0,28
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	60	52		8
Tỷ lệ	%	2,95	3,17		2,27
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	8	3		5
Tỷ lệ	%	9,09	30,00		6,41
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	9	3		6
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,10	0,30		0,08
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	8	3		5
Tỷ lệ	%	0,96	2,63		0,69
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	30	20	10	
Tỷ lệ	%	23,26	22,73	25,00	
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	51	39	12	
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,40	0,44	0,30	
Số thôn có tổ hợp tác đang hoạt động	Thôn	49	38	11	
Tỷ lệ	%	4,10	4,24	3,81	

BIỂU 54: TỔ HỢP TÁC NÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	57	40	7	10
Tỷ lệ	%	14,36	10,08	1,76	2,52
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	85	64	8	13
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,21	0,16	0,02	0,03
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	31	25		6
Tỷ lệ	%	17,22	18,25		15,38
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	46	37		9
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,26	0,27		0,23
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	6	2		4
Tỷ lệ	%	6,82	20,00		5,13
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	6	2		4
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,07	0,20		0,05
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	20	13	7	
Tỷ lệ	%	15,50	14,77	17,50	
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	33	25	8	
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,26	0,28	0,20	

BIỂU 55: TỔ HỢP TÁC THỦY SẢN Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	5	2	2	1
Tỷ lệ	%	1,26	0,50	0,50	0,25
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	5	2	2	1
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,01	0,01	0,01	0,003
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	2	1		1
Tỷ lệ	%	1,11	0,73		2,56
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	2	1		1
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,01	0,01		0,03
Khu vực Vĩnh Phúc		0			
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã				
Tỷ lệ	%				
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác				
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác				
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có tổ hợp tác đang hoạt động	Xã	3	1	2	
Tỷ lệ	%	2,33	1,14	5,00	
Số tổ hợp tác đang hoạt động	Tổ hợp tác	3	1	2	
Số tổ hợp tác đang hoạt động bình quân 1 xã	Tổ hợp tác	0,03	0,01	0,08	

BIỂU 56: SỐ LƯỢNG TỔ CHỨC TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG KHU VỰC NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	118	62	4	52
Tỷ lệ	%	29,72	15,62	1,01	13,10
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	68	50		18
Tỷ lệ	%	37,78	36,50		46,15
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	36	2		34
Tỷ lệ	%	40,91	20,00		43,59
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	14	10	4	
Tỷ lệ	%	10,85	11,36	10,00	

**BIỂU 57: TÍN DỤNG, NGÂN HÀNG KHU VỰC NÔNG THÔN QUA HAI KỲ
TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)**

	Đơn vị tính	2016	2025
Toàn tỉnh			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	97	118
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%		
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"		
Khu vực Phú Thọ			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	51	68
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%		14,04
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"		52,53
Khu vực Vĩnh Phúc			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	33	36
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%	26,42	11,76
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"	76,16	53,61
Khu vực Hòa Bình			
Số xã có ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân	Xã	13	14
Tỷ lệ hộ có nhu cầu vay vốn so với tổng số hộ	%		23,10
Tỷ lệ hộ được vay vốn so với tổng số hộ có nhu cầu vay	"		70,62

(*) Số liệu năm 2025 là số liệu trước thời điểm 01/7/2025

**BIỂU 58: HỆ THỐNG CHỢ NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA
NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)**

	Đơn vị tính	2016	2025	Tăng/giảm năm 2025 so với 2016
Toàn tỉnh				
Số xã có chợ	Xã	295	263	- 32
Tỷ lệ	%	53,54	66,25	13
Số chợ	Chợ		306	
Số chợ bình quân 01 xã	"			
Số thôn có chợ	Thôn	332	333	1
Tỷ lệ	%	6,12	8,19	2
Khu vực Phú Thọ				
Số xã có chợ	Xã	160	140	- 20
Tỷ lệ	%	64,52	77,78	13
Số chợ	Chợ		170	
Số chợ bình quân 01 xã	"		0,94	
Số thôn có chợ	Thôn	174	184	10
Tỷ lệ	%	6,76	9,06	2
Khu vực Vĩnh Phúc				
Số xã có chợ	Xã	67	63	- 4
Tỷ lệ	%	59,82	71,59	12
Số chợ	Chợ		73	
Số chợ bình quân 01 xã	"		0,83	
Số thôn có chợ	Thôn	83	73	- 10
Tỷ lệ	%	7,62	8,72	1
Khu vực Hòa Bình				
Số xã có chợ	Xã	68	60	- 8
Tỷ lệ	%	35,60	46,51	11
Số chợ	Chợ		63	
Số chợ bình quân 01 xã	"		0,49	
Số thôn có chợ	Thôn	75	76	1
Tỷ lệ	%	4,25	6,36	2

(*) Số liệu năm 2025 là số liệu trước thời điểm 01/7/2025

BIỂU 59: SỐ XÃ VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ CHỢ TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số xã có chợ	Xã	263	156	21	86
Tỷ lệ xã có chợ	%	66,25	39,29	5,29	21,66
Số xã có chợ đầu mối	Xã	4	1	1	2
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	1,01	0,25	0,25	0,50
Số xã có chợ dân sinh	Xã	260	155	20	85
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	65,49	39,04	5,04	21,41
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có chợ	Xã	140	106	3	31
Tỷ lệ xã có chợ	%	77,78	77,37	75,00	79,49
Số xã có chợ đầu mối	Xã	2	1	0	1
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	1.11	0,73	0,00	2,56
Số xã có chợ dân sinh	Xã	139	105	3	31
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	77.22	76.64	75,00	79.49
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có chợ	Xã	63	9		54
Tỷ lệ xã có chợ	%	71,59	90,00		69,23
Số xã có chợ đầu mối	Xã	1			1
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	1,14			1,28
Số xã có chợ dân sinh	Xã	62	9		53
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	70,45	90,00		67,95
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có chợ	Xã	60	41	18	1
Tỷ lệ xã có chợ	%	46,51	46,59	45,00	100,00
Số xã có chợ đầu mối	Xã	1	0	1	0
Tỷ lệ xã có chợ đầu mối	%	0,78	0,00	2,50	0,00
Số xã có chợ dân sinh	Xã	59	41	17	1
Tỷ lệ xã có chợ dân sinh	%	45,74	46,59	42,50	100,00

BIỂU 60: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ CHỢ TRÊN ĐỊA BÀN NÔNG THÔN

	Số chợ	Số chợ hạng 1		Số chợ hạng 2		Số chợ hạng 3	
		Số chợ	Tỷ lệ (%)	Số chợ	Tỷ lệ (%)	Số chợ	Tỷ lệ (%)
Toàn tỉnh	306	20	6,54	24	7,84	262	85,62
Khu vực Phú Thọ	170	11	6,47	6	3,53	153	90,00
Khu vực Vĩnh Phúc	73	5	6,85	14	19,18	54	73,97
Khu vực Hòa Bình	63	4	6,35	4	6,35	55	87,30

BIỂU 61: SỐ THÔN VÀ TỶ LỆ THÔN CÓ CHỢ TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số thôn có chợ	Thôn	333	197	22	114
Tỷ lệ thôn có chợ	%	8,19	4,85	0,54	2,81
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	329	196	21	112
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	8,10	4,82	0,52	2,76
Khu vực Phú Thọ					
Số thôn có chợ	Thôn	184	132	3	49
Tỷ lệ thôn có chợ	%	9,06	8,05	7,50	13,88
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	182	131	3	48
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	8,96	7,99	7,50	13,60
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số thôn có chợ	Thôn	73	9		64
Tỷ lệ thôn có chợ	%	8,72	7,89		8,85
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	72	9		63
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	8,60	7,89		8,71
Khu vực Hòa Bình					
Số thôn có chợ	Thôn	76	56	19	1
Tỷ lệ thôn có chợ	%	6,36	6,25	6,57	10,00
Số thôn có chợ dân sinh	Thôn	75	56	18	1
Tỷ lệ thôn có chợ dân sinh	%	6,28	6,25	6,23	10,00

BIỂU 62: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI/SIÊU THỊ, CỬA HÀNG TIỆN LỢI TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã	12	6	-	6
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%	3,02	1,51		1,51
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	55	26	2	27
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	13,85	6,55	0,50	6,80
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã	7	6		1
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%	3,89	4,38		2,56
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	21	18		3
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	11,67	13,14		7,69
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã	5			5
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%	5,68			6,41
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	25	1		24
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	28,41	10,00		30,77
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có trung tâm thương mại/siêu thị	Xã				
Tỷ lệ xã có trung tâm thương mại/siêu thị	%				
Số xã có cửa hàng tiện lợi	Xã	9	7	2	
Tỷ lệ xã có cửa hàng tiện lợi	%	6,98	7,95	5,00	

BIỂU 63: ĐIỂM/CỬA HÀNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	Xã	190	110	10	70
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	%	47,86	27,71	2,52	17,63
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	Xã	91	58	3	30
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	%	22,92	14,61	0,76	7,56
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	Xã	34	22	-	12
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	%	8,56	5,54		3,02
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS	Xã	271	152	19	100
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS	%	68,26	38,29	4,79	25,19
Số xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Xã	102	74	10	18
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	%	25,69	18,64	2,52	4,53
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	817	465	12	340
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	2,06	1,17	0,03	0,86
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	212	132	4	76
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	0,53	0,33	0,01	0,19
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	104	63	-	41
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	0,26	0,16		0,10
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	1.317	774	50	493
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	3,32	1,95	0,13	1,24

BIỂU 63: ĐIỂM/CỬA HÀNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	Xã	90,0	70,0	1,0	19,0
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	%	50,0	51,09	25,0	48,72
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	Xã	51,0	42,0		9,0
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	%	28,33	30,66		23,08
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	Xã	23	20		3
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	%	12,78	14,6		7,69
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS	Xã	112	88	2	22
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS	%	62,22	64,23	50	56,41
Số xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Xã	48	42	1	5
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	%	26,67	30,66	25	12,82
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	554	364	1	189
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	3,08	2,66	0,25	4,85
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	119	96		23
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	0,66	0,7		0,59
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	67	61		6
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	0,37	0,45		0,15
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	625	531	4	90
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	3,47	3,88	1	2,31

BIỂU 63: ĐIỂM/CỬA HÀNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	Xã	56	5		51
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	%	63,64	50		65,38
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	Xã	22	2		20
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	%	25	20		25,64
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	Xã	9			9
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	%	10,23			10,23
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS	Xã	87	10		77
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS	%	98,86	100		98,72
Số xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Xã	13	1		12
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	%	14,77	10		15,38
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	160	9		151
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	1,82	0,9		1,94
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	54	3		51
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	0,61	0,3		0,65
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	35			35
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	0,4			0,45
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS trên địa bàn xã	Điểm /cửa hàng	435	34		401
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS bình quân 1 xã	Điểm /cửa hàng	4,94	3,4		5,14

BIỂU 63: ĐIỂM/CỬA HÀNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	Xã	44	35	9	
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	%	34,11	39,77	22,5	
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	Xã	18	14	3	1
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	%	13,95	15,91	7,5	100
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	Xã	2	2		
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	%	1,55	2,27		
Số xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS	Xã	72	54	17	1
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS	%	55,81	61,36	42,5	100
Số xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	Xã	41	31	9	1
Tỷ lệ xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	%	31,78	35,23	22,5	100
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng trên địa bàn xã	Điểm/cửa hàng	103	92	11	
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng bình quân 1 xã	Điểm/cửa hàng	0,8	1,05	0,28	
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi trên địa bàn xã	Điểm/cửa hàng	39	33	4	2
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi bình quân 1 xã	Điểm/cửa hàng	0,3	0,38	0,1	2
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản trên địa bàn xã	Điểm/cửa hàng	2	2		
Số điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản bình quân 1 xã	Điểm/cửa hàng	0,02	0,02		
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS trên địa bàn xã	Điểm/cửa hàng	257	209	46	2
Số điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất NLTS bình quân 1 xã	Điểm/cửa hàng	1,99	2,38	1,15	2

BIỂU 64: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ ĐIỂM/CỬA HÀNG PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Số xã	Tỷ lệ (%)
Toàn tỉnh		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	190	47,86
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	91	22,92
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	34	8,56
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	271	68,26
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	102	25,69
Khu vực Phú Thọ		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	90	50,00
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	51	28,33
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	23	12,78
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	112	62,22
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	48	26,67
Khu vực Vĩnh Phúc		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	56	63,64
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	22	25,00
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	9	10,23
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	87	98,86
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	13	14,77
Khu vực Hòa Bình		
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng	44	34,11
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống vật nuôi	18	13,95
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống thủy sản	2	1,55
Xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	72	55,81
Xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản	41	31,78

**BIỂU 65: MẠNG LƯỚI KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ, THÚ Y KHU VỰC
NÔNG THÔN QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)**

	Đơn vị tính	2016	2025	Tỷ lệ so với tổng số (%)	
				2016	2025
Toàn tỉnh					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	551	393	100,00	98,99
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	2.559	2.027	47,14	49,88
Số xã có cán bộ thú y	Xã	534	369	96,91	92,95
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	915	771	16,85	18,97
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	372	272	67,51	68,51
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	248	180	100,00	100,00
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	2.449	1.816	95,22	89,37
Số xã có cán bộ thú y	Xã	234	161	93,98	89,44
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	620	566	24,11	27,85
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	183	124	73,49	68,89
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	112	88	100,00	100,00
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	4	145	0,37	17,32
Số xã có cán bộ thú y	Xã	112	88	100,00	100,00
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	34	148	3,12	17,68
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	103	79	91,96	89,77
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	191	125	100,00	96,90
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	106	66	6,01	5,52
Số xã có cán bộ thú y	Xã	188	120	98,43	93,02
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	261	57	14,79	4,77
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	86	69	45,03	53,49

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

**BIỂU 66: MẠNG LƯỚI KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ, THÚ Y KHU VỰC
NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025**

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	393	231	44	118
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	98,99	58,19	11,08	29,72
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	2.027	1.560	63	404
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	49,88	38,39	1,55	9,94
Số xã có cán bộ thú y	Xã	369	211	42	116
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y	%	92,95	53,15	10,58	29,22
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	771	430	41	300
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y	%	18,97	10,58	1,01	7,38
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	272	163	12	97
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	68,51	41,06	3,02	24,43
Khu vực Phú Thọ					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	180	137	4	39
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	100,00	100,00	100,00	100,00
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	1 816	1 478	37	301
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	89,37	90,10	92,50	85,20
Số xã có cán bộ thú y	Xã	161	120	4	37
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y	%	89,44	87,50	100,00	94,80
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	566	372		194
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y	%	27,85	22,60		54,90
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	124	98		26
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	68,89	71,50		66,60

**BIỂU 66: MẠNG LƯỚI KHUYẾN NÔNG, KHUYẾN NGƯ, THÚ Y KHU VỰC
NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025**

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	88	10		78
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	100,00	100,00		100,00
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	145	42		103
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	17,32	36,84		14,25
Số xã có cán bộ thú y	Xã	88	10		78
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y	%	100,00	100,00		100,00
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	148	42		106
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y	%	17,68	36,84		14,66
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	79	9		70
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	89,77	90,00		89,74
Khu vực Hòa Bình					
Số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	Xã	125	84	40	1
Tỷ lệ xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư	%	96,90	95,45	100,00	100,00
Số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	Thôn	66	40	26	
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư	%	5,52	4,46	9,00	
Số xã có cán bộ thú y	Xã	120	81	38	1
Tỷ lệ xã có cán bộ thú y	%	93,02	92,05	95,00	100,00
Số thôn có cộng tác viên thú y	Thôn	57	16	41	
Tỷ lệ thôn có cộng tác viên thú y	%	4,77	1,79	14,19	
Số xã có người hành nghề thú y tư nhân	Xã	69	56	12	1
Tỷ lệ xã có người hành nghề thú y tư nhân	%	53,49	63,64	30,00	100,00

BIỂU 67: SỐ XÃ VÀ TỶ LỆ XÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)

	2016			2025				
	Tổng số xã thực hiện xây dựng nông thôn mới	Xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới		Tổng số xã thực hiện xây dựng nông thôn mới	Trong đó			
					Xã được công nhận đạt Chuẩn nông thôn mới		Số xã đạt chuẩn NTM nâng cao	Số xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu
		Số xã	Tỷ lệ (%)		Số xã	Tỷ lệ (%)		
Toàn tỉnh	550	125	22,73	397	298	75,06	91	17
Khu vực Phú Thọ	247	26	10,53	180	127	70,56	21	6
Khu vực Vĩnh Phúc	112	68	60,71	88	88	100,00	38	8
Khu vực Hòa Bình	191	31	16,23	129	83	64,34	32	3

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

BIỂU 68: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ SẢN PHẨM OCOP ĐƯỢC PHÂN HẠNG Ở NÔNG THÔN (*)

	Đơn vị tính	2020	2025
Toàn tỉnh			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	130	121
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	23,59	30,48
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	49	112
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	37,69	92,56
Khu vực Phú Thọ			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	43	143
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	17,34	79,44
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	18	116
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	41,86	81,12
Khu vực Vĩnh Phúc			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	26	47
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	23,21	53,41
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	9	36
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	34,62	76,60
Khu vực Hòa Bình			
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	61	77
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	31,94	59,69
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	22	60
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	36,07	77,92

(*) Thu thập thông tin về Sản phẩm OCOP từ Điều tra giữa kỳ nông thôn, nông nghiệp năm 2020

BIỂU 69: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ SẢN PHẨM OCOP ĐƯỢC PHÂN HẠNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	267	171	23	73
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	67,25	43,07	5,79	18,39
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	212	133	19	60
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	79,40	77,78	82,61	82,19
Khu vực Phú Thọ					
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	143	110	4	29
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	79,44	80,29	100,00	74,36
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	116	87	2	27
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	81,12	63,50	50,00	69,23

BIỂU 69: SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ XÃ CÓ SẢN PHẨM OCOP ĐƯỢC PHÂN HẠNG Ở NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/6/2025

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	47	4		43
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	53,41	40,00		55,13
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	36	4		32
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	76,60	40,00		41,03
Khu vực Hòa Bình					
Số xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	77	57	19	1
Tỷ lệ xã đăng ký sản phẩm theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	59,69	64,77	47,50	100,00
Số xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	Xã	60	42	17	1
Tỷ lệ xã có sản phẩm được đánh giá, phân hạng theo quy định của Chương trình mỗi xã một sản phẩm	%	77,92	47,73	42,50	100,00

BIỂU 70: SỐ HỘ NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHÀ QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)

	Đơn vị tính	2015	2024
Toàn tỉnh			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	1.453	4.141
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,21	0,61
Khu vực Phú Thọ			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	699	1.513
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,23	0,47
Khu vực Vĩnh Phúc			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	409	279
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,19	0,14
Khu vực Hòa Bình			
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	345	2.349
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,20	1,43

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

BIỂU 71: SỐ HỘ NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ XÂY DỰNG, SỬA CHỮA NHÀ NĂM 2024

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	4.141	2.790	1.014	337
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,61			
Khu vực Phú Thọ					
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	1.513	1.397	24	92
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,47	0,57	0,69	0,13
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	279	37		242
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	0,14	0,14		0,14
Khu vực Hòa Bình					
Số hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	Hộ	2.349	1.356	990	3
Tỷ lệ hộ được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà	%	1,43	1,04	3,09	0,18

**BIỂU 72: SỐ LƯỢT HỘ NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ VAY VỐN ƯU ĐÃI THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
QUA HAI KỲ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2016 VÀ NĂM 2025 (*)**

	Đơn vị tính	2015	2024
Toàn tỉnh			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	164.266	64.708
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	23,47	9,54
Khu vực Phú Thọ			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	65.240	27.262
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	21,00	8,44
Khu vực Vĩnh Phúc			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	54.048	24.929
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	25,01	12,39
Khu vực Hòa Bình			
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	44.978	12.517
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	25,45	7,63

(*) Số liệu tổng hợp theo đơn vị hành chính cũ trước sáp nhập (Trước thời điểm 01/7/2025)

BIỂU 73: SỐ LƯỢT HỘ NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ VAY VỐN ƯU ĐÃI THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN NĂM 2024

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	64.708	33.433	4.428	26.847
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	9,54			
Khu vực Phú Thọ					
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	27.262	21.381	213	5.668
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	8,44	8,67	6,12	7,79
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	24.929	3.915		21.014
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	12,39	15,23		11,98
Khu vực Hòa Bình					
Số lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	Hộ	12.517	8.137	4.215	165
Tỷ lệ lượt hộ được vay vốn ưu đãi theo các chương trình, dự án	%	7,63	6,24	13,14	10,01

BIỂU 74: SỐ LƯỢT HỘ NÔNG THÔN ĐƯỢC HỖ TRỢ DO BỊ ẢNH HƯỞNG BỞI THIÊN TAI, HỎA HOẠN, DỊCH BỆNH NĂM 2024

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Toàn tỉnh					
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	73.852	35.827	1.546	36.479
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	10,89			
Khu vực Phú Thọ					
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	30.171	29.500	184	487
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	9,35	11,97	5,29	0,67
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	40.354	4.362		35.992
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	20,06	16,96		20,51
Khu vực Hòa Bình					
Số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	Hộ	3.327	1.965	1.362	
Tỷ lệ số lượt hộ được được hỗ trợ do bị ảnh hưởng bởi thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh	%	2,03	1,51	4,25	

BIỂU 75: KẾT QUẢ CÁC LỚP TẬP HUẤN ĐƯỢC XÃ TỔ CHỨC HOẶC PHỐI HỢP TỔ CHỨC NĂM 2024

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Xã miền núi	Xã vùng cao	Xã khác
Khu vực Phú Thọ					
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	68,89	72,99	100,00	51,28
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Lớp	2,64	2,64	4,25	2,30
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	Lượt người	157,73	159,43	267,50	127,25
Khu vực Vĩnh Phúc					
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	78,41	70,00		79,49
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Lớp	5,1	5,6		5,1
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	Lượt người	467	671		444
Khu vực Hòa Bình					
Tỷ lệ xã có tổ chức hoặc phối hợp tổ chức các lớp tập huấn	%	86,05	85,23	87,50	100,00
Số lớp được tổ chức bình quân 1 xã	Lớp	4,88	4,68	5,40	2,00
Số lượt người tham dự bình quân 1 xã	Lượt người	241,30	240,56	247,20	90,00

BIỂU 76: SỐ ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN (*)

	Số đơn vị		Năm 2025 so với 2016	
	2.016	2.025	Số đơn vị	Tỷ lệ (%)
Toàn tỉnh	430.259	363.637	-66.622	84,52
Doanh nghiệp	109	180	71	165,14
Hợp tác xã	358	343	-15	95,81
Hộ	429.692	363.114	-66.578	84,51
Nông nghiệp	422.853	355.202	-67.651	84,00
Doanh nghiệp	65	133	68	204,62
Hợp tác xã	449	323	-126	71,94
Hộ	422.339	354.746	-67.593	84,00
Lâm nghiệp	4.231	5.826	1.595	137,70
Doanh nghiệp	37	33	-4	89,19
Hợp tác xã	1	9	8	
Hộ	4.193	5.784	1.591	137,94
Thủy sản	3.175	2.609	-566	82,17
Doanh nghiệp	7	14	7	200,00
Hợp tác xã	8	11	3	137,50
Hộ	3.160	2.584	-576	81,77
Khu vực Phú Thọ	194.883	158.694	-36.189	81,43
Doanh nghiệp	28	46	18	164,29
Hợp tác xã	201	147	-54	73,13
Hộ	194.654	158.501	-36.153	81,43
Nông nghiệp	190.479	154.075	-36.404	80,89
Doanh nghiệp	14	30	16	214,29
Hợp tác xã	196	138	-58	70,41
Hộ	190.269	153.907	-36.362	80,89
Lâm nghiệp	2.279	3.580	1.301	157,09
Doanh nghiệp	11	13	2	118,18
Hợp tác xã	-	4	4	
Hộ	2.268	3.563	1.295	157,10
Thủy sản	2.125	1.039	-1.086	48,89
Doanh nghiệp	3	3	0	100,00
Hợp tác xã	5	5	0	100,00
Hộ	2.117	1.031	-1.086	48,70

BIỂU 76: SỐ ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN (*)

	Số đơn vị		Năm 2025 so với 2016	
	2.016	2.025	Số đơn vị	Tỷ lệ (%)
Khu vực Vĩnh Phúc	95.175	90.465	-4.710	95,05
Doanh nghiệp	16	68	52	425,00
Hợp tác xã	124	106	-18	85,48
Hộ	95.035	90.291	-4.744	95,01
Nông nghiệp	94.988	89.692	-5.296	94,42
Doanh nghiệp	11	54	43	490,91
Hợp tác xã	123	104	-19	84,55
Hộ	94.854	89.534	-5.320	94,39
Lâm nghiệp	147	83	-64	56,46
Doanh nghiệp	1	10	9	1.000,00
Hợp tác xã			0	
Hộ	146	73	-73	50,00
Thủy sản	40	690	650	1.725,00
Doanh nghiệp	4	4	0	100,00
Hợp tác xã	1	2	1	200,00
Hộ	35	684	649	1.954,29
Khu vực Hòa Bình	140.201	114.478	-25.723	81,65
Doanh nghiệp	65	66	1	101,54
Hợp tác xã	33	90	57	272,73
Hộ	140.003	114.322	-25.681	81,66
Nông nghiệp	137.386	111.435	-25.951	81,11
Doanh nghiệp	40	49	9	122,50
Hợp tác xã	130	81	-49	62,31
Hộ	137.216	111.305	-25.911	81,12
Lâm nghiệp	1.805	2.163	358	119,83
Doanh nghiệp	25	10	-15	40,00
Hợp tác xã	1	5	4	500,00
Hộ	1.779	2.148	369	120,74
Thủy sản	1.010	880	-130	87,13
Doanh nghiệp	-	7	7	
Hợp tác xã	2	4	2	200,00
Hộ	1.008	869	-139	86,21

(*) DN và HTX: Kết quả điều tra tại thời điểm 31/12/2015 và thời điểm 31/12/2024

BIỂU 77: SỐ ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Đơn vị

	Số đơn vị	Phân theo quy mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
Toàn tỉnh	363.637	320.712	42.825	81	8	11
Doanh nghiệp	180	95	34	32	8	11
Hợp tác xã	343	148	148	47	-	-
Hộ	363.114	320.469	42.643	2	-	-
Nông nghiệp	355.202	313.167	41.949	69	7	10
Doanh nghiệp	133	70	23	23	7	10
Hợp tác xã	323	136	143	44	-	-
Hộ	354.746	312.961	41.783	2	-	-
Lâm nghiệp	5.826	5.127	689	9	-	1
Doanh nghiệp	33	17	8	7	-	1
Hợp tác xã	9	6	1	2	-	-
Hộ	5.784	5.104	680	-	-	-
Thủy sản	2.609	2.418	187	3	1	-
Doanh nghiệp	14	8	3	2	1	-
Hợp tác xã	11	6	4	1	-	-
Hộ	2.584	2.404	180	-	-	-
Khu vực Phú Thọ	158.694	143.207	15.450	32	1	4
Doanh nghiệp	46	21	9	11	1	4
Hợp tác xã	147	36	90	21	-	-
Hộ	158.501	143.150	15.351	-	-	-
Nông nghiệp	154.075	139.022	15.023	26	1	3
Doanh nghiệp	30	12	6	8	1	3
Hợp tác xã	138	32	88	18	-	-
Hộ	153.907	138.978	14.929	-	-	-
Lâm nghiệp	3.580	3.204	370	5	-	1
Doanh nghiệp	13	7	2	3	-	1
Hợp tác xã	4	1	1	2	-	-
Hộ	3.563	3.196	367	-	-	-
Thủy sản	1.039	981	57	1	-	-
Doanh nghiệp	3	2	1	-	-	-
Hợp tác xã	5	3	1	1	-	-
Hộ	1.031	976	55	-	-	-

**BIỂU 77: SỐ ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY
MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Đơn vị

	Số đơn vị	Phân theo quy mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
Khu vực Vĩnh Phúc	90.465	82.163	8.269	27	3	3
Doanh nghiệp	68	47	6	9	3	3
Hợp tác xã	106	51	37	18	-	-
Hộ	90.291	82.065	8.226	-	-	-
Nông nghiệp	89.692	81.452	8.210	24	3	3
Doanh nghiệp	54	38	4	6	3	3
Hợp tác xã	104	50	36	18	-	-
Hộ	89.534	81.364	8.170	-	-	-
Lâm nghiệp	83	75	5	3	-	-
Doanh nghiệp	10	6	1	3	-	-
Hợp tác xã	-	-	-	-	-	-
Hộ	73	69	4	-	-	-
Thủy sản	690	636	54	-	-	-
Doanh nghiệp	4	3	1	-	-	-
Hợp tác xã	2	1	1	-	-	-
Hộ	684	632	52	-	-	-
Khu vực Hòa Bình	114.478	95.342	19.106	22	4	4
Doanh nghiệp	66	27	19	12	4	4
Hợp tác xã	90	61	21	8	-	-
Hộ	114.322	95.254	19.066	2	-	-
Nông nghiệp	111.435	92.693	18.716	19	3	4
Doanh nghiệp	49	20	13	9	3	4
Hợp tác xã	81	54	19	8	-	-
Hộ	111.305	92.619	18.684	2	-	-
Lâm nghiệp	2.163	1.848	314	1	-	-
Doanh nghiệp	10	4	5	1	-	-
Hợp tác xã	5	5	-	-	-	-
Hộ	2.148	1.839	309	-	-	-
Thủy sản	880	801	76	2	1	-
Doanh nghiệp	7	3	1	2	1	-
Hợp tác xã	4	2	2	-	-	-
Hộ	869	796	73	-	-	-

BIỂU 78: CƠ CẤU ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
Toàn tỉnh	100	88,20	11,78	0,02	0,002	0,003
Doanh nghiệp	100	52,78	18,89	17,78	4,444	6,111
Hợp tác xã	100	43,15	43,15	13,70	-	-
Hộ	100	88,26	11,74	0,00	-	-
Nông nghiệp	100	88,17	11,81	0,02	0,002	0,003
Doanh nghiệp	100	52,63	17,29	17,29	5,263	7,519
Hợp tác xã	100	42,11	44,27	13,62	-	-
Hộ	100	88,22	11,78	0,00	-	-
Lâm nghiệp	100	88,00	11,83	0,15	-	0,017
Doanh nghiệp	100	51,52	24,24	21,21	-	3,030
Hợp tác xã	100	66,67	11,11	22,22	-	-
Hộ	100	88,24	11,76	-	-	-
Thủy sản	100	92,68	7,17	0,11	0,038	-
Doanh nghiệp	100	57,14	21,43	14,29	7,143	-
Hợp tác xã	100	54,55	36,36	9,09	-	-
Hộ	100	93,03	6,97	-	-	-
Khu vực Phú Thọ	100	90,24	9,74	0,02	0,001	0,003
Doanh nghiệp	100	45,65	19,57	23,91	2,174	8,696
Hợp tác xã	100	24,49	61,22	14,29	-	-
Hộ	100	90,31	9,69	-	-	-
Nông nghiệp	100	90,23	9,75	0,02	0,001	0,002
Doanh nghiệp	100	40,00	20,00	26,67	3,333	10,000
Hợp tác xã	100	23,19	63,77	13,04	-	-
Hộ	100	90,30	9,70	-	-	-
Lâm nghiệp	100	89,50	10,34	0,14	-	0,028
Doanh nghiệp	100	53,85	15,38	23,08	-	7,692
Hợp tác xã	100	25,00	25,00	50,00	-	-
Hộ	100	89,70	10,30	-	-	-
Thủy sản	100	94,42	5,49	0,10	-	-
Doanh nghiệp	100	66,67	33,33	-	-	-
Hợp tác xã	100	60,00	20,00	20,00	-	-
Hộ	100	94,67	5,33	-	-	-

BIỂU 78: CƠ CẤU ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH SẢN XUẤT, NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động				
		1 - 3 người	4 - 9 người	10 - 50 người	51 - 100 người	101 người trở lên
Khu vực Vĩnh Phúc	100	90,82	9,14	0,03	0,003	0,003
Doanh nghiệp	100	69,12	8,82	13,24	4,412	4,412
Hợp tác xã	100	48,11	34,91	16,98	-	-
Hộ	100	90,89	9,11	-	-	-
Nông nghiệp	100	90,81	9,15	0,03	0,003	0,003
Doanh nghiệp	100	70,37	7,41	11,11	5,556	5,556
Hợp tác xã	100	48,08	34,62	17,31	-	-
Hộ	100	90,87	9,13	-	-	-
Lâm nghiệp	100	90,36	6,02	3,61	-	-
Doanh nghiệp	100	60,00	10,00	30,00	-	-
Hợp tác xã						
Hộ	100	94,52	5,48	-	-	-
Thủy sản	100	92,17	7,83	-	-	-
Doanh nghiệp	100	75,00	25,00	-	-	-
Hợp tác xã	100	50,00	50,00	-	-	-
Hộ	100	92,40	7,60	-	-	-
Khu vực Hòa Bình	100	83,28	16,69	0,02	0,003	0,003
Doanh nghiệp	100	40,91	28,79	18,18	6,061	6,061
Hợp tác xã	100	67,78	23,33	8,89	-	-
Hộ	100	83,32	16,68	0,00	-	-
Nông nghiệp	100	83,18	16,80	0,02	0,003	0,004
Doanh nghiệp	100	40,82	26,53	18,37	6,122	8,163
Hợp tác xã	100	66,67	23,46	9,88	-	-
Hộ	100	83,21	16,79	0,00	-	-
Lâm nghiệp	100	85,44	14,52	0,05	-	-
Doanh nghiệp	100	40,00	50,00	10,00	-	-
Hợp tác xã	100	100,00	-	-	-	-
Hộ	100	85,61	14,39	-	-	-
Thủy sản	100	91,02	8,64	0,23	0,114	-
Doanh nghiệp	100	42,86	14,29	28,57	14,286	-
Hợp tác xã	100	50,00	50,00	-	-	-
Hộ	100	91,60	8,40	-	-	-

BIỂU 79: SỐ ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN ĐANG SỬ DỤNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH SẢN XUẤT

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Phân theo quy mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
Toàn tỉnh	363.638	29.127	305.106	26.311	2.502	416	176
Doanh nghiệp	180	70	11	32	23	11	33
Hợp tác xã	343	224	9	44	25	6	35
Hộ	363.115	28.833	305.086	26.235	2.454	399	108
Nông nghiệp	355.203	26.560	299.925	25.797	2.380	391	150
Doanh nghiệp	133	45	8	26	21	8	25
Hợp tác xã	323	212	9	41	22	6	33
Hộ	354.747	26.303	299.908	25.730	2.337	377	92
Lâm nghiệp	5.826	1.545	3.767	362	107	22	23
Doanh nghiệp	33	19	2	2	2	2	6
Hợp tác xã	9	3	-	3	1	-	2
Hộ	5.784	1.523	3.765	357	104	20	15
Thủy sản	2.609	1.022	1.414	152	15	3	3
Doanh nghiệp	14	6	1	4	-	1	2
Hợp tác xã	11	9	-	-	2	-	-
Hộ	2.584	1.007	1.413	148	13	2	1
Khu vực Phú Thọ	158.695	16.106	131.682	9.415	1.198	214	80
Doanh nghiệp	46	16	5	9	4	2	10
Hợp tác xã	147	104	5	9	9	1	19
Hộ	158.502	15.986	131.672	9.397	1.185	211	51
Nông nghiệp	154.076	14.686	128.791	9.208	1.126	201	64
Doanh nghiệp	30	9	3	6	4	1	7
Hợp tác xã	138	99	5	8	8	1	17
Hộ	153.908	14.578	128.783	9.194	1.114	199	40
Lâm nghiệp	3.580	1.016	2.307	166	64	12	15
Doanh nghiệp	13	6	2	2	-	-	3
Hợp tác xã	4	1	-	1	-	-	2
Hộ	3.563	1.009	2.305	163	64	12	10
Thủy sản	1.039	404	584	41	8	1	1
Doanh nghiệp	3	1	-	1	-	1	-
Hợp tác xã	5	4	-	-	1	-	-
Hộ	1.031	399	584	40	7	-	1

BIỂU 79: SỐ ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN ĐANG SỬ DỤNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH SẢN XUẤT

Đơn vị tính: Đơn vị

	Tổng số	Phân theo quy mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
Khu vực Vĩnh Phúc	90.465	8.037	80.634	1.636	109	17	32
Doanh nghiệp	68	36	3	6	5	3	15
Hợp tác xã	106	78	2	9	3	2	12
Hộ	90.291	7.923	80.629	1.621	101	12	5
Nông nghiệp	89.692	7.746	80.195	1.602	104	17	28
Doanh nghiệp	54	28	3	5	4	3	11
Hợp tác xã	104	76	2	9	3	2	12
Hộ	89.534	7.642	80.190	1.588	97	12	5
Lâm nghiệp	83	35	41	2	2	-	3
Doanh nghiệp	10	6	-	-	1	-	3
Hợp tác xã	-	-	-	-	-	-	-
Hộ	73	29	41	2	1	-	-
Thủy sản	690	256	398	32	3	-	1
Doanh nghiệp	4	2	-	1	-	-	1
Hợp tác xã	2	2	-	-	-	-	-
Hộ	684	252	398	31	3	-	-
Khu vực Hòa Bình	114.478	4.984	92.790	15.260	1.195	185	64
Doanh nghiệp	66	18	3	17	14	6	8
Hợp tác xã	90	42	2	26	13	3	4
Hộ	114.322	4.924	92.785	15.217	1.168	176	52
Nông nghiệp	111.435	4.128	90.939	14.987	1.150	173	58
Doanh nghiệp	49	8	2	15	13	4	7
Hợp tác xã	81	37	2	24	11	3	4
Hộ	111.305	4.083	90.935	14.948	1.126	166	47
Lâm nghiệp	2.163	494	1.419	194	41	10	5
Doanh nghiệp	10	7	-	-	1	2	-
Hợp tác xã	5	2	-	2	1	-	-
Hộ	2.148	485	1.419	192	39	8	5
Thủy sản	880	362	432	79	4	2	1
Doanh nghiệp	7	3	1	2	-	-	1
Hợp tác xã	4	3	-	-	1	-	-
Hộ	869	356	431	77	3	2	-

BIỂU 80: CƠ CẤU ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN ĐANG SỬ DỤNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH SẢN XUẤT

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
Toàn tỉnh	100	8,01	83,90	7,24	0,69	0,11	0,05
Doanh nghiệp	100	38,89	6,11	17,78	12,78	6,11	18,33
Hợp tác xã	100	65,31	2,62	12,83	7,29	1,75	10,20
Hộ	100	7,94	84,02	7,22	0,68	0,11	0,03
Nông nghiệp	100	7,48	84,44	7,26	0,67	0,11	0,04
Doanh nghiệp	100	33,83	6,02	19,55	15,79	6,02	18,80
Hợp tác xã	100	65,63	2,79	12,69	6,81	1,86	10,22
Hộ	100	7,41	84,54	7,25	0,66	0,11	0,03
Lâm nghiệp	100	26,52	64,66	6,21	1,84	0,38	0,39
Doanh nghiệp	100	57,58	6,06	6,06	6,06	6,06	18,18
Hợp tác xã	100	33,33	-	33,33	11,11	-	22,22
Hộ	100	26,33	65,09	6,17	1,80	0,35	0,26
Thủy sản	100	39,17	54,20	5,83	0,57	0,11	0,11
Doanh nghiệp	100	42,86	7,14	28,57	-	7,14	14,29
Hợp tác xã	100	81,82	-	-	18,18	-	-
Hộ	100	38,97	54,68	5,73	0,50	0,08	0,04
Khu vực Phú Thọ	100	10,15	82,98	5,93	0,75	0,13	0,05
Doanh nghiệp	100	34,78	10,87	19,57	8,70	4,35	21,74
Hợp tác xã	100	70,75	3,40	6,12	6,12	0,68	12,93
Hộ	100	10,09	83,07	5,93	0,75	0,13	0,03
Nông nghiệp	100	9,53	83,59	5,98	0,73	0,13	0,04
Doanh nghiệp	100	30,00	10,00	20,00	13,33	3,33	23,33
Hợp tác xã	100	71,74	3,62	5,80	5,80	0,72	12,32
Hộ	100	9,47	83,68	5,97	0,72	0,13	0,03
Lâm nghiệp	100	28,38	64,44	4,64	1,79	0,34	0,42
Doanh nghiệp	100	46,15	15,38	15,38	-	-	23,08
Hợp tác xã	100	25,00	-	25,00	-	-	50,00
Hộ	100	28,32	64,69	4,57	1,80	0,34	0,28
Thủy sản	100	38,88	56,21	3,95	0,77	0,10	0,10
Doanh nghiệp	100	33,33	-	33,33	-	33,33	-
Hợp tác xã	100	80,00	-	-	20,00	-	-
Hộ	100	38,70	56,64	3,88	0,68	-	0,10

BIỂU 80: CƠ CẤU ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN ĐANG SỬ DỤNG VÀ PHÂN THEO LOẠI HÌNH SẢN XUẤT

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô diện tích đất sử dụng					
		Không sử dụng đất	Dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha	Từ 10 ha trở lên
Khu vực Vĩnh Phúc	100	8,88	89,13	1,81	0,12	0,02	0,04
Doanh nghiệp	100	52,94	4,41	8,82	7,35	4,41	22,06
Hợp tác xã	100	73,58	1,89	8,49	2,83	1,89	11,32
Hộ	100	8,77	89,30	1,80	0,11	0,01	0,01
Nông nghiệp	100	8,64	89,41	1,79	0,12	0,02	0,03
Doanh nghiệp	100	51,85	5,56	9,26	7,41	5,56	20,37
Hợp tác xã	100	73,08	1,92	8,65	2,88	1,92	11,54
Hộ	100	8,54	89,56	1,77	0,11	0,01	0,01
Lâm nghiệp	100	42,17	49,40	2,41	2,41	-	3,61
Doanh nghiệp	100	60,00	-	-	10,00	-	30,00
Hợp tác xã							
Hộ	100	39,73	56,16	2,74	1,37	-	-
Thủy sản	100	37,10	57,68	4,64	0,43	-	0,14
Doanh nghiệp	100	50,00	-	25,00	-	-	25,00
Hợp tác xã	100	100,00	-	-	-	-	-
Hộ	100	36,84	58,19	4,53	0,44	-	-
Khu vực Hòa Bình	100	4,35	81,05	13,33	1,04	0,16	0,06
Doanh nghiệp	100	27,27	4,55	25,76	21,21	9,09	12,12
Hợp tác xã	100	46,67	2,22	28,89	14,44	3,33	4,44
Hộ	100	4,31	81,16	13,31	1,02	0,15	0,05
Nông nghiệp	100	3,70	81,61	13,45	1,03	0,16	0,05
Doanh nghiệp	100	16,33	4,08	30,61	26,53	8,16	14,29
Hợp tác xã	100	45,68	2,47	29,63	13,58	3,70	4,94
Hộ	100	3,67	81,70	13,43	1,01	0,15	0,04
Lâm nghiệp	100	22,84	65,60	8,97	1,90	0,46	0,23
Doanh nghiệp	100	70,00	-	-	10,00	20,00	-
Hợp tác xã	100	40,00	-	40,00	20,00	-	-
Hộ	100	22,58	66,06	8,94	1,82	0,37	0,23
Thủy sản	100	41,14	49,09	8,98	0,45	0,23	0,11
Doanh nghiệp	100	42,86	14,29	28,57	-	-	14,29
Hợp tác xã	100	75,00	-	-	25,00	-	-
Hộ	100	40,97	49,60	8,86	0,35	0,23	-

**BIỂU 81: SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO
NGÀNH KINH TẾ**

	Số hộ		Năm 2025 so với 2016 (%)
	2016	2025	
Toàn tỉnh	423.377	363.115	0,86
Nông nghiệp	414.452	354.747	0,86
Lâm nghiệp	4.166	5.784	1,39
Thủy sản	4.759	2.584	0,54
Khu vực Phú Thọ	194.654	158.502	0,81
Nông nghiệp	190.269	153.908	0,81
Lâm nghiệp	2.268	3.563	1,57
Thủy sản	2.117	1.031	0,49
Khu vực Vĩnh Phúc	88.720	90.291	101,77
Nông nghiệp	86.967	89.534	102,95
Lâm nghiệp	119	73	61,34
Thủy sản	1.634	684	41,86
Khu vực Hòa Bình	140.003	114.322	81,66
Nông nghiệp	137.216	111.305	81,12
Lâm nghiệp	1.779	2.148	120,74
Thủy sản	1.008	869	86,21

**BIỂU 82: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHÂN THEO
QUY MÔ DIỆN TÍCH ĐẤT**

Đơn vị tính: Hộ, %

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
Toàn tỉnh	593.971	73,38	20,47	5,54	0,61
Khu vực Phú Thọ	257.314	76,51	18,02	4,77	0,70
Khu vực Vĩnh Phúc	176.949	86,32	12,29	1,29	0,10
Khu vực Hòa Bình	159.708	54,00	33,47	11,49	1,04

BIỂU 83: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: Hộ, %

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
Toàn tỉnh	567.260	78,37	17,85	3,37	0,41
Khu vực Phú Thọ	243.084	83,42	14,23	1,92	0,43
Khu vực Vĩnh Phúc	173.211	88,14	10,81	0,97	0,08
Khu vực Hòa Bình	150.965	59,02	31,76	8,47	0,75

BIỂU 84: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA*Đơn vị tính: Hộ, %*

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
Toàn tỉnh	486.351	85,89	13,33	0,73	0,05
Khu vực Phú Thọ	198.151	88,45	10,89	0,60	0,06
Khu vực Vĩnh Phúc	159.181	90,91	8,65	0,42	0,03
Khu vực Hòa Bình	129.019	75,78	22,87	1,30	0,05

.

BIỂU 85: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM*Đơn vị tính: Hộ, %*

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)			
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 ha trở lên
Toàn tỉnh	156.562	81,65	11,60	6,05	0,70
Khu vực Phú Thọ	90.146	82,93	10,24	6,14	0,69
Khu vực Vĩnh Phúc	22.063	93,12	5,39	1,33	0,15
Khu vực Hòa Bình	44.353	73,33	17,44	8,24	0,99

BIỂU 86: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: Hộ, %

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)			
		Dưới 1 ha	Từ 1 đến dưới 3 ha	Từ 3 đến dưới 5 ha	Từ 5 đến dưới 10 ha
Toàn tỉnh	79.907	56,54	33,55	6,87	2,55
Khu vực Phú Thọ	37.444	53,70	36,49	6,71	2,52
Khu vực Vĩnh Phúc	2.019	67,61	25,11	4,46	2,33
Khu vực Hòa Bình	40.444	58,62	31,26	7,14	2,58

.

BIỂU 87: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ SỬ DỤNG ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Hộ, %

	Tổng số	Cơ cấu				
		Dưới 0,2 ha	Từ 0,2 đến dưới 0,5 ha	Từ 0,5 đến dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5 ha	Từ 5 ha trở lên
Toàn tỉnh	24.227	80,41	11,80	6,43	0,93	0,43
Khu vực Phú Thọ	15.381	82,88	10,77	5,21	0,77	0,36
Khu vực Vĩnh Phúc	3.025	47,40	28,03	20,53	2,74	1,29
Khu vực Hòa Bình	5.821	91,04	6,10	2,32	0,40	0,14

.

BIỂU 88: ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BÌNH QUÂN MỘT HỘ CÓ SỬ DỤNG*Đơn vị tính: m²; %*

	Diện tích (m ²)		Năm 2025 so với 2016	
	2016	2025	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
Toàn tỉnh				
Đất sản xuất nông nghiệp	2.563	1.866	- 697	72,81
Đất trồng cây hằng năm	2.145	1.666	- 480	77,63
Trong đó: Đất lúa	1.442	1.220	- 222	84,62
Đất trồng cây lâu năm	1.020	1.328	308	130,17
Khu vực Phú Thọ				
Đất sản xuất nông nghiệp	2.252	1.848	- 404	82,05
Đất trồng cây hằng năm	1.623	1.404	- 219	86,51
Trong đó: Đất lúa	1.385	1.153	- 232	83,26
Đất trồng cây lâu năm	1.071	1.373	302	128,18
Khu vực Vĩnh Phúc				
Đất sản xuất nông nghiệp	1.733	1.076	-656,91	62,09
Đất trồng cây hằng năm	1.616	1.164	- 452	72,05
Trong đó: Đất lúa	1.365	1.054	- 312	77,18
Đất trồng cây lâu năm	493	767	274	155,60
Khu vực Hòa Bình				
Đất sản xuất nông nghiệp	3.705	2.676	-1.029,9	72,21
Đất trồng cây hằng năm	3.198	2.429	- 769	75,95
Trong đó: Đất lúa	1.576	1.454	- 122	92,28
Đất trồng cây lâu năm	1.496	1.843	347	123,22

BIỂU 89: ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BÌNH QUÂN 1 HỘ CÓ SỬ DỤNG

Đơn vị tính: M², Hộ

	Đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ	Chia theo loại đất		
		Đất trồng cây hàng năm	Trong đó: Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
Toàn tỉnh	1.564	1.603	1.200	1.421
Khu vực Phú Thọ	1.848	1.404	1.153	1.373
Khu vực Vĩnh Phúc	1.076	1.164	1.054	767
Khu vực Hòa Bình	2.676	2.429	1.454	1.843

BIỂU 90: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ CÓ NUÔI TRƯU PHÂN THEO QUY MÔ NUÔI

Đơn vị tính: Hộ, %

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)					
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 con trở lên
Toàn tỉnh	24.050	36,36	33,70	24,87	4,06	0,81	0,20
Khu vực Phú Thọ	8.948	47,37	33,06	16,54	2,21	0,61	0,20
Khu vực Vĩnh Phúc	1.778	45,39	34,2	14,06	3,71	1,97	0,67
Khu vực Hòa Bình	13.324	27,74	34,07	31,91	5,35	0,79	0,14

BIỂU 91: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ CÓ NUÔI BÒ PHÂN THEO QUY MÔ NUÔI

Đơn vị tính: Hộ, %

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)						
		1 con	2 con	3 đến 5 con	6 đến 10 con	11 đến 20 con	21 đến 50 con	51 con trở lên
Toàn tỉnh	44.785	33,65	37,09	22,45	4,22	1,63	0,93	0,03
Khu vực Phú Thọ	17.366	37,96	39,06	19,07	3,10	0,66	0,14	0,01
Khu vực Vĩnh Phúc	12.453	34,05	35,30	19,54	4,54	3,57	2,92	0,08
Khu vực Hòa Bình	14.966	28,31	36,29	28,79	5,27	1,14	0,18	0,02

BIỂU 92: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ CÓ NUÔI LỢN PHÂN THEO QUY MÔ NUÔI

Đơn vị tính: Hộ, %

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		1 đến 2 con	3 đến 5 con	6 đến 9 con	10 đến 49 con	50 con trở lên
Toàn tỉnh	106.341	23,97	26,90	9,95	33,99	5,19
Khu vực Phú Thọ	45.515	24,65	25,67	9,57	34,63	5,48
Khu vực Vĩnh Phúc	20.700	19,38	17,47	5,92	46,12	11,11
Khu vực Hòa Bình	40.126	25,55	33,16	12,46	27,01	1,82

BIỂU 93: HỘ VÀ CƠ CẤU HỘ CÓ NUÔI GÀ PHÂN THEO QUY MÔ NUÔI

Đơn vị tính: Hộ, %

	Tổng số (hộ)	Cơ cấu (%)				
		1 đến 19 con	20 đến 49 con	50 đến 99 con	100 đến 999 con	1000 con trở lên
Toàn tỉnh	284.329	12,23	55,33	23,18	8,11	1,15
Khu vực Phú Thọ	161.785	13,21	57,92	22,13	6,30	0,44
Khu vực Vĩnh Phúc	50.071	12,18	48,49	23,88	11,23	4,22
Khu vực Hòa Bình	72.473	10,05	54,28	25,05	10,01	0,61

**BIỂU 94: LAO ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRONG ĐỘ TUỔI
LAO ĐỘNG PHÂN THEO NHÓM TUỔI**

Đơn vị tính: Người, %

	Tổng số (người)	Cơ cấu (%)				
		Dưới 20 tuổi	Từ 20 đến dưới 30 tuổi	Từ 30 đến dưới 40 tuổi	Từ 40 đến dưới 50 tuổi	Từ 50 đến 60 tuổi
Toàn tỉnh	609.515	2,08	13,56	26,96	26,45	30,95
Khu vực Phú Thọ	242.129	1,98	13,21	25,75	26,14	32,92
Khu vực Vĩnh Phúc	130.969	1,17	12,90	25,48	26,02	34,43
Khu vực Hòa Bình	236.417	2,69	14,29	29,01	27,02	26,99

BIỂU 95: LAO ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: Người*

	Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản	Trong đó		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
Toàn tỉnh	998.652	676.407	21.549	5.767
Khu vực Phú Thọ	442.161	279.267	7.182	1.842
Khu vực Vĩnh Phúc	275.695	156.706	127	1.246
Khu vực Hòa Bình	280.796	240.434	14.240	2.679

BIỂU 96: CƠ CẤU LAO ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO LOẠI HỘ*Đơn vị tính: %*

	Tổng số	Trong đó		
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản
Toàn tỉnh	100	67,73	2,16	0,58
Khu vực Phú Thọ	100	63,16	1,62	0,42
Khu vực Vĩnh Phúc	100	56,84	0,05	0,45
Khu vực Hòa Bình	100	85,63	5,07	0,95

BIỂU 97: LAO ĐỘNG CỦA HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn tỉnh	627.917	450.075	91.456	20.957	24.055	15.823	10.670	14.880
Khu vực Phú Thọ	250.369	176.766	34.813	8.615	13.319	7.172	3.853	5.831
Khu vực Vĩnh Phúc	135.863	96.140	18.718	3.694	5.655	4.122	3.347	4.186
Khu vực Hòa Bình	241.685	177.169	37.925	8.648	5.081	4.529	3.470	4.863

BIỂU 98: CƠ CẤU LAO ĐỘNG CỦA HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra						
		Chưa qua đào tạo	Qua đào tạo nhưng không có bằng, chứng chỉ	Có chứng chỉ đào tạo	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn tỉnh	100	71,68	14,56	3,34	3,83	2,52	1,70	2,37
Khu vực Phú Thọ	100	70,60	13,90	3,44	5,32	2,86	1,54	2,33
Khu vực Vĩnh Phúc	100	70,76	13,78	2,72	4,16	3,03	2,46	3,08
Khu vực Hòa Bình	100	73,31	15,69	3,58	2,10	1,87	1,44	2,01

BIỂU 99: SỐ XÃ VÀ DIỆN TÍCH ĐÒN ĐIỀN ĐỔI THỬA

	Xã thực hiện đồn điền đổi thửa		Diện tích thực hiện đồn điền đổi thửa	
	Tổng số xã (Xã)	Tỷ lệ (%)	Tổng diện tích thực hiện (Ha)	Tỷ lệ so với diện tích đất sản xuất nông nghiệp (%)
Toàn tỉnh	51	12,85	6.044	0,27
Khu vực Phú Thọ	11	6,11	1.421	0,08
Khu vực Vĩnh Phúc	7	7,95	1.412	2,10
Khu vực Hòa Bình	33	25,58	3 210	0,90

**BIỂU 100: SỐ THỬA VÀ DIỆN TÍCH BÌNH QUÂN MỘT THỬA ĐẤT SẢN
XUẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT TRỒNG LÚA**

				Năm 2025 so với 2016	
	Đơn vị tính	2016	2025	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Khu vực Phú Thọ					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ sử dụng đất	Thửa		2,26		
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	M ²		830,11		
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ trồng lúa	Thửa		2,79		
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	M ²		413,96		
Khu vực Vĩnh Phúc					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ sử dụng đất	Thửa	3,85	2,56	-1,29	66,43
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	M ²	365,45	420,54	55,09	115,07
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ trồng lúa	Thửa	4,20	2,79	-1,41	66,43
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	M ²	328,30	377,78	49,48	115,07
Khu vực Hòa Bình					
Số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân một hộ sử dụng đất	Thửa		2,40	2,40	
Diện tích bình quân một thửa đất sản xuất nông nghiệp	M ²		1.131,81	1.131,81	
Số thửa đất trồng lúa bình quân một hộ trồng lúa	Thửa	3,70	2,83	-0,87	76,49
Diện tích bình quân một thửa đất trồng lúa	M ²	421,20	513,92	92,72	122,01

**BIỂU 101: SỐ THỬA ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BÌNH QUÂN 1 HỘ
SỬ DỤNG**

Đơn vị tính: Thửa

	Đất trồng cây hằng năm	Trong đó: Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
Toàn tỉnh	3,09	2,80	1,21
Khu vực Phú Thọ	3,01	2,79	1,21
Khu vực Vĩnh Phúc	2,99	2,79	1,18
Khu vực Hòa Bình	3,34	2,83	1,22

**BIỂU 102: DIỆN TÍCH ĐẤT SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP BÌNH QUÂN
MỘT THỬA**

Đơn vị tính: M²

	Đất trồng cây hằng năm	Trong đó: Đất lúa	Đất trồng cây lâu năm
Toàn tỉnh	518,73	428,97	1.176,21
Khu vực Phú Thọ	466,91	413,96	1.138,01
Khu vực Vĩnh Phúc	388,74	377,78	648,43
Khu vực Hòa Bình	727,70	513,92	1.506,45

**BIỂU 103: THÔNG TIN CHUNG VỀ CÁNH ĐỒNG LỚN TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025**

Đơn vị tính: Xã, cánh đồng, ha

	Số xã có mô hình cánh đồng lớn	Số cánh đồng lớn	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu sản phẩm trước khi sản xuất trong 12 tháng qua	Diện tích có sản phẩm được thu mua theo hợp đồng trong 12 tháng qua
Toàn tỉnh	4	5	301	301
Khu vực Phú Thọ	4	5	301	301
Khu vực Vĩnh Phúc	-	-	-	-
Khu vực Hòa Bình	-	-	-	-

**BIỂU 104: SỐ LƯỢNG CÁNH ĐỒNG LỚN TRỒNG LÚA TẠI THỜI ĐIỂM
01/7/2025**

Đơn vị tính: Xã, cánh đồng, ha

-	Số xã có mô hình cánh đồng lớn	Số xã có mô hình cánh đồng lớn trồng lúa	Số cánh đồng lớn trồng lúa	Diện tích ký hợp đồng bao tiêu trước khi sản xuất	Diện tích thu mua theo hợp đồng
Toàn tỉnh	4	3	4	271	271
Khu vực Phú Thọ	4	3	4	271	271
Khu vực Vĩnh Phúc	-	-	-	-	-
Khu vực Hòa Bình	-	-	-	-	-

BIỂU 105: MÁY MÓC THIẾT BỊ CHỦ YẾU TRONG CÁC ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: Cái

	Tổng số	Phân theo loại hình			
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ	
				Tổng số	Trang trại
Máy kéo từ 35 CV trở lên	1.017	3	2	1.012	-
Máy kéo trên 12 CV đến dưới 35 CV	448	3	6	439	1
Máy kéo từ 12 CV trở xuống	7.512	7	7	7.498	3
Ô tô	3.221	115	30	3.076	93
<i>Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	3.221	115	30	3.076	93
Động cơ điện	30.271	669	124	29.478	931
Động cơ chạy xăng, dầu diezen	63.305	103	70	63.132	259
Máy phát điện	17.198	167	60	16.971	1.224
<i>Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	17.198	167	60	16.971	1.224
Máy gặt đập liên hợp	785	-	19	766	-
Máy gặt khác	2.139	-	18	2.121	1
Máy tuốt lúa có động cơ	6.665	-	8	6.657	1
Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản	160	4	2	154	1
Máy chế biến thức ăn gia súc	1.925	32	23	1.870	164
Máy chế biến thức ăn thủy sản	199	7	6	186	17
Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản	1.511	10	1	1.500	331
Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	170.667	1.505	2.477	166.685	2.921
Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	66.709	79	243	66.387	235
Máy ấp trứng gia cầm	491	134	5	352	46
Máy vắt sữa	1.288	-	14	1.274	48
Máy khác	55.057	2.168	309	52.580	8.072
Tàu, thuyền vận tải có động cơ	1.030	3	2	1.025	6

BIỂU 106: MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU BÌNH QUÂN 100 ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: Cái

	Tổng số	Phân theo loại hình			
		Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Hộ	Trang trại
Máy kéo từ 35 CV trở lên	0,43	1,52	0,54	0,43	-
Máy kéo trên 12 CV đến dưới 35 CV	0,18	1,72	2,08	0,18	0,05
Máy kéo từ 12 CV trở xuống	2,95	3,46	2,16	2,95	0,57
Ô tô	1,37	62,07	9,40	1,30	13,14
<i>Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	1,37	62,07	9,40	1,30	13,14
Động cơ điện	13,78	287,64	38,97	13,38	59,56
Động cơ chạy xăng, dầu diezen	26,14	54,97	20,27	26,12	34,04
Máy phát điện	8,13	85,62	18,88	8,03	69,87
<i>Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>	8,13	85,62	18,88	8,03	69,87
Máy gặt đập liên hợp	0,36	-	4,83	0,35	-
Máy gặt khác	0,90	-	4,34	0,90	0,05
Máy tuốt lúa có động cơ	2,72	-	2,19	2,72	0,13
Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản	0,07	1,99	0,45	0,06	0,13
Máy chế biến thức ăn gia súc	0,89	16,86	7,14	0,86	13,82
Máy chế biến thức ăn thủy sản	0,10	3,52	1,94	0,09	1,89
Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản	0,74	4,90	0,23	0,73	31,24
Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản	78,53	853,71	579,20	76,93	178,9 2
Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ	29,63	44,87	67,89	29,57	17,14
Máy ấp trứng gia cầm	0,25	66,33	1,71	0,17	3,70
Máy vắt sữa	0,80	-	4,40	0,79	2,34
Máy khác	24,02	1.128,26	43,07	22,84	556,5 3
Tàu, thuyền vận tải có động cơ	0,42	1,52	0,60	0,42	0,79

BIỂU 107: SỐ LƯỢNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU CỦA CÁC ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	Máy kéo	Ô tô phục vụ sản xuất NLTS	Động cơ điện (mô tơ điện)	Động cơ xăng, dầu diezen	Máy phát điện	Máy bơm nước	Thiết bị bay không người lái	Máy vi tính	Máy gieo hạt	Máy cấy	Máy xới
Phân theo loại hình											
Doanh nghiệp NLN&TS	13	115	669	669	167	1.505	-	598	8	-	16
Hợp tác xã NLN&TS	15	30	124	124	60	2.477	5	145	4	1	31
Hộ NLN&TS	8.949	3.076	18.471	26.126	16.971	115.358	32	5.243	87	314	3.712
Trong đó: Trang trại	4	93	931	259	1.224	2.921	5	149	1	-	13
Phân theo ngành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngành nông nghiệp	8.131	1.703	8.190	6.431	9.332	50.338	28	3.307	56	213	702
Doanh nghiệp	11	101	646	646	158	1.479	-	561	8	-	10
Hợp tác xã	15	25	123	123	57	2.471	5	136	4	1	31
Hộ	8.784	2.828	17.760	24.659	16.380	112.431	30	5.118	86	308	3.634
Trong đó: Trang trại	4	83	846	242	1.169	2.739	5	146	1	-	13
Ngành lâm nghiệp	133	158	321	1.058	63	969	1	49	-	3	37
Doanh nghiệp	2	8	14	14	3	12	-	22	-	-	6
Hợp tác xã	-	3	-	-	1	3	-	6	-	-	-
Hộ	157	232	598	2.307	219	2.171	1	87	1	5	104
Trong đó: Trang trại	-	4	1	3	2	11	-	2	-	-	-
Ngành thủy sản	2	12	267	313	210	1.177	1	34	-	1	27
Doanh nghiệp	-	6	9	9	6	14	-	15	-	-	-
Hợp tác xã	-	2	1	1	2	3	-	3	-	-	-
Hộ	10	16	459	450	372	2.079	1	38	-	1	32
Trong đó: Trang trại	-	3	9	1	14	43	-	1	-	-	-

BIỂU 107: SỐ LƯỢNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU CỦA CÁC ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	Máy vun luống	Máy cưa, cắt cây, cành	Máy gặt đập liên hợp	Máy gặt khác (xếp dây, cầm tay)	Máy bón phân	Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ	Máy tuốt lúa có động cơ	Máy xay xát, đánh bóng gạo	Máy thu hái chè	Máy bóc bẹ, tẽ ngô	Máy đập đậu tương
Phân theo loại hình											
Doanh nghiệp NLN&TS	11	18	-	-	10	79	-	1	-	-	-
Hợp tác xã NLN&TS	2	63	19	18	1	243	8	4	8	-	-
Hộ NLN&TS	232	4.281	497	1.831	95	40.752	1.561	2.678	2.678	1.498	26
Trong đó: Trang trại	2	54	-	1	2	235	1	4	2	4	-
Phân theo ngành											
Ngành nông nghiệp	138	389	216	298	42	15.325	463	795	6	374	9
Doanh nghiệp	11	11	-	-	10	66	-	1	-	-	-
Hợp tác xã	2	60	19	18	1	240	8	4	8	-	-
Hộ	231	3.465	486	1.815	91	39.949	1.496	2.618	2.644	1.477	25
Trong đó: Trang trại	2	40	-	1	2	207	1	4	1	4	-
Ngành lâm nghiệp	-	13	3	6	2	3	65	46	1	7	-
Doanh nghiệp	-	7	-	-	-	13	-	-	-	-	-
Hợp tác xã	-	3	-	-	-	3	-	-	-	-	-
Hộ	-	792	8	14	6	676	121	96	33	27	1
Trong đó: Trang trại	-	5	-	-	-	2	-	-	-	-	-
Ngành thủy sản	-	48	4	2	-	140	33	34	-	1	-
Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp tác xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hộ	1	59	6	9	-	212	40	39	2	2	-
Trong đó: Trang trại	-	2	-	-	-	1	-	-	-	-	-

BIỂU 107: SỐ LƯỢNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU CỦA CÁC ĐƠN VỊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	Máy bóc, tách vỏ (lạc, cà phê,...)	Máy đóng kiện rom, cò	Lò, máy sấy sản phẩm NLTS	Hệ thống máng ăn tự động	Hệ thống làm mát chuồng trại	Máy ấp trứng gia cầm	Máy vắt sữa vật nuôi	Máy chế biến thức ăn gia súc	Máy chế biến thức ăn thủy sản	Máy sục khí, đảo nước	Tàu thuyền, xuồng có động cơ (trừ tàu khai thác thủy sản)
Phân theo loại hình											
Doanh nghiệp NLN&TS	-	-	4	957	549	134	-	32	7	10	1
Hợp tác xã NLN&TS	1	-	2	16	28	5	14	23	6	1	6
Hộ NLN&TS	49	11	154	6.886	4.323	352	1.274	1.192	186	1.390	837
Trong đó: Trang trại	-	-	1	4.381	2.778	46	48	164	17	331	4
Phân theo ngành											
Ngành nông nghiệp	37	8	70	3.377	3.271	334	1.286	581	91	421	36
Doanh nghiệp	-	-	4	957	549	134	-	32	5	-	1
Hợp tác xã	1	-	2	16	28	5	14	23	5	1	5
Hộ	49	10	152	6.803	4.288	337	1.273	1.173	132	922	729
Trong đó: Trang trại	-	-	1	4.274	2.724	44	46	159	11	157	4
Ngành lâm nghiệp	-	-	-	1	3	-	-	8	1	-	-
Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hợp tác xã	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Hộ	-	1	2	61	7	4	-	17	4	2	26
Trong đó: Trang trại	-	-	-	13	10	-	-	-	-	2	-
Ngành thủy sản	-	-	-	7	19	7	1	6	24	324	22
Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	2	10	-
Hợp tác xã	-	-	-	-	-	-	-	-	1	-	1
Hộ	-	-	-	23	32	11	1	14	50	576	83
Trong đó: Trang trại	-	-	-	42	21	-	-	2	4	68	-

BIỂU 108: TỶ LỆ HỘ CÓ THỰC HIỆN LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ PHÂN THEO LOẠI LIÊN KẾT

Đơn vị tính: %

	Tỷ lệ hộ có liên kết	Theo loại liên kết ^(*)			
		Liên kết về góp vốn đầu tư sản xuất	Liên kết về cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất	Liên kết về tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra	Liên kết theo hình thức khác
Toàn tỉnh	1,28	12,50	30,76	59,33	22,42
Khu vực Phú Thọ	1,73	0,00	38,10	90,48	4,76
Khu vực Vĩnh Phúc	1,21	25,00	41,67	50,00	25,00
Khu vực Hòa Bình	0,89	12,50	12,50	37,50	37,50

^(*) So với tỷ lệ hộ có liên kết, 1 hộ có thể liên kết nhiều loại

BIỂU 109: TRANG TRẠI CÓ LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT PHÂN THEO LOẠI HÌNH TRANG TRẠI

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra					
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	Tổng hợp
Toàn tỉnh								
Số trang trại	Trang trại	107	1	104		1		1
Cơ cấu	%	9,33	0,09	9,07		0,09		0,09
Khu vực Phú Thọ								
Số trang trại	Trang trại	15		13		1		1
Cơ cấu	%	5,84		5,06		0,39		0,39
Khu vực Vĩnh Phúc								
Số trang trại	Trang trại	43		43				
Cơ cấu	%	5,83		5,83				
Khu vực Hòa Bình								
Số trang trại	Trang trại	49	1	48				
Cơ cấu	%	32,03	0,65	31,37				

BIỂU 110: TRANG TRẠI CÓ LIÊN KẾT TRONG TIÊU THỤ SẢN PHẨM PHÂN THEO LOẠI HÌNH TRANG TRẠI

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra					Tổng hợp
			Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	Sản xuất muối	
Toàn tỉnh								
Số trang trại	Trang trại	145	7	136				2
Cơ cấu	%	12,64	0,61	11,86				0,17
Khu vực Phú Thọ								
Số trang trại	Trang trại	30	3	26				1
Cơ cấu	%	11,67	1,17	10,12				0,39
Khu vực Vĩnh Phúc								
Số trang trại	Trang trại	63	1	61				1
Cơ cấu	%	8,55	0,14	8,28				
Khu vực Hòa Bình								
Số trang trại	Trang trại	52	3	49				
Cơ cấu	%	33,99	1,96	32,03				

BIỂU 111: SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT

	<i>Đơn vị tính: trang trại; %</i>					
	Số trang trại		Cơ cấu (%)		So sánh 2025 so với 2020	
	2020	2025	2020	2025	+, -	%
Toàn tỉnh	902	1.147	100,00	100,00	245	127,16
Trang trại trồng trọt	120	68	13,30	5,93	-52	56,67
Trang trại chăn nuôi	721	1.015	79,93	88,49	294	140,78
Trang trại lâm nghiệp	7	5	0,78	0,44	-2	71,43
Trang trại thủy sản	25	15	2,77	1,31	-10	60,00
Trang trại tổng hợp	29	44	3,22	3,84	15	151,72
Khu vực Phú Thọ	230	257	100,00	100,00	27	111,74
Trang trại trồng trọt	8	12	3,48	4,67	4	150,00
Trang trại chăn nuôi	190	204	82,61	79,38	14	107,37
Trang trại lâm nghiệp	2	2	0,87	0,78	0	100,00
Trang trại thủy sản	9	11	3,91	4,28	2	122,22
Trang trại tổng hợp	21	28	9,13	10,89	7	133,33
Khu vực Vĩnh Phúc	489	737	100,00	100,00	248	150,72
Trang trại trồng trọt	8	2	1,64	0,27	-6	25,00
Trang trại chăn nuôi	459	717	93,87	97,29	258	156,21
Trang trại lâm nghiệp	3	1	0,61	0,14	-2	33,33
Trang trại thủy sản	13	1	2,66	0,14	-12	7,69
Trang trại tổng hợp	6	16	1,23	2,17	10	266,67
Khu vực Hòa Bình	183	153	100,00	100,00	-30	83,61
Trang trại trồng trọt	104	54	56,83	35,29	-50	51,92
Trang trại chăn nuôi	72	94	39,34	61,44	22	130,56
Trang trại lâm nghiệp	2	2	1,09	1,31	0	100,00
Trang trại thủy sản	3	3	1,64	1,96	0	100,00
Trang trại tổng hợp	2	-	1,09	0,00	-2	0,00

**BIỂU 112: SỐ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI TẠI THỜI
ĐIỂM 01/7/2025**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Lao động bình quân 1 trang trại
Toàn tỉnh	3.358	2,93
Khu vực Phú Thọ	849	3,30
Khu vực Vĩnh Phúc	1.814	2,46
Khu vực Hòa Bình	695	4,54

BIỂU 113: DIỆN TÍCH ĐẤT TRANG TRẠI PHÂN THEO LOẠI ĐẤT SỬ DỤNG

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
Toàn tỉnh	1.883	169	451	384	451
Khu vực Phú Thọ	907	56	255	217	241
Khu vực Vĩnh Phúc	599	105	25	72	202
Khu vực Hòa Bình	377	8	171	95	8

BIỂU 114: CƠ CẤU DIỆN TÍCH ĐẤT TRANG TRẠI PHÂN THEO LOẠI ĐẤT SỬ DỤNG

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
Toàn tỉnh	100	8,98	23,94	20,41	23,97
Khu vực Phú Thọ	100	6,19	28,12	23,95	26,62
Khu vực Vĩnh Phúc	100	17,53	4,16	12,02	33,66
Khu vực Hòa Bình	100	2,08	45,32	25,24	2,23

BIỂU 115: DIỆN TÍCH ĐẤT BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Trong đó			
		Đất trồng cây hằng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản
Toàn tỉnh	1,64	0,97	1,11	6,99	2,47
Khu vực Phú Thọ	3,53	1,22	2,18	4,93	2,84
Khu vực Vĩnh Phúc	0,81	0,85	0,12	36,00	2,27
Khu vực Hòa Bình	2,47	1,31	1,99	10,59	0,94

**BIỂU 116: TỔNG GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CỦA TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG
QUA TRƯỚC THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA 01/7/2025**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	2020		2025	
	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại	Tổng giá trị sản phẩm	Giá trị sản phẩm bình quân 1 trang trại
Toàn tỉnh	5.884.756	6.649	5.380.651	4.691
Khu vực Phú Thọ	1.357.196	6.372	1.331.953	5.183
Khu vực Vĩnh Phúc	3.518.084	7.194	3.072.851	4.169
Khu vực Hòa Bình	1.009.476	5.516	975.846	6.378

**BIỂU 117: GIÁ TRỊ BÁN RA CỦA TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG TRƯỚC
THỜI ĐIỂM ĐIỀU TRA 01/7/2025 (*)**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>		
	Tổng giá trị sản phẩm bán ra	Giá trị sản phẩm bán ra bình quân 1 trang trại
Toàn tỉnh	4.065.486	3.828
Khu vực Phú Thọ	1.215.511	4.882
Khu vực Vĩnh Phúc	2.434.982	3.454
Khu vực Hòa Bình	414.993	3.843

(*) Không bao gồm trang trại gia công

BIỂU 118: LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1
TRANG TRẠI TRỒNG TRỌT

Đơn vị tính: Người, Triệu đồng

	Lao động	Giá trị thu từ trồng trọt	Giá trị sản phẩm bán ra
Toàn tỉnh	4,38	1.601,5	1.584,4
Khu vực Phú Thọ	8,50	1.434,1	1.428,8
Khu vực Vĩnh Phúc	6,00	1.105,5	1.099,0
Khu vực Hòa Bình	3,41	1.657,0	1.637,0

BIỂU 119: LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1
TRANG TRẠI CHĂN NUÔI

Đơn vị tính: Người, Triệu đồng

	Lao động	Giá trị thu từ chăn nuôi	Giá trị sản phẩm bán ra
Toàn tỉnh	2,80	4.035,3	3.990,8
Khu vực Phú Thọ	3,25	5.443,9	5.415,7
Khu vực Vĩnh Phúc	2,46	3.471,2	3.420,1
Khu vực Hòa Bình	5,78	6.287,1	6.268,9

BIỂU 120: LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1
TRANG TRẠI THỦY SẢN

Đơn vị tính: Người, Triệu đồng

	Lao động	Giá trị thu từ nuôi trồng thủy sản	Giá trị sản phẩm bán ra
Toàn tỉnh	3,13	3.496,3	3.488,7
Khu vực Phú Thọ	3,18	3.933,1	3.926,3
Khu vực Vĩnh Phúc	3,00	2.300,0	2.300,0
Khu vực Hòa Bình	3,00	2.293,2	2.280,0

BIỂU 121: LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1
TRANG TRẠI LÂM NGHIỆP

Đơn vị tính: Người, Triệu đồng

	Lao động	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị sản phẩm bán ra
Toàn tỉnh	5,0	1.770,0	1.763,6
Khu vực Phú Thọ	6,5	1.145,5	1.145,5
Khu vực Vĩnh Phúc	2,0	2.512,0	2.512,0
Khu vực Hòa Bình	5,0	2.023,5	2.007,5

BIỂU 122: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, %

	Số lượng		Năm 2024 so với 2015	
	2015	2024	Số lượng	Tốc độ
Toàn tỉnh	109	180	71	165,14
Nông nghiệp	65	133	68	204,62
Lâm nghiệp	37	33	- 4	89,19
Thủy sản	7	14	7	200,00
Khu vực Phú Thọ	28	46	18	164,3
Nông nghiệp	14	30	16	214,3
Lâm nghiệp	11	13	2	118,2
Thủy sản	3	3		100,0
Khu vực Vĩnh Phúc	16	68	52	425,00
Nông nghiệp	11	54	43	490,91
Lâm nghiệp	1	10	9	1.000,00
Thủy sản	4	4		100,00
Khu vực Hòa Bình	65	66	1	101,54
Nông nghiệp	40	49	9	122,50
Lâm nghiệp	25	10	- 15	40,00
Thủy sản		7	7	

BIỂU 123: LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Toàn tỉnh	10.574	9.075	1.367	132
Khu vực Phú Thọ	2.596	1.344	1.239	13
Khu vực Vĩnh Phúc	6.627	6.538	76	13
Khu vực Hòa Bình	1.351	1.193	52	106

BIỂU 124: LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN MỘT DOANH NGHIỆP NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Toàn tỉnh	59	68	41	9
Khu vực Phú Thọ	56	45	95	4
Khu vực Vĩnh Phúc	97	121	8	3
Khu vực Hòa Bình	20	24	5	15

**BIỂU 125: SỐ HỢP TÁC XÃ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI
ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Hợp tác xã, %

	Số lượng hợp tác xã		Năm 2024 so với 2015	
	2015	2024	Số lượng	Tỷ lệ
Toàn tỉnh	458	343	-115	74,89
Nông nghiệp	449	323	-126	71,94
Lâm nghiệp	1	9	8	900,00
Thủy sản	8	11	3	137,50
Khu vực Phú Thọ	201	147	- 54	73,13
Nông nghiệp	196	138	- 58	70,41
Lâm nghiệp	0	4	4	
Thủy sản	5	5	0	100,00
Khu vực Vĩnh Phúc	124	106	-18	85,48
Nông nghiệp	123	104	-19	84,55
Lâm nghiệp				
Thủy sản	1	2	1	200,00
Khu vực Hòa Bình	133	90	-43	67,67
Nông nghiệp	130	81	-49	62,31
Lâm nghiệp	1	5		
Thủy sản	2	4	2	200,00

BIỂU 126: LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Toàn tỉnh	1.945	1.826	74	45
Khu vực Phú Thọ	988	905	63	20
Khu vực Vĩnh Phúc	581	573	0	8
Khu vực Hòa Bình	376	348	11	17

BIỂU 127: LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN MỘT HỢP TÁC XÃ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2024 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra		
		Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Thủy sản
Toàn tỉnh	5,7	5,7	8,2	4,1
Khu vực Phú Thọ	6,7	6,6	15,8	4,0
Khu vực Vĩnh Phúc	5,5	5,5	0,0	4,0
Khu vực Hòa Bình	4,2	4,3	2,2	4,3

**BIỂU 128: DIỆN TÍCH ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN HỮU CƠ, GAP
HOẶC TƯƠNG ĐƯƠNG, MÃ VÙNG TRỒNG**

		Diện tích			
Đơn vị	tính	Diện tích đất	Diện tích	Diện tích	Diện tích
		được cấp	gieo trồng	được cấp	gieo trồng
		giấy chứng	giấy chứng	đất được	được cấp
		nhận hữu cơ,	nhận hữu	cấp mã	mã vùng
		(GAP) hoặc	cơ, (GAP)	vùng trồng	trồng
		tương đương	hoặc tương		
			đương		
Toàn tỉnh					
Diện tích	Ha	7	7	93	94
Cơ cấu	%				
Khu vực Phú Thọ					
Diện tích	Ha	7	7	93	93
Cơ cấu	%				
Khu vực Vĩnh Phúc					
Diện tích	Ha	0	0	0	1
Cơ cấu	%				
Khu vực Hòa Bình					
Diện tích	Ha	0	0	0	0
Cơ cấu	%				

PHỤ LỤC 1

PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP NĂM 2025 (TÓM TẮT)

1. Mục đích Tổng điều tra

Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp năm 2025 (viết tắt là TĐTNN 2025) thu thập thông tin cơ bản về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (viết tắt là NLTS) và nông thôn nhằm đáp ứng ba mục đích chính sau:

- *Thứ nhất*, biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; biên soạn các chỉ tiêu kinh tế - xã hội phục vụ việc đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng biến đổi, xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển nông thôn, khu vực NLTS và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của từng địa phương;

- *Thứ hai*, phục vụ nghiên cứu đánh giá quy mô, cơ cấu lao động nông thôn và lao động NLTS; thay đổi kết cấu hạ tầng nông thôn; tình hình thực hiện một số nội dung của các chương trình, mục tiêu quốc gia trong lĩnh vực nông thôn và NLTS; phục vụ so sánh quốc tế về các chỉ tiêu nông thôn và khu vực NLTS;

- *Thứ ba*, xây dựng cơ sở dữ liệu về nông thôn và NLTS phục vụ công tác nghiên cứu chuyên sâu; làm dàn chọn mẫu cho một số cuộc điều tra định kỳ hằng năm về lĩnh vực NLTS và đáp ứng các yêu cầu thống kê khác.

2. Đối tượng, đơn vị, phạm vi Tổng điều tra

a) Đối tượng điều tra

- Lao động tham gia hoạt động NLTS;
- Hộ dân cư (viết tắt là hộ) tham gia hoạt động NLTS;
- Trang trại; Doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hoạt động NLTS;
- Ủy ban nhân dân (UBND) xã.

b) Đơn vị điều tra

Đơn vị điều tra của cuộc TĐTNN 2025 bao gồm:

- Hộ tham gia hoạt động NLTS;
- Trang trại;
- Doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hoạt động NLTS;
- UBND xã.

c) Phạm vi điều tra

TĐTNN 2025 được thực hiện trên phạm vi cả nước đối với tất cả các đơn vị điều tra.

3. Nội dung điều tra

a) Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao động; thời gian lao động;
- Quy mô sản xuất;
- Năng lực sản xuất;
- Tình hình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, ứng dụng kinh tế số;
- Thực trạng tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất;
- Thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;
- Tác động của sản xuất NLTS tới môi trường; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;
- Tình hình phát triển kinh tế trang trại;
- Phát triển sản xuất hiệu quả và bền vững;
- Vai trò của phụ nữ trong sản xuất NLTS;
- Kết quả hoạt động tự sản, tự tiêu của các hộ dân cư;
- Tình hình sử dụng đất nông nghiệp.

b) Thực trạng nông thôn

- Thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, trong đó có thông tin gắn với tình hình thực hiện mục tiêu quốc gia về nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;
- Các hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn (hệ thống khuyến nông, lâm, ngư; tiếp cận thị trường,...);
- Vệ sinh môi trường nông thôn;
- Phát triển sản xuất NLTS gắn với chế biến, dịch vụ và du lịch;
- Tổ hợp tác và làng nghề;
- Cơ sở vật chất, điều kiện làm việc của UBND xã.

c) Thông tin về cư dân nông thôn

- Khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ sản xuất NLTS;

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn và kết quả thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước về cư dân nông thôn;

- Tình hình sử dụng điện, nước sạch của cư dân nông thôn; khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu.

4. Thời điểm, thời gian và phương pháp thu thập thông tin

a) Thời điểm thu thập thông tin

- Các chỉ tiêu thống kê theo thời điểm được thu thập thông tin theo số thực tế tại thời điểm ngày 01/7/2025⁶;

- Các chỉ tiêu thống kê theo thời kỳ được thu thập thông tin theo số phát sinh trong 12 tháng trước thời điểm điều tra; hoặc số chính thức năm 2024; hoặc thời kỳ được quy định cụ thể trong từng loại phiếu điều tra.

b) Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn

Thời gian thu thập thông tin tại địa bàn điều tra tối đa là 30 ngày, từ ngày 01/7/2025 đến ngày 30/7/2025.

c) Phương pháp thu thập thông tin

TĐTNN 2025 thực hiện đồng thời hai phương pháp thu thập thông tin: Phỏng vấn trực tiếp và thu thập thông tin gián tiếp từ các đơn vị điều tra.

Phương pháp phỏng vấn trực tiếp

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điều tra điện tử (viết gọn là phiếu CAPI) được áp dụng đối với phiếu thu thập thông tin bảng kê; phiếu điều tra hộ và phiếu điều tra trang trại.

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp sử dụng phiếu điều tra giấy: Áp dụng cho các đơn vị điều tra do Bộ Quốc phòng quản lý (bao gồm các doanh nghiệp tham gia hoạt động NLTS do Bộ Quốc phòng quản lý).

Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp

Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp thông qua sử dụng phiếu điều tra điện tử (viết gọn là phiếu Webform) để đơn vị điều tra tự cung cấp thông tin. Điều tra viên thống kê (viết tắt là ĐTV) hỗ trợ đơn vị điều tra trong việc cung cấp tài khoản, tên đăng nhập, mật khẩu và hướng dẫn đăng nhập vào hệ thống để điền thông tin, hướng dẫn cách điền thông tin vào phiếu hỏi. Phương pháp thu thập thông tin gián tiếp thông qua phiếu Webform được áp dụng cho phiếu thu thập thông tin của UBND xã.

⁶ Để so sánh với kỳ Tổng điều tra năm 2016, Thông tin về tình hình cơ bản và kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của các xã trước khi sáp nhập được thu thập tại thời điểm 01/6/2025.

PHỤ LỤC 2

MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Hộ dân cư

Hộ dân cư (Hộ) bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu, chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai. Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của một đơn vị nhà ở¹, nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khu nhà ở cho người lao động,...

2. Hộ tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

Hộ tham gia hoạt động NLTS là hộ tham gia ít nhất một trong các hoạt động sau: Nông nghiệp, lâm nghiệp, khai thác thủy sản, nuôi trồng thủy sản, hoạt động dịch vụ có liên quan hoặc hộ có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp. Cụ thể:

(1) Hộ tham gia hoạt động nông nghiệp và dịch vụ có liên quan là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động trồng/thu hoạch sản phẩm cây hằng năm/cây lâu năm và có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp từ 200 m² trở lên hoặc có ít nhất 01 **lao động chuyên**² thực hiện các hoạt động sau của hộ: trồng nấm, đông trùng hạ thảo; nhân và chăm sóc giống cây hằng năm/cây lâu năm;

- Hộ chăn nuôi từ 01 gia súc (trâu/bò/lợn/dê/cừu...) hoặc từ 30 con gia cầm³ trở lên hoặc nuôi vật nuôi khác (đà điểu, rắn, thỏ, nhím,...) với mục đích sản xuất hàng hóa (không tính nuôi tạm của thương lái⁴);

- Hộ tham gia hoạt động nuôi yến;

- Hộ có hoạt động trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp: Hộ có hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, từng hoạt động không đáp ứng tiêu chí quy mô như quy định

¹ Đơn vị nhà ở được hiểu là một phòng, một căn hộ hoặc một ngôi nhà.

² Lao động chuyên là lao động có tổng thời gian lao động quy đổi từ 30 ngày (có thể không liên tục) hoặc 240 giờ trở lên trong năm.

³ Không bao gồm gia cầm dưới 7 ngày tuổi.

⁴ Nuôi tạm của thương lái: Là hoạt động chăn nuôi với mục đích chính là chờ để bán lại, nhằm thu lợi nhuận thương mại.

ở trên nhưng có ít nhất 01 lao động có tổng thời gian tham gia hoạt động trồng trọt và chăn nuôi từ 30 ngày (hoặc 240 giờ) trở lên trong năm;

- Hộ hoạt động dịch vụ nông nghiệp: Hộ cung cấp dịch vụ nông nghiệp hoặc có ít nhất 01 **lao động chuyên** làm thuê hoạt động trồng trọt, chăn nuôi.

(2) Hộ tham gia hoạt động lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động trồng hoặc chăm sóc rừng và có diện tích đất lâm nghiệp từ 3.000 m² trở lên;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện hoạt động ươm giống cây lâm nghiệp, khai thác gỗ hoặc khai thác, thu nhặt lâm sản khác ngoài gỗ của hộ;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện dịch vụ lâm nghiệp (chăm sóc, bảo vệ rừng,...);

(3) Hộ tham gia hoạt động khai thác thủy sản và nuôi trồng thủy sản là hộ thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Hộ có hoạt động nuôi trồng các loại thủy sản và có từ 300 m² đất nuôi trồng thủy sản trở lên hoặc có lồng bè, bể bồn nuôi thủy sản;

- Hộ thực hiện hoạt động nuôi giống/ươm giống thủy sản với mục đích sản xuất hàng hóa;

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** thực hiện hoạt động khai thác thủy sản (có hoặc không có tàu thuyền khai thác);

- Hộ có ít nhất 01 **lao động chuyên** làm thuê hoạt động khai thác, nuôi trồng/ươm giống thủy sản.

3. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ

NKTTTT tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 06 tháng trở lên; những người mới chuyển đến dưới 06 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ; trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú. NKTTTT tại hộ bao gồm cả những người làm trong ngành quân đội, công an thường xuyên ăn, ở tại hộ.

4. Hoạt động chính trong 12 tháng qua

Là việc làm/hoạt động kinh tế mà lao động đó đầu tư thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua. Trong trường hợp một người đầu tư thời gian lao động như nhau cho từ 2 việc làm/hoạt động trở lên thì quy ước ghi cho hoạt động có thu nhập cao hơn.

5. Ngành kinh tế chính của hộ

Là ngành sản xuất kinh doanh mà hộ đầu tư lao động nhiều nhất. Nếu hộ tham gia vào nhiều ngành với số lao động bằng nhau thì ngành kinh tế chính của hộ là ngành được hộ đầu tư thời gian nhiều nhất. Trong trường hợp hộ đầu tư lao động và thời gian lao động như nhau cho từ 2 ngành trở lên thì ngành kinh tế chính của hộ là ngành tạo ra nguồn thu nhập cao nhất.

Ngành kinh tế chính của hộ được xác định theo các ưu tiên sau:

Ưu tiên 1: Ngành kinh tế chính của hộ là ngành kinh tế có số lao động tham gia công việc chính lớn nhất.

Ví dụ 1: Hộ có 3 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cụ thể như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Thương mại	Nông nghiệp	Thương mại
Lao động 2	Thương mại	Công nghiệp	
Lao động 3	Xây dựng		

Ngành kinh tế chính của hộ là Thương mại do có 2 lao động có công việc chính thuộc ngành kinh tế thương mại trên tổng số 3 lao động của hộ.

Ưu tiên 2: Nếu số lao động tham gia công việc chính của các ngành kinh tế bằng nhau thì xét đến số lao động tham gia công việc thứ hai trùng với ngành kinh tế của công việc chính có số lao động bằng nhau cao nhất. Ngành kinh tế chính của hộ chính là ngành có số lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cao nhất.

Ví dụ 2: Hộ có 5 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai cụ thể như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Lâm nghiệp
Lao động 2	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	
Lao động 3	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 4	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 5	Thủy sản	Lâm nghiệp	

Tổng số có 02 lao động của hộ có công việc chính là nông nghiệp và 02 lao động có công việc chính là lâm nghiệp, 01 lao động có công việc chính là thủy sản. Vì vậy, chưa thể xác định được ngành của hộ theo Ưu tiên 1, để xác định ngành của hộ phải xét đến Ưu tiên 2 - số lao động tham gia công việc thứ hai trùng với công việc chính có số lao động bằng nhau cao nhất (ở ví dụ này là nông nghiệp - 02 lao động và lâm nghiệp - 02 lao động).

Đối với công việc số 2 chỉ xét đến lao động hoạt động trong ngành Nông nghiệp và lâm nghiệp trong tổng số lao động có công việc số 2. Tại công việc thứ hai, có 03 lao động làm việc trong ngành Lâm nghiệp, 02 lao động làm việc trong ngành Nông nghiệp, vì vậy ngành của hộ là lâm nghiệp.

Ưu tiên 3: Nếu số lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai trùng với công việc chính cũng bằng nhau hoặc không xuất hiện công việc thứ hai trùng với công việc chính có số lao động bằng nhau thì căn cứ vào thu nhập tạo ra trong 12 tháng của công việc chính và công việc thứ hai để xác định ngành kinh tế chính của hộ.

Ví dụ 3: Hộ có 5 lao động tham gia công việc chính và công việc thứ hai như sau:

	Công việc chính	Công việc thứ hai	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Chưa đủ căn cứ để xác định ngành kinh tế chính. Nhưng chắc chắn ngành kinh tế chính của hộ phải là nông nghiệp hoặc lâm nghiệp
Lao động 2	Nông nghiệp	Công nghiệp	
Lao động 3	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 4	Lâm nghiệp	Nông nghiệp	
Lao động 5	Thủy sản	Lâm nghiệp	

Tổng số lao động làm nông nghiệp và lâm nghiệp của công việc chính đều là 02 và cao nhất; tổng số lao động làm nông nghiệp và lâm nghiệp của công việc thứ hai cũng bằng nhau và bằng 02.

Trong trường hợp này phải hỏi thu nhập từ hoạt động nông nghiệp và lâm nghiệp của cả 5 lao động (vì cả 5 lao động đều làm ít nhất 01 công việc liên quan đến hoạt động nông nghiệp hoặc lâm nghiệp). Nếu thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ nông nghiệp lớn hơn lâm nghiệp thì xếp ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp và ngược lại. Cụ thể:

	Thu nhập trong 12 tháng từ nông nghiệp	Thu nhập trong 12 tháng từ lâm nghiệp	Ngành kinh tế chính của hộ
Lao động 1	20 triệu đồng	5 triệu đồng	Ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp
Lao động 2	20 triệu đồng		
Lao động 3	6 triệu đồng	15 triệu đồng	
Lao động 4	8 triệu đồng	20 triệu đồng	
Lao động 5		5 triệu đồng	
Tổng thu nhập	54 triệu đồng	45 triệu đồng	

Thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ nông nghiệp của các lao động lớn hơn thu nhập tạo ra trong 12 tháng từ lâm nghiệp nên ngành kinh tế chính của hộ là nông nghiệp.

6. Nguồn thu nhập chính của hộ

Là nguồn thu của hộ từ sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản chi phí (như chi phí vật chất, dịch vụ, chi lao động thuê ngoài...) và các khoản thu khác không từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. Máy móc thiết bị chủ yếu sử dụng sản xuất NLTS

Là các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ phục vụ cho sản xuất kinh doanh, còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn hoặc máy đang cho thuê, cho mượn) thuộc quyền sở hữu của đơn vị.

8. Trang trại

Là những cá nhân, hộ gia đình có hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại theo quy định tại Thông tư số 02/2020/TTBNNPTNT ngày 28 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chí kinh tế trang trại; đồng thời có kết quả sản xuất kinh doanh trong 12 tháng qua, tính từ 01/7/2024 đến 30/6/2025.

9. Thôn có điện

Là số thôn (ấp, bản) có điện lưới quốc gia hoặc thôn có từ 30% số hộ trở lên dùng điện từ nguồn khác như máy phát điện, thủy điện nhỏ của hộ/nhóm gia đình, nhiệt điện nhỏ của địa phương (không tính hộ dùng điện ắc quy).

10. Xã có điện

Là những xã có từ một thôn (ấp, bản) có điện trở lên.

11. Điểm trường

Là cơ sở của trường mẫu giáo, mầm non, phổ thông nằm ở những địa bàn khác nhau để thuận tiện cho trẻ đến trường. Điểm trường không có Ban giám hiệu mà chỉ có người phụ trách điểm trường.



CỤC THỐNG KÊ
THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

KẾT QUẢ CHÍNH THỨC

TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

Chịu trách nhiệm xuất bản:

CN. TRẦN VĂN THẠCH

Trưởng Thống kê tỉnh Phú Thọ

Chịu trách nhiệm nội dung:

ThS. ĐỖ THỊ NGỌC MAI

Phó Trưởng Thống kê tỉnh Phú Thọ

Biên tập, trình bày nội dung và đọc sửa bản in:

Tập thể phòng Thống kê Nông nghiệp và Xã hội, Thống kê tỉnh Phú Thọ

Thiết kế bìa, in và gia công sau in:

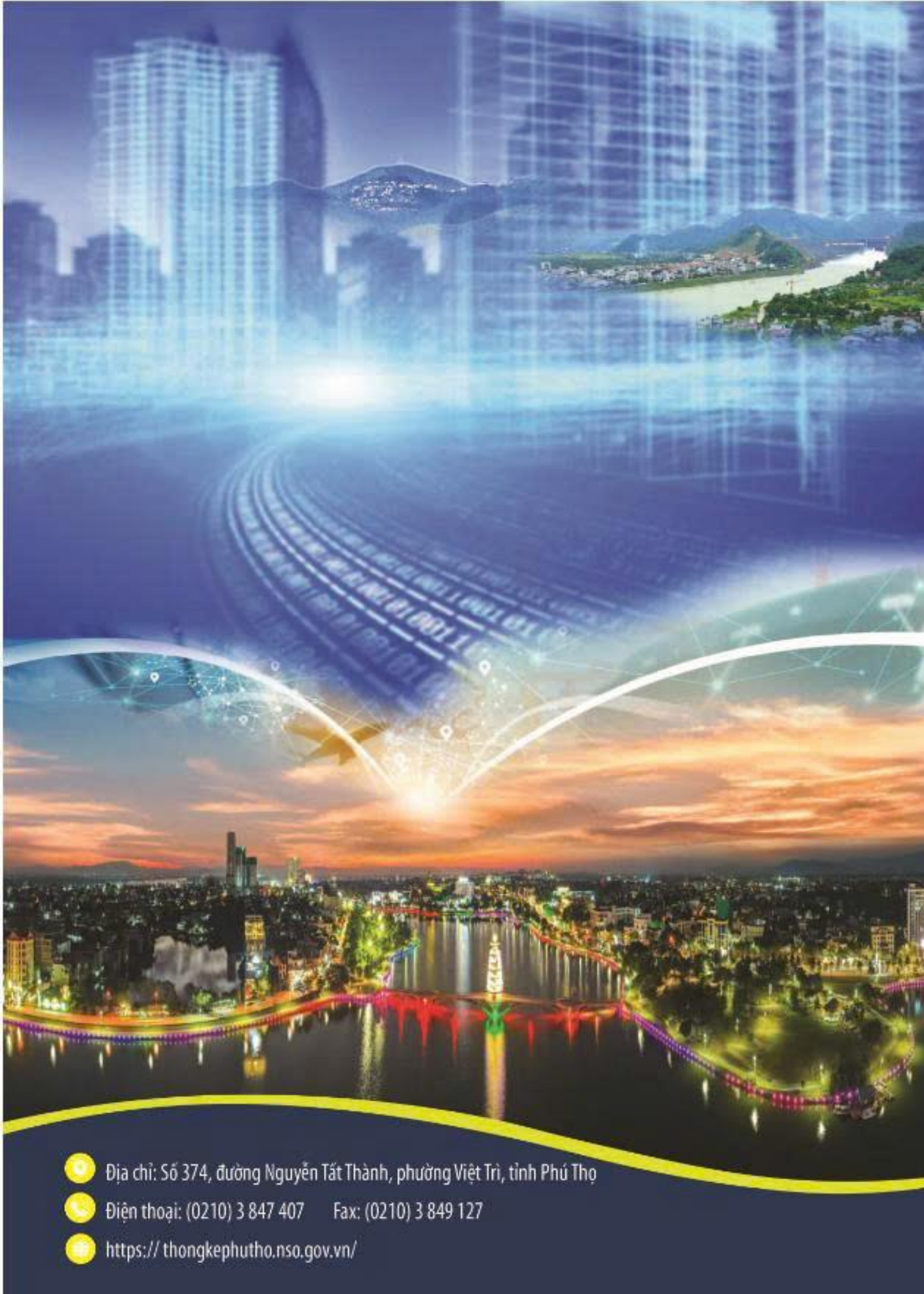
Công ty Cổ phần In Phú Thọ

- In 230 cuốn, khổ 20 x 28 cm, tại Công ty CP In Phú Thọ.

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thái Học – Phường Việt Trì – Tỉnh Phú Thọ.

GPXB số: /GP-SVHTT&DL do Sở Văn hoá, Thể thao và du lịch tỉnh Phú Thọ,
cấp ngày tháng năm 2026.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 8/2026.



Địa chỉ: Số 374, đường Nguyễn Tất Thành, phường Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

Điện thoại: (0210) 3 847 407 Fax: (0210) 3 849 127

<https://thongkephutho.nso.gov.vn/>